VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**CAO XUÂN LIỄU**

# KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC**

**HÀ NỘI - 2014**

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**CAO XUÂN LIỄU**

# KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

Chuyên ngành: **Tâm lý học chuyên ngành**

Mã số: **62 31 80 05**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÂM LÝ HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: **GS. TS. TRẦN HỮU LUYẾN**

**HÀ NỘI-2014**

## LỜI CAM ĐOAN

***Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các dữ liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.***

Tác giả luận án

Cao Xuân Liễu

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

| | |
|---|---|
| ĐTB: | Điểm trung bình |
| AH: | Ảnh hưởng |
| TN: | Thực nghiệm |
| ĐC: | Đối chứng |
| SL: | Số lượng |

## DANH MỤC BẢNG

*Trang*


| | | |
|---|---|---|
| **Bảng 2.1.** | Tình hình mẫu khách thể là học sinh | *61* |
| **Bảng 2.2.** | Tình hình mẫu khách thể là giáo viên và phụ huynh | *61* |
| **Bảng 3.1.** | Mức độ chung kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *78* |
| **Bảng 3.2 .** | Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | *80* |
| **Bảng 3.3.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | *84* |
| **Bảng 3.4.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc một số phụ âm có hai chữ cái (chữ ghép) | *86* |
| **Bảng 3.5.** | Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | *88* |
| **Bảng 3.6.** | Mức độ chung kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | *89* |
| **Bảng 3.7.** | Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt | *91* |
| **Bảng 3.8.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt | *94* |
| **Bảng 3.9.** | Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt | *97* |
| **Bảng 3.10.** | Mức độ chung kỹ năng đọc vần tiếng Việt | *98* |
| **Bảng 3.11.** | Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt | *100* |
| **Bảng 3.12.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt | *105* |
| **Bảng 3.13.** | Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt | *107* |
| **Bảng 3.14.** | Mức độ chung kỹ năng đọc từ tiếng Việt | *108* |
| **Bảng 3.15.** | Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt | *110* |
| **Bảng 3.16.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt | *112* |
| **Bảng 3.17.** | Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt | *113* |
| **Bảng 3.18.** | Mức độ chung kỹ năng đọc câu tiếng Việt | *114* |
| **Bảng 3.19.** | Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt | *116* |
| **Bảng 3.20.** | Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt | *117* |
| **Bảng 3.21.** | Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt | *118* |
| **Bảng 3.22.** | Mức độ chung kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt | *119* |
| **Bảng 3.23.** | Xếp loại chung mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *120* |
| **Bảng 3.24.** | Mức độ kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *121* |
| **Bảng 3.25.** | Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo giới tính | *122* |
| **Bảng 3.26.** | Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo độ tuổi | *123* |
| **Bảng 3.27.** | Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *124* |
| **Bảng 3.28.** | Mức độ đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng | *130* |

| | | |
|---|---|---|
| **Bảng 3.29.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *130* |
| **Bảng 3.30 .** | Sự thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *132* |
| **Bảng 3.31.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *135* |
| **Bảng 3.32.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *137* |
| **Bảng 3.33.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *138* |
| **Bảng 3.34.** | Kết quả tổng hợp kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *140* |
| **Bảng 3.35.** | Kết quả tổng hợp kỹ năng nghe – viết của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *141* |

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ


| | | |
|---|---|---|
| **Biểu đồ 3.1.** | Kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *121* |
| **Biểu đồ 3.2.** | Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho | *125* |
| **Biểu đồ 3.3.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *131* |
| **Biểu đồ 3.4.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *133* |
| **Biểu đồ 3.5.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *135* |
| **Biểu đồ 3.6.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *137* |
| **Biểu đồ 3.7.** | Sự thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *139* |
| **Biểu đồ 3.8.** | Kết quả tổng hợp kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *140* |
| **Biểu đồ 3.9.** | Kết quả tổng hợp kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng | *142* |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

*Trang*


| | | |
|---|---|---|
| **Sơ đồ 3.1.** | Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | *90* |
| **Sơ đồ 3.2.** | Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc vần tiếng Việt | *99* |
| **Sơ đồ 3.3.** | Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc từ tiếng Việt | *109* |
| **Sơ đồ 3.4.** | Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc câu tiếng Việt | *115* |
| **Sơ đồ 3.5.** | Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt | *120* |

# MỤC LỤC


**MỞ ĐẦU** *Trang*

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu *1*
2. Mục đích nghiên cứu *3*
3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu *3*
4. Giả thuyết khoa học *3*
5. Nhiệm vụ nghiên cứu *4*
6. Giới hạn của đề tài *4*
7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu *5*
8. Đóng góp mới của nghiên cứu *6*

**Chương 1**
**CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

1.1. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề *8*
1.1.1. Ở nước ngoài *8*
1.1.2. Ở Việt Nam *19*
1.2. Kỹ năng *22*
1.2.1. Khái niệm kỹ năng *22*
1.2.2. Đặc điểm của kỹ năng *23*
1.2.3. Giai đoạn hình thành kỹ năng *25*
1.2.4. Các mức độ của kỹ năng *26*
1.3. Kỹ năng đọc chữ *28*
1.3.1. Khái niệm chữ *28*
1.3.2. Khái niệm đọc chữ *29*
1.3.3. Khái niệm kỹ năng đọc chữ *33*
1.4. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt *34*
1.4.1. Khái quát về tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt *34*
1.4.2. Chữ tiếng Việt và đặc điểm chữ tiếng Việt *38*
1.4.3. Khái niệm đọc chữ tiếng Việt *40*
1.4.4. Khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt *40*
1.5. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *40*
1.5.1. Một số đặc điểm cơ bản về đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của người dân tộc Cơ ho *40*
1.5.2. Một số điểm tương đồng và khác biệt về ngữ âm giữa tiếng Việt và tiếng Cơ ho *42*
1.5.3. Đặc điểm hoạt động học tập của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *46*
1.5.4. Khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc *48*

Cơ ho
1.6. Biểu hiện và tiêu chí đánh giá, mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *51*
1.6.1. Biểu hiện của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *51*
1.6.2. Tiêu chí đánh giá và mức độ biểu hiện kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *54*
1.7. Yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *55*
1.7.1. Yếu tố chủ quan *55*
1.7.2. Yếu tố khách quan *57*
TỔNG KẾT CHƯƠNG 1 *58*

**Chương 2**

**TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

2.1. Tổ chức nghiên cứu *60*
2.1.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu *60*
2.1.2. Các giai đoạn nghiên cứu *62*
2.2. Phương pháp nghiên cứu lý luận *65*
2.3. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn *66*
2.3.1. Phương pháp quan sát *66*
2.3.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi *69*
2.3.3. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động *71*
2.3.4. Phương pháp phỏng vấn sâu *72*
2.4. Phương pháp thực nghiệm và thực nghiệm kiểm chứng *73*
2.4.1. Phương pháp thực nghiệm *73*
2.4.2. Thực nghiệm kiểm chứng *75*
2.5. Phương pháp xử lý số liệu *76*
TỔNG KẾT CHƯƠNG 2 *77*

**Chương 3**

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

3.1. Thực trạng chung mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *78*
3.2. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *80*
3.2.1. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt *80*
3.2.2. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc vần tiếng Việt *90*
3.2.3. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc từ tiếng Việt *99*
3.2.4. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc câu tiếng Việt *110*
3.2.5. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt *115*
3.2.6. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo giới tính và độ tuổi *122*
3.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *124*
3.4. Kết quả thực nghiệm tác động và thực trạng kiểm chứng *129*
3.4.1. Đánh giá chung về ảnh hưởng của phương pháp thực nghiệm tác động đến sự thay đổi kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *129*
3.4.2. Sự thay đổi kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *130*
3.4.3. Đánh giá kết quả thực nghiệm và thực nghiệm kiểm chứng *139*
TỔNG KẾT CHƯƠNG 3 *143*

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**
1. Kết luận *144*
2. Kiến nghị *145*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ PHỤ LỤC** *147*

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Chương trình giáo dục môn tiếng Việt ở bậc Tiểu học có mục tiêu hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong các môi trường học tập [4]. Trong rất nhiều kiến thức và kỹ năng cần có ở học sinh lớp 1, kỹ năng đọc đúng tiếng Việt là một trong những kỹ năng then chốt giúp trẻ nhận biết đúng chữ tiếng Việt và khám phá thế giới tri thức, thông hiểu những giá trị nhân loại đúc kết qua những trang sách mà ở loại hình ngôn ngữ khác không thể nói hết được. Việt Nam có 54 dân tộc, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, là tiếng phổ thông của cộng đồng của các dân tộc Việt Nam và đã được quy định trong điều 5 Luật Giáo dục: tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường.

Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét về kỹ thuật đọc) là một yêu cầu quan trọng trong nhà trường nói chung và trường tiểu học cũng như lớp 1 nói riêng. Kĩ năng đọc chữ tiếng Việt là một kĩ năng quan trọng hàng đầu của học sinh ở bậc học đầu tiên trong trường phổ thông. Biết đọc đúng giúp các em chiếm lĩnh được ngôn ngữ để dùng trong giao tiếp và học tập. Đọc là một công cụ để học tập các môn học. Đọc tạo ra hứng thú và động cơ học tập. Đọc tạo điều kiện để học sinh có khả năng tự học và tinh thần học tập cả đời. Nó là khả năng không thể thiếu được giúp con người sử dụng các nguồn thông tin trong thời đại văn minh. Biết đọc, biết viết là nội dung cơ bản của mục tiêu phổ cập giáo dục cho tất cả mọi người được 164 quốc gia trên thế giới cam kết thực hiện năm 2000 tại Hội thảo giáo dục thế giới ở Dakar (Senega). Báo cáo giáo dục toàn cầu năm 2006 "Mục tiêu giáo dục cho tất cả mọi người" nêu rõ: "Biết đọc, biết viết là quyền và là nền móng cơ bản để phát triển giáo dục cho mỗi cá nhân. Nói chung, biết đọc, biết viết bao gồm các kỹ năng đọc và viết" [94].

Thực tế dạy học lớp 1 hiện nay cho thấy, xã hội và nhà trường đã quan tâm tới vấn đề đọc cho học sinh, bằng chứng là rất nhiều sách giáo khoa và tham khảo được biên soạn giúp trẻ nhanh chóng có được kỹ năng cần thiết này. Ngoài mục tiêu kết thúc học kỳ 1 lớp 1, học sinh phải có những kỹ năng đọc hiểu như: hiểu nghĩa từ ngữ trong bài đọc, hiểu nội dung thông báo của câu, hiểu nội dung đoạn, bài đọc ngắn, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đọc chữ tiếng Việt đối với học sinh lớp 1 như sau về kỹ năng đọc: học sinh biết đọc thành tiếng, đọc đúng và trơn tiếng, đọc liền từ, đọc cụm từ và câu, tập ngắt nghỉ hơi đúng chỗ, học thuộc lòng một số bài văn vần (thơ, ca dao…) trong sách giáo khoa [4]. Đây là một yêu cầu thực sự không đơn giản đối với học sinh lớp 1 nói chung và học sinh người dân tộc ít người nói riêng.

Tuy nhiên, kết thúc học kỳ và năm học, trình độ nắm vững kỹ năng đọc văn bản của học sinh lớp 1 chưa được nâng cao nhiều. Nhiều học sinh chưa thể sử dụng đọc như là một phương tiện, công cụ học tập của mình. Điều đó tạo ra khó khăn nhất định cho học sinh lớp 1 khi hòa nhập với cuộc sống nhà trường phổ thông. Mặt khác, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là một trong những kỹ năng giao tiếp cơ bản và có quan hệ chặt chẽ với các kỹ năng lời nói khác nên khi kỹ năng đọc được hình thành và phát triển tốt ở học sinh lớp 1, nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các kỹ năng giao tiếp lời nói khác phát triển và trên cơ sở đó việc lĩnh hội môn tiếng Việt bởi người học sẽ trở nên dễ dàng, nhanh chóng và có hiệu quả cao hơn.

Hiện nay, Đảng và nhà nước ta đang rất quan tâm tới chính sách dân tộc và miền núi nhằm thực hiện chính sách phát triển kinh tế, giáo dục và nâng cao chất lượng cuộc sống cho toàn xã hội nói chung và cho đồng bào dân tộc ít người nói riêng. Cơ ho là dân tộc ít người trong hệ thống 54 dân tộc ở Việt Nam. Người Cơ ho sống rải rác ở các tỉnh như Bình Thuận, Ninh Thuận, Đăklăk nhưng chủ yếu tập trung ở Lâm Đồng. Nằm trong khu vực Tây Nguyên, tỉnh Lâm Đồng là vùng đất có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi của Đảng và Nhà nước. Lâm Đồng là một tỉnh có đa tộc người, bao gồm các tộc người bản địa và các tộc người khác mới di cư đến. Trong các tộc người được coi là bản địa thì Cơ ho chiếm tỉ lệ lớn nhất về dân số. Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, bên cạnh người Kinh còn có 12 dân tộc ít người khác, trong đó Co – ho có 112.926 người (tổng số người Cơ – ho cả nước có 128.723 người, chiếm 11,2% dân số toàn tỉnh [22].

Hướng nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt có giá trị thực tiễn với cuộc sống học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng nói riêng và học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói chung ở Tây Nguyên. So với trẻ khi mới vào lớp 1 ở những địa bàn tương đối thuận lợi, trẻ là con em người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng gặp rất nhiều khó khăn về điều kiện sống, sinh hoạt và học tập. Trước khi đến trường tiểu học, bên cạnh vốn từ tiếng Việt ít ỏi, trẻ chủ yếu sử dụng ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ (tiếng Cơ ho) để giao tiếp. Vì vậy, có thể nói rằng học tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai đối với trẻ. Vì thế, khi tiếp cận với chương trình học phổ thông, hầu hết trẻ đã gặp phải những trở ngại không dễ gì vượt qua đặc biệt là kỹ năng đọc vì trẻ phải nắm bắt được cả ký tự và âm vần của tiếng Việt. Đây là một thách thức mà bất kỳ đứa trẻ người dân tộc Cơ ho nào cũng phải vượt qua để tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông.

Như trên đã nói, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho học tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ hai nên việc nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nói chung và kỹ năng đọc chữ

tiếng Việt (xét về kỹ thuật đọc) nói riêng càng đặc biệt quan trọng phục vụ cho quá trình đọc đúng chữ tiếng Việt ở nhà trường và ngoài xã hội. Vì là một dân tộc ít người có tiếng nói và chữ viết nên trong quá trình sử dụng tiếng Việt cho giao tiếp và học tập ở học sinh lớp 1 người Cơ ho đã xuất hiện hiện tượng giao thoa, chuyển di giữa hai ngôn ngữ nên gây rất nhiều khó khăn phát âm, đánh vần.

Đọc, kỹ năng đọc và đọc chữ tiếng mẹ đẻ hay tiếng nước ngoài (ngôn ngữ thứ hai) không phải là một vấn đề mới, đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau. Hiện nay, đã và đang có một số chương trình ứng dụng kết quả nghiên cứu áp dụng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc ít người. Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện nay, các công trình nghiên cứu về kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét về kỹ thuật đọc thành tiếng) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chưa có tác giả nào nghiên cứu.

Do vậy, việc nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người Cơ ho là hoàn toàn cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài **"Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho"**.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Chỉ ra kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, trên cơ sở đó, đề xuất và làm rõ tính khả thi một số biện pháp nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh này.

**3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu**

**Đối tượng nghiên cứu**: Mức độ biểu hiện kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

**Khách thể nghiên cứu**

- Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng.
- Giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng.
- Phụ huynh học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng

**4. Giả thuyết khoa học**

- Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức yếu, trong đó, kỹ năng đọc chữ cái ở mức trung bình, kỹ năng đọc vần và kỹ năng đọc từ, kỹ năng đọc câu ở mức yếu, kỹ năng đọc đoạn văn ở mức kém.
- Có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, trong đó yếu tố giao thoa về ngôn

ngữ, môi trường tiếng và phương pháp dạy học của giáo viên có ảnh hưởng mạnh.

- Nếu tạo điều kiện về môi trường tiếng bằng cách tác động thay đổi phương pháp dạy học của giáo viên theo hướng tích cực hóa các hoạt động đọc chữ của học sinh thì có thể nâng cao được mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

**5. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Xây dựng cơ sở lý luận nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Xác định các quan điểm khoa học và hệ thống khái niệm công cụ cho luận án như: kỹ năng, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ, đặc điểm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, các kỹ năng cấu thành kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, tiêu chí xem xét và đánh giá kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt và các yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt.
- Làm rõ thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nói chung và mức độ từng kỹ năng cấu thành nói riêng như: kỹ năng đọc chữ cái, kỹ năng đọc vần, kỹ năng đọc từ, kỹ năng đọc câu và kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt, đồng thời làm rõ thực trạng các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Đề xuất và làm sáng tỏ tính khả thi biện pháp tác động nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

**6. Giới hạn của đề tài**

❖ **Giới hạn về nội dung nghiên cứu**

- Luận án chỉ nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, đọc đúng chữ tiếng Việt ở góc độ đọc thành tiếng của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng.
- Nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho trong hoạt động học tập theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

❖ **Giới hạn về địa bàn nghiên cứu**

Luận án chỉ nghiên cứu trên học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thuộc một số trường tiểu học và phân hiệu trường tiểu học ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

❖ **Giới hạn về khách thể nghiên cứu**

- Khách thể nghiên cứu dùng để khảo sát thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là 210 học sinh thuộc một số trường tiểu học và phân hiệu trường tiểu học ở tỉnh Lâm Đồng.
- Khách thể nghiên cứu được dùng để thử nghiệm biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 là 52 em, khách thể dùng để nghiên cứu đối chứng là 57 em.
- Khách thể nghiên cứu dùng để thực nghiệm kiểm chứng biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 là 41.

❖ **Giới hạn về thời gian nghiên cứu**

Thời gian nghiên cứu thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: học kỳ 1 năm học 2011 – 2012.

Thời gian sử dụng biện pháp thực nghiệm tác động nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: học kỳ 1 năm học 2012 – 2013.

Thời gian sử dụng biện pháp thực nghiệm kiểm chứng được tiến hành song song cùng thời điểm với thực nghiệm tác động nhưng ở trên các khách thể khác là học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

## 7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

### 7.1. Phương pháp luận

❖ **Nguyên tắc thống nhất tâm lý và hoạt động**

Nguyên tắc này khẳng định: kỹ năng đọc chữ viết tiếng Việt không thể tách rời hoạt động, nó được hình thành, bộc lộ và phát triển trong hoạt động học tập và đồng thời điều khiển, điều chỉnh hoạt động học của học sinh. Vì vậy, khi nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt phải thông qua hoạt động học nói chung và hoạt động đọc chữ tiếng Việt nói riêng.

❖ **Nguyên tắc hệ thống**

Nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh không được xem xét một cách biệt lập, riêng rẽ mà phải đặt nó trong mối liên hệ và quan hệ với các hiện tượng khác như phương pháp dạy học của giáo viên, môi trường học tập... Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 nên cần xem xét nó trong hệ thống cùng với các yếu tố đó nhằm chỉ ra được những ảnh hưởng lẫn nhau, các quan hệ phụ thuộc và những quy luật tác động qua lại giữa chúng.

### 7.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 7.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

#### 7.2.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi
- Phương pháp nghiên cứu sản phẩm
- Phương pháp phỏng vấn sâu
- Phương pháp thực nghiệm
- Phương pháp xử lý số liệu điều tra

Trong các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trên, phương pháp chính để nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là phương pháp quan sát.

## 8. Đóng góp mới của luận án

- **Về mặt lý luận**

Đã khái quát hóa được các hướng nghiên cứu kỹ năng, xây dựng mới các khái niệm: kỹ năng, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; Tìm ra được các kỹ năng cấu thành của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt; các tiêu chí xem xét đánh giá và mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho và một số yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Những kết quả này góp phần làm sáng tỏ hơn lí luận về kỹ năng nói chung và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nói riêng.

- **Về mặt thực tiễn**

- Đã phát hiện được thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói chung và mức độ các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cấu thành nói riêng. Đồng thời, chỉ ra được các đặc trưng của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét ở góc độ đọc thành tiếng) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Luận án phát hiện được thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Luận án đã đề xuất được biện pháp khả thi nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho bằng phương pháp tạo môi trường tiếng Việt thông qua phương pháp giảng dạy của giáo viên.

Những kết quả này là tài liệu tham khảo bổ ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lí giáo dục, giáo viên và góp phần vào dạy học nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng và học sinh lớp 1 nói chung.

# Chương 1
# CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

## 1.1. Tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề

### 1.1.1. Ở nước ngoài

#### 1.1.1.1. Sơ lược các hướng nghiên cứu về kỹ năng

Kỹ năng là một phạm trù lớn trong tâm lý học. Nó được các nhà tâm lý học trên thế giới quan tâm nghiên cứu và tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau.

*Khuynh hướng thứ nhất xem kĩ năng như là mặt kĩ thuật của thao tác, hành động hay hoạt động*. Đại diện cho quan niệm này là các tác giả: V.A. Crucheski, A.G. Côvaliôv,... [21], [27], [39], [46], [79].

Theo V.A. Crucheski "Kỹ năng là các phương thức thực hiện hoạt động những cái mà con người nắm vững". Ông cho rằng: chỉ cần nắm vững phương thức hành động là con người đã có kỹ năng, không cần đến kết quả của hành động [15]. Trong cuốn "Tâm lý học cá nhân" A.G. Côvaliôv cũng xem "Kỹ năng là phương thức thực hiện hành động phù hợp với mục đích và điều kiện của hành động" [10]. Ở khái niệm này, cũng không đề cập đến kết quả của hành động. Theo ông, kết quả của hành động phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng hơn cả là năng lực của con người chứ không đơn giản là cứ nắm vững cách thức hành động là đem lại kết quả tương ứng.

Việc xem xét kỹ năng với tư cách là năng lực thực hiện hành động của cá nhân yêu cầu ta không chỉ phân tích mặt kỹ thuật của hành động mà còn phải nghiên cứu các yếu tố nhân cách khác có liên quan tới việc triển khai hành động.

*Khuynh hướng thứ hai xem xét kĩ năng ở góc độ rộng hơn khi xem nó như biểu hiện của năng lực cá nhân và cũng là điều kiện cần thiết để có năng lực trong một lĩnh vực nhất định.* Tiêu biểu là các tác giả: N.D. Levitôv, K.K. Platônov, A.V. Petrôvxki, Kixegof X.I ... [21], [41], [66], [27]. Theo họ, kỹ năng là năng lực của con người khi thực hiện một công việc có kết quả trong những điều kiện mới, trong một khoảng thời gian tương ứng. Việc xem xét kĩ năng với tư cách là năng lực hành động của cá nhân yêu cầu ta không chỉ phân tích mặt kĩ thuật của hành động mà còn gắn kết với kết quả, với khả năng vận dụng tri thức trong những điều kiện nhất định.

Theo N.D. Levitôv "Kỹ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn bằng cách lựa chọn và áp dụng những cách thức đúng đắn, có tính đến những điều kiện nhất định"[46].

A.V. Pêtrôpxki cũng định nghĩa: "Kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kỹ xảo đã có để lựa chọn và thực hiện những phương thức hành động tương ứng với mục đích đặt ra"[79].

Có quan niệm về kỹ năng lại nhấn mạnh đến tính dễ dàng, nhanh chóng, chính xác của hoạt động vận động. W.D. Froehlich quan niệm: "Kỹ năng: khái niệm chỉ mức độ dễ dàng, nhanh chóng và chính xác của các hoạt động vận động. Từ tiếng Anh (skill) còn được dùng theo nghĩa là năng lực và kỹ năng cơ bản (ví dụ: đọc, viết, tính toán) theo nghĩa làm chủ nói chung, kỹ thuật làm việc phù hợp với việc thực hiện dễ dàng một loạt các hoạt động cụ thể". Quan niệm này tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá kỹ năng [107].

Từ những ý kiến trên có thể nhận thấy kỹ năng vừa có mặt kỹ thuật vừa là mặt biểu hiện của năng lực. Người có kỹ năng khi thực hiện các thao tác của hành động theo một trật tự đúng và đạt được mục đích cụ thể tương ứng với hành động đó. Cách tiếp cận này có ý nghĩa thực tiễn đối với việc rèn luyện kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng hành động chân tay. Khi mỗi thao tác và trật tự của chúng được phản ánh trong đầu óc thì cá nhân có khả năng thực hiện hành động (có kỹ năng). Để tăng hiệu quả rèn luyện người ta đặt ra trước những mục đích hấp dẫn. Đó chính là quá trình tạo động cơ cho quá trình rèn luyện. Đây là quá trình rèn luyện những kỹ năng đơn giản, kỹ năng bậc I.

Khi xét kỹ năng tương ứng với hoạt động sẽ thấy mặt năng lực của kỹ năng. Thực chất đây là kỹ năng bậc II, dạng kỹ năng phức hợp. Bản thân nó chứa đựng nhiều kỹ năng khác, đặc biệt là những thao tác trí tuệ, làm cho việc xác định ranh giới của những kỹ năng này trở nên khó khăn. Việc hình thành những kỹ năng này đặc biệt phức tạp, đòi hỏi phải phân lập được những kỹ năng bộ phận, quan hệ giữa chúng.

*Khuynh hướng thứ ba xem kỹ năng của một cá nhân không chỉ việc đánh giá ở tiêu chí kết quả chính xác, khả năng linh hoạt, mà còn xem xét các yếu tố thái độ, động cơ của cá nhân trong thực hiện hành động có kỹ năng đó*. Cách tiếp cận này xem xét kỹ năng dưới góc độ rộng hơn khi nó kết nối các yếu tố kiến thức, kỹ thuật và giá trị (thái độ, niềm tin) trong hành vi của một hoạt động nhất định. Cho rằng, mọi hành vi của con người đều xuất phát từ cách mà người ta suy nghĩ, tác giả J.N.Richard coi kỹ năng là những hành vi được thể hiện ra hành động bên ngoài và chịu sự chi phối cách thức con người cảm nhận và suy nghĩ [110]. J.Louise cũng khẳng định, kỹ năng là yếu tố mang tính thực tiễn và là kết quả của sự nối kết giữa lý thuyết và giá trị (thái độ, niềm tin) [111]. Mặc dù ghi nhận hành vi có kỹ năng là khả năng lựa chọn những kiến thức, kỹ thuật thích hợp và sử dụng chúng có kết quả, song S.A. Morales & W. Sheator và M.

Bartte Hariet, nhấn mạnh sự lựa chọn đó chịu ảnh hưởng của thái độ, niềm tin của cá nhân đối với hoạt động cụ thể [112]. Đây là một xu hướng khá mới về quan niệm kỹ năng. Quan điểm này tương đối phù hợp cho nghiên cứu những kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động chuyên môn.

#### 1.1.1.2. Các hướng nghiên cứu về kỹ năng đọc

Hiện nay, trên thế giới, có khá nhiều nhà khoa học đề cập tới vấn đề kỹ năng đọc. Có thể xếp thành các hướng nghiên cứu: kỹ năng đọc; phương pháp dạy kỹ năng đọc; kỹ thuật đọc.

##### 1.1.1.2.1. Hướng nghiên cứu về kỹ năng đọc nói chung

Trong các công trình "Tâm lý học nắm vững kỹ xảo đọc" và "Những khảo luận của tâm lý học dạy trẻ em đọc", T.G.Egorov đã đề cập đến các cấp độ đọc khác nhau và mối quan hệ giữa chúng trong việc hình thành và phát triển các kỹ xảo đọc [dẫn theo 11].

Những thực nghiệm sinh lý học - tâm lý học về sự chuyển động của mắt ở người đọc dòng chữ thực hiện ở Pháp, năm 1878 do Javal và sau đó tiến hành rộng rãi tại Đức và Mỹ đã đặt cơ sở khoa học thực nghiệm quan trọng của việc đổi mới phương pháp dạy đọc đầu thế kỷ XX [106].

Về kỹ năng đọc tiếng mẹ đẻ đã được các nhà tâm lí học như: F.J. Schonell (Anh), I.H.Anderson, W.F.Dearborn, H.P. Smit, Em.V.Dechant (Mĩ), I.G.Êgorôv,...quan tâm nghiên cứu [106].

William Gray đã tiến hành thực nghiệm đo tốc độ đọc tiếng Anh khi đọc bằng mắt và đọc thành tiếng ở sinh viên đại học và đưa ra kết luận tốc độ đọc bằng mắt nhanh hơn 1,5 đến 2 lần so với tốc độ đọc thành tiếng và việc đọc thầm bằng mắt nói chung còn hiểu nội dung văn bản tốt hơn đọc thành tiếng. Thực nghiệm này được tiến hành trên tiếng Trung Quốc, Nhật, Tây Ban Nha cũng cho kết quả tương tự [108].

Từ năm 1940 đến năm 1960, Glenn Doman, nhà tâm lý học Mỹ đã có những nghiên cứu về việc học đọc của trẻ. Ông cho rằng: trẻ có thể học đọc càng sớm càng tốt. Ở lứa tuổi từ 3 tháng đến 5 tuổi là giai đoạn trẻ có thể tri giác thông tin với tốc độ nhanh nhất và càng lĩnh hội được nhiều thông tin thì càng nhớ được nhiều. Vì trẻ có mong muốn học đọc, lĩnh hội thông tin bằng năng lượng rất lớn của mình. Trẻ lĩnh hội chủ yếu bằng ngôn ngữ nói (truyền khẩu). Ở giai đoạn này diễn ra quá trình hình thành ngôn ngữ và trẻ có thể học được một hoặc các thứ tiếng dễ dàng như nhau. Từ đó, ông đã đưa ra phương pháp dạy đọc cho trẻ theo từng lứa tuổi. Cho đến nay, phương pháp

dạy đọc cho trẻ của ông được ứng dụng và mang lại kết quả cao ở nhiều nước trên thế giới [dẫn theo 11].

Vernon nghiên cứu nguyên nhân đọc kém và đưa ra kết luận "Nền tảng và đặc trưng cơ bản của đọc kém xuất hiện bởi sự lộn xộn nhận thức". Em.V.Dechant đã trình bày các vấn đề chung của đọc như: khái niệm, các cơ sở của đọc, các yếu tố cá nhân trong quá trình đọc, các loại đọc... Những lí luận của công trình này chủ yếu đề cập đến những vấn đề tâm lý học của việc dạy học tiếng mẹ đẻ [106].

N.B. Smith đã khái quát và rút ra những nhận xét tiêu biểu trong tốc độ đọc tiếng mẹ đẻ (tiếng Anh) của người trưởng thành và trẻ em - học sinh. Theo bà cũng như các tác giả khác thì giữa tốc độ đọc và sự thông hiểu có quan hệ với nhau nhưng không phải cứ đọc nhanh là đọc tốt và hiểu tốt, điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố [107].

Wisler đã rút ra kết luận: "trong quá trình hình thành kỹ năng đọc viết cho học sinh các giáo viên giỏi có xu hướng quyết định thành công nhiều hơn là phương pháp dạy học được sử dụng" [dẫn theo 34].

Nghiên cứu của Willows, Samuels đã phân tích ảnh hưởng không tốt của các tranh vẽ minh hoạ đối với việc tập đọc của học sinh và khuyến nghị nên dùng ít hoặc không dùng tranh vẽ trong tài liệu tập đọc của học sinh ở giai đoạn đầu- giai đoạn hình thành kỹ năng đọc vì sẽ làm cho trẻ ít chú ý đến từ hơn [dẫn theo 34].

Bereiter và Bird đã nghiên cứu, phân tích chiến lược kiểm tra sử dụng trong dạy đọc nhằm cải thiện kỹ năng đọc cho học sinh [108].

Những lý luận của T.G.Egorov, H.P.Smih va Em.V.Enchant trong các công trình nghiên cứu nêu trên cũng như trong các công trình của F.J.Schonell, I.H.Anderson và W.F.Dearborn chủ yếu đề cập đến vấn đề của tâm lý học dạy đọc tiếng mẹ đẻ nhưng theo chúng tôi những lý luận đó vẫn có giá trị và vẫn có thể áp dụng vào việc dạy đọc ngôn ngữ thứ hai trong một chừng mực nhất định.

**1.1.1.2.2. Hướng nghiên cứu phương pháp dạy kỹ năng đọc**

Xung quanh vấn đề phương pháp dạy đọc, các nhà giáo học pháp đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau như: về nguyên tắc dạy đọc có: E.Stech và P.Hagboldt, N.N.Sclaieva [10]; về phương pháp dạy đọc có W.S.Gray [21], [24], về các giai đoạn và con đường hình thành kỹ năng đọc có: A.V.Guli và L.K.Panhevina, W.Rivers, R.lise [41]; về vấn đề kiểm tra đánh giá kỹ năng đọc có: I.A.Dimnhia, K.A.Mitrurina , V.X.Xalibaev [58]… Kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu trên là các tác giả đã chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu giải pháp và đánh giá kỹ năng đọc nói chung

và tìm ra một số phương cách dạy đọc có hiệu quả chứ không chuyện biệt vào nghiên cứu kỹ năng đọc của học sinh.

Khuynh hướng lớn và bao trùm nhất là tập trung vào sự tìm tòi và khám phá, hoàn thiện nội dung và phương pháp tập đọc cho học sinh:

Các nghiên cứu về phương pháp ngữ nghĩa trong dạy tập đọc: Cattell (1960) và các cộng sự đã tập trung vào việc xác định ảnh hưởng của các từ có nghĩa và vô nghĩa đối với việc dạy tập đọc của học sinh. Kết quả cho thấy, với cùng thời gian, một nghiệm thể đọc được 4 từ có liên quan với nhau và chỉ đọc được 2 từ vô nghĩa. Ở các lớp lớn hơn (lớp 4, lớp 5) học sinh nhớ các từ có nghĩa lâu hơn, nhiều hơn so với nhớ các từ vô nghĩa đã học ở lớp dưới. Nghiên cứu của ông chỉ giới hạn trong việc xây dựng cách thức dạy từ vựng trên cơ sở logic và ngữ nghĩa của từ vựng để làm cho học sinh dễ hiểu và nhớ từ hơn. Đóng góp của Cattell được dùng làm cơ sở khoa học cho xu hướng dạy tập đọc phổ biến ở Mỹ và các nước nói tiếng Anh từ trước những năm 1960, đây được gọi là phương pháp ngữ nghĩa [109].

Sau những năm 1960, xuất hiện nhiều nghiên cứu dạy học sinh tập đọc theo phương pháp ngữ âm học. Sau đây là một số công trình tiêu biểu:

Dykstra phân tích kết quả của 8 chương trình dạy học khác nhau của Mỹ đã đi đến kết luận: các chương trình dạy theo phương pháp ngữ âm cho kết quả chung của đánh vần và tập đọc ở lớp 1 tốt hơn là các chương trình ngữ nghĩa [109]. Công trình này chỉ dựa vào những kết quả nghiên cứu khác và phân tích tính ưu việt của phương pháp mã âm và ngữ nghĩa chứ không đề cập tới vấn đề kỹ năng đọc của học sinh.

Các công trình nghiên cứu của Hodgen, Xokhina, L.Venghe, T.G Ramzaeva và M.R.Lovo, William, Jeanne S.Schall, Meyer… đã hướng đến thực nghiệm và triển khai trong thực tiễn theo phương pháp ngữ âm đồng thời đã khẳng định tính ưu việt của phương pháp ngữ âm so với phương pháp ngữ nghĩa. Vì thế, từ những năm 1970, phương pháp ngữ âm đã dần chiếm ưu thế trong các nhà trường ở nhiều nước trên thế giới [109].

Từ thập niên 1970 trở lại nay, các nhà nghiên cứu đang đi sâu thực nghiệm tìm kiếm và hoàn thiện các phương pháp ngữ âm.

Dibennedetto đã thực nghiệm so sánh các phương pháp dạy xác định từ khác nhau (dạy âm chữ, tên chữ hoặc cả từ) có kèm và không kèm dạy kết hợp hoặc đánh vần. Tiêu chuẩn chung để đánh giá là khả năng của học sinh chuyển từ kiến thức được học sang giải mã những từ mới lạ. Trên cơ sở phân tích kết quả thực nghiệm, ông thấy: phương pháp âm chữ cho kết quả tốt hơn so với phương pháp cả từ [dẫn theo 34].

Muller, Haddok, Bausell và Jenins, bằng những nghiên cứu của mình cũng kết luận: dạy kết hợp từ góp phần làm tăng hiệu quả dạy âm - chữ và tên – chữ. Muller đã dạy thực nghiệm trên học sinh lớp 1, trong thực nghiệm đầu tiên, hai nhóm thực nghiệm mã âm (học âm chữ và tên chữ) không khác gì nhiều các nhóm đối chứng. Trong thực nghiệm thứ hai, khi dạy thêm kết hợp từ cho hai nhóm thực nghiệm thì cả hai nhóm này đều đạt kết quả cao hơn nhóm đối chứng. Haddock cũng thực nghiệm cho thấy, với các trẻ học đơn ngữ và song ngữ, bà nhận thấy rằng dạy âm chữ kết hợp dạy từ cho kết quả chuyển hóa cao hơn khi chỉ dạy âm chữ. Các thực nghiệm này có chung kết luận là: các chương trình dạy mã âm có kèm kết hợp từ có hiệu quả đối với việc giải mã [109].

Kean, Summers, Raivetz, Farber, Talmage và Walberg trên cơ sở phân tích các kết quả thực nghiệm đã đi đến kết luận: dạy học sinh tập đọc theo phương pháp trực tiếp – tổng hợp cho kết quả cao hơn phương pháp gián tiếp – phân tích.

Juel và Roper đã tiến hành một thực nghiệm so sánh giữa âm học trực tiếp và gián tiếp. Các ông đã sử dụng hai bộ sách khác nhau về nhiều mặt. Bộ sách âm học trực tiếp có nhiều từ khác nhau, nhiều lần lặp lại từ và nhiều từ được đánh vần đều đặn hơn. Bộ sách này học sinh sử dụng phương pháp âm học (nói to) trên cơ sở tương ứng giữa âm và chữ. Bộ sách âm học phân tích - gián tiếp yêu cầu học sinh dùng phương pháp nhìn từ thường xuyên hơn. Kết quả là: bất kể sử dụng loại âm học nào, với những em nắm được chặt chẽ mối quan hệ âm – chữ ở lớp 1 bao giờ cũng đạt kết quả cao hơn. Richardson, Winsberg và Bialer, Sabatino và Dorftman, Enfield, Biggins và Uhler, William… đã tiến hành nghiên cứu khả năng đọc của những trẻ em đặc biệt (khuyết tật đọc, chậm phát triển trí tuệ…) cũng cho thấy: xu hướng phương pháp âm học trực tiếp thu được kết quả cao hơn âm học gián tiếp. Ví dụ, Williams, nghiên cứu hiệu quả của một chương trình bổ trợ trực tiếp đối với khả năng giải mã cho trẻ em thiểu năng. Đầu tiên, ông cho học sinh chia từ thành các âm vị, sử dụng các phương pháp của Ekonin. Khi học sinh đã thạo việc này, học sinh liền gắn âm vị với chữ, kết hợp các chữ này thành từ. Ông đã sử dụng chương trình này làm bổ trợ cho chương trình tập đọc bình thường của học sinh. So sánh với các học sinh đối chứng chỉ học theo sách, nhóm thực nghiệm đạt kết quả cao hơn một cách có ý nghĩa về các phương diện phân tích âm vị, kết hợp âm vị và giải mã [dẫn theo 34].

Chall, Roswell và Blumenthal, Richardson, Dibenedetto và Bradley, Walberg, Karagianer và Rasher, Rosenshine… bằng những nghiên cứu của mình đã kết luận: việc kết hợp các âm có vai trò quan trọng đặc biệt đối với thời kỳ bắt đầu tập đọc nhất

là trong việc học âm học. Dạy kết hợp có lợi cho việc học tên chữ và âm cũng như giải mã [106].

Các tác giả trên nhận thấy chương trình âm học trực tiếp chỉ rõ điều phải học và học như thế nào. Vì vậy, dạy âm học trực tiếp có lợi cho học sinh học tập ở các lớp tiểu học, đặc biệt là đối với các học sinh có sự chuẩn bị kém và ít kinh nghiệm hoặc vì khuyết tật về học tập nói chung và học đọc nói riêng.

Theo Elkonin và các cộng sự, dạy ngôn ngữ cho học sinh không chỉ nhằm vào dạy kỹ năng đọc và viết đơn thuần mà dạy ngôn ngữ với tư cách là một khoa học như các môn học khác trong nhà trường. Để làm được điều này, các nhà tâm lý học đã dựa vào lý luận của Galperin về các giai đoạn hình thành trí óc của trẻ em. Theo Elkonin, đọc là một quá trình tái tạo lại dưới dạng âm thanh của từ căn cứ vào mô hình chữ viết, tức là ông đã nêu ra nội dung cơ bản của việc dạy đọc là: vật chất hóa ngôn ngữ bằng âm thanh. Việc dạy ngôn ngữ theo ông được chia làm 3 giai đoạn liên kết chặt chẽ với nhau:

Giai đoạn 1: Hình thành khả năng phân tích ngữ âm các từ và định hướng chung vào hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ.

Giai đoạn 2: Nắm vững hệ thống nguyên âm và các chữ cái tương ứng. Hình thành việc định hướng đối với các chữ cái là nguyên âm và các âm vị.

Giai đoạn 3: Nắm vững hệ thống các phụ âm và các chữ cái tương ứng. Hình thành cơ chế đọc một cách cơ bản. Elkonin gọi giai đoạn 1 giai đoạn chuẩn bị nhấn mạnh đến ý nghĩa của nó đối với toàn bộ quá trình dạy ngôn ngữ sau đó [61].

Việc biên soạn sách giáo khoa, tài liệu học tập cho học sinh mới học chữ là vấn đề quan trọng, thu hút được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Ví dụ như: Willows, Borwick và Hayoren, Beck đã khẳng định các tài liệu, sách giáo khoa dùng cho học sinh sẽ tốt hơn nếu được biên soạn theo phương pháp mã âm học, có tần suất xuất hiện các từ mới nhiều hơn, có nhiều chuyện dân gian, cổ tích…[103].

Nghiên cứu của Willows, Samuels, Cruchetxky đã phân tích ảnh hưởng không tốt của các tranh vẽ minh họa đối với việc tập đọc của học sinh. Từ đó, các nhà khoa học này khuyến nghị nên dùng ít, thậm chí không dùng tranh vẽ trong các tài liệu tập đọc của học sinh ở giai đoạn đầu – giai đoạn hình thành kỹ năng đọc. Bởi vì, khi có tranh ảnh, trẻ ít chú ý đến từ hơn. Những tranh ảnh này chỉ nên dùng khi trẻ đã nắm được các kỹ năng cơ bản của việc đọc vì khi đó tranh ảnh này sẽ giúp trẻ hiểu rõ tài liệu học tập hơn. Còn Sh.A.Amonashivi đã sử dụng phương pháp ngữ âm trực tiếp – tổng

hợp kết hợp với việc dùng tranh minh họa và chỉ sau 84 ngày học ở trường, ông đã dạy cho học sinh lớp 1 đọc và viết xong phần học vần của ngữ âm tiếng Nga [1].

Vấn đề sớm hình thành kỹ năng đọc ngữ âm tiếng mẹ đẻ cho trẻ trước tuổi học cũng là một trong những hướng nghiên cứu được nhiều người quan tâm. Một số tác giả đề nghị dạy đọc, viết cho trẻ bắt đầu từ 4 – 5 tuổi (Phayxec, Elkonin…). Một số khác trên cơ sở nhấn mạnh đến hứng thú học đọc của trẻ đề nghị bắt đầu dạy đọc từ 6 – 7 tuổi (Blekher, Chikheeva…). Xokhina và Taruntaieva trên cơ sở thực nghiệm dạy chữ cho trẻ 5 và 6 tuổi với cùng một chương trình như nhau đã đi đến kết luận: trẻ 5 tuổi đặc biệt nhạy bén với việc phân tích âm và chính lứa tuổi này rất thuận lợi cho việc bắt đầu dạy chữ. Dieterich, Taylor và Guthrie, Mayer trên cơ sở phân tích các kết quả thực nghiệm đã đi đến kết luận: dạy âm học sớm, có hệ thống trong chương trình tập đọc sẽ có lợi hơn cho trẻ [dẫn theo 34].

**1.1.1.2.3. Hướng nghiên cứu về kỹ thuật đọc**

T.G. Egôrôv nghiên cứu các cấp độ đọc khác nhau và mối quan hệ giữa chúng trong việc hình thành và phát triển các kỹ xảo đọc. Ông chia việc hình thành kĩ năng đọc làm 3 giai đoạn: phân tích, tổng hợp (còn gọi là giai đoạn phát sinh, hình thành một cấu trúc chỉnh thể của hành động) và tự động hoá [77].

Các tác giả F.Risôđô, M&F. Gôgơlanh đã so sánh việc đọc to thành tiếng, đọc lẩm nhẩm và đọc thầm bằng các sơ đồ thể hiện sự tri giác văn bản viết bằng mắt còn đi kèm với hoạt động của các cơ quan phát âm và cơ quan thính giác khi đọc [77].

H.Judson lại tập trung bàn đến các vấn đề về kỹ thuật đọc trong đó có kỹ thuật về tốc độ đọc. [103].

Những năm gần đây, hướng nghiên cứu về kỹ năng đọc được các nhà Tâm lý học phương Tây quan tâm, đặc biệt là về kỹ thuật đọc chữ (phát âm và tốc độ đọc), có thể kể ra một số công trình tiêu biểu như sau:

Năm 2007, tác giả Brant W.Riedel nghiên cứu về mối quan hệ giữa các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản với đọc chữ ở 1518 học sinh cuối lớp 1 và đầu lớp 2 đến từ các trường nằm trong khu vực đô thị lớn. Kết quả là quá trình phân tích ký tự để đọc quyết định một cách tích cực tới quá trình đọc. Nghiên cứu cũng đề cập đến sự ảnh hưởng của các kỹ năng ngôn ngữ tới mức độ trôi chảy của quá trình đọc thành tiếng của trẻ. Nghiên cứu cũng đề xuất đưa một số bài tập bổ sung và các bài tập thực hành sẽ làm cho trẻ có kỹ năng đọc thành tiếng tốt và chính xác hơn. Từ vựng là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa quá trình đọc to và đọc hiểu. Những học sinh có điểm đọc kém đồng

thời cũng có điểm từ vựng thấp hơn những học sinh có điểm đọc tốt, trôi chảy và điểm từ vựng cao hơn [97].

Nghiên cứu do các tác giả Sheila W. Valencia, Antony T. Smith, Anne M. Reece, Min Li, Karen K. Wixson, Heather Newman tiến hành đã đánh giá mức độ đọc trôi chảy khi đọc thành tiếng (đo lường đơn vị tính là từ/phút). Nghiên cứu cũng so sánh tốc độ đọc thành tiếng của cá nhân với điểm chuẩn của đọc hiểu đã được phân tích ở các lớp 1, 2, 4 và 6. Nghiên cứu cũng phát hiện sự phát triển khác nhau trong mối quan hệ giữa mức độ trôi chảy của đọc hiểu thành tiếng và ảnh hưởng của các chỉ số của tính nhuần nhuyễn khi trẻ đọc thành tiếng tới việc hiểu nghĩa. Khi áp dụng các chuẩn tới các điểm số tốc độ đọc của những học sinh có khó khăn về đọc có cả những tác động tích cực và tiêu cực. Nghiên cứu này đưa ra định nghĩa sự trôi chảy khi đọc thành tiếng  và cách thức đánh giá cũng như áp dụng chuẩn cho các học sinh có khó khăn về đọc [98].

Michael Oerlemans, Barbara Dodd năm 2011 đã công bố kết quả nghiên cứu yếu tố gây ra sự rối loạn giữa kỹ năng đánh vần và định hướng phát âm chữ cái cho học sinh tiểu học. Dựa trên trắc nghiệm về năng lực đánh vần dành cho học sinh tiểu học đã được chuẩn hóa của Schonell (1956), các tác giả đã nghiên cứu trên 1372 trẻ từ lớp 1 đến lớp 6 ở 5 trường thành phố và 2 trường ở nông thôn. Kết quả được phân tích ở các dạng điểm số: tỉ lệ phần trăm các từ đánh vần đúng, các từ đánh vần sai. Kỹ năng đánh vần của trẻ phụ thuộc vào quá trình tham dự các tiết học ở trên lớp và tình trạng kinh tế xã hội nơi trẻ sinh sống. Trẻ sống ở khu vực có tình trạng kinh tế xã hội cao hơn thì có kỹ năng đánh vần tốt hơn. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nếu trẻ nhận ra âm vị học của từ thì năng lực đánh vần chính xác sẽ cao hơn [98].

Các tác giả Jacqueline L. Williams, Christopher H. Skinner, Randy G. Floyd, Andrea D. Hale, Christine Neddenriep, Emily P. Kirk năm 2011 đã công bố nghiên cứu đo lường sự phát âm đúng với các từ và mối tương quan giữa đọc phát âm đúng và tốc độ đọc từ đúng ở học sinh lớp 1. Các tác giả đã tiến hành hai nghiên cứu để phân tích điểm số phương sai của tốc độ đọc và kỹ năng phát âm đúng [99].

Năm 2011, các tác giả Maryse Bianco, Catherine Pellenq, Eric Lambert, Pascal Bressoux, Laurent Lima, Anne-Lise Doyen đã tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa sự phát triển ngôn ngữ nói, giáo dục sớm và những kết quả đạt được về việc nhận dạng từ, chữ và trắc nghiệm đọc trên 687 học sinh lớp 1 của Pháp. Nghiên cứu chỉ ra rằng: nhận thức về âm vị học và đọc thành tiếng từ 4 tuổi có liên quan mật thiết và có ảnh hưởng nhất định từ khi trẻ còn nhỏ đến khi trẻ vào học lớp 1. Các tác giả cho rằng, kỹ

năng về âm vị học giải thích cho sự khác biệt (khác nhau) kỹ năng đọc chữ cái của trẻ, kỹ năng đọc thành tiếng giải thích nhiều sự khác nhau cho việc đọc và đọc hiểu nói chung. Nghiên cứu cũng đánh giá hiệu quả của hai chương trình huấn luyện tiền học đường tập trung về nhận biết âm vị học và kỹ năng đọc. Theo đó, việc tập trung vào nhận biết âm vị học có ý nghĩa tích cực trong kỹ năng đọc chữ cái. Những kết quả này cung cấp một cách nhìn tích cực về việc hướng dẫn đọc thành tiếng và hướng tới một cuộc tranh luận trong giới nghiên cứu về đọc [100].

Như vậy, trên thế giới, hiện nay có ba khuynh hướng nghiên cứu và quan niệm về kỹ năng: xem kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động; là năng lực của hành động và là năng lực, kỹ thuật có tác động cả thái độ của chủ thê khi thực hiện hành động.

### 1.1.2. Ở Việt Nam

Ở Việt Nam, các nhà Tâm lý học và Giáo dục học cũng quan tâm nghiên cứu kỹ năng và cũng theo các khuynh hướng như trên thế giới vừa đề cập ở trên. Tác giả Trần Trọng Thủy cho rằng kỹ năng được hiểu là sự vận dụng kỹ thuật hành động phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu của hoạt động. Ông cũng cho rằng: "Kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động. Con người nắm được cách thức hành động- tức kỹ thuật hành động là có kỹ năng" [dẫn theo 11].

Tác giả Trần Hữu Luyến quan niệm: kỹ năng là kỹ thuật hành động, tức là kỹ thuật của các thao tác, là sự kết hợp nhiều thao tác theo một trật tự phù hợp với mục đích, điều kiện hoạt động [51].

Các tác giả như Vũ Dũng, Trần Quốc Thành, Hoàng Anh … lại xem kỹ năng đồng nhất với năng lực và hiểu tương đối khái quát: vừa là mặt kỹ thuật, vừa là khả năng của cá nhân [82 ].

Về kỹ năng đọc nói chung và kỹ năng đọc của học sinh tiểu học, cũng đã có một số nhà khoa học quan tâm nghiên cứu như: Phạm Toàn, Nguyễn Trường, Bùi Hiền, Hồ Ngọc Đại, Dương Diệu Hoa, Đỗ Thị Châu, Nguyễn Kim Dung hay như nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học giáo dục: Nguyễn Thanh Thủy, Hoàng Thị Lan Phương, Nguyễn Thị Lê Hương, Nguyễn Văn Hựu, Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Văn Đường, Đào Hiền Chi… [11], [37], [34], [76].

Trước đây, ở Việt Nam có Phạm Toàn, Nguyễn Trường và Mông Ký Slay quan tâm đến phương pháp dạy đọc tiếng Việt cho học sinh các dân tộc [76], Bùi Hiền, Hoàng Xuân Hoa, Đỗ Ca Sơn, Dương Đức Niệm, lại quan tâm đến các vấn đề của phương pháp dạy đọc hiểu tiếng nước ngoài [36], [72].

Từ 1980 trở về trước, việc dạy trẻ em kỹ năng tập đọc, tập viết tiếng Việt chưa thực sự được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam. Các chương trình, các phương pháp dạy học được hình thành từ các thời kỳ trước và ít được thay đổi.

Từ những năm 1980 trở về đây, vấn đề tập đọc, tập viết của trẻ em mới thực sự trở nên cấp bách và thu hút của nhiều nhà khoa học. Do đó, đã xuất hiện nhiều hướng nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau. Có thể nêu vắn tắt hai hướng chính như sau:

Hướng thứ nhất: kế thừa và hoàn thiện phương pháp dạy đọc và viết đã có sẵn trong thực tiễn.

Theo hướng này có nhiều nhà nghiên cứu như: Nguyễn Thị Nhất, Nguyễn Tú Sinh, Trịnh Mạnh, Trần Mạnh Hưởng, Nguyễn Thị Như Nguyệt. Việc dạy học vần cho học sinh được thực hiện theo chương trình cải cách giáo dục với phương pháp đặc trưng là *ngữ âm phân tích kết hợp với ngữ nghĩa* [34].

Hướng thứ hai: nghiên cứu và biên soạn các tài liệu giảng dạy môn tiếng Việt theo chương trình công nghệ giáo dục (CGD) [20].

Đại diện cho xu hướng này là Hồ Ngọc Đại và các cộng sự. Trên thực tế, từ năm 1990 đến nay, việc dạy đọc, viết tiếng Việt cho học sinh lớp 1 được triển khai theo cả hai chương trình: chương trình cải tiến theo hướng cải cách giáo dục được dùng cho các lớp đại trà và chương trình của công nghệ giáo dục được triển khai ở những nơi có điều kiện phù hợp. Hai hướng nghiên cứu trên tuy có nhiều điểm khác nhau về mục tiêu, nội dung của phương pháp đọc cho học sinh lớp 1 nhưng đều hình thành kỹ năng đọc tiếng Việt cho học sinh theo hướng từ *phân tích đến kết hợp âm* (mặc dù cách phân tích âm có khác nhau).

Từ năm 1993 đến 1995, tác giả Dương Thị Diệu Hoa với luận án "Hình thành kỹ năng đọc và viết tiếng Việt cho học sinh đầu lớp 1" đã nghiên cứu cơ chế hình thành kỹ năng đọc và đưa ra những thao tác cần thiết để hình thành kỹ năng đọc ở trẻ em. Nghiên cứu này đã đã đề cập nghiên cứu sự hình thành kỹ năng đọc tiếng Việt cho học sinh lớp 1 theo hướng *tổng hợp đến phân tích âm.* Tuy nhiên, công trình này mới chỉ nghiên cứu trên khách thể là học sinh đầu lớp 1 và là học sinh người Kinh [34].

Từ năm 1996 đến năm 1999, công trình "Nghiên cứu kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6" của tác giả Đỗ Thị Châu đã xây dựng khái niệm kĩ năng đọc với cấu trúc gồm 4 mặt biểu hiện (là các kĩ năng thành phần như nhận biết từ, dự đoán từ, liên kết từ và thông hiểu nội dung) và đưa ra biện pháp tác động nhằm hình thành và phát triển kĩ năng đọc hiểu tiếng Anh. Nghiên cứu này tương đối đầy đủ về kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6 và dựa trên lí thuyết tâm lí học hoạt động [11].

Từ năm 2004 – 2008, nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học giáo dục do Ngô Đăng Huyền chủ trì đã tiến hành nghiên cứu quy trình công nghệ hình thành hệ thống kĩ năng học tiếng việt cho học sinh tiểu học, trong đó có kỹ năng đọc. Tuy nhiên, công trình này chủ yếu đề cập tới kỹ năng đọc hiểu tiếng Việt và các nhóm kỹ năng ngôn ngữ khác [40].

Từ năm 2007 đến 2009, tác giả Ngô Hiền Tuyên đã cùng cộng sự của mình triển khai nghiên cứu ứng dụng công nghệ dạy học vào dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 2 ở tỉnh Lao Cai. Kết quả nghiên cứu đã có những yếu tố tích cực nhưng theo chúng tôi, nghiên cứu này vẫn chưa được đầy đủ khi không triển khai áp dụng công nghệ dạy học vào dạy tiếng Việt ngay từ lớp 1 [92].

Năm 2007, tác giả Đoàn Thị Thúy Hạnh đã cùng nhóm nghiên cứu triển khai đề tài cấp Bộ nhằm thiết kế công nghệ dạy học tiếng Việt cho học sinh lớp 1. Trong đề tài này, các tác giả cũng chỉ đề cập một phần nhỏ tới kỹ năng đọc, chứ chưa đi sâu tìm hiểu kỹ năng đọc thành tiếng của học sinh lớp 1 [32].

Năm 2007, tác giả Nguyễn Kim Dung đã nghiên cứu kỹ năng đọc tiếng Việt của học sinh lớp 3 tại Hà Nội. Nghiên cứu này chỉ ra thực trạng kỹ năng đọc hiểu cũng như các biểu hiện của kỹ năng đọc hiểu tiếng Việt, đồng thời đóng góp của nghiên cứu là đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc hiểu tiếng Việt của học sinh lớp 3 và cũng dựa trên quan niệm gắn kỹ năng với hành động, hoạt động cụ thể [18].

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai chương trình dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 ở vùng sâu, vùng xa và dân tộc ít người tại một số tỉnh ở Tây Bắc. Chương trình này được triển khai trên cơ sở kết quả một số đề tài khảo sát năng lực tiếng Việt của học sinh người dân tộc ở vùng sâu, vùng xa. Chương trình này tập trung cải thiện tình hình học tiếng Việt cho học sinh bằng cách thay đổi phương pháp giảng dạy trên cơ sở dạy song ngữ hoặc tăng thời lượng học tiếng Việt.

Ngoài ra, cũng đã có một số nghiên cứu về dạy đọc tiếng Việt được công bố trên các tạp chí Tâm lí học, nghiên cứu giáo dục hoặc xuất bản thành sách như nhóm nghiên cứu Cánh Buồm về sách dạy và học tiếng Việt (chưa được áp dụng chính thức)…tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở góc độ nhận định chung về mặt lý luận và thực tiễn, đề xuất góc biện pháp nâng cao kỹ năng đọc hiểu ở góc độ quản lí và dạy học còn chung chung.

Tóm lại: Những công trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn của các tác giả trong và ngoài nước đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề về kỹ năng, kỹ năng lời nói, kỹ năng đọc và các mặt biểu hiện của nó. Tuy vậy, vẫn chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu

một cách có hệ thống về vấn đề kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét ở góc độ đọc thành tiếng) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở Việt Nam.

## 1.2. **Kỹ năng**

### 1.2.1. Khái niệm kỹ năng

Có nhiều định nghĩa về kỹ năng được đưa ra bởi các nhà tâm lý học trên thế giới và ở Việt Nam. Một số tác giả khi đưa ra định nghĩa về kỹ năng đã coi kỹ năng là phương thức hành động. Đó là các tác giả A.A.Xmiecnov, A.N.Leonchev, X.I.Rubinxtein, B.M.Chieplop, Trần Trọng Thủy, A.V.Petrovxki, A.G.Covaliov, B.Ph.Lomov. Theo các tác giả này, kỹ năng được hiểu như là sự vận dụng kỹ thuật hành động phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu của hoạt động. Một cách cụ thể hơn, N.D.Levitov, P.A.Rudic cho rằng, kỹ năng là kỹ thuật của từng thao tác, còn V.A.Cruchetxki, Hargie O.D, X.I.Kixegof, Trần Hữu Luyến thì quan niệm kỹ năng là kỹ thuật của hành động, tức là kỹ thuật của các thao tác, là sự kết hợp nhiều thao tác theo một trật tự phù hợp với mục đích và điều kiện hoạt động. Cách hiểu này cho phép kỹ năng bộc lộ một cách có hệ thống, linh hoạt và phù hợp cho việc xây dựng kỹ năng hoạt động nghề nghiệp. Như vậy, chú ý đến mặt kỹ thuật của kỹ năng, các tác giả đã quan niệm kỹ năng là sự vận dụng các kỹ thuật hành động [2].

Một số tác giả khác lại quan tâm đến kết quả hành động khi định nghĩa kỹ năng. Có thể kể đến các tác giả: K.K.Platonov, Xavier Roegiers, I.F.Khaclamov, Nguyễn Quang Uẩn, Vũ Dũng, Trần Quốc Thành, Hoàng Anh. Theo các tác giả này thì kỹ năng không chỉ là sự vận dụng phù hợp các thao tác, mà còn đem lại kết quả cho hoạt động. Kỹ năng vừa là mặt kỹ thuật, vừa là mặt khả năng của cá nhân. Kỹ năng là khả năng có nghĩa là nó được bộc lộ một cách linh hoạt, ổn định, bền vững trong hoạt động. K.K.Platonov cho rằng, người có kỹ năng không chỉ hành động có kết quả trong một hoàn cảnh cụ thể, mà còn phải đạt kết quả tương tự trong những điều kiện khác nhau [2]. Ở đây, tri thức và sự sáng tạo của cá nhân có vai trò quan trọng. Sự kết hợp với tri thức giúp sự vận dụng kỹ năng phù hợp, linh hoạt và sáng tạo với từng điều kiện hoạt động. Như vậy, theo khuynh hướng này, kỹ năng không chỉ được hiểu là kỹ thuật, mà còn đem lại kết quả cho hoạt động. Đây là quan niệm tương đối toàn diện và khái quát về kỹ năng. Tuy nhiên, các tác giả chưa quan tâm phân tích về mặt thao tác, hành động của kỹ năng.

Trong những năm gần đây, một cách tiếp cận khá mới mẻ về kỹ năng được nhiều nhà nghiên cứu chú ý. Kỹ năng được coi là hành vi ứng xử của cá nhân. Chẳng hạn, S.A.Morales và W.Sheator đã nhấn mạnh ảnh hưởng của thái độ, niềm tin của cá nhân

trong kỹ năng. Còn J.N.Richard coi kỹ năng là hành vi thể hiện ra hành động bên ngoài và chịu sự chi phối của cách cảm nhận và suy nghĩ của cá nhân. Kỹ năng không chỉ là kỹ thuật hành động, là kết quả của hoạt động, mà còn là thái độ, giá trị của cá nhân đối với hoạt động. Cách tiếp cận này tương đối toàn diện, xem xét kỹ năng trong sự liên kết giữa tri thức, kinh nghiệm, phương thức hành động với các giá trị thái độ, chuẩn mực, động cơ hành động của cá nhân. Đây cũng là một quan niệm đáng quan tâm và phù hợp với kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng học tập. Kỹ năng được thể hiện một cách chuyên nghiệp và tuân thủ các quy tắc ứng xử của nghề nghiệp, của hoạt động học tập. Tuy nhiên, khi coi kỹ năng là hành vi, các tác giả chưa quan tâm nhiều đến mặt kỹ thuật của nó. Hiểu kỹ năng theo cách này có thể sẽ gặp khó khăn trong việc đào tạo kỹ năng và thiết kế các công cụ đo lường, đánh giá chúng [110].

Tổng hợp các quan điểm khác nhau trong cách tiếp cận về kỹ năng cho thấy: mặc dù có nhiều cách định nghĩa khác nhau về kỹ năng, nhưng các tác giả đều gắn kỹ năng với hành động và hoạt động của cá nhân. Nó là phương thức hành động phù hợp với điều kiện và yêu cầu của hoạt động và giúp mang lại hiệu quả của hoạt động. Như vậy, trong định nghĩa về kỹ năng phải chứa đựng được những nội hàm sau:

- Kỹ năng được biểu hiện trong hành động và hoạt động của cá nhân qua các thao tác.
- Kỹ năng là sự vận dụng các tri thức, kinh nghiệm và các giá trị phù hợp với điều kiện hoạt động cụ thể, xác định.
- Sự vận dụng kỹ năng phải đem lại kết quả cho hoạt động.

Từ những lập luận trên, ở luận án này, chúng tôi chỉ bàn đến thuật ngữ kỹ năng gắn liền với một hành động hay hoạt động cụ thể. Vì vậy, chúng tôi quan niệm: *kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp với hành động, hoạt động để thực hiện hiệu quả hành động, hoạt động trong những điều kiện cụ thể xác định.*

### 1.2.2. Đặc điểm của kỹ năng

Như trên đã đề cập, không có kỹ năng chung, trừu tượng tách rời hành động, hoạt động. Khi nói tới kỹ năng là nói tới một hành động, hoạt động cụ thể đạt tới mức độ đúng đắn, thuần thục và có hiệu quả nhất định. Kỹ năng hành động đồng nghĩa với hành động có kỹ năng.

Mỗi hành động bao giờ cũng có mục đích khách quan và logic thao tác dẫn đến mục đích đó. Logic thao tác làm nên mặt kỹ thuật của hành động. Việc hình thành kỹ năng hành động là cá nhân phải biết triển khai thao tác theo đúng logic phù hợp với

mục đích khách quan. Việc định hướng, điều khiển và điều chỉnh quá trình hình thành kỹ năng được quy về định hướng, điều khiển và điều chỉnh quá trình hình thành và củng cố hành động.

Kỹ năng là mức độ đúng đắn của việc triển khai hành động trong thực tiễn. Hành động chưa thể có kỹ năng nếu còn mắc nhiều sai lầm và vụng về, còn tiêu tốn nhiều công sức và thời gian triển khai nó. Vì vậy, để có kỹ năng hành động, cá nhân không chỉ hiểu sâu sắc về hành động (mục đích, cơ chế, điều kiện hành động) mà chủ yếu là triển khai trong thực tiễn theo đúng logic của nó với mọi vật liệu có thể có. Theo KK.Platonop: "Kỹ năng luôn được nhận thức. Cơ sở tâm lý của nó là sự hiểu biết về mối quan hệ qua lại giữa mục đích của hành động, các điều kiện và phương thức thực hiện hoạt động". Tức là, kỹ năng được hình thành trên cơ sở của các tri thức và kỹ xảo nên người có kỹ năng thì không chỉ hành động có kết quả trong một hoàn cảnh cụ thể mà còn phải đạt được kết quả tương tự trong những điều kiện khác. Theo P.B.Gurvitr thì dấu hiệu đặc trưng của kỹ năng là khả năng thay đổi hành động theo những điều kiện luôn biến đổi [66].

Tổng hợp các phân tích trên về kỹ năng cho thấy, mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về kỹ năng cũng như các đặc điểm của kỹ năng, nhưng các quan niệm đều gắn kỹ năng với hành động và hoạt động. Nó là phương thức hành động phù hợp với điều kiện và yêu cầu của hoạt động và giúp mang lại hiệu quả của hoạt động. Vì vậy mà xét một cách tổng thể, kỹ năng có những đặc trưng cơ bản như sau:

Một là, tính đầy đủ của kỹ năng, tức là chủ thể phải nhận thức hay nói cách khác, chủ thể phải có được đầy đủ các tri thức, có hiểu biết về kỹ năng. Việc thực hiện hành động, hoạt động có hiệu quả phải cần đầy đủ các tri thức, đầy đủ các thao tác, đầy đủ các quy trình (ở giai đoạn đầu) của kỹ năng. Chỉ đến những giai đoạn sau của kỹ năng thì một số thao tác, quy trình có thể được lược bỏ.

Hai là, tính khái quát của kỹ năng, tức là người có kỹ năng hành động không chỉ thực hiện duy nhất hành động đó có hiệu quả mà bất kể trong trường hợp nào tương tự, người đó cũng thực hiện hành động đó có hiệu quả. Tính khái quát của kỹ năng còn được thể hiện ở chỗ khái quát cho một quy trình thực hiện hành động có kỹ năng, đến một giai đoạn nào đó, một số các thao tác chủ thể không cần phải thực hiện hoặc bỏ qua một số thao tác nhưng hành động đó vẫn đạt hiệu quả như mong đợi.

Ba là, tính đúng đắn (hay tính sai phạm) của kỹ năng, tức là trong quá trình thực hiện hành động, đặc biệt ở những giai đoạn đầu hình thành kỹ năng, chủ thể thực hiện hành động vẫn còn những sai phạm nhất định trong nhận thức và trong hành vi, thao tác

thực hiện. Càng ở những giai đoạn sau, càng hoàn hảo thì sự sai phạm của kỹ năng càng được loại bỏ dần (hay tính đúng đắn được nâng lên). Hay nói cách khác, chủ thể không còn gặp phải sai phạm trong quá trình thực hiện hành động.

Bốn là, tính thuần thục của kỹ năng, tức là trong quá trình thực hiện hành động, chủ thể thực hiện các thao tác, hành vi một cách thành thạo, thuần thục, không còn những thao tác thừa, không còn gặp vướng mắc khi triển khai hành động. Có được sự hoàn toàn thuần thục là một trong những biểu hiện của đỉnh cao của kỹ năng hành động.

Năm là, tính linh hoạt của kỹ năng, tức là không chỉ trong một trường hợp cố hữu, duy nhất chủ thể mới có thể thực hiện được có hiệu quả hành động đó mà trong những trường hợp tương tự hoặc trong những hoàn cảnh khác nhau chủ thể vẫn biết sử dụng các tri thức, kinh nghiệm đã có và thao tác phù hợp để thực hiện có hiệu quả hoạt động đọc. Tính linh hoạt còn được thể hiện ở chỗ chủ thế biết tự mình bỏ đi những thao tác không cần thiết trong những tình huống nhất định hoặc thêm vào những thao tác phù hợp để thực hiện có hiệu quả hành động. Tính linh hoạt là biểu hiện đặc trưng của tính sáng tạo trong kỹ năng.

Sáu là, tính hiệu quả của kỹ năng, không thể nói rằng, chủ thể có kỹ năng hành động nếu như hành động đó không đạt được hiệu quả mong muốn. Tính hiệu quả của kỹ năng là sự biểu hiện tổng thể giá trị cuối cùng của hành động có kỹ năng của chủ thể. Tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp sẽ không có giá trị nếu như chủ thể không đạt được hiệu quả của hành động. Vì vậy, có thể nói, tính hiệu quả của hoạt động là biểu hiện cao nhất và cuối cùng của kỹ năng hành động.

Những đặc điểm kỹ năng nêu trên sẽ là cơ sở để xây dựng các tiêu chí xem xét, đánh giá kỹ năng được nghiên cứu trong luận án này.

### 1.2.3. Giai đoạn hình thành kỹ năng

Theo các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học có tên tuổi trên thế giới như L.X.Vugotxki, P.Ia.Galperin, X.I.Kixegov, K.K.Platonov, G.G. Golubev, A.N.Leontev, R.XL.Rubinstein, … đã chỉ ra các luận điểm có tính nguyên tắc, liên quan trực tiếp tới việc hình thành kỹ năng bao gồm 5 giai đoạn và 5 mức độ (xét theo góc độ từ khái quát đến cụ thể của vấn đề). Năm 1992, tác giả Trần Quốc Thành đã đề xuất quy trình hình thành kỹ năng đi từ nhận thức đầy đủ về nội dung, điều kiện cách thức hành động đến quan sát, làm theo mẫu và luyện tập để tiến hành các hành động theo các điều kiện của hành động nhằm đạt được mục đích [82]. Chúng tôi đồng tình với các tác giả trên.

Như vậy, theo những kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi cho rằng, việc hình thành kỹ năng diễn ra theo hai cấp độ chính: cấp độ nhận thức và cấp độ thao tác hành động. Ở cấp độ nhận thức, chủ thể phải có những tri thức về mục đích, yêu cầu của hoạt động, các tri thức về cách thức hành động. Ở cấp độ hành động, chủ thể cần thực hiện được kỹ năng trong thực tiễn ổn định và sau đó vận dụng vào các điều kiện khác nhau của hoạt động.

Trên cơ sở những phân tích trên, chúng tôi đề xuất qui trình hình thành kỹ năng gồm các giai đoạn sau:

- Giai đoạn 1: Hình thành các tri thức, hiểu biết cần thiết về việc sử dụng kỹ năng (mục đích, yêu cầu, điều kiện hoạt động, các nguyên tắc sử dụng kỹ năng trong hoạt động).
- Giai đoạn 2: Tri giác để nắm được các thao tác của kỹ năng, từ đó nhận diện được kỹ năng cũng như cách thức tiến hành (nắm được bức tranh tổng thể về kỹ năng và cách thực hiện kỹ năng đó).
- Giai đoạn 3: Thực hành tri thức về kỹ năng trong tình huống ổn định.
- Giai đoạn 4: Vận dụng kỹ năng vào tình huống khác nhau của hoạt động.

Như vậy, dưới góc độ của tâm lý học hoạt động, các giai đoạn hình thành kỹ năng đã được bộc lộ tương đối rõ ràng, mạch lạc. Chính những luận điểm đó là chỗ dựa của chúng tôi khi triển khai thực tiễn việc nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

### 1.2.4. Các mức độ của kỹ năng

Kỹ năng được hình thành và phát triển theo từng giai đoạn với các mức độ khác nhau. Nó có thể là những kỹ năng nguyên phát - dạng kỹ năng đơn giản, tương ứng với những thao tác của hành động nhất định. Nó có thể là kỹ năng thứ phát - là tập hợp của nhiều yếu tố để tạo nên kỹ năng phức hợp, nâng cao.

Một số tác giả chia kỹ năng thành hai mức độ như A.V.Petrovxki, V.A Crutetxki, N.D.Levitop, B.V.Belaiev, V.A.Archinomov, P.A.Ridic và G.Thodorson. Chẳng hạn, P.A.Ridic và G.Thodorson chia kỹ năng thành hai mức độ: mức độ các thao tác riêng lẻ, chưa được hoàn thiện và mức độ kỹ xảo. Theo cách chia này, mức độ của kỹ năng được đánh giá qua các tiêu chí là tính đầy đủ, tính thành thục của các thao tác, thể hiện ở số lượng và chất lượng của kỹ năng. Việc chia kỹ năng thành hai mức độ như vậy là khá khái quát và việc đánh giá kỹ năng sẽ gặp khó khăn [66].

Kỹ năng phát triển theo một quá trình từ thấp tới cao. K.K. Platonov và G.G. Golubev đưa ra các giai đoạn phát triển kỹ năng với 5 mức độ. Giai đoạn 1: kỹ năng còn rất sơ đẳng khi chủ thể mới ý thức được mục đích và tìm kiếm cách thức hành động dưới dạng "thử và sai"; Giai đoạn 2: kỹ năng đã có, nhưng chưa đầy đủ (hiểu biết về phương thức thực hiện); Giai đoạn 3: kỹ năng chung song còn mang tính riêng lẻ; Giai đoạn 4: kỹ năng ở trình độ cao, khi này cá nhân sử dụng thành thạo các thao tác kỹ thuật, cách thức thực hiện để đạt được mục đích; Giai đoạn 5: kỹ năng tay nghề cao khi cá nhân không những sử dụng các kỹ năng khác nhau thành thạo mà còn sáng tạo trong những điều kiện khác nhau [10].

Một số tác giả khác đánh giá mức độ biểu hiện kỹ năng theo các giai đoạn phát triển của nó. Chẳng hạn, Phạm Tất Dong đã đánh giá mức độ kỹ năng qua 4 giai đoạn phát triển. Tương tự, K.K.Platonop, G.G.Golubev, P.Ia.Ganperin cũng đánh giá kỹ năng qua 5 giai đoạn phát triển. Ở đây, mức độ kỹ năng được đánh giá dựa trên một số thông số như: mức thực hiện hành động, độ khái quát, sự toàn vẹn của các thao tác, trình độ thành thạo. Theo cách phân chia này, kỹ năng được bộc lộ từ thấp đến cao qua các giai đoạn: từ nắm được tri thức về kỹ năng đến có kỹ năng nhưng chưa đầy đủ, chưa thành thục, rồi có đầy đủ và cao nhất là có kỹ năng đầy đủ, thực hiện chúng thành thục và linh hoạt trong mọi điều kiện của hoạt động. Kỹ năng không chỉ thể hiện qua tính đầy đủ và thành thạo mà còn qua tính đúng đắn, bền vững và linh hoạt, giúp đánh giá kỹ năng khá toàn diện về định lượng và định tính. Việc phân chia mức độ của kỹ năng thành nhiều giai đoạn giúp cho việc hình thành và nghiên cứu kỹ năng thuận lợi.

Phân tích cách đánh giá mức độ kỹ năng và kỹ năng ở trên cho thấy, có nhiều tiêu chí và nhiều mức độ đánh giá kỹ năng. Theo chúng tôi, xem xét đánh giá kỹ năng căn cứ qua các đặc điểm biểu hiện bên ngoài được xem là phù hợp nhất. Bởi vì, chỉ có dựa vào các đặc điểm bên ngoài (hay bộc lộ bên ngoài) thì mới thấy hết được trình độ phát triển kỹ năng của cá nhân đó như thế nào. Vì thế, dựa trên các đặc điểm của kỹ năng đã kể trên, chúng tôi đã xây dựng các tiêu chí xem xét, đánh giá tương ứng. Cách đánh giá kỹ năng dựa trên các giai đoạn phát triển và theo các tiêu chí: tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn sẽ phù hợp cho việc hình thành và đánh giá kỹ năng học tập. Vì vậy, trong nghiên cứu, chúng tôi đánh giá kỹ năng theo 5 mức độ dựa vào 3 tiêu chí như sau:

- Tính thuần thục của kỹ năng: là sự vận dụng phù hợp các thao tác của kỹ năng với mục đích và điều kiện của hoạt động. Tính thuần thục được thể hiện ở sự thành thạo

của từng thao tác và sự kết hợp hợp lý các thao tác về số lượng và trình tự trong hoạt động. Tiêu chí này giúp đánh giá về định tính và định lượng của kỹ năng.

- Tính linh hoạt của kỹ năng: là sự thể hiện ổn định, bền vững và sáng tạo của kỹ năng trong các tình huống khác nhau của hoạt động. Tiêu chí này giúp đánh giá về định tính và định lượng của kỹ năng.

- Tính đúng đắn của kỹ năng: là sự thể hiện ít hoặc không có sai phạm trong quá trình thực hiện hoạt động. Tiêu chí này giúp đánh giá về định tính và định lượng của kỹ năng.

Trên cơ sở xem xét, phân tích, tổng hợp tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn của kỹ năng, luận án đề cập nghiên cứu tới tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Ở đây, luận án xem xét 5 mức độ kỹ năng: mức 5 – tốt; mức 4 – khá; mức 3 – trung bình; mức 2 – yếu và mức 1 – kém. Các mức độ và tiêu chí trên là cơ sở lý luận cho việc xây dựng quy trình hình thành cũng như đánh giá sự phát triển của kỹ năng trong hoạt động thực tiễn.

## 1.3. Kỹ năng đọc chữ

### 1.3.1. Khái niệm chữ

Ngôn ngữ âm thanh trong một thời gian rất dài đã trở thành những công cụ duy nhất để con người có thể truyền đạt cho nhau những kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh. Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ âm thanh (tiếng nói) đã có những hạn chế nhất định. Khi hai người giao tiếp với nhau bằng lời (tiếng nói), ảnh hưởng của ngôn ngữ âm thanh chỉ có hiệu lực trong một phạm vi nhất định. Ngoài phạm vi ấy, người này không thể nghe được tiếng nói của người kia. Như vậy, ngôn ngữ âm thanh (tiếng nói) có sự hạn chế nhất định về mặt không gian.

Để khắc phục mặt hạn chế của ngôn ngữ nói, con người đã tìm ra một hình thức thông tin mới: thông tin bằng chữ. *Chữ là một hệ thống ký hiệu đồ họa được sử dụng để cố định hóa ngôn ngữ âm thanh* [14]. Chức năng của chữ, vì vậy đại diện cho lời nói. So với lời nói thì chữ viết xuất hiện sau. Vì thế, chữ viết tất phải phụ thuộc vào lời nói.

Có hai kiểu chữ viết là chữ viết tượng hình và chữ viết ghi âm. Chữ viết tượng hình là chữ viết cổ nhất của loài người. Chữ viết tượng hình không có quan hệ với mặt âm thanh mà chỉ có quan hệ với mặt ý nghĩa của ngôn ngữ. Quan hệ giữa ý và chữ ở đây là quan hệ trực tiếp. Ví dụ điển hình nhất về chữ viết ghi ý là các chữ số, các dấu: 1, 2, 3.... Chữ viết ghi âm không quan tâm đến mặt nội dung, ý nghĩa của từ mà chỉ ghi lại chuỗi âm thanh của từ đó. Chữ viết ghi âm là phương tiện ghi lại bằng đồ hình hình

thức biểu đạt bằng âm thanh của ngôn ngữ. Mỗi con chữ (đôi khi tổ hợp một con chữ) ghi một âm vị. Người ta không thể và không cần thiết ghi hết những cách phát âm khác nhau của mỗi người trong mỗi hoàn cảnh khác nhau [14], [85]. Chữ viết ghi âm là đại diện của ngữ âm chứ không phải của ý nghĩa. Quan hệ giữa chữ và ý ở đây là quan hệ gián tiếp mà âm là trung gian. Chữ viết ghi âm được chia làm hai loại: chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm vị. Ở chữ ghi âm tiết, mỗi ký hiệu biểu thị một âm tiết. Số lượng âm tiết so với số lượng từ thì ít hơn nhiều, vì vậy chữ ghi âm tiết đơn giản hơn hẳn chữ ghi ý. Đối với chữ ghi âm vị, mỗi ký hiệu biểu thị một âm vị. Quan hệ giữa âm vị và ký hiệu là quan hệ 1 – 1 đối với hệ thống chữ viết lý tưởng. Chữ ghi âm vị là loại chữ tiến bộ nhất, nó giảm được nhiều ký hiệu ghi âm so với chữ ghi ý [14]. Chữ viết tiếng Việt là hệ chữ viết ghi âm vị và về cơ bản nó đạt được sự tương ứng 1 – 1 giữa âm vị và chữ. Trong tiếng Việt, xét về văn tự thì chữ cái là đơn vị nhỏ nhất, tiếp đến là vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh.

Như vậy, ở đây chúng tôi quan niệm: *Chữ là một hệ thống ký hiệu đồ họa được sử dụng để cố định hóa ngôn ngữ âm thanh và được thể hiện ở các cấp độ chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh.*

### 1.3.2. Khái niệm đọc chữ

Đọc là một phạm trù trung tâm của nhiều ngành nghiên cứu khoa học khác nhau như sinh lý học, ngôn ngữ học, tâm lý học, giáo học pháp… Tư tưởng về đọc trong khoa học tâm lý đã được đề cập rất lâu và đến đầu thế kỷ XX hình thành nên những ngành tâm lý khác nhau như: tâm lý học về đọc và tâm lý học dạy đọc. Ngay từ khi còn là các tư tưởng về đọc đến khi xuất hiện các chuyên ngành tâm lý học về đọc thì khái niệm về đọc vẫn chưa được thống nhất và tường minh. Vì theo A.E.Traxler thì đọc có rất nhiều khía cạnh mà việc định nghĩa nó không thể bao trùm được tất cả các ý nghĩa của chúng [106;212-213].

Trong các nghiên cứu, có thể nêu ra hai khía cạnh mà các tác giả đề cập đến hoạt động đọc, đó là đọc hiểu và đọc đúng chữ (hay gọi là đọc chữ).

D.I.Clutrnhicova và Đỗ Thị Châu quan niệm: "Đọc hiểu là một quá trình tri giác và xử lý thông tin mang tính tích cực - cái đã được mã hoá bằng những nét chữ theo một hệ thống của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia" [11].

M.R. Lơvôp định nghĩa: "Đọc là một dạng hoạt động ngôn ngữ, là quá trình chuyển dạng thức chữ viết sang lời nói có âm thanh và thông hiểu nó (ứng với hình thức đọc thành tiếng), là quá trình chuyển trực tiếp từ hình thức chữ viết thành các đơn vị nghĩa không có âm thanh (ứng với hình thức đọc thầm)"[55].

Lê Phương Nga cho rằng: "Đọc là một dạng hoạt động lời nói trong đó có các thành tố: Tiếp nhận dạng thức chữ viết của từ; Chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh, nghĩa là phát âm các từ theo từng chữ cái (đánh vần) hay là đọc trơn từng tiếng tuỳ thuộc vào trình độ nắm kỹ thuật đọc và thông hiểu những gì được đọc (từ, cụm từ, câu, bài) [58]. Theo bà, đọc hiểu là một hoạt động có tính quá trình gồm nhiều hành động được trải theo tuyến tính thời gian:

- Hành động đầu tiên của quá trình đọc hiểu là quá trình nhận diện ngôn ngữ của văn bản, tức là nhận đủ các tín hiệu ngôn ngữ mà người viết dùng để tạo ra văn bản.
- Hành động tiếp theo là hành động làm rõ nghĩa các chuỗi tín hiệu ngôn ngữ (nội dung của văn bản và ý đồ tác động của người viết đến người đọc).
- Hành động cuối cùng là hành động hồi đáp lại ý kiến của người viết nêu trong văn bản.

Theo Nguyễn Trí, "Hoạt động đọc chỉ xảy ra khi người đọc nắm được chữ viết. Đọc là dùng mắt và cơ quan thị giác để chuyển các kí hiệu chữ viết trong văn bản thành dòng âm thanh ngôn ngữ (vang lên trong không khí hoặc trong đầu). Sau đó dùng các thao tác tư duy để người đọc thông hiểu nội dung văn bản"[89].

Theo T.G.Egorov (1953): "Đọc là một loại hoạt động lời nói độc lập, cũng như nói, nghe, viết và đọc có những đặc điểm riêng" [44;170].

Về đọc hiểu văn bản, L.S.Vygotsky cho rằng:

- Đọc nhanh hiểu tốt hơn là đọc chậm bởi vì chính tốc độ hiểu đòi hỏi một nhịp độ đọc nhanh hơn. Sự làm việc của cơ quan thị giác là sự làm việc phụ thuộc rất rõ vào các quá trình hiểu.
- Đọc là một quá trình phức tạp trong đó có sự tham gia trực tiếp của các chức năng tâm lí cấp cao. Đọc phát triển và đọc chưa phát triển có những nguyên nhân rất gần ở ngay trong sự phát triển tư duy của trẻ. Hiểu văn bản đòi hỏi phải giữ được ảnh hưởng của các từ theo một tỉ lệ tương xứng hay là phải thay đổi tỉ lệ đó để có kết quả làm thỏa mãn mục đích đọc. Ông cho rằng, hiểu một câu chuyện tương tự như giải một nhiệm vụ trong toán học. Hiểu bao gồm sự lựa chọn đúng các yếu tố của tình huống, sự thống nhất các yếu tố này vào trong các mối quan hệ đúng, cũng như sự truyền đạt cho mỗi yếu tố đó một ảnh hưởng hay là một nghĩa đúng… Quá trình đọc liên quan chặt chẽ từ bên trong với sự phát triển lời nói bên trong [51;282].

A.A.Leonchiev đã dựa vào những luận điểm trên của L.S.Vygotsky để xây dựng một lí thuyết tâm lí ngôn ngữ đọc hiểu văn bản, trong đó hiểu văn bản được diễn đạt bằng rất nhiều cách như:

- Là quá trình chuyển ý của văn bản này vào một hình thức khác bất kỳ cố định lại nó;
- Là quá trình kể lại ý này bằng những từ khác;
- Là quá trình nén ý, nhờ đó tạo ra văn bản mini thể hiện nội dung cơ bản của nguồn như dàn ý, tóm tắt, đề cương, bộ từ chìa khóa;
- Là quá trình xây dựng hình ảnh đối tượng hay tình huống bao phủ ý xác định;
- Là quá trình hình thành nên những cấu thành ý có liên quan gián tiếp với ý của văn bản nguồn;
- Là quá trình hình thành sự đánh giá cảm xúc của sự kiện;
- Là quá trình tạo ra một thứ bậc các thao tác viết lại văn bản.

Tóm lại, theo A.A.Leonchiev, hiểu là có thể thể hiện theo cách khác [dẫn theo 51;282].

Từ những quan điểm và phân tích trên, ta thấy rằng đọc có một số đặc điểm căn bản sau:

Một là: đọc là một loại hoạt động lời nói nhằm tri giác và thông hiểu ngôn ngữ viết. Khi đọc các tín hiệu ngôn ngữ được thu nhận chủ yếu là bằng mắt nên trong khi đọc, cảm giác nhìn chiếm ưu thế. Mặt khác, trong khi đọc bao giờ cũng kèm theo sự tái tạo lại ngữ liệu bằng lời nói bên trong (khi đọc thầm) hoặc bằng lời nói bên ngoài (khi đọc to), nên ở đây các cảm giác vận động và cảm giác nghe cũng có vai trò đáng kể.

Hai là: tất cả các hình thức của đọc (đọc to, đọc lẩm nhẩm hay đọc thầm) đều có quan hệ chặt chẽ với lời nói bên trong – những cái có quan hệ trực tiếp với tư duy con người. Nhờ đó mà người đọc hiểu được bài đọc. Thiếu mối quan hệ này thì việc đọc bị đình chỉ và trở thành quá trình biểu lộ âm thanh đơn thuần mà không có sự hiểu.

Ba là: đọc có quan hệ chặt chẽ với các dạng hoạt động lời nói khác (như: nghe, nói, viết). Cũng giống như các dạng hoạt động đó, đọc có đặc điểm, cấu trúc, chức năng riêng.

Bốn là: cấu trúc của hoạt động đọc cũng giống như cấu trúc của hoạt động lời nói nói riêng và cấu trúc hoạt động nói nói chung gồm 6 thành tố có mối quan hệ qua lại với nhau như sau: hoạt động lời nói, hành động lời nói, thao tác lời nói (những yếu tố về phía chủ thể), động cơ lời nói, mục đích lời nói và điều kiện, phương tiện lời nói (những yếu tố về phía đối tượng). Như vậy, cũng như mọi hoạt động khác cái thúc đẩy

con người tiến hành hoạt động đọc là động cơ, mục đích, nhu cầu. Vì theo A.A.Leonchiev (1975): "*Con người trong khi đọc không bao giờ tri giác bài đọc vì một nhu cầu trừu tượng"* [10].

Nói cách khác, đọc gồm hai mặt với những đặc tính khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là: kỹ thuật đọc (có đặc tính là tốc độ đọc và tính đúng đắn của sự đọc) và sự thông hiểu (có đặc tính là nhận thức và biểu cảm). Đây là mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện. Trong đó, kỹ thuật đọc không phải chỉ có đơn thuần là đọc một cách thụ động, mà ở đây người đọc luôn thấy cần phải hiểu những gì anh ta đang đọc. Do vậy, X.L.Rubinstein đã coi: "đọc như là một thao tác tư duy đặc biệt" [10] và H.P.Smith – Em.V.Dechant lại coi *"đọc là một quá trình tư duy"* [106;213].

Trên cơ sở xem đọc là một dạng của hoạt động lời nói, chúng tôi cho rằng: *Đọc là một hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh ứng với hình thức đọc thành tiếng hoặc không thành âm thanh (ứng với hình thức đọc thầm) theo những chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định và thông hiểu nội dung trong đó.*

Như vậy, có thể phân chia trong hoạt động đọc có hai cấp độ rõ ràng là cấp độ đọc đúng chữ (ứng với các thao tác hành động đọc đúng về âm thanh) và đọc hiểu (ứng với sự thông hiểu – hiểu nghĩa của văn bản). Đọc là một hoạt động đọc chữ và nó không thể tách rời khỏi chữ. Hoạt động đọc diễn ra ở hai cấp độ khác nhau.

- Cấp độ thứ nhất là đọc đúng chữ (hay gọi là đọc chữ), tức là có đặc tính của kỹ thuật đọc như tốc độ, âm thanh, tính đúng đắn của các chuẩn ngữ âm của từng ngôn ngữ, theo các quy định, nguyên tắc của từng ngôn ngữ. Mặc dù có thể chủ thể đọc đúng âm thanh của ngôn ngữ nhưng có thể chủ thể không hiểu nội dung của văn bản. Đọc đúng là tái hiện mặt âm thanh của bài đọc một cách chính xác, không có lỗi. Đọc đúng là không đọc thừa, không sót tiếng, tức là đọc đầy đủ. Đọc đúng phải thể hiện được hệ thống ngữ âm chuẩn của từng ngôn ngữ. Ví dụ, chữ *a* trong tiếng Việt đọc là /ɐ:/ nhưng trong tiếng Anh lại đọc là /ei/. Đọc đúng bao gồm việc đọc đúng các âm, các thanh (đúng các âm vị, hình vị), đọc đúng trọng âm, ngắt, nghỉ hơi đúng chỗ.
- Cấp độ thứ hai là đọc hiểu, người đọc hiểu được nội dung của chữ. Hay nói cách khác, người đọc hiểu được *"nghĩa"* của chữ.

Vì thế, chúng tôi quan niệm: *đọc chữ là một hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định*.

Ở đây, luận án chỉ nghiên cứu ở cấp độ đọc đúng chữ ứng với hình thái đọc to thành tiếng chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

### 1.3.3. Khái niệm kỹ năng đọc chữ

Với quan điểm như trên về kỹ năng, đọc, đọc chữ (đọc đúng chữ) đồng thời với giới hạn của luận án là chỉ nghiên cứu đọc chữ ứng với hình thái đọc to thành tiếng, chúng tôi quan niệm đọc đúng tức là đọc đúng chữ với những yếu tố kỹ thuật đọc. Vì vậy, kỹ năng đọc chữ ở đây chính là kỹ năng đọc đúng chữ ứng với hình thái đọc to thành tiếng. Từ đây trở đi, khi gọi **kỹ năng đọc chữ** chính là **kỹ năng đọc đúng chữ ứng với hình thái đọc to thành tiếng** (tức chỉ quan tâm tới mặt kỹ thuật đọc to thành tiếng theo các chuẩn ngữ âm).

Trên cơ sở đó và dựa trên cơ sở lý luận về chữ đã đề cập ở phần trên, chúng tôi hiểu rằng: *Kỹ năng đọc chữ là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.* Đây là khái niệm công cụ cơ sở quan trọng để xây dựng khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Với luận án, dựa trên cơ sở lý luận đã phân tích ở trên, đồng thời căn cứ vào nhiệm vụ nghiên cứu, chúng tôi hướng tới việc nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt bao gồm các kỹ năng cấu thành sau:

- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của chữ cái thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc chữ cái*.
- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của vần thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc vần*.
- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của từ thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc từ*.
- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của câu thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc câu*.

- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của đoạn văn thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc đoạn văn*.
- Sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của văn bản hoàn chỉnh thành âm thanh theo chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định được gọi là *kỹ năng đọc văn bản hoàn chỉnh*.

Trong luận án, chúng tôi chỉ xem xét 5 kỹ năng cấu thành trước mà không quan tâm nghiên cứu đến kỹ năng đọc văn bản hoàn chỉnh.

## 1.4. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt

### 1.4.1. Khái quát về tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt

Đã từng có quan niệm rằng, tiếng Việt có quan hệ thân thuộc và gần gũi với các ngôn ngữ Hán, Thái. Năm 1912, Maxopero nêu ra các căn cứ sau:

- Trong tiếng Việt có rất nhiều từ cơ bản thuộc gốc Tày, Thái như: *đồng, rẫy, mỏ, gà, lưng, bụng…*

- Giống tiếng Hán và tiếng Thái, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn tiết tính, không có phụ tố… Trong khi đó thì các ngôn ngữ dòng Môn khơ me lại không có thanh điệu.

Từ đó, Maxopero cho rằng tiếng Việt phải có quan hệ họ hàng với tiếng Thái. Nhưng đến các năm 1953 – 1954, Odricua chỉ rõ rằng, tiếng Việt thuộc vào một họ ngôn ngữ lớn hơn và xưa hơn, đó là ngôn ngữ Nam Á. Chứng cứ của ông là:

- Trong tiếng Việt có nhiều từ gốc Nam Á, trong đó có nhiều từ mà Maxopero cho là của tiếng Thái thì thực ra là thuộc gốc Môn khơ me mà người Thái và người Lào đã vay mượn vào ngôn ngữ của họ.

Vào những năm đầu công nguyên, tiếng Việt cũng giống như các ngôn ngữ thuộc dòng Môn khơ me, còn chưa có thanh điệu, trong từ còn có phụ tố và các nhóm phụ âm đầu, các âm cuối họng, âm hầu và xát. Quá trình khép kín và giản hóa âm tiết mới dần dần làm xuất hiện các thanh điệu. Quan niệm này hiện nay là quan niệm có nhiều sức thuyết phục. Theo đó, tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ lớn là họ Nam Á.

Qua một ngàn năm Bắc thuộc, rồi qua các triều đại phong kiến Việt Nam, ngôn ngữ giữ vai trò chính thống ở Việt Nam là tiếng Hán, chữ Hán. Tuy thế, trong cả thời gian rất dài đó, tiếng Việt vẫn trường tồn, vẫn được giữ gìn và phát triển. Với sự tiếp xúc giao lưu với tiếng Hán, văn hóa Hán, chẳng những tiếng Việt không bị mai một, mà còn tự làm mình giàu có thêm bằng cách tiếp nhận nhiều từ ngữ Hán. Đó là sự tiếp

nhận có Việt hóa về các phương diện ngữ âm, ngữ nghĩa và cách sử dụng. Trên cơ sở mượn một số yếu tố văn tự Hán (mượn cả chữ hoặc từng bộ phận), chữ Nôm được sáng chế để ghi lại tiếng Việt và đọc bằng âm tiếng Việt. Chữ quốc ngữ do một số giáo sĩ phương Tây dựa theo nguyên tắc ghi âm bằng chữ cái la tinh sáng chế ra ở thế kỷ 17, nhằm mục đích truyền đạo. Lúc đầu chữ quốc ngữ chỉ có phạm vi sử dụng hạn chế trong kinh bổn đạo Thiên chúa. Nhưng rồi một số nhân sĩ yêu nước Việt Nam sớm nhận ra ưu thế của nó, đã ra sức hô hào, cổ vũ cho việc sử dụng nó rộng rãi trong xã hội [78], [58].

*Tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt (dân tộc Kinh)* [78]. Nhưng đã từ lâu, do những điều kiện về địa lý, về kinh tế, về lịch sử - xã hội, các dân tộc chung sống trên lãnh thổ Việt Nam luôn có những mối quan hệ gắn bó và giao lưu thường xuyên với nhau. Tiếng Việt đã được dùng làm phương tiện chung để giao tiếp giữa những người thuộc dân tộc Việt với những người thuộc các dân tộc khác và cả những người thuộc các dân tộc khác với nhau. Tiếng Việt đã trở thành tiếng phổ thông của tất cả các dân tộc chung sống trên lãnh thổ Việt Nam. Từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, vai trò ngôn ngữ chung (tiếng phổ thông) của tiếng Việt đối với ngôn ngữ các dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam lại càng được đề cao. Mỗi thành phần dân tộc có ngôn ngữ riêng với vai trò của nó trong các mặt sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân dân thuộc thành phần dân tộc đó. Song, tiếng Việt là ngôn ngữ chung, dùng cho mọi địa hạt giao lưu giữa các thành phần dân tộc trong cộng đồng Việt Nam [78].

Ngôn ngữ bao giờ cũng tồn tại thông qua vỏ vật chất của nó là âm thanh. Không có âm thanh không thành ngôn ngữ. Âm thanh ngôn ngữ thể hiện dưới hai dạng: dạng nói và dạng viết – tức âm thanh bằng lời và âm thanh bằng chữ. Âm thanh (bằng lời) là cái có trước, chữ viết là cái có sau. Nói chung, con người sử dụng âm thanh bằng lời nhiều hơn âm thanh bằng chữ vì quá trình nghe nói diễn ra nhiều hơn quá trình đọc viết. Âm thanh bằng chữ là sự thể hiện một cách có quy ước của âm thanh bằng lời. Tính đa dạng của âm thanh bằng lời là một thực tế tất yếu. Nhưng trong cái đa dạng của âm thanh bằng lời (ở cá nhân mỗi người), mỗi tộc người có chung tiếng nói chỉ thừa nhận một số những đặc trưng cơ bản nhất – là đặc trưng ngữ âm của tiếng nói đó. Như vậy, mỗi ngôn ngữ có một hình thức thể hiện (*hệ thống ngữ âm)* riêng. Tuy nhiên, hình thức biểu đạt bằng âm thanh của các từ trong ngôn ngữ không phải là âm thanh đơn thuần. Khi đọc nhẩm, khi nghĩ thầm, ta vẫn có những từ xuất hiện với hình thức âm thanh của chúng, song đó chỉ là những *hình ảnh âm học.* Trong giao tiếp trực tiếp bằng lời cũng vậy. Người nghe không phải khi nào cũng tri giác tất cả những gì người đó cảm thụ

bằng thính giác, tức là tri giác những âm thanh cụ thể. Người nghe thường không mấy khi nhận biết hết những nét đặc thù của âm thanh lời nói mà chỉ nhận biết những đặc trưng âm học nào khiến người đó phân biệt được các từ và hiểu được nội dung lời nói. Trong một từ, hay nói chung một *ký hiệu ngôn ngữ,* chẳng hạn từ *"cây"* cái được biểu đạt không phải là một cây cụ thể nào mà là *khái niệm cây,* cái biểu đạt cũng không phải là một âm thanh cụ thể nào của một cá nhân mà là một âm thanh khái quát, tức là một *hình ảnh âm học* và ở đây chúng ta tạm dùng chữ viết để ghi lại là "cây". Trong ngôn ngữ học, người ta gọi hình thức âm thanh của ngôn ngữ là ngữ âm. *Ngữ âm là cái vỏ vật chất của ngôn ngữ, là hình thức tồn tại của ngôn ngữ.*

Trong tiếng Việt, về mặt ngữ âm có nhiều phạm trù khác nhau, nhưng quan trọng nhất là âm tiết tiếng Việt và âm vị tiếng Việt:

- Chuỗi lời nói mà con người phát ra gồm nhiều khúc đoạn dài ngắn khác nhau. Đơn vị phát âm ngắn nhất là *âm tiết.* Dù lời nói có chậm lại đến đâu chăng nữa thì cũng chỉ tách được đến âm tiết là hết. Ví dụ câu: *Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào,* có cả thảy 8 âm tiết. Để chỉ khái niệm âm tiết trong ngôn ngữ học, theo truyền thống, người Việt thường dùng *tiếng* hoặc *tiếng một (*trong ngữ pháp học, *tiếng* trùng với hình vị, vì vậy có thể gọi chung là *hình tiết). Tiếng,* tức là âm tiết của tiếng Việt có những đặc điểm đáng chú ý sau đây:

- Có tính độc lập cao: trong dòng lời nói, âm tiết của tiếng Việt bao giờ cũng đươc thể hiện khá đầy đủ, rõ ràng, được tách và ngắt ra thành từng khúc đoạn riêng biệt. Trong tiếng Việt, không bao giờ có hiện tượng nối âm. Các âm tiết không hề bị "biến dạng" ở trong lời nói. Ví dụ:

*im ắng* không nói thành *i mắng*

*pháp y* không nói thành *phá py.*

Khác với âm tiết trong các ngôn ngữ châu Âu và một số ngôn ngữ khác, âm tiết nào của tiếng Việt cũng mang một thanh điệu nhất định. Chính đặc điểm này đã làm cho sự thể hiện của từng âm tiết trong chuỗi lời nói càng được nêu bật hẳn lên.

- Có khả năng biểu hiện ý nghĩa: trong các ngôn ngữ châu Âu và một số loại ngôn ngữ khác, âm tiết chỉ là một đơn vị ngữ âm thuần túy. Âm tiết nếu bị tách ra khỏi từ chứa nó thì trở nên vô nghĩa hoàn toàn. Trong tiếng Việt, ngược lại, tuyệt đại đa số các âm tiết đều có nghĩa. Số lượng âm tiết tự thân mang nghĩa chiếm tuyệt đại đa số. Nói cách khác, ở tiếng Việt, gần như toàn bộ các âm tiết đều hoạt động như *từ.* Ví dụ: *mắt, đầu, tay, chân, may, mưa, đẹp, tốt*…Ngoài những âm tiết có

nghĩa hiển nhiên như trên, trong tiếng Việt hiện đại còn một số âm tiết mà hiện nay còn được coi là vô nghĩa như *pheo* trong *tre pheo, núc* trong *bếp núc…*

- Có một cấu trúc chặt chẽ: âm tiết tiếng Việt không phải là một khối không thể chia cắt được mà là một cấu trúc. Mỗi âm tiết tiếng Việt, ở dạng đầy đủ nhất có 5 phần: Thành phần thứ nhất là thanh điệu. Mỗi âm tiết đều mang một trong 6 thanh điệu; Thành phần thứ hai có chức năng mở đầu một âm tiết, gọi là *âm đầu;* Thành phần thứ ba có chức năng làm thay đổi âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu gọi là *âm đệm;* Thành phần thứ tư quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết, gọi là *âm chính;* thành phần cuối cùng đảm nhiệm chức năng kết thúc âm tiết gọi là *âm cuối.* Ví dụ, trong từ *loan:*

| THANH ĐIỆU | | | |
|---|---|---|---|
| ÂM ĐẦU | VẦN | | |
| | Âm đệm | Âm chính | Âm cuối |
| L | O | a | n |

- Trong một từ như *ba* của tiếng Việt, ngoài thanh điệu, có hai đơn vị tối thiểu là *b* và *a.* Nhờ hai đơn vị ấy, người Việt nhận diện được từ *ba* và phân biệt được vỏ âm thanh của từ này với âm thanh của các từ khác như *va, ca, bô, be…* Như vậy, mỗi đơn vị ngữ âm tối thiểu như *b* và *a* đều có hai chức năng: 1) cấu tạo nên vỏ âm thanh của các đơn vị có nghĩa (đó là vỏ âm thanh của từ *ba*) và 2) phân biệt vỏ âm thanh của các đơn vị có nghĩa. Mỗi đơn vị như vậy được gọi là một âm vị. *Âm vị là đơn vị tối thiểu của hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ dùng để cấu tạo và phân biệt vỏ âm thanh của các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.* Để ghi âm vị, người ta thường đặt ký hiệu phiên âm ở giữa hai vạch nghiêng song song, ví dụ /b/, /a/. Xét theo chức năng khu biệt, tiếng Việt có 5 hệ thống âm vị khác nhau, đó là: hệ thống các âm đầu (bao gồm 22 phụ âm làm nhiệm vụ âm đầu); hệ thống âm đệm; hệ thống âm chính; hệ thống âm cuối và hệ thống thanh điệu.

Ngoài ra, trong hoạt động lời nói tiếng Việt, người ta còn chú ý đến ngữ điệu, trọng âm và thanh điệu. Ngữ điệu là sự chuyển động của thanh cơ bản của giọng nói, là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong câu. Trong ngữ pháp, ngữ điệu còn đươc sử dụng để biểu hiện tính chất của các loại câu. Ở đây nó đóng vai trò là một phương thức ngữ pháp thực thụ. Qua ngữ điệu, người nghe có thể biết được câu nói thuộc loại gì: trần thuật, nghi vấn hay mệnh lệnh. Ví dụ: *Anh đi ? (*lên giọng – câu hỏi); *Anh đi !* (mệnh lệnh). Trọng âm là là sự nêu bật một trong những âm tiết của từ bằng những

phương tiện ngữ điệu nhất định. Trong tiếng Việt, trọng âm được nêu bật chủ yếu bằng cách tăng cường trường độ của nguyên âm. Trong tiếng Việt, có một số từ không bao giờ mang trọng âm (ví dụ từ *cái).* Tuy nhiên, có những từ trọng âm được thể hiện khá rõ, ví dụ: *cà **khẳng** cà **khiu*** . Tuyệt đại đa số các từ đều mang trọng âm.

Thanh điệu là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một âm tiết có tác dụng cấu tạo và khu biệt vỏ âm thanh của từ. Không phải ngôn ngữ nào cũng có thanh điệu. Tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Lào có thanh điệu. Các ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Nga, Khơ me,… không có. Tiếng Việt có 6 thanh điệu. Trên chữ viết, năm thanh được ghi bằng năm dấu *huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng* còn một thanh không được ghi lại bằng một dấu nào cả, gọi là thanh không dấu [14], [78], [85].

### 1.4.2. Chữ tiếng Việt và đặc điểm chữ tiếng Việt

Chữ tiếng Việt là hình thái chữ viết của ngôn ngữ tiếng Việt, hay còn gọi là tiếng Việt. Mỗi ký hiệu chữ viết *(gọi là chữ cái)* để ghi một âm vị. Để ghi âm tiết hay từ thì kết hợp các chữ cái để ghi các âm vị trong thành phần của âm tiết hay từ đó [78]. Chữ cái nhằm biểu thị cách phát âm của các từ. Trên lý thuyết, mỗi con chữ biểu thị một âm, cùng một con chữ luôn luôn biểu thị cùng một âm và cùng một âm luôn luôn được biểu thị bằng cùng một con chữ. Ví dụ, trong chữ quốc ngữ:

+ Chữ *b* để ghi âm *"bờ" /b/*

+ Chữ *a* để ghi âm */a/*

+ Chữ *n* để ghi âm */n/*

+ Dấu huyền (-) để ghi thanh huyền.

Muốn viết tiếng *"bàn"* thì kết hợp các chữ cái: *b + à + n*.

Chữ cái của các ngôn ngữ văn minh, có một nền văn học, đã không đạt được lý tưởng đó, bởi vì trong khi chữ viết không biến đổi, các văn bản cứ được dùng trong nhiều thế hệ và các từ luôn luôn được viết theo cùng một cách thì cách phát âm lại thay đổi, các từ được phát âm một cách khác đi [78]. Chữ cái tiếng Việt nằm trong hệ thống chữ cái của các ngôn ngữ Latin ở châu Âu, là sản phẩm của các sự kiện lịch sử.

Trong tiếng Việt, vần là sự ghép lại của hai hay nhiều chữ cái trong đó có ít nhất một nguyên âm theo một nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt, từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu. Từ được cấu tạo nhờ các hình vị (hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa và có giá trị (chức năng) về ngữ pháp). Nói cách khác, từ được tạo ra nhờ một hoặc một số hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định. Ví dụ: từ *ăn* được kết hợp bởi *ă* và *n*. Theo tác giả Mai

Ngọc Chừ: từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bền vững, hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo ra câu [14].

Đơn vị dùng làm chất liệu cơ sở để tạo ra câu không phải chỉ có từ. Ngoài từ ra, còn có một loại đơn vị gọi là cụm từ cố định. Cụm từ cố định là đơn vị do một số từ hợp lại tồn tại với tư cách một đơn vị có sẵn như từ, có thành tố cấu tạo và ngữ nghĩa cũng ổn định như từ. Chính vì thế, cụm từ cố định được gọi là đơn vị tương đương với từ. Chúng tương đương với nhau về tư cách của những đơn vị được làm sẵn trong ngôn ngữ và tương đương với nhau về chức năng định danh, chức năng tham gia tạo câu. Ví dụ: *học sinh, đi chơi…*

Câu là đơn vị của ngôn ngữ có cấu tạo ngữ pháp tự lập và có ngữ điệu kết thúc, mang một tư tưởng tương đối trọn vẹn có kèm thái độ của người nói hoặc chỉ biểu thị thái độ của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất.

Đoạn văn là đơn vị cấu trúc nên một hệ thống văn bản hoàn chỉnh. Trong mỗi đoạn văn đều biểu thị rõ nghĩa tương đối đầy đủ của một đề tài, một vấn đề nào đó. Đoạn văn được cấu tạo nên bởi câu và các dấu câu [14].

Với tính chất của luận án là nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi chỉ đề cập tới việc nghiên cứu kỹ năng đọc chữ cái, vần, từ, câu và đoạn văn tiếng Việt (theo cấp độ văn bản tiếng Việt).

### 1.4.3. Khái niệm đọc chữ tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích khái niệm chữ tiếng Việt, khái niệm đọc, chúng tôi cho rằng đọc là một hoạt động lời nói, đồng thời khi thực hiện hoạt động đọc, âm thanh được phát ra phải theo đúng các chuẩn mực ngữ âm tương ứng với cấp độ văn bản của ngôn ngữ đó. Mặt khác, theo nhiệm vụ đặt ra của luận án là chỉ nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt dưới hình thái đọc thành tiếng, vì vậy, chúng tôi cho rằng, khái niệm đọc chữ tiếng Việt cần được hiểu như sau:

*Đọc chữ tiếng Việt là một hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

### 1.4.4. Khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt

Quan điểm xem kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp để thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động là điểm tựa quan trọng cho chúng tôi trong việc xây dựng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nói chung và kỹ năng

đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng. Bên cạnh đó, lý luận về chữ, chữ tiếng Việt, các cấp độ văn bản của chữ tiếng Việt là cơ sở để chúng tôi xây dựng nên khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt. Vì vậy, chúng tôi quan niệm rằng:

*Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Theo đó, với các kỹ năng cấu thành kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, chúng tôi xây dựng khái niệm như sau:

Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Kỹ năng đọc vần tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của vần thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Kỹ năng đọc từ tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của từ thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Kỹ năng đọc câu tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của câu thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của đoạn văn thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Kỹ năng đọc văn bản hoàn chỉnh tiếng Việt là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của văn bản hoàn chỉnh thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

## 1.5. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

### 1.5.1. Một số đặc điểm cơ bản về đời sống, kinh tế, văn hóa xã hội của người dân tộc Cơ ho

Với dân số gần 13 vạn người, dân tộc Cơ ho là một trong những dân tộc có dân số đông trong các dân tộc ít người Tây Nguyên nói riêng và trong các dân tộc ít người ở nước ta nói chung. Cư trú trên địa bàn rộng lớn Nam Tây Nguyên, dân tộc Cơ ho là hợp phần quan trọng và không thể thiếu được của các dân tộc Tây Nguyên nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Cơ ho là phần lớn ở tỉnh Lâm Đồng và có một số ở miền núi các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận. Vùng người Cơ ho cư trú mang đặc điểm của địa hình Tây Nguyên, bao gồm bốn dạng địa hình: núi, cao nguyên, đồi và thung lũng. Ngôn ngữ Cơ ho là bộ phận của phân ngữ Bahnaric Nam, cùng với phân ngữ Bahnaric Bắc tạo thành ngôn ngữ Bahnaric, nằm trong nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me, dòng Nam Á.

Trồng trọt là hoạt động sản xuất truyền thống chính yếu của người Cơ ho. Tùy theo địa hình và đất đai mà tồn tại ở các nhóm địa phương (các nhánh khác nhau của người Cơ ho) những hình thức trồng trọt khác nhau nhưng chủ yếu là trồng trọt nương rẫy. Tuy nhiên, hiện nay diện tích nương rẫy du canh giảm dần đi và diện tích định canh tăng dần lên. Diện tích ruộng nước ở các huyện có người Co ho cư trú vào thời điểm năm 2000 tăng lên đáng kể:1277 ha, Di Linh 2414 ha, Đức Trọng 5107 ha...Phần lớn các làng Cơ ho quanh các thị trấn đã chuyển dần sang chuyên canh cây công nghiệp trên cơ sở tự túc lương thực bằng thâm canh ruộng nước. Kinh tế tự nhiên chỉ có điều kiện tồn tại ở các xã vùng sâu, vùng xa.

Giống như hầu hết các dân tộc ở Tây Nguyên, ở người Cơ ho, đến những thập niên đầu thế kỷ XX, làng (bon) vẫn là tổ chức xã hội cổ truyền duy nhất. Trong truyền thống, làng Cơ ho vốn là những công xã thị tộc mẫu hệ, trong đó trừ những người là chồng, là rể từ các công xã khác tới do quan hệ hôn nhân, bao gồm những người cùng một huyết thống tính theo dòng mẹ, với quy mô trên dưới 100 người, cư trú trong 5 – 10 nóc nhà dài. Về sau, do tác động của chiến tranh và các yếu tố kinh tế, xã hội từ bên ngoài vào, nhiều làng mới hợp thành một làng, một làng mới bao gồm nhiều họ và quy mô làng mới lớn dần lên so với trước kia. Mỗi buôn làng là một đơn vị xã hội độc lập và khép kín, không phụ thuộc vào bất cứ đơn vị xã hội nào khác. Mặc dù đã phân hóa giàu nghèo và xuất hiện tầng lớp trong làng nhưng nhìn chung, sự cách biệt giữa các tầng lớp trong xã hội chưa rõ. Ý thức cộng đồng và tình đoàn kết, giúp đỡ nhau trong làng rất cao. Sống giữa núi rừng, bản tính của người Cơ ho là rất trung thực và trọng

danh dự. Theo đó, đã nói là làm, làm không được thì không nói. Người Cơ ho rất trọng danh dự, nhất là danh dự trước cộng đồng làng. Ngày nay, do tác động của các điều kiện mới, một bộ phận người Cơ ho ở các vùng trung tâm và ven đường giao thông đã có trình độ xã hội tương đối phát triển. Tuy vậy, ở các vùng sâu, vùng xa, do những đặc thù riêng, các yếu tố của xã hội truyền thống vẫn tồn tại đậm nét và đôi khi là trở lực cho công cuộc đổi mới.

Trước đây, người Cơ ho tồn tại phổ biến loại hình gia đình lớn mẫu hệ, là gia đình có quy mô gồm từ 3 cặp vợ chồng trở lên cùng với con cái họ. Các thành viên của gia đình lớn mẫu hệ cùng cư trú trong một ngôi nhà sàn dài, cùng có chung sở hữu ruộng đất và tài sản khác. Ngày nay, do ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế xã hội mới, gia đình truyền thống của người Cơ ho đã có những biến đổi. Xu hướng là gia đình lớn hoàn toàn giải thể, nhường chỗ cho quá trình tiểu gia đình hóa diễn ra triệt để và mạnh mẽ. Ảnh hưởng của thiết chế gia đình phụ hệ bắt đầu xuất hiện ở các buôn làng quanh thị trấn, thị xã. Trong một số trường hợp hôn nhân hỗn hợp Kinh – Cơ ho, con cái đều mang họ người Kinh. Đã xuất hiện ngày càng nhiều hiện tượng cư trú sau hôn nhân là cư trú bên nhà chồng.

Với điều kiện về địa lý, tự nhiên như thế nên người Cơ ho thường sử dụng ngôn ngữ là tiếng Cơ ho của mình để giao tiếp với nhau. Họ ít khi sử dụng tiếng Việt. Tiếng Việt chỉ được sử dụng khi người dân Cơ ho có việc liên quan đến văn bản giấy tờ nhà nước hoặc một số vấn đề khác. Chính điều này, ít nhiều tiếng Việt đã không được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng người Cơ ho. Theo đó, những đứa trẻ được sinh ra, lớn lên và cũng thường có thói quen sử dụng ngôn ngữ tiếng Cơ trong giao tiếp.

### 1.5.2. Một số điểm tương đồng và khác biệt về ngữ âm giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt

Tiếng Cơ ho được các nhà ngôn ngữ học nhất trí xếp vào nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me thuộc họ Nam Á (Autroasiatique), là một họ ngôn ngữ đã có từ rất xa xưa trên một địa bàn rộng lớn của vùng Đông Nam Á. Nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me bao gồm nhiều nhánh, trong đó ở địa bàn Việt Nam đáng chú ý là các nhánh (gọi tên theo ngôn ngữ được coi là đại diện cho nhánh) như: nhánh Bana, nhánh Khơ me, nhánh Ka tu, nhánh Khơ mú [63]. Tiếng Cơ ho được xếp vào nhánh Bana thuộc họ Nam Á và tiếng Việt cũng được xếp vào họ Nam Á. Tuy cùng một họ nhưng bên cạnh những điểm tương đồng với tiếng Cơ ho thì tiếng Việt cũng có những điểm khác biệt về ngữ âm với tiếng Cơ ho.

Trên địa bàn cư trú của mình, người Cơ ho chẳng những sống gần với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khơ me khác như Mnông, Xtiêng… mà còn sống xen kẽ quan hệ lâu đời từ xa xưa với các dân tộc thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo như Chàm, Raglai, Êđê, Jarai, Chru. Mối quan hệ tiếp xúc với các dân tộc này đã có những ảnh hưởng đáng kể đối với tiếng Cơ ho.

❖ Theo ngữ âm tiếng Việt, tên âm và chữ cái được quy ước cách đọc và viết theo tiếng Việt như sau *(xem phụ lục 14)*.

Trong tiếng Cơ ho có các nguyên âm như sau: *a, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư* và các phụ âm đơn như sau: *b, b, c, d, đ, g, h, j, k, l, m, n, n, p, r, st, w, y.* Một số phụ âm đơn được thể hiện viết giống, đọc khác hoặc viết khác, đọc giống tiếng Việt như sau *(xem phụ lục 14)*.

❖ Trong tiếng Cơ ho, khác với tiếng Việt, có sự đối lập giữa hai loại âm tiết.

Loại âm tiết được phát âm yếu, lướt, không mang thanh, đứng đầu từ, gọi là "âm tiết phụ".

Loại âm tiết được phát âm mạnh, rõ, có mang thanh, đứng sau âm tiết phụ gọi là "âm tiết chính".

Ví dụ:

| **Từ** | **Âm tiết phụ** | **Âm tiết chính** |
|---|---|---|
| *Alá* | *A* | *Lá* |
| *Kơnòm* | *Kơ* | *Nòm* |
| *Vơ sram* | *Vơ* | *Sram* |

Có một số từ chỉ có một âm tiết (không có âm tiết phụ).

Âm tiết phụ có cấu tạo đơn giản, gồm 3 thành phần: âm đầu, âm chính và âm cuối. Ví dụ trong các từ:

Pơrijum (họ)

Pơrnơs (cái chổi)

Âm tiết phụ pơr có cấu tạo:

âm đầu : p

âm chính: ơ

âm cuối: r

Trong 3 thành phần trên, âm chính luôn luôn phải có mặt, còn âm đầu và âm cuối có thể có, có thể không.

Ở vị trí âm đầu, có thể có một phụ âm bất kỳ, trừ một số phụ âm như: ph, th, ch, kh, b, đ, n, nh, ng, w, y. Ví dụ các phụ âm:

- t trong tơr của từ tơryang: (chăm)
- g trong gơ của từ gơvoh: (yêu)
- v trong vơ của từ vơkàu: (hoa)

Ở vị trí âm chính, có thể có hai nguyên âm là ơ và a. Ví dụ:

- ơ trong vơ của từ vơ sram (học), trong pơ r của từ pơrnơrs (cái chổi).

Ở vị trí âm cuối, có thể có các phụ âm: m, n, ng, l, r. Ví dụ:

- m trong sơm của từ sơmpol: cái đuốc
- n trong kơn của từ kơnhai: trăng

Cần chú ý là âm tiết phụ do bị phát âm yếu và lướt nên cấu tạo của nó không thật ổn định. Ví dụ:

Sơrmanh = sơmanh: sao

Kơn`hai = n`hai: trăng, tháng

Tơrhuài = huài: kéo

Kơmhò = mhò: da

Âm tiết chính có cấu tạo phức tạp hơn âm tiết phụ, gồm 5 thành phần: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh. Trong năm thành phần này, âm chính và thanh bao giờ cũng có mặt, còn các thành phần khác thì có thể có, có thể không.

Ví dụ: âm tiết chính của từ tơ r hu ài (kéo) có cấu tạo như sau:

âm đầu: h

âm đệm: u

Âm chính: a

Âm cuối: i

Thanh thấp (được ghi bằng dấu (`).

Âm tiết bao gồm những đơn vị ở bậc thấp hơn, gọi là âm vị, gồm có phụ âm và nguyên âm. Trong các nguyên âm, có một loại được gọi là "bán nguyên âm".

Ví dụ: âm tiết huài của từ tơrhuài (kéo) có nguyên âm là a, phụ âm là h và hai bán nguyên âm là u và i.

Cùng với âm, còn có *thanh,* ví dụ:

- Âm tiết sàu (cháu) có thanh cao (ở đây không được ghi bằng dấu)
- Âm tiết sau (ăn cơm) có thanh thấp (ở đây được ghi bằng dấu (').

❖ Trong tiếng Cơ ho, có một số phụ âm không có khả năng kết hợp với các phụ âm khác để tạo thành các nhóm phụ âm. Ví dụ các âm: ph, ch, kh, th, y, w.

Các yếu tố trong nhóm phụ âm không tách rời, mà kết thành một khối. Cho nên, khi nói không nên phát âm tách bạch từng phụ âm trong nhóm phụ âm mà phát âm liền nhau.

Trong tiếng Cơ ho, có một số phụ âm mà trong tiếng Việt không có. Các phụ âm đó là:

Các phụ âm bán hữu thanh v và d được phát âm như b và đ. Chỉ khác là khi phát âm các âm v và d, yết hầu nhích xuống phía dưới một chút. Do vậy, các phụ âm v và d được phát ra không vang như các phụ âm hữu thanh b và d.

Phụ âm p phát âm như phụ âm p trong tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài.

Các phụ âm bật hơi ch và ph được phát âm tương tự như các phụ âm c và p. Chỉ khác là khi phát âm, các phụ âm ch và ph, luồng hơi từ phổi đi ra bị cản lại hoàn toàn trong khoang miệng, rồi đột ngột được bật ra thoát ra ngoài.

Các phụ âm y và w được phát âm tương tự nhuy các âm i và u. Chỉ khác là khi phát âm phụ âm y, mặt lưỡi nâng lên phía hàm trên một chút; khi phát phụ âm w, hai môi chúm lại gần tiếp xúc nhau, tạo thành vật cản với luồng không khí đi ra. Do vậy, các phụ âm y và w nghe không "trong" như các âm i và u.

Âm đệm nằm ở giữa âm đầu và âm chính của âm tiết. Trong tiếng Cơ ho có hai bán nguyên âm làm âm đệm là u và i, ví dụ:

Rias: rễ

Iù: hút thuốc

Khuah: đậu

Huí: quên

Giữ vai trò âm cuối kết thúc trong tiếng Cơ ho có thể là các phụ âm, các bán nguyên âm hay các nhóm âm. Ở thành phần âm cuối, có thể có một phụ âm không được phát ra thành tiếng, nghe như bị "nghẹn" lại đột ngột ở họng, được gọi là âm tắc họng.

Trong tiếng Cơ ho, có những phụ âm ở thành phần âm cuối mà tiếng Việt không có. Đó là:

- Phụ âm s, ví dụ:

Òs: lửa

Kis: sống

Khi phát phụ âm này, luồng hơi đi ra phải trải qua một khe rất hẹp giữa đầu lưỡi và răng, tạo thành tiếng "xát" ở đầu lưỡi và răng.

- Phụ âm h, ví dụ:

Poh: bảy

Jơh: hết, tất cả

Khi phát âm phụ âm này, luồng hơi đi ra bị cản trở ở họng, tạo thành tiếng "xát" ở họng.

- Phụ âm l, ví dụ:

Dùl: một

Yal: kể, báo

Khi phát phụ âm này, luồng hơi đi ra ngoài buộc phải qua hai bên cạnh của lưỡi.

- Phụ âm r, ví dụ:

vàr: hai

Sur: lợn

Khi phát phụ âm này, đầu lưỡi nâng lên bít kín đường ra của luồng hơi, rồi bật ra cho luồng hơi bay đi ra, rồi lại bít kín, rồi lại bật ra,… tạo nên tiếng rung liên tục.

❖ Trong tiếng Cơ ho có hai thanh: thanh cao và thanh thấp. Ở mỗi loại âm tiết, hai thanh này như sau:

- Ở loại âm tiết mở, chỉ có một thanh cao, nghe như thanh "không dấu" của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh này không được ghi bằng dấu, tức là được đánh dấu bằng cách không dùng dấu.

Ví dụ:

Pe: ba

Pa: mới

- Ở loại âm tiết nửa mở và nửa khép, có hai thanh. Thanh cao nghe như thanh "không dấu" của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh "huyền" của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao không được ghi bằng dấu, thanh thấp được ghi bằng dấu (`). Ví dụ:

Pram: năm

Plai: quả

Mhàm: màu

Dùl: một

- Ở loại âm tiết khép, thanh cao nghe như thanh "sắc" của tiếng Việt, thanh thấp nghe như thanh "nặng" của tiếng Việt. Trên chữ viết, thanh cao được ghi bằng dấu "□ ", thanh thấp được ghi bằng dấu "`".

Ví dụ:

Gít: biết

Tìp: gặp [63], [22], [12].

Với những điểm tương đồng và khác biệt trên, khi đọc và nói tiếng Việt, người dân tộc Cơ ho nói chung và học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng thường hay bị chi phối, giao thoa tiêu cực giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt. Những đặc điểm này sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

### 1.5.3. Đặc điểm hoạt động học tập của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Lớp 1 là lớp đầu tiên trong cuộc đời đi học ở nhà trường phổ thông của học sinh. Đây là giai đoạn mới trong cuộc đời đứa trẻ. Về mặt tâm lí học, giai đoạn này có sự thay đổi hoạt động chủ đạo, từ hoạt động chơi sang hoạt động học tập. Có nhiều yêu cầu mới đặt ra cho trẻ, phạm vi giao tiếp được mở rộng, khối lượng tri thức học thuật yêu cầu trẻ nắm bắt ngày càng tăng.

Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng có những đặc trưng cơ bản giống như các học sinh lớp 1 ở các vùng miền khác về một số chỉ số như: độ tuổi vào lớp 1, chỉ số về sức khỏe, những nét tâm lí căn bản. Tuy nhiên, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng có một số đặc điểm nổi bật trong hoạt động học tập như sau:

- Một số em vào lớp 1 có độ tuổi lớn hơn độ tuổi quy định của nhà nước đối với học sinh vào lớp 1. Có em bước sang tuổi thứ 7 hoặc thứ 8, do rất nhiều nguyên nhân khách quan khác nhau lí giải sự đi học muộn này.
- Vốn từ vựng tiếng Việt (ngôn ngữ nói) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho mặc dù đã có nhưng còn rất hạn chế. Mặc dù đã được đi học ở mẫu giáo nhưng do quá trình đi học ở cấp này không được thường xuyên, hơn nữa môi trường nói tiếng Việt của trẻ không nhiều. Thực tế cũng có số ít các em được trải qua sự chăm sóc đầy đủ của vườn trẻ, nhưng vốn kiến thức ban đầu về tiếng Việt, như những mẫu hội thoại đơn giản mang tính bắt đầu, những kỹ năng cơ bản như nghe, nói mà trường mầm non đã trang bị cho các em, vì những lý do khách quan khác nhau đã không còn theo các em bước vào lớp 1. Bởi trong sinh hoạt gia đình, cộng đồng, người dân ở đây, cũng như các em chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ nên khi bước ra thế giới bên ngoài, vào môi trường giáo dục phổ thông, tiếng Việt lúc bấy giờ là ngôn ngữ thứ hai của các em. Việc giao tiếp thông thường với thầy cô giáo đã khó khăn, và cũng có khi là không thể, việc nghe giảng những kiến thức về các môn học khác nhau bằng tiếng Việt lại càng khó khăn hơn đối với các em. Đến trường, đến lớp là các em bước đến một môi trường sinh hoạt hoàn toàn xa lạ, tâm lý rụt rè, e sợ luôn thường trực trong các em, làm giảm tốc độ bước chân các em đến trường.
- Khả năng thích ứng với lớp học, với môi trường ở nhà trường, với mối quan hệ bạn bè, cô giáo rất thấp. Các em không thực hiện được một số quy định cơ bản về nội quy

lớp học và thường xuyên bỏ học, đặc biệt là vào mùa khô. Đặc biệt, trẻ ngại giao tiếp với cô giáo và bạn bè. Trẻ chưa có nhiều kỹ năng cuộc sống ở nhà trường. Đây là một khó khăn tâm lí của trẻ. Vốn kiến thức về tiếng Việt ở các em hạn chế, ít ỏi là điều hiển nhiên. Chính vì thế, các em rất ngại phải giao tiếp bằng tiếng Việt, lo sợ phải phát biểu xây dựng bài trong giờ học, lo ngại phải giao tiếp với giáo viên ngoài giờ học, đặc biệt là các em rất khó tiếp thu bài ở những môn học khác. Điều này đồng nghĩa với việc kiềm hãm sự phát triển tư duy ở các em, khó tạo ra một môi trường giáo dục thân thiện. Học sinh đã bắt đầu lo lắng cho mỗi giờ đến lớp, "sợ" phải đến trường. Học tập lúc này là công việc quá khó khăn đối với các em.

- Sự phát triển chú ý của học sinh còn thấp, sức bền vững và khả năng duy trì chú ý không cao. Có nhiều em khó tập trung vào giờ giảng của giáo viên, có những hành vi không phù hợp trong giờ học.
- Động cơ học tập ở học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho mới được phát triển ở mức độ thấp. Hầu hết các em đi học đều do cha mẹ yêu cầu và do tuyên truyền của nhà trường, phòng giáo dục.
- Đa số giáo viên người Kinh ở nơi khác đến giảng dạy ở vùng miền núi của tỉnh Lâm Đồng nói chung và vùng đồng bào dân tộc Cơ ho nói riêng đều không biết tiếng dân tộc, hoặc nếu biết thì cũng chỉ dừng ở mức độ rất ít nên họ không thể so sánh, đối chiếu, liên hệ khi gặp những tình huống cần thiết trong dạy học tiếng Việt cho đối tượng học sinh đặc biệt này. Mặt khác, về phong tục tập quán, họ lại càng không có điều kiện tìm hiểu, cho nên họ khó có thể tiếp cận với phụ huynh, gia đình các em, khó có thể tiếp xúc gần gũi, rút ngắn khoảng cách, xóa ranh giới không cần thiết giữa thầy và trò để dạy tiếng Việt hiệu quả. Điều này gây khó khăn cho học sinh trong hoạt động học.

### 1.5.4. Khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Trên cơ sở quan niệm đọc, kỹ năng đọc chữ là một dạng của kỹ năng lời nói, đồng thời dựa trên sự phân tích và xây dựng khái niệm kỹ năng đọc chữ nói trên, ở luận án này, chúng tôi xây dựng khái niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho như sau:

*Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Với luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt ở các cấp độ đọc: chữ cái, vần, từ, câu và đoạn văn.

Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

Đây là cấp độ thấp nhất trong các cấp độ đọc chữ. Nó là cơ sở, nền tảng quan trọng để trên cơ sở vốn kinh nghiệm, hiểu biết về hình ảnh âm thanh con chữ (chữ cái), người đọc có sự liên kết các chữ cái theo một quy luật, lô gic của một ngôn ngữ nhất định để thực hiện được hoạt động đọc vần, từ, câu, đoạn văn, văn bản hoàn chỉnh.

Dựa trên phân tích và tổng quan các nghiên cứu về kỹ năng đọc chữ và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi quan niệm: *Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

Dựa trên phân tích và tổng quan các nghiên cứu về kỹ năng đọc chữ và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi quan niệm: *Kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của vần thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

B.Golovin trong cuốn sách Dẫn luận ngôn ngữ học cho rằng: từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu [dẫn theo 14]. Từ được cấu tạo từ các hình vị. Nói cách khác, từ được tạo ra nhờ một hoặc một số hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định. Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa và/hoặc có giá trị (chức năng) về mặt ngữ pháp. Vì thế, trên cơ sở quan niệm từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ âm bền vững, hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo câu nên kỹ năng đọc từ đòi hỏi người đọc phải có tri thức ban đầu về khả năng tri giác hình ảnh âm thanh, con chữ của từ đó mới có thể đọc (phát âm thành tiếng) từ đó chính xác được.

Theo chương trình Tiếng Việt ở tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đối với lớp 1, học sinh chỉ học chữ, các dấu thanh, vần, từ, câu và đoạn văn hay bài thơ. Tuy nhiên, trong quá trình học các chữ cái, vần, học sinh được yêu cầu đọc các từ (có

thể là một tiếng hoặc hai tiếng) được ghép từ các chữ cái và vần khác nhau theo quy tắc. Vì vậy, kết thúc học kỳ 1, học sinh phải đạt được yêu cầu là học sinh phải đọc trơn được các tiếng, từ, cụm từ, câu.

Trong luận án này, chúng tôi quan niệm: *Kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của từ thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

Bên cạnh từ, câu có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ. Câu là đơn vị nhỏ nhất có thể thực hiện chức năng giao tiếp. Việc học sinh đọc được câu (có kỹ năng đọc câu) giúp các em có khả năng hiểu được nghĩa thông báo của câu đó. Câu có thể là một từ (câu tỉnh lược) hoặc nhiều từ ghép lại theo quy tắc cú pháp. Mức độ kỹ năng đọc câu (xét về kỹ thuật đọc thành tiếng) phản ánh năng lực đọc từ và các tiểu thành phần của từ, các thanh điệu và dấu câu. Về mặt ngữ pháp, khi xét đến câu trong ngôn ngữ, chúng ta cần tính đến các mặt sau đây: câu là đơn vị của ngôn ngữ hay lời nói; mặt hình thức của câu; mặt nội dung của câu; mặt chức năng của câu.

Câu là đơn vị của ngôn ngữ có cấu tạo ngữ pháp (bên trong và bên ngoài) tự lập và có ngữ điệu kết thúc, mang một tư tưởng tương đối trọn vẹn có kèm thái độ của người nói hoặc chỉ biểu thị thái độ của người nói, giúp hình thành và biểu hiện, truyền đạt tư tưởng, tình cảm với tư cách là đơn vị thông báo nhỏ nhất. Yếu tố vật chất để tạo nên câu là các từ và các thành phần trong câu. Vì thế, việc đọc đúng câu đứng riêng rẽ và nằm trong đoạn văn, văn bản đòi hỏi người đọc phải đọc đúng các yếu tố cấu thành câu đó. Khi người đọc có những tri thức về đọc các yếu tố cấu thành câu như từ, các dấu câu, kiểu loại câu thì quá trình đọc câu sẽ trở nên dễ dàng hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc cá nhân đó có kỹ năng đọc câu. Ở đây chúng tôi cho rằng: *Kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của câu thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

Kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

Đoạn văn vừa là kết quả của sự phân đoạn văn bản về nội dung (dựa trên cơ sở logic ngữ nghĩa) vừa là kết quả của sự phân đoạn về hình thức (dựa trên dấu hiệu hình thức thể hiện văn bản). Về mặt nội dung, đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về logic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt một cách tương đối dễ dàng. Mỗi

đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản. Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định. Về mặt hình thức, đoạn văn luôn luôn hoàn chỉnh. Sự hoàn chỉnh thể hiện ở những điểm sau: mỗi đoạn văn bao gồm một số câu văn có liên kết với nhau về mặt hình thức thể hiện bằng các phép liên kết. Đơn vị để tạo nên đoạn văn là câu và các thành phần khác của đoạn văn. Khác với kỹ năng đọc câu, kỹ năng đọc đoạn văn đòi hỏi người đọc phải biết liên kết các câu và sử dụng các dấu câu khác nhau cũng như các thành phần khác của đoạn văn. Điều này đồng nghĩa với việc hoạt động đọc đoạn văn đòi hỏi người đọc phải có tri thức tương đối tổng quát về chữ cái, vần, từ, câu và các thành phần khác của văn bản.

Chúng tôi quan niệm: *Kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của đoạn văn thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.*

## 1.6. Biểu hiện và tiêu chí đánh giá, mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

### 1.6.1. Biểu hiện kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

- ***Biểu hiện kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho***

Trong tiếng Việt, có các loại chữ cái như sau: các chữ cái có nét thắt; các chữ cái có nét móc; các chữ cái có nét cong; các chữ cái đơn; các tập hợp chữ cái; các chữ cái không có dấu phụ; các chữ cái có dấu phụ; các chữ có ít nét; các chữ có nhiều nét; các chữ ghi âm có thực trong nhiều tiếng; các chữ ghi âm có thực trong ít tiếng; các chữ ghi âm có trong các tiếng xuất hiện với tần suất cao trong lời nói; các chữ ghi âm có trong nhiều tiếng quen thuộc với trẻ em; các chữ ghi âm có trong ít tiếng quen thuộc với trẻ em.

Trong tiếng Việt, hệ thống chữ cái bao gồm: *a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y.* Các chữ cái ghép bao gồm: *th, ch, kh, ph, nh, gh, qu, gi, ng, ngh, tr* [58].

Biểu hiện của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

- Biết nhận diện đúng mặt (tên) các chữ cái và tổ hợp các chữ cái theo âm mà chúng biểu thị trong bảng chữ cái tiếng Việt. Đọc đúng tên theo quy ước.
- Biết phát âm đúng tương ứng với từng chữ cái tiếng Việt.

- Biết phân biệt và phát âm đúng các chữ cái có âm giống nhau hoặc gần giống nhau trong bảng chữ cái tiếng Việt. Ví dụ: *ng – ngh; i – y; r – d; t – th…*
- Tốc độ đọc tối thiểu 30 chữ/phút [43], [58].

- ***Biểu hiện kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho***

Trong tiếng Việt, có nhiều loại vần khác nhau, bao gồm các loại vần mở (cấu tạo vần là nguyên âm đôi: *ia, ua, ưa),* vần nửa mở (có âm cuối viết là *i, y, o, u),* vần nửa đóng (có âm cuối viết là *m, n, ng, nh),* vần đóng (có âm cuối viết là *p, t, c, ch).*

Theo cách phân loại khác, bao gồm các vần sau [85]:

❖ Vần không có âm đệm

- Vần kết thúc bằng *a (*vần là nguyên âm đôi) – (*ia, ua, ưa)*,
- Vần kết thúc bằng *i/y – (oi, ai, ôi, ơi, ui, ưi, uôi, ươi, ay, ây)*
- Vần kết thúc bằng *o/u – (eo, ao, au, âu, iu, êu, iêu, yêu, ưu, ươu)*
- Vần kết thúc bằng *n – (on, an, ân, ăn, ôn, ơn, en, ên, in, un, iên, yên, uôn, ươn)*
- Vần kết thúc bằng *ng/nh – (ong, ông, ăng, âng, ung, ưng, eng, iêng, uông, ương, ang, anh, inh, ênh)*
- Vần kết thúc bằng *m – (om, am, ăm, âm, ôm, ơm, em, êm, im, um, iêm, yêm, uôm, ươm)*
- Vần kết thúc bằng *t – (ot, at, ăt, ât, ôt, ơt, et, êt, ut, ưt, it, iêt, uôt, ươt)*
- Vần kết thúc bằng *c/ch – (oc, ac, ăc, âc, uc, ưc, ôc, uôc, iêc, ươc, ach, ich, êch)*
- Vần kết thúc bằng *p – (op, ap, ăp, âp, ôp, ơp, ep, êp, ip, up, iêp, ươp)*

❖ Vần có âm đệm

- *oa, oe, oai, oay, oan, oăn, oang, oăng, oanh, oach, oat, oăt.*
- *uê, uy, ươ, uya, uân, uyên, uât, uyêt, uynh, uych.*

Biểu hiện của kỹ năng đọc vần trong tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

- Biết nhận diện (tên) đúng vần. Đọc đúng tên theo quy ước.
- Biết đánh vần theo đúng quy tắc.
- Biết phát âm đúng vần tương ứng với mặt chữ viết tương ứng.
- Tốc độ đọc tối thiểu 30 vần/phút [43], [58].

- ***Biểu hiện kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho***

Trong tiếng Việt, căn cứ vào đặc trưng ngữ pháp của chúng, từ loại được xếp thành những nhóm, lớp nhất định, có 10 loại sau: danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, tình thái từ và thán từ. Với chương trình học lớp 1, nhìn chung học sinh đã tiếp cận hầu hết với các từ loại trên, nhưng chưa học chi tiết và cụ thể về

các từ loại. Với từ trong tiếng Việt, có các thanh điệu tương ứng, bao gồm các thanh: sắc, huyền hỏi, ngã, nặng và thanh bằng. Vì vậy mà trong kỹ năng đọc từ của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cũng chú ý đến yếu tố này khi nghiên cứu.

Biểu hiện của kỹ năng đọc từ trong tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

- Biết đọc đúng tiếng trong từ.
- Biết phát âm đúng từ tương ứng với mặt chữ viết.
- Biết đọc liền tiếng trong từ có hai tiếng.
- Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [43], [58].

- ***Biểu hiện kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho***

Trong tiếng Việt, với những căn cứ khác nhau, câu được phân loại thành những kiểu khác nhau. Hiện nay có 3 căn cứ phân loại câu sau đây:

Phân loại theo mục đích nói: câu tường thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu cảm thán.

Căn cứ vào mối quan hệ với hiện thực (hoặc điều tưởng tượng của tư duy) sẽ có 2 kiểu câu là: câu khẳng định và câu phủ định.

Phân loại câu theo cấu tạo thì có 2 loại: câu đơn và câu ghép.

Trong chương trình học tiếng Việt, mặc dù chưa nhấn mạnh đến ngữ pháp nhưng trong các bài đọc đã xuất hiện đầy đủ các loại kiểu câu trên. Với học sinh lớp 1, kết thúc học kỳ 1 và năm học, học sinh được yêu cầu là đọc trơn các câu và biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu. Bên cạnh đó, giáo viên có thể hướng dẫn thêm cho học sinh đọc các câu có ngữ điệu tùy theo loại câu và nội dung trong câu.

❖ Vì vậy, trong luận án, yêu cầu đặt ra khi xem xét kỹ năng đọc câu của học sinh lớp 1 như sau:

- Biết đọc trơn câu, đọc có ngữ điệu một số câu và bài thơ.
- Phát âm đúng các từ trong câu.
- Biết đọc liền tiếng của các từ trong câu.
- Biết nghỉ hơi ở chỗ có dấu câu.
- Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [43], [58].

- ***Biểu hiện kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho***

Trong chương trình tiếng Việt của học sinh lớp 1, kết thúc học kỳ 1 và năm học, học sinh được tiếp cận với một số đoạn văn với số lượng câu khoảng 2 đến 5 câu trong mỗi đoạn, đồng thời biết đọc thuộc một số đoạn hoặc bài văn vần, bài thơ ngắn.

❖ Căn cứ vào chương trình học và nhiệm vụ của luận án, kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được biểu hiện ở một số khía cạnh sau:

- Biết đọc trơn các câu trong đoạn văn và bài thơ.
- Biết dừng nghỉ đúng lúc, đúng chỗ có dấu câu ở mỗi câu hoặc giữa các câu trong đoạn văn.
- Phát âm đúng tiếng, thanh điệu của các từ trong câu và đoạn văn.
- Tốc độ đọc tối thiểu 30 tiếng/phút [43], [58].

### 1.6.2. Tiêu chí đánh giá và mức độ biểu hiện kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Dựa trên cơ sở lý luận về kỹ năng, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, đồng thời dựa vào điều kiện nghiên cứu, chúng tôi chỉ xem xét, đánh giá kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho dựa trên 3 tiêu chí và 5 mức độ như đã phân tích ở trên. Các tiêu chí xem xét là: tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt trong quá trình học sinh thực hiện hoạt động đọc chữ tiếng Việt.

Tính đúng đắn của kỹ năng: sự thể hiện về mắc lỗi hay không mắc lỗi, sai phạm hay không sai phạm, đúng hay không đúng trong khi tiến hành các thao tác trong hoạt động đọc thành tiếng.

Tính thuần thục của kỹ năng: là sự vận dụng phù hợp các thao tác của kỹ năng đọc chữ thành tiếng với mục đích và điều kiện của hoạt động đọc. Tính thuần thục được thể hiện ở sự thành thạo của từng thao tác và sự kết hợp hợp lý các thao tác về số lượng và trình tự.

Tính linh hoạt của kỹ năng: là sự thể hiện ổn định, bền vững và sáng tạo của kỹ năng đọc thành tiếng trong các điều kiện khác nhau của hoạt động đọc.

Ở mỗi tiêu chí đánh giá (tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn) chúng tôi cũng đánh giá theo 5 mức độ (Mức 5 - Tốt; Mức 4 – Khá; Mức 3 – Trung bình; Mức 2 – Yếu; Mức 1 – Kém). Trên cơ sở đó, đánh giá chung về kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng được xét theo 5 mức như sau:

***Mức 5** (Tốt)**:** Kỹ năng đọc của học sinh đạt ở mức thành thạo. Không còn mắc lỗi trong quá trình đọc những tài liệu mới ở trong những hoàn cảnh khác nhau. Tốc độ đọc phù hợp.*

***Mức 4** (Khá)**:** Kỹ năng đọc của học sinh ở mức cao, đọc các chữ cái, vần, từ tương đối thành thục, ghép và đọc các vần tương đối linh hoạt. Đọc đúng các câu và đoạn văn. Tốc độ đọc còn hơi chậm.*

***Mức 3*** *(Trung bình): Kỹ năng đọc của học sinh ở mức bình thường, đọc tài liệu mới còn nhiều hạn chế, đọc đúng các chữ cái và vần. Chưa linh hoạt trong việc đọc các vần, từ và câu, đoạn văn. Đọc các từ và câu, đoạn văn còn ngập ngừng, không trôi chảy, còn mắc lỗi trong khi đọc.*

***Mức 2*** *(Yếu)**:*** *Kỹ năng đọc ở mức sơ đẳng, đã biết đọc đúng các chữ cái, phát âm các vần còn sai nhiều, đọc các từ và câu còn sai nhiều, tốc độ đọc rất chậm và lỗi còn mắc rất nhiều.*

***Mức 1*** *(Kém): Chưa có kỹ năng đọc. Đọc còn mắc rất nhiều lỗi về phát âm, tri giác ngôn ngữ trong hoạt động đọc.*

Nguyên tắc đánh giá: Ba tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có vai trò quan trọng như nhau trong đánh giá kỹ năng. Vì vậy, việc đánh giá kỹ năng dựa trên sự tích hợp của 3 tiêu chí này theo nguyên tắc như sau:

- Nếu trong kỹ năng có cả 3 tiêu chí cùng ở một mức nào đó thì kỹ năng được đánh giá ở mức đó.
- Nếu kỹ năng có 2 tiêu chí cùng ở một mức nào đó và tiêu chí còn lại ở mức liền kề thì kỹ năng được đánh giá ở mức của hai tiêu chí có cùng mức.
- Nếu kỹ năng có hai tiêu chí ở mức nào đó và tiêu chí còn lại ở mức thấp hoặc cao hơn mức liền kề, thì kỹ năng được đánh giá ở mức liền kề.
- Nếu 3 tiêu chí của kỹ năng ở 3 mức khác nhau thì kỹ năng được đánh giá theo mức của tiêu chí ở giữa mức của hai tiêu chí còn lại.

Việc đánh giá khái quát mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói chung cũng theo tinh thần của nguyên tắc tích hợp này.

## 1.7. Yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

### 1.7.1. Yếu tố chủ quan

Yếu tố chủ quan là những yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân học sinh, có quan hệ trực tiếp và chặt chẽ với kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Có nhiều yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, có thể kể ra đây như: đặc điểm tâm lý cá nhân, trình độ năng lực tiếng Việt ban đầu, hứng thú học tiếng Việt, phương pháp học tiếng Việt của trẻ, giới tính, độ tuổi và ảnh hưởng của tri thức (vốn – năng lực tiếng Cơ ho) đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của trẻ... Trong phạm vi nghiên cứu, với các yếu tố chủ quan, luận án quan tâm đến một số yếu tố ảnh hưởng nhiều tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt

như: trình độ tiếng Việt ban đầu; vốn tiếng Cơ ho đã có trong học sinh chi phối (giao thoa, chuyển di tiêu cực giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt) kỹ năng đọc chữ tiếng Việt...

Theo quy định, ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong nhà trường tiểu học là tiếng Việt. Giáo viên giảng dạy, học sinh trao đổi bài học với nhau bằng tiếng Việt. Vì vậy mà yêu cầu học sinh và giáo viên phải sử dụng tiếng Việt thành thạo. Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ có trong giờ học, học sinh mới sử dụng tiếng Việt, còn khi ra chơi hay ngoài lớp học, rất nhiều học sinh sử dụng tiếng Cơ ho để giao tiếp. Mặc dù nhu cầu sử dụng tiếng Việt để học tập và giao tiếp là rất cao: dùng để giao tiếp với thầy cô, sách giáo khoa, bài học nhưng bản thân học sinh lại không thỏa mãn được nhu cầu đó. Đây là một vướng mắc và mâu thuẫn cho trẻ trong quá trình tiếp cận ngôn ngữ để tiếng Việt. Ở một số lớp học, giáo viên đặt ra yêu cầu là trong giờ học, học sinh không được trao đổi với nhau bằng tiếng Cơ ho để giúp các em nâng cao được trình độ tiếng Việt, nhưng thỉnh thoảng vẫn có một số em sử dụng tiếng Cơ ho để giao tiếp.

Hứng thú học tiếng Việt cũng là một yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Yếu tố này giúp học sinh đam mê hay không đam mê, thích hay không thích giờ học tiếng Việt. Các giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy lớp 1 có học sinh người dân tộc Cơ ho cho rằng, hầu hết các em đều chăm chú vào giờ học, đều cố gắng hoàn thành các yêu cầu trong giờ học tiếng Việt nhưng khả năng duy trì sự chú ý là không cao. Hầu hết giáo viên đều cố gắng thay đổi phương pháp dạy học để nâng cao hứng thú học tập của trẻ, nhưng đây là một yếu tố không đơn giản. Bởi vì trong quá trình học, nhiều trẻ đi học không đầy đủ, không liên tục nên xuất hiện hiện tượng "lỗ hổng" tri thức. Vì vậy mà ở các buổi tiếp theo, trẻ khó tiếp thu nên không tập trung vào bài học mới. Chỉ có một số em có năng lực tiếng Việt ban đầu khá tốt thì có vẻ tiếp thu nhanh bài học tiếng Việt hơn và cũng theo kịp các bài học hơn. Mặt khác, tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai (là ngoại ngữ) đối với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nên việc duy trì hứng thú và nâng cao hứng thú cho học sinh trong quá trình học là điều không dễ dàng. Bản thân các em ngay vốn từ tiếng Việt để giao tiếp cũng đã rất ít, nên khi học chữ tiếng Việt lại càng khó khăn, điều này ảnh hưởng không tốt đến hứng thú học tiếng Việt.

Trình độ tiếng Việt ban đầu là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Trong sự so sánh với học sinh là người Kinh, có vốn từ tiếng Việt để giao tiếp tương đối nhiều thì thực sự đây là một thách thức lớn cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi học chữ tiếng Việt. Trước khi tới trường, trẻ em dân tộc Kinh đã có khoảng 3000 – 4000 từ tiếng Việt

với rất nhiều kiểu câu và có thể sử dụng tiếng Việt thành thạo trong các quan hệ giao tiếp thông thường. Khác với trẻ em dân tộc Kinh, trẻ em dân tộc mang đến lớp ngôn ngữ riêng của dân tộc mình nhưng lại hầu như không biết tiếng Việt. Theo đánh giá của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các tỉnh vùng cao, khả năng sử dụng tiếng Việt của học sinh đầu lớp 1: không biết tiếng Việt (khoảng 70%); nghe, nói được vài từ (khoảng 20%); có thể giao tiếp với giáo viên (khoảng 10%) [73]. Ngoài ra, do mặc cảm là người dân tộc thiểu số nên trong quá trình tiếp xúc với giáo viên là người Kinh, học sinh thường rụt rè, nhút nhát nên cơ hội rèn luyện, thực hành tiếng cũng bị hạn chế.

Ngoài ra, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho lại học tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ, mà là học ngôn ngữ thứ hai. Học sinh dân tộc phải đẩy tiếng mẹ đẻ ra khỏi đầu mình (điều này không thể làm nổi) để tiếng mẹ đẻ không ảnh hưởng tới quá trình học tiếng Việt là một điều rất khó. Vì thế, học tiếng Việt là ngoại ngữ 2 đối với trẻ. Những kinh nghiệm, tri thức ngôn ngữ 1 (tiếng Cơ ho) thường hay xen lẫn vào quá trình nói và đọc tiếng Việt kể cả trong vô thức và ý thức.

### 1.7.2. Yếu tố khách quan

Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, được coi là yếu tố khách quan. Sau đây là một số yếu tố căn bản:

- Môi trường tiếng: Học sinh lớp 1 người dân tộc thiểu số hàng ngày tiếp xúc với tiếng mẹ đẻ, không phải là tiếng Việt, không có môi trường giao tiếp tiếng Việt. Vốn tiếng Việt của các em bị hạn chế. Các em lớn lên trong môi trường tiếng mẹ đẻ, ít hoặc chưa học mẫu giáo, chưa biết tiếng Việt trước khi đến trường phổ thông. Môi trường văn hóa chỉ khép kín ở bản làng, người dân trong làng chủ yếu giao tiếp với nhau bằng tiếng Cơ ho. Ngoài sự rụt rè, e sợ vốn bản tính của trẻ ít tiếp xúc chốn đông người thì tiếng Việt chính là bức tường cản trở học sinh trong các hoạt động ở trường tiểu học.

- Chương trình học tiếng Việt: Thời gian đến trường mầm non để học tiếng Việt trước khi vào lớp 1 là một yếu tố. Năm 2002, tỉ lệ trẻ 5 tuổi đến lớp là 77%, trong đó ở vùng dân tộc chỉ khoảng 30 – 40% [73]. Giáo dục mầm non đã có nhiều chương trình chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi đi học, trong đó có chương trình 26 tuần cho trẻ mẫu giáo miền núi chuẩn bị đi học lớp 1. Các chương trình này về cơ bản được biên soạn theo chương trình cải cách giáo dục với mục đích phát triển toàn diện cho trẻ. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn ở các vùng dân tộc, miền núi nên chương trình 26 tuần chủ yếu chỉ lựa chọn nội dung hoạt động theo nguyên tắc tối thiểu, thiết yếu. Việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ chủ yếu chỉ dừng lại ở việc dạy một số bài thơ, bài hát, học chữ cái. Chương

trình tiểu học năm 2000, trong đó chương trình môn tiếng Việt được thiết kế cho người học tiếng Việt như là tiếng mẹ đẻ. Theo đó, những nguyên tắc, nội dung, phương pháp dạy tiếng Việt của chương trình đều nhằm giúp người học học tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt. Đây là một bất lợi của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi theo học tiếng Việt, vì các em phải học tiếng Việt cùng chương trình giống như học sinh người Kinh đã nói tương đối thuần thục tiếng Việt

- Phương pháp chủ yếu của giáo viên khi giảng dạy ở các vùng dân tộc là dạy trực tiếp tiếng Việt không dựa trên tiếng mẹ đẻ. Phương pháp này có thuận lợi là hình thành cho học sinh những thói quen và kỹ năng mới, hạn chế được những thói quen dùng tiếng dân tộc nhưng có nhiều hạn chế là do vốn tiếng Việt của trẻ còn ít, gây khó khăn trong tiếp nhận nội dung và trở ngại trong giao tiếp, ảnh hưởng đến kết quả học tập. Nhiều giáo viên trực tiếp đứng lớp giảng dạy không biết tiếng dân tộc của học sinh mà mình đang phụ trách đồng thời phương pháp giảng dạy không phù hợp với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Tóm lại, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tiếng Việt nói chung và kỹ năng đọc hiểu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng, nổi bật lên là các yếu tố sau:

- Sự chuyển di tiêu cực giữa tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong quá trình đọc chữ tiếng Việt.
- Môi trường tiếng để học tiếng Việt bị hạn chế. Thể hiện ở không gian sống hàng ngày, lớp học, chương trình học.
- Phương pháp giảng dạy của giáo viên chưa có sự phù hợp với học sinh người dân tộc Cơ ho...
- Các yếu tố chủ quan của học sinh như: nhu cầu, hứng thú học tập, trình độ tiếng Việt ban đầu của học sinh...

Ở luận án này, chúng tôi tập trung tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng như: sự chuyển di tiêu cực, giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình đọc; phương pháp, hình thức giảng dạy của giáo viên. Đặc biệt, ở phần thực nghiệm tác động, chúng tôi tập trung tăng cường, thay đổi phương pháp, hình thức tổ chức dạy đọc chữ của giáo viên để tạo môi trường tiếng cho học sinh, giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt.

## TỔNG KẾT CHƯƠNG 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu về kỹ năng và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cho thấy, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về kỹ năng và kỹ năng đọc chữ. Điều này đã tạo nên sự phong phú cho cơ sở lý luận của đề tài. Ở Việt Nam, có khá nhiều đề tài nghiên cứu về kỹ năng nói chung và kỹ năng đọc nói riêng nhưng chủ yếu mới xoay quanh việc nghiên cứu kỹ năng đọc hiểu và trên khách thể là học sinh người Kinh.

Kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp với hành động, hoạt động để thực hiện hiệu quả hành động, hoạt động trong những điều kiện cụ thể xác định.

Chữ là một hệ thống ký hiệu đồ họa được sử dụng để cố định hóa ngôn ngữ âm thanh và được thể hiện ở các cấp độ chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản hoàn chỉnh.

Kỹ năng đọc chữ là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm xác định.

Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Đánh giá kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho dựa theo các tiêu chí: tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt. Đây là ba trong số rất nhiều đặc điểm đặc trưng của kỹ năng đọc nói chung và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng. Việc đánh giá kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho dựa theo các mức như sau: tốt, khá, trung bình, yếu kém.

Bên cạnh có những điểm giống nhau về hình thái thì tiếng Việt và tiếng Cơ ho cũng có sự tương đồng và khác biệt về ngữ âm. Chính điều này sẽ tạo ra sự giao thoa về ngôn ngữ trong phát âm của học sinh khi đọc chữ tiếng Việt. Hoạt động đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan.

# Chương 2
# TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

Luận án được tổ chức nghiên cứu theo 2 giai đoạn: nghiên cứu lý luận và nghiên cứu thực tiễn (gồm nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm tác động).

## 2.1. Tổ chức nghiên cứu

### 2.1.1. Địa bàn và khách thể nghiên cứu

Lâm Đồng là một trong năm tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, đồng thời tiếp giáp với vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Nằm trên cao nguyên cao nhất của Tây Nguyên là Lâm Viên - Di Linh với độ cao 1500 mét so với mực nước biển và là tỉnh duy nhất ở Tây Nguyên không có đường biên giới quốc tế. Tỉnh lỵ là thành phố Đà Lạt nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 300 km về hướng nam, đồng thời cách cảng biển Nha Trang 210 km về hướng Đông.

Theo tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 1989, dân tộc Cơ Ho có trên 82.917 người, đến 1 tháng 4 năm 1999 có 128.723 người. Địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc này là tỉnh Lâm Đồng, bao gồm nhiều nhóm địa phương như Cơ Ho Srê, Cơ Ho Chil, Cơ Ho Nộp, Cơ Ho Lạch, Cơ Ho String và Cơ Ho Cờ Dòn. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Cơ Ho ở Việt Nam có dân số 166.112 người, cư trú tại 46 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Cơ Ho cư trú tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng (145.665 người, chiếm 12,3% dân số toàn tỉnh và 87,7% tổng số người Cơ Ho tại Việt Nam), Bình Thuận (11.233 người), Khánh Hòa (4.778 người), Ninh Thuận (2.860 người), Đồng Nai (792 người), thành phố Hồ Chí Minh (247 người) [3].

Trên địa bàn toàn tỉnh có 43 dân tộc cùng 18 người nước ngoài sinh sống. Trong đó dân tộc kinh là đông nhất với 901.316 người, xếp ở vị trí thứ hai là người Cơ Ho với 145.665 người, người Mạ đứng ở vị trí thứ 3 với 31.869 người, thứ 4 là người Nùng với 24.526 người, người Tày có 20.301 người, Chu Ru có 18.631 người, người Hoa có 14.929 người, Mnông có 9.099 người, người Thái có 5.277 người, người Mường có 4.445 người cùng các dân tộc ít người khác như Mông với 2.894 người, Dao với 2.423 người, Khơ Me với 1.098 người... Theo các số liệu trên thì người Cơ ho có số dân cư lớn đứng thứ 2 toàn tỉnh (145.665), là một trong bốn dân tộc có số dân đông trong các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Cơ ho là tỉnh Lâm Đồng, bộ phận nhỏ còn lại sinh sống tại miền núi các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận. Cùng với tiếng Mạ, Mnông, Châu ro và Stiêng, tiếng Cơ ho nằm

trong ngành Banaric nam, thuộc nhóm Mônkhơme, dòng Nam Á. Văn hóa Cơ ho là hợp phần hữu cơ của văn hóa Tây Nguyên, nền văn hóa ít chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, nổi tiếng bởi còn lưu giữ được nhiều yếu tố của văn hóa Đông Sơn – Việt Cổ. Người Cơ ho không phải là một tộc người thuần nhất mà bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau. Theo danh mục thành phần các dân tộc thiểu số Việt Nam công bố năm 1979, người Cơ ho có các nhóm địa phương như sau: Srê, Nộp, Cà Dòn, Chil, Lạt (Lạch), trong đó ba nhóm đầu chiếm số lượng đông hơn cả [22].

Về giáo dục, công cuộc phát triển giáo dục ở vùng Cơ ho từ sau giải phóng đến nay cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Trước 1975, đa số trẻ em không được đến trường. Đến nay, đã có hàng trăm người tốt nghiệp phổ thông và đại học. Thành tựu lớn nhất về giáo dục của người Cơ ho trong những năm qua là đã từng bước phổ cập giáo dục cho con em. Nếu tính theo quy mô dân số Cơ ho 100 người trở lên ở đơn vị xã và 1000 người trở lên ở đơn vị huyện thì đến thời điểm năm 2001, ở vùng người Cơ ho, 78/78 xã có trường tiểu học và trung học cơ sở, 15/15 huyện/thị đều có trường THPT[22]. Đại đa số các cháu trong độ tuổi đi học đều được đến trường ở cấp tiểu học. Mặt bằng giáo dục trong người dân được nâng lên đáng kể.

Tình hình số liệu khách thể nghiên cứu của luận án như sau:

❖ Khách thể là học sinh

***Bảng 2.1.*** *Tình hình mẫu khách thể là học sinh*

| TT | Khách thể | Số lượng | | Độ tuổi | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | 6 tuổi | > 6 tuổi |
| 1 | Học sinh khảo sát thực trạng (N = 210) | 109 | 101 | 196 | 14 |
| 2 | Học sinh lớp thực nghiệm tác động (N = 52) | 29 | 23 | 47 | 5 |
| 3 | Học sinh lớp đối chứng (N = 57) | 30 | 27 | 50 | 7 |
| 4 | Học sinh lớp kiểm chứng (N = 41) | 20 | 21 | 38 | 3 |

❖ Khách thể là giáo viên và phụ huynh:

***Bảng 2.2.*** *Tình hình mẫu khách thể là giáo viên và phụ huynh*

| TT | Khách thể | Số lượng | | Dân tộc | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | Kinh | Cơ ho |
| 1 | Giáo viên điều tra thử (N = 31) | 2 | 29 | 30 | 1 |
| 2 | Giáo viên điều tra chính thức (N = 42) | 4 | 38 | 37 | 5 |
| 3 | Giáo viên phỏng vấn sâu (N = 3) | | 3 | 3 | |
| 4 | Phụ huynh phỏng vấn sâu (N = 3) | 2 | 1 | | 3 |

### 2.1.2. Các giai đoạn nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu luận án từ năm 2009 đến 2013 với các giai đoạn và nhiệm vụ cụ thể như sau:

#### 2.1.2.1. Giai đoạn nghiên cứu lý luận

- Thời gian: từ tháng 11 năm 2009 đến tháng 9 năm 2010.
- Nội dung: Xây dựng đề cương chi tiết, khung lý thuyết cho luận án. Xây dựng các khái niệm công cụ như: kỹ năng, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt.
- Cách thức: đọc, phân tích các tài liệu liên quan đến đề tài của luận án.

#### 2.1.2.2. Giai đoạn thiết kế công cụ điều tra (bảng hỏi giáo viên, phiếu quan sát học sinh, phỏng vấn sâu)

***Giai đoạn 1****: tìm hiểu các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để xây dựng phiếu điều tra.*

- **Mục đích**: Tìm ra các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để nghiên cứu và xây dựng công cụ điều tra.
- **Cách tiến hành**: tiến hành phân tích, tổng hợp các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả trong và ngoài nước về kỹ năng đọc và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Đồng thời lấy ý kiến của một số giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Ngoài ra, xin ý kiến cán bộ quản lý, chuyên gia về: các kỹ năng ngôn ngữ; kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; các lỗi mà học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thường mắc phải khi học tiếng Việt; các khó khăn về ngôn ngữ của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi đọc chữ tiếng Việt. Giai đoạn này, chúng tôi sử dụng các câu hỏi mở trong phiếu hỏi để các khách thể trả lời những vấn đề liên quan.
- **Thời gian tiến hành***:* từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 12 năm 2010.

***Giai đoạn 2****: Thiết kế công cụ điều tra gồm bảng hỏi dành cho giáo viên; phiếu quan sát các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; phiếu phỏng vấn sâu giáo viên và phụ huynh; phiếu đánh giá kỹ năng nghe – viết của học sinh.*

**Thiết kế bảng hỏi dành cho giáo viên** *(xem phụ lục 1.1):*

- **Mục đích**: hình thành bảng hỏi cho giáo viên về thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, bao gồm các nội dung: chất

lượng đánh giá đọc chữ tiếng Việt; mức độ mắc lỗi và những biểu hiện về mắc lỗi, tốc độ đọc khi đọc chữ cái, đọc vần, đọc từ, đọc câu, đọc đoạn văn của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho; các phương pháp khi dạy đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

- **Thời gian tiến hành**: từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 7 năm 2011.
- **Cách thức tiến hành:** sau khi thiết kế sơ bộ bảng hỏi, chúng tôi khảo sát thử trên 31 giáo viên đang trực tiếp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để tính độ tin cậy và độ hiệu lực của các item trong bảng hỏi.

**Thiết kế bảng quan sát học sinh:**

- **Mục đích:** hình thành bảng quan sát kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để sử dụng cho nghiên cứu phát hiện thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, bao gồm quan sát các kỹ năng: kỹ năng đọc chữ cái, đọc vần, đọc từ, đọc câu và đọc đoạn văn tiếng Việt.
- **Thời gian tiến hành:** từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 7 năm 2011
- **Hình thức lấy ý kiến từ khách thể:** trao đổi trực tiếp 31 giáo viên (các giáo viên đã khảo sát thử nghiệm bảng hỏi) đang trực tiếp giảng dạy lớp 1 có học sinh là người dân tộc Cơ ho, căn cứ vào chương trình học, cùng với các giáo viên xây dựng, hoàn thiện nội dung và hình thức phiếu quan sát.

**Thiết kế phiếu đo lường kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh**

- **Mục đích:** hình thành phiếu đo lường kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để hỗ trợ cho việc phân tích kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của các em. Bao gồm các nội dung: kỹ năng nghe – viết chữ cái, vần, từ, câu và đoạn văn tiếng Việt.
- **Thời gian tiến hành:** từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 7 năm 2011
- **Hình thức lấy ý kiến:** trao đổi trực tiếp với 31 giáo viên (các giáo viên đã khảo sát thử nghiệm bảng hỏi) đã và đang trực tiếp giảng dạy lớp 1 có học sinh là người dân tộc Cơ ho, căn cứ vào chương trình học, cùng với các giáo viên xây dựng, hoàn thiện nội dung và hình thức phiếu đo lường kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

**Thiết kế phiếu phỏng vấn sâu**

- **Mục đích:** hình thành phiếu phỏng vấn sâu giáo viên và phụ huynh học sinh về các nội dung: kỹ năng đọc chữ tiếng Việt trên lớp, phương pháp giảng dạy,

chương trình, nội dung học tiếng Việt lớp 1, môi trường tiếng Việt của học sinh khi ở nhà, điều kiện sống của học sinh và gia đình…

- **Thời gian tiến hành:** từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 7 năm 2011
- **Hình thức lấy ý kiến từ khách thể:** trao đổi trực tiếp với các giáo viên, cán bộ địa phương và phụ huynh để cùng xây dựng, hoàn thiện nội dung và hình thức phiếu phỏng vấn.

**2.1.2.3. Giai đoạn điều tra thực tiễn**

Để chuẩn bị cho công tác điều tra thực tiễn, chúng tôi đã tập huấn cho các cộng tác viên, bao gồm giáo viên, cán bộ ở trường tiểu học.

Thời gian tập huấn: tháng 8 năm 2011

- **Điều tra bằng phiếu hỏi đối với giáo viên**

- Thời gian: tháng 9 năm 2011
- Địa bàn: giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- **Điều tra nhận biết (quan sát) kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh**

- Thời gian: Học kỳ 1 năm học 2011 - 2012
- Địa bàn: một số trường tiểu học và phân hiệu trường ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- **Điều tra kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh**

- Thời gian: Học kỳ 1 năm học 2011 - 2012
- Địa bàn: một số trường tiểu học và phân hiệu trường ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- **Điều tra phỏng vấn sâu giáo viên và phụ huynh**

- Thời gian: tháng 9 năm 2011
- Địa bàn: một số trường tiểu học và phân hiệu trường ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

**2.1.2.4. Giai đoạn thực nghiệm tác động và thực nghiệm kiểm chứng**

- **Thực nghiệm tác động**

- Thời gian: học kỳ 1 năm 2012 - 2013
- Địa bàn: trường tiểu học và phân hiệu trường tiểu học xã Lát ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.
- Ở lớp đối chứng, chúng tôi cũng tiến hành giảng dạy trên 57 học sinh cùng học kỳ 1 năm học 2012 – 2013 ở trường tiểu học và phân hiệu trường tiểu học xã Lát ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

❖ **Thực nghiệm kiểm chứng**

- Thời gian: học kỳ 1 năm 2012 – 2013 (được thực hiện song song với thực nghiệm tác động)
- Địa bàn: trường tiểu học và phân hiệu trường tiểu học xã Lát ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

**2.1.2.5. Giai đoạn xử lý tài liệu nghiên cứu và viết công trình**

Quá trình xử lý tài liệu định tính được thực hiện trong suốt quá trình làm luận án. Thời gian xử lý số liệu và phân tích số liệu định lượng cụ thể như sau:

- Thời gian xử lý và phân tích số liệu điều tra bằng bảng hỏi trên giáo viên: tháng 9/2011.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu điều tra thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh trên bảng quan sát: học kỳ 2 năm học 2011 – 2012.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu điều tra thực trạng kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh: học kỳ 2 năm học 2011 – 2012.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu thực nghiệm tác động nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh: học kỳ 2 năm học 2012 – 2013.
- Thời gian xử lý và phân tích số liệu thực nghiệm kiểm chứng nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh: học kỳ 2 năm học 2012 – 2013.
- Thời gian hoàn thiện luận án: từ tháng 6/2013 đến tháng 9/2013.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu lý luận**

❖ **Mục đích nghiên cứu lý luận**

- Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề có liên quan đến kỹ năng, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Hệ thống hóa một số lý luận cơ bản liên quan tới các khái niệm: kỹ năng, kỹ năng đọc chữ, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, các kỹ năng thành phần của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Bên cạnh đó, làm rõ các yếu tố tác động đến các kỹ năng này.
- Xây dựng khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu, từ đó xác lập quan điểm chỉ đạo việc nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Nội dung nghiên cứu lý luận**

- Phân tích, tổng hợp những công trình nghiên của các tác giả trong và ngoài nước về kỹ năng đọc chữ, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại ở các nghiên cứu này để tiếp tục nghiên cứu.
- Xác định các khái niệm công cụ và các vấn đề liên quan đến nghiên cứu

- Xác định nội dung nghiên cứu thực tiễn: dựa vào kết quả tổng hợp của phần lý thuyết, xác định các yếu tố cần khảo sát, nghiên cứu trong thực tiễn là:

+ Xác định các biểu hiện và các mức độ biểu hiện của các kỹ năng đọc chữ: kỹ năng đọc chữ cái; kỹ năng đọc vần; kỹ năng đọc từ; kỹ năng đọc câu; kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

+ Phân tích một số yếu tố tác động đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: môi trường tiếng, phương pháp giảng dạy, sự giao thoa về ngôn ngữ, vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu…

❖ **Cách thức nghiên cứu lý luận**

Phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu lý luận là *phương pháp nghiên cứu văn bản tài liệu.* Phương pháp này được thực hiện theo các bước: đọc, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa lý thuyết và công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến kỹ năng, đọc, kỹ năng đọc, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt.

Việc nghiên cứu lý luận còn được hỗ trợ bởi phương pháp chuyên gia nhằm tranh thủ ý kiến của các nhà chuyên môn có kinh nghiệm trong lĩnh vực tâm lý học và hoạt động thực tiễn để làm rõ thêm về các nội dung có liên quan đến kỹ năng, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

### 2.3.1. Phương pháp quan sát

Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và khách thể nghiên cứu, chúng tôi chọn phương pháp quan sát là phương pháp chính, chủ yếu trong việc nghiên cứu kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Mục đích nghiên cứu**

Quan sát trực tiếp hoạt động đọc theo các cấp độ ngôn ngữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Nguyên tắc quan sát**

Khi quan sát, cố gắng không làm ảnh hưởng đến tâm lý học sinh, tạo cảm giác thân thiện, vui vẻ với học sinh để các em tiến hành hoạt động đọc.

❖ **Nội dung và cách thức tiến hành quan sát** *(xem phụ lục 1.5; 9 )*

Dựa vào các tiêu chí đã xây dựng từ trước (bao gồm tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn), chúng tôi khảo sát kỹ năng đọc của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo các tiêu chí trên ở các cấp độ văn bản: chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn. Thời

gian đo lường kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được tiến hành sau khi kết thúc học kỳ 1 của năm học.

❖ **Thang đánh giá**

- Đối với các bảng quan sát tính thuần thục trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cho điểm ở 5 mức sau đây:

+ Hoàn toàn thành thạo: 5 điểm
+ Thành thạo: 4 điểm
+ Bình thường: 3 điểm
+ Lúng túng: 2 điểm
+ Rất lúng túng: 1 điểm

- Đối với các bảng quan sát tính linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cho điểm ở 5 mức sau đây:

+ Hoàn toàn linh hoạt: 5 điểm
+ Biết vận dụng linh hoạt: 4 điểm
+ Bình thường: 3 điểm
+ Vận dụng được ít: 2 điểm
+ Hầu như không vận dụng được: 1 điểm

- Đối với các bảng quan sát tính đúng đắn trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cho điểm ở 5 mức sau đây:

+ Hoàn toàn không mắc lỗi: 5 điểm
+ Hầu như không mắc lỗi: 4 điểm
+ Mắc ít lỗi: 3 điểm
+ Mắc nhiều lỗi: 2 điểm
+ Mắc rất nhiều lỗi: 1 điểm

Như vậy, trong thang đo của chúng tôi, điểm thấp nhất là 1 điểm, điểm cao nhất là 5 điểm. Để tính chênh lệch giữa các mức độ của thang đo, chúng tôi làm như sau: lấy điểm cao nhất của thang đo là 5 trừ đi điểm thấp nhất của thang đo là 1 và chia cho 5 mức. Điểm chênh lệch của mỗi mức là 0.8. Từ đó, các mức độ của thang đo được tính như sau:

*Đối với tiêu chí tính thuần thục của kỹ năng:*

Điểm trung bình < 1.8: Rất lúng túng (mức 1 - kém)
Điểm trung bình từ 1.8 đến <2.6: Lúng túng (mức 2 – yếu)
Điểm trung bình từ 2.6 đến < 3.4: Bình thường (mức 3 – trung bình)
Điểm trung bình từ 3.4 đến < 4.2: Thành thạo (mức 4 - khá)

Điểm trung bình từ 4.2 đến 5: Hoàn toàn thành thạo (mức 5 – tốt)

*Đối với tiêu chí tính linh hoạt của kỹ năng:*

Điểm trung bình < 1.8: Hầu như không vận dụng được (mức 1- kém)

Điểm trung bình từ 1.8 đến <2.6: Vận dụng được ít (mức 2 – yếu)

Điểm trung bình từ 2.6 đến < 3.4: Bình thường (mức 3 – trung bình)

Điểm trung bình từ 3.4 đến < 4.2: Biết vận dụng linh hoạt (mức 4 - khá)

Điểm trung bình từ 4.2 đến 5: Hoàn toàn linh hoạt (mức 5 – tốt)

*Đối với tiêu chí tính đúng đắn của kỹ năng:*

Điểm trung bình < 1.8: Mắc rất nhiều lỗi (mức 1- kém)

Điểm trung bình từ 1.8 đến <2.6: Mắc nhiều lỗi (mức 2 – yếu)

Điểm trung bình từ 2.6 đến < 3.4: Mắc ít lỗi (mức 3 – trung bình)

Điểm trung bình từ 3.4 đến < 4.2: Hầu như không mắc lỗi (mức 4 - khá)

Điểm trung bình từ 4.2 đến 5: Hoàn toàn không mắc lỗi (mức 5 – tốt)

Để có cơ sở đo lường định lượng, chúng tôi xây dựng các tiêu chí để đánh giá định tính thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, mỗi kỹ năng được đánh giá trên 3 tiêu chí: tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn. Những tiêu chí này được sử dụng để đánh giá kết quả thu được từ phương pháp quan sát.

Sau đây là sự miêu tả nội dung của các tiêu chí: tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn tương ứng với từng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *(xem phụ lục 3)*

Dựa trên các mức độ của các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo các tiêu chí ở trên, chúng tôi xây dựng các mức kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho như sau:

***Mức 5 (Tốt):*** *Kỹ năng đọc của học sinh đạt mức độ thành thạo. Kỹ thuật đọc đạt ở mức thành thạo, vận dụng sáng tạo và linh hoạt các tri thức ngôn ngữ trong hoạt động đọc. Không còn mắc lỗi trong quá trình đọc những tài liệu mới ở trong những hoàn cảnh khác nhau. Tốc độ đọc phù hợp.*

***Mức 4 (Khá):*** *Kỹ năng đọc của học sinh ở mức cao. Kỹ thuật đọc các chữ cái, vần, từ tương đối thành thục, ghép và đọc các vần tương đối linh hoạt. Đọc đúng các câu và đoạn văn. Tốc độ đọc còn hơi chậm.*

***Mức 3 (Trung bình)****: Kỹ năng đọc của học sinh đạt ở mức bình thường. Kỹ thuật đọc tài liệu mới còn nhiều hạn chế, đọc đúng các chữ cái và âm, vần. Chưa*

*linh hoạt trong việc đọc các âm, từ và câu. Đọc các từ và câu, đoạn văn còn ngập ngừng, không trôi chảy, còn mắc lỗi trong khi đọc.*

***Mức 2 (Yếu):*** *Kỹ năng đọc đạt ở mức sơ đẳng. Người đọc đã biết đọc đúng các chữ cái, phát âm các vần còn sai nhiều, đọc các từ và câu còn sai nhiều, tốc độ đọc rất chậm và lỗi còn mắc rất nhiều.*

***Mức 1 (Kém)****: Người đọc chưa có kỹ năng đọc. Tức chưa có kỹ thuật, thao tác và sử dụng kinh nghiệm, tri thức ngôn ngữ của mình vào hoạt động đọc. Người đọc mắc rất nhiều lỗi về phát âm, tri giác ngôn ngữ trong hoạt động đọc.*

❖ **Đánh giá theo các tiêu chí:**

Chúng tôi tích hợp 3 tiêu chí là tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn theo nguyên tắc được trình bày ở chương 1 và chia thành 5 mức kỹ năng như ở trên dựa theo nguyên tắc tổng hợp như sau *(xem phụ lục 10)*

❖ **Cách tính và cách tổng hợp mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho như sau:**

Dựa trên cơ sở tiêu chí để đánh giá kỹ năng đọc tiếng Việt bao gồm tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn và các mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt được xây dựng ở trên, chúng tôi xây dựng cách xem xét tiêu chí và mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho như sau [52], *(xem phụ lục 10).*

Cách tổng hợp kết quả đánh giá chung kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho *(xem phụ lục 10).*

### 2.3.2. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi *(dành cho giáo viên)*

❖ **Mục đích nghiên cứu**

- Khảo sát nhận định của giáo viên về thực trạng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Khảo sát nhận định của giáo viên về các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Khảo sát các biện pháp nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Nguyên tắc điều tra**

Để thu được câu trả lời chính xác, sát với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, trước hết phải tạo ra tâm lý thoải mái cho khách thể để họ tự nguyện trả lời. Khách thể trả lời độc lập theo nhận định của cá nhân về thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Đối với bảng hỏi, chúng tôi đưa ra những câu hỏi mở xen kẽ với những câu hỏi đóng để khách thể không bị quá căng thẳng hoặc nhàm chán khi trả lời.

❖ **Nội dung bảng hỏi** *(xem phụ lục 1.1)*

Bảng hỏi điều tra trên giáo viên gồm các nội dung căn bản sau:

- Những thông tin căn bản về giáo viên
- Ý kiến của giáo viên về thực trạng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Nhận định của giáo viên về các yếu tố chủ quan và khách quan chi phối kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Các biện pháp nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Thang đánh giá**

- Đối với phiếu hỏi giáo viên, để đánh giá mức độ mắc lỗi của học sinh lớp 1 người Cơ ho khi đọc chữ tiếng Việt theo nhận định của giáo viên, chúng tôi cho điểm 5 mức độ như sau:

+ Không mắc lỗi: 1 điểm
+ Mắc rất ít lỗi: 2 điểm
+ Mắc ít lỗi: 3 điểm
+ Mắc nhiều lỗi: 4 điểm
+ Mắc rất nhiều lỗi: 5 điểm

Trên cơ sở điểm số, chúng tôi tính điểm trung bình và xếp thứ tự mắc lỗi của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi đọc chữ tiếng Việt theo nhận định của giáo viên.

- Đối với bảng hỏi trên giáo viên về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cho điểm 5 mức độ như sau:

+ Rất ảnh hưởng: 5 điểm
+ Ảnh hưởng nhiều: 4 điểm
+ Ảnh hưởng ít: 3 điểm
+ Hầu như không ảnh hưởng: 2 điểm
+ Không ảnh hưởng: 1 điểm

Trên cơ sở điểm số, chúng tôi tính điểm trung bình và xếp thứ tự sự ảnh hưởng của các yếu tố tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

- Đối với bảng hỏi về mức độ sử dụng các biện pháp giảng dạy đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cho điểm 5 mức độ như sau:

+ Rất thường xuyên: 5 điểm

+ Thường xuyên: 4 điểm

+ Thỉnh thoảng: 3 điểm

+ Hầu như không: 2 điểm

+ Không bao giờ: 1 điểm

Trên cơ sở điểm số, chúng tôi tính điểm trung bình và xếp thứ tự mức độ quá trình sử dụng các biện pháp giảng dạy đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

### 2.3.3. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

Hoạt động đọc và viết, nghe – viết có mối quan hệ mật thiết với nhau, nên để kiểm tra khả năng nghe – viết của học sinh có phù hợp với kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu sản phẩm.

❖ **Mục đích nghiên cứu**

Tìm hiểu năng lực nghe (âm thanh) – viết (con chữ "*nhốt*" âm thanh) tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Từ đó hỗ trợ trong phân tích kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

❖ **Nội dung nghiên cứu** (xem phụ lục 1.6)

Học sinh nghe 25 chữ cái, 25 vần, 25 từ, 5 câu và 5 đoạn văn được cấu tạo từ những chữ cái, vần, từ trong chương trình học.

❖ **Cách thức tiến hành**

Người nghiên cứu đọc to thành tiếng cho học sinh nghe theo tốc độ bình thường đủ để học sinh có thể chép.

❖ **Thang đánh giá**

Ở phần nghiên cứu năng lực nghe – viết của học sinh, chúng tôi chấm bài viết của học sinh theo thang điểm từ 0 đến 10. Từ điểm số này, chúng tôi cũng chia làm 5 mức tương ứng là: mức 1 – Yếu; mức 2 – Kém; mức 3 – Trung bình; mức 4 – Khá; mức 5 – Tốt. Các mức điểm tương ứng như sau:

+ Từ 0 điểm đến cận 2 điểm: mức 1 (kém)

+ Từ 2 điểm trở lên đến cận 4 điểm: mức 2 (yếu)

+ Từ 4 điểm trở lên đến cận 6 điểm: mức 3 (trung bình)

+ Từ 6 điểm trở lên đến cận 8 điểm: mức 4 (khá)

+ Từ 8 điểm trở lên đến 10 điểm: mức 5 (tốt)

### 2.3.4. Phương pháp phỏng vấn sâu

#### 2.3.4.1. Phỏng vấn giáo viên

- **Mục đích**: thu thập thêm thông tin để bổ sung định tính cho các thông tin đã thu được ở phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi đối với giáo viên và phương pháp quan sát trên học sinh.
- **Khách thể**: phỏng vấn 3 giáo viên đang trực tiếp giảng dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- **Nội dung:** phỏng vấn biểu hiện (về sự thuần thục, linh hoạt, đúng đắn, tốc độ đọc) của các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở các cấp độ văn bản: chữ cái, vần, từ câu, đoạn văn. Đồng thời tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng và các phương pháp giảng dạy hoạt động đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- **Nguyên tắc phỏng vấn**: phỏng vấn được tiến hành trong không khí thoải mái, cởi mở và tin cậy. Giáo viên tự do trình bày về vấn đề mà người phỏng vấn đặt ra. Việc phỏng vấn thường bắt đầu bằng câu hỏi mở về những vấn đề từ những vấn đề chung đến cụ thể để kích thích tư duy của giáo viên.
- **Cách tiến hành:** thời gian và địa điểm phỏng vấn được sắp xếp linh hoạt, thuận lợi (sau mỗi buổi dạy hoặc ra chơi).

#### 2.3.4.2. Phỏng vấn phụ huynh học sinh

- **Mục đích**: thu thập thêm thông tin để bổ sung định tính cho các thông tin đã thu được ở phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi đối với giáo viên và phương pháp quan sát trên học sinh.
- **Khách thể**: phỏng vấn 3 phụ huynh học sinh có con đang theo học lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Trong 3 phụ huynh được phỏng vấn thì có 1 người nói tiếng Việt khá thành thạo, 2 người còn lại trình độ nói tiếng Việt kém, thỉnh thoảng chen lẫn tiếng Cơ ho. Người phỏng vấn phải nhờ cán bộ xã đi phiên dịch.
- **Nội dung:** phỏng vấn về môi trường sử dụng tiếng Việt ở nhà của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, sự khó khăn trong học tập tiếng Việt, nguyện vọng cho con đi học ở trường tiểu học…
- **Nguyên tắc phỏng vấn**: phỏng vấn được tiến hành trong không khí thoải mái, cởi mở và tin cậy. Phụ huynh tự do trình bày về vấn đề mà người phỏng vấn đặt ra. Việc phỏng vấn thường bắt đầu bằng câu hỏi mở về những vấn đề chung nhất để kích thích tư duy của phụ huynh.

❖ **Cách tiến hành:** thời gian và địa điểm phỏng vấn được sắp xếp linh hoạt, thuận lợi (phỏng vấn vào cuối buổi chiều, khi phụ huynh đi làm về).

## 2.4. Phương pháp thực nghiệm và thực nghiệm kiểm chứng

### 2.4.1. Phương pháp thực nghiệm

❖ **Mục đích nghiên cứu**

Thông qua phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của giáo viên nhằm nâng cao mức độ của các kỹ năng đọc chữ cái, kỹ năng đọc vần, kỹ năng đọc từ, kỹ năng đọc câu, kỹ năng đoạn văn cho học sinh.

❖ **Cơ sở đề xuất biện pháp tác động**

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi thấy:

- Nhìn chung, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có kỹ năng đọc chữ tiếng Việt ở mức độ yếu.
- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: Do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình học; Do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có; Do học sinh không có hứng thú trong việc đọc chữ tiếng Việt; Do học sinh không rèn luyện đọc chữ tiếng Việt thêm ở nhà; Do tình trạng sức khỏe của học sinh; Do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt; Do thời gian học đọc chữ tiếng Việt trên lớp ít; Do chương trình học, nội dung tiếng Việt không phù hợp với học sinh lớp 1 người Cơ ho; Do phương pháp giảng dạy tiếng Việt của giáo viên không phù hợp; Do giáo viên không biết tiếng Cơ ho nên không thể giải thích nghĩa của từ, câu và hạn chế mức độ giao thoa ngôn ngữ; Do thiếu sách giáo khoa, đồ dùng dạy học tiếng Việt; Do môi trường lớp học chỉ toàn học sinh người Cơ ho nên các em không có cơ hội nói tiếng Việt. Trong rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng, yếu tố do sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ (xếp thứ 1), do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có (xếp thứ 2), do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt (xếp thứ 3) và do thời gian học đọc chữ tiếng Việt trên lớp ít (xếp thứ 4) và do phương pháp giảng dạy của giáo viên (xếp thứ 5). Đây là những nguyên nhân có ảnh hưởng nhiều hơn.

Từ thực tế trên, chúng tôi cho rằng, rất khó để thay đổi hoàn toàn môi trường tiếng ở nhà của học sinh, cũng rất khó để xóa hẳn hoàn toàn sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Cơ ho). Chúng tôi chọn phương án tác động của giáo

viên tới học sinh nhằm nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh bằng việc soạn giáo án theo hướng tích cực, tăng cường nội dung và thời lượng đọc chữ tiếng Việt ở các cấp độ ngôn ngữ ở các bài học theo chương trình.

❖ **Nội dung biện pháp tác động**

Để thực hiện được mục đích nhằm nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đồng thời căn cứ vào chương trình giảng dạy, chúng tôi xây dựng nội dung biện pháp tác động là xây dựng nội dung hệ thống giáo án dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng tăng cường cung cấp nhận thức đầy đủ về biểu tượng chữ và tăng thời gian hoạt động luyện đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn kết hợp với việc sửa các âm bị sai khi đọc cho học sinh của giáo viên. Các nội dung, biện pháp thực nghiệm được tích hợp và lồng ghép vào trong tất cả các bài học tiếng Việt từ bài 1 đến bài 76 theo chương trình tiếng Việt lớp 1 hiện hành ở lớp thực nghiệm tác động.

Cụ thể, tên các biện pháp tác động như sau:

- Biện pháp nâng cao nhận thức về ngôn ngữ tiếng Việt: trên cơ sở nội dung chương trình học, giáo viên cung cấp rõ hơn, chi tiết và cụ thể hơn cho học sinh tri thức về cách đọc chữ cái, đánh vần, đọc từ, câu và đoạn văn.
- Biện pháp nâng cao năng lực thực hành ngôn ngữ: ngoài chương trình học theo sách giáo khoa quy định, giáo viên cung cấp thêm cho học sinh những bài tập, những vần, từ, câu, đoạn văn phù hợp để học sinh thực hành đọc thành tiếng chữ tiếng Việt. Những bài tập này có nội dung được thiết kế nhằm tăng sự thuần thục, tăng sự linh hoạt và tăng sự đúng đắn (giảm sự sai phạm) trong đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.
- Biện pháp cá biệt hóa trong dạy đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: trong quá trình dạy đọc chữ tiếng Việt cho học sinh, giáo viên đặc biệt quan tâm chú ý đến những học sinh yếu về kỹ năng đọc, những học sinh hay bị giao thoa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong khi đọc.

Các biện pháp này tác động một cách đồng bộ, toàn diện đến sự hình thành kỹ năng: tăng cường tri thức về cách thức đọc, tăng cường năng lực thực hành hoạt động đọc dựa trên những tri thức đã có và được cung cấp.

❖ **Cách thức thực hiện**

Quá trình được thực hiện theo các bước sau đây:

**Bước 1**: Gặp gỡ và làm việc với những giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy về tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để tiến hành xây dựng và

hoàn thiện giáo án thực nghiệm. Thời gian làm việc: trước học kỳ 1 năm học 2012 – 2013.

**Bước 2**: Tổ chức tập huấn cho 2 giáo viên giảng dạy 2 lớp thực nghiệm về các giáo án dùng để thực nghiệm. Đồng thời nói rõ mục đích của thực nghiệm cho giáo viên biết. Trong thời gian này, đề nghị 2 giáo viên của lớp đối chứng vẫn cứ giảng dạy theo phương pháp và giáo án của năm học trước. Chúng tôi lựa chọn 4 giáo viên có trình độ tương tự nhau: đều là giáo viên nữ, người dân tộc Kinh, hầu như không biết về tiếng Cơ ho, có trình độ Cao đẳng sư phạm.

**Bước 3**: Lựa chọn khách thể nghiên cứu. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy: hầu hết các học sinh tham gia 2 lớp thực nghiệm tác động và 2 lớp đối chứng đều có vốn từ vựng tiếng Việt rất ít, các em chỉ giao tiếp được một số từ và câu tiếng Việt, hầu như chưa biết đọc chữ tiếng Việt và điều kiện sống tương đối giống nhau (đều là học sinh người dân tộc Cơ ho và ở những vùng sâu xa, khó khăn).

**Bước 4**: Các giáo viên triển khai giáo án thực nghiệm vào chương trình giảng dạy. Thời gian giảng dạy hiện thực hóa giáo án là bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2012 – 2013 đến hết học kỳ 1 năm học 2012 – 2013 (15 tuần) với 76 bài.

**Bước 5**: Sử dụng bảng hỏi trong giai đoạn tìm hiểu thực trạng để đo lường các chỉ số theo các tiêu chí của các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở Lâm Đồng ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng sau khi kết thúc thực nghiệm.

❖ **Thang đánh giá**

Tất cả tiêu chí đánh giá, mức độ và thang đánh giá, cách phân loại mức độ để đánh giá kỹ năng đọc chữ tiếng Việt ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng giống như ở phần phương pháp quan sát.

### 2.4.2. Thực nghiệm kiểm chứng

Thực nghiệm kiểm chứng được tiến hành song song cùng thời gian với thực nghiệm tác động nhưng ở trên những khách thể khác nhau có cùng sự cân bằng về độ tuổi, đều là học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, hầu như không biết tiếng Việt. Số lượng học sinh ở lớp kiểm chứng là 41 em. Các tiêu chí lựa chọn giáo viên tương tự như lớp thực nghiệm tác động.

Nội dung, biện pháp tác động ở lớp thực nghiệm kiểm chứng tương tự như lớp thực nghiệm tác động. Hệ thống bài tập để đo lường kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho tương tự như đối với lớp thực nghiệm. Các tiêu chí

đo lường và thang đánh giá và thời gian đo lường cũng tương tự như đối với lớp thực nghiệm tác động.

## 2.5. Phương pháp xử lý số liệu

❖ **Xử lý số liệu điều tra định tính**

Các thông tin được lấy từ những câu hỏi mở, một phần của phương pháp quan sát, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phỏng vấn dùng để minh họa và hỗ trợ cho việc diễn giải và biện luận các số liệu lấy được từ điều tra định lượng và thực nghiệm sư phạm tác động. Các thông tin được phân loại với từng loại khách thể nghiên cứu.

❖ **Xử lý số liệu điều tra từ bảng hỏi đối với giáo viên và bảng quan sát trên học sinh**

Số liệu thu được sau khảo sát thực trạng trên giáo viên, học sinh được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0. Các thông số và phép thống kê được dùng trong nghiên cứu là phân tích thống kê mô tả và phân tích thống kê suy luận.

**Phân tích thống kê mô tả:**

Các chỉ số được dùng trong phân tích thống kê mô tả gồm:

- Căn cứ vào điểm trung bình dùng để:

+ Đánh giá định lượng nhận định về mức độ mắc lỗi khi đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của giáo viên.

+ Đánh giá định lượng nhận định của giáo viên về sự ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

+ Đánh giá định lượng nhận định của giáo viên về sự sử dụng các biện pháp nhằm nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

+ Đánh giá định lượng mức độ các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo 3 tiêu chí: tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn.

- *Tần suất, chỉ số phần trăm*: sử dụng cho thống kê các phương án trả lời ở câu hỏi đóng.

**Phân tích thống kê suy luận:**

Các phép thống kê suy luận được sử dụng gồm:

- *Phân tích so sánh:* chủ yếu sử dụng phép so sánh giá trị trung bình. Các giá trị trung bình được coi là khác nhau có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0.05$. Để so sánh hai nhóm, chúng tôi sử dụng phép kiểm định T về độc lập giữa hai mẫu (T – Test). Để so sánh giá trị trung bình của 3 nhóm trở lên, chúng tôi sử dụng phép phân tích phương sai một yếu tố. Bên cạnh đó, chúng tôi còn sử

dụng phương pháp so sánh chéo. Các giá trị có ý nghĩa về mặt thống kê khi xác suất $p < 0.05$.

- *Phân tích tương quan nhị biến:* trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phép phân tích tương quan để xác định mức độ liên hệ giữa các kỹ năng. Mục đích là tìm hiểu mức độ (hay độ mạnh) liên kết giữa hai biến. Mức độ này được đo bởi hệ số tương quan Pearson hoặc Spearman (r) có giá trị từ (-1) đến (+1). Giá trị này cho biết độ mạnh và hướng của mối liên hệ: nếu giá trị (+), ($r > 0$) có nghĩa là giữa chúng có mối liên hệ thuận; nếu giá trị (-), ($r < 0$) là thể hiện mối liên hệ nghịch. Còn $r = 0$ thì hai biến đó không có mối liên hệ.

Để đánh giá chính xác biểu hiện và mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi kết hợp các tiêu chí định lượng là điểm trung bình và định tính là tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn của kỹ năng.

## TỔNG KẾT CHƯƠNG 2

Quá trình tổ chức nghiên cứu được tổ chức theo chu trình khoa học và chặt chẽ với sự phối hợp của nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau: nghiên cứu tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, quan sát, phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, thực nghiệm tác động, trong đó phương pháp quan sát là chủ đạo trong việc phát hiện thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Các phương pháp này được bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau giúp cho kết quả nghiên cứu được đầy đủ và chính xác trên nhiều bình diện: từ nhận thức của giáo viên đến thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh trong thực tiễn, từ góc độ biểu hiện cá nhân đến biểu hiện mang tính tổng thể, khái quát, từ khảo sát thực trạng đến kiểm nghiệm thực tiễn.

Các số liệu được xử lý theo phương pháp định lượng và định tính, đảm bảo độ tin cậy và khoa học cho các kết luận của đề tài.

Những cơ sở trên cho phép nghiên cứu thu nhận được những kết quả mang tính khách quan và khoa học cao.

# Chương 3
# KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

## 3.1. Thực trạng chung mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Như ở chương 1 và chương 2 đã trình bày, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được xem xét đánh giá theo 3 tiêu chí khác nhau. Các tiêu chí này là ba trong số rất nhiều đặc điểm đặc trưng của kỹ năng nói chung và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng. Tổng hợp kết quả nghiên cứu xem xét, đánh giá theo 3 tiêu chí là tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi có bảng sau:

***Bảng 3.1***. *Mức độ chung kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

| **Cấp độ / Tiêu chí** | **Chữ cái** | | **Vần** | | **Từ** | | **Câu** | | **Đoạn** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **ĐTB** | **Mức** | **ĐTB** | **Mức** | **ĐTB** | **Mức** | **ĐTB** | **Mức** | **ĐTB** | **Mức** |
| Tính đúng đắn | 2.98 | Trung bình | 2.46 | Yếu | 2.41 | Yếu | 1.70 | Yếu | 1.57 | Kém |
| Tính thuần thục | 3.06 | Trung bình | 2.32 | Yếu | 2.34 | Yếu | 1.89 | Yếu | 1.63 | Kém |
| Tính linh hoạt | 2.34 | Yếu | 2.36 | Yếu | 2.34 | Yếu | 2.21 | Yếu | 1.70 | Kém |
| **Xếp chung** | **2.79** | **Trung bình** | **2.38** | **Yếu** | **2.36** | **Yếu** | **2.17** | **Yếu** | **1.63** | **Kém** |
| | **X = 2.26**<br>Mức độ: **Yếu** | | | | | | | | | |

Căn cứ vào các số liệu thống kê ở bảng trên ta thấy, mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở các tiêu chí của các cấp độ văn bản hầu hết ở mức yếu và kém. Trong đó, chỉ có tính đúng đắn và tính thuần thục của kỹ năng đọc chữ cái đạt ở mức trung bình. Hơn nữa, đối với kỹ năng đọc đoạn văn tiếng

Việt thì cả ba tiêu chí chỉ đạt ở mức kém (mức thấp nhất trong thang đo). Như vậy, xét một cách tổng thể, càng ở cấp độ văn bản cao và phức tạp hơn thì kỹ năng đọc được đánh giá ở các tiêu chí của học sinh càng kém hơn. Nhìn vào bảng trên ta thấy, trong 5 cấp độ đọc văn bản thì kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ở mức thấp nhất (mức kém – mức 2), kỹ năng đọc chữ cái ở mức trung bình (mức 3), còn lại kỹ năng đọc vần, từ và câu đều chỉ đạt ở mức yếu. Xếp chung mức thì kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chỉ đạt ở trình độ yếu (mức 2). Điều này cũng phù hợp với nhận định của 42 giáo viên khi chúng tôi khảo sát. Các giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cho rằng, mức độ đọc chữ tiếng Việt của các em chỉ đạt ở mức thấp với $\overline{X} = 2.07$. Trong 42 ý kiến của giáo viên thì có 8 ý kiến cho rằng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở mức rất thấp, 23 ý kiến ở mức thấp và 11 ý kiến ở mức trung bình. Trong 42 giáo viên được khảo sát thì hầu hết các ý kiến đều nhận định mức độ mắc lỗi của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho tăng dần theo cấp độ khó của văn bản đọc (*xem phụ lục 11,15*). Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi vì ở các cấp độ văn cao hơn thì đòi hỏi học sinh phải có những tri thức căn bản và kỹ năng phù hợp ở cấp độ dưới đồng thời nó cũng đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về tri thức và kỹ năng đọc của học sinh.

Trên cơ sở quan niệm kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức từ chữ viết của chữ cái,vần, từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt nên theo kết quả khảo sát ở đây cho thấy: những tri thức, kinh nghiệm và các thao tác phù hợp của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi đọc chữ tiếng Việt là còn rất ít và thấp. Đặc biệt, trước khi bước chân vào lớp 1, vốn từ (cả ngôn ngữ nói và viết) của trẻ hầu như không có. Chỉ khi được dạy tiếng Việt ở lớp 1, các em mới biết vận dụng những tri thức và kinh nghiệm cũng như các thao tác phù hợp ở các cấp độ văn bản thấp hơn để thực hiện hoạt động đọc thành tiếng chữ tiếng Việt ở các cấp độ văn bản cao hơn.

Các mức của các kỹ năng thành phần của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho phản ánh rõ thực trạng năng lực đọc chữ tiếng Việt thành tiếng của các em. Điều này cho thấy, tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là không cao. Bởi vì, tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt ở đây là sự biểu hiện tổng thể giá trị cuối cùng của hoạt động,

hành động có kỹ năng đọc thành tiếng chữ tiếng Việt của các em. Kết quả này là thông số rất quan trọng cho giáo viên và các nhà quản lý giáo dục có những chính sách và biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu, hạn chế những khó khăn về ngôn ngữ tiếng Việt nói chung và nâng cao năng lực đọc thành tiếng tiếng Việt nói riêng cho học sinh.

## 3.2. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

### 3.2.1. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

Tiếng Việt có 29 chữ cái, theo thứ tự là *"a", "ă", "â", "b", "c", "d", "đ", "e", "e", "g", "l", "m", "n", "o", "ô", "ơ", "p", "q", "r", "s", "t", "u", "ư", "v", "x", "y"*. Ngoài ra, có 10 chữ ghép đôi và 1 chữ ghép ba. Các chữ ghép đôi là *"ch", "gh", "gi", "kh", "ng", "ngh", "nh", "ph", "th", "tr", "qu"*. Căn cứ theo chương trình học và thời gian khảo sát, chúng tôi chỉ nghiên cứu kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt ở một số chữ kể trên. Với điều kiện đó, để khảo sát kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi xây dựng bảng khảo sát với 25 chữ cái (bao gồm cả phụ âm và nguyên âm, các chữ cái do các phụ âm ghép lại – các chữ cái ghép đôi).

Kết quả khảo sát được thể hiện như sau:

#### 3.2.1.1. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

Tính đúng đắn trong đọc chữ cái và chữ ghép tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được xem như là sự đúng hay sai về âm của chữ khi được học sinh phát ra, cách thức đọc các âm của chữ ghép trong quá trình đọc các chữ, học sinh đọc sai, đọc không đúng hoặc gần đúng, hoặc nuốt âm của chữ. Qua khảo sát học sinh trong quá trình đọc 25 chữ cái (bao gồm cả những chữ ghép do 2 phụ âm ghép lại), chúng tôi thu được bảng số liệu sau:

***Bảng 3.2***. *Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt*

| TT | Các chữ | Các mức của tính đúng đắn | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn không mắc lỗi | | Hầu như không mắc lỗi | | Mắc ít lỗi | | Mắc nhiều lỗi | | Mắc rất nhiều lỗi | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | ư | 10 | 4.8 | 20 | 9.5 | 155 | 73.8 | 25 | 11.9 | | | ***3.07*** |
| 2 | a | 20 | 9.5 | 165 | 78.6 | 20 | 9.5 | 5 | 2.4 | | | ***3.95*** |
| 3 | b | | | 135 | 64.5 | 60 | 28.6 | 15 | 7.1 | | | ***3.57*** |
| 4 | h | | | 60 | 28.6 | 95 | 45.2 | 50 | 23.8 | 5 | 2.4 | ***3.00*** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | gh | | | 5 | 2.4 | 65 | 31.0 | 115 | 54.8 | 25 | 11.9 | ***2.23*** |
| 6 | e | 25 | 11.9 | 165 | 78.6 | 20 | 9.5 | | | | | ***4.02*** |
| 7 | y | 20 | 9.5 | 165 | 78.6 | 25 | 11.9 | | | | | ***3.97*** |
| 8 | c | | | 25 | 11.9 | 170 | 81 | 15 | 7.1 | | | ***3.04*** |
| 9 | k | | | | | 35 | 16.7 | 170 | 81.0 | 5 | 2.4 | ***2.14*** |
| 10 | ng | | | | | 45 | 21.4 | 135 | 64.3 | 30 | 14.3 | ***2.07*** |
| 11 | i | 30 | 14.3 | 170 | 81.0 | 10 | 4.8 | | | | | ***4.09*** |
| 12 | ơ | 5 | 2.4 | 65 | 31 | 140 | 66.7 | | | | | ***3.35*** |
| 13 | n | | | 20 | 9.5 | 160 | 76.2 | 30 | 14.3 | | | ***2.95*** |
| 14 | m | | | 25 | 11.9 | 145 | 69.0 | 40 | 19.0 | | | ***2.92*** |
| 15 | ch | | | | | 45 | 21.4 | 135 | 64.3 | 30 | 14.3 | ***2.07*** |
| 16 | u | 30 | 14.3 | 150 | 71.4 | 30 | 14.3 | | | | | ***4.00*** |
| 17 | ă | | | 20 | 9.5 | 85 | 40.5 | 105 | 50.0 | | | ***2.59*** |
| 18 | r | | | 15 | 7.1 | 140 | 66.7 | 55 | 26.2 | | | ***2.80*** |
| 19 | d | | | 5 | 2.4 | 130 | 61.9 | 75 | 35.7 | | | ***2.66*** |
| 20 | tr | | | | | 40 | 19.0 | 125 | 59.5 | 45 | 21.4 | ***1.97*** |
| 21 | ê | 15 | 7.1 | 60 | 28.6 | 125 | 59.5 | 10 | 4.8 | | | ***3.38*** |
| 22 | â | | | | | 100 | 47.6 | 110 | 52.4 | | | ***2.47*** |
| 23 | l | | | 40 | 19.0 | 150 | 71.4 | 20 | 9.5 | | | ***3.09*** |
| 24 | t | | | 25 | 11.9 | 160 | 76.2 | 25 | 11.9 | | | ***3.00*** |
| 25 | th | | | | | 50 | 23.8 | 150 | 71.4 | 10 | 4.8 | ***2.19*** |
| **Điểm trung bình** | | | | | | | | | | | | ***2.98*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Trung bình*** |

Theo bảng dữ liệu trên ta thấy, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ học đọc chữ cái tiếng Việt còn sai phạm khá nhiều. Có nhiều em đọc chưa chính xác tên chữ cái, đặc biệt ở những chữ khó đọc (kể cả đối với học sinh vùng xuôi và người Kinh) như "*k*", *"ă"*, "*â*". Một số học sinh chưa phân biệt được đúng âm "*m*" và âm "*n*". Với chữ "*n",* khi phát âm, đầu lưỡi chạm lợi trên, hơi thoát ra cả miệng và mũi. Còn khi phát âm "*m"* hai môi khép lại rồi bật ra, hơi thoát ra cả miệng lẫn mũi. Nhưng thực tế cho thấy, rất nhiều học sinh phát âm *"n"* và "*m"* là tương đối giống nhau vì đều phải cho hơi thoát ra cả miệng lẫn mũi. Hoặc như trường hợp chữ "*b"* và chữ "*d",* học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thường phát âm hai chữ cái này tương tự như nhau. Trong tiếng Việt, với chữ "*b"* khi phát âm, môi ngậm lại, bật hơi ra, có tiếng thanh còn với chữ "*d",* khi phát

âm đầu lưỡi gần chạm lợi, hơi thoát ra xát, cũng có tiếng thanh nhưng tiếng thanh không kêu bằng khi phát âm chữ "*b*". Sự sai sót này diễn ra với người Cơ ho khi phát âm các chữ cái này là hoàn toàn dễ xảy ra vì trong tiếng Cơ ho khi phát âm "*b*" và "*d*", yết hầu nhích xuống một chút nên các âm rất khó phân biệt.

Trao đổi với một số giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, quá trình phát âm các chữ cái của học sinh thường hay bị sai do các em hay chen ngang những âm của tiếng Cơ ho. Cô giáo T.T.X.Q cho biết: "*Trong khi tôi dạy cách thức uốn lưỡi, vòm miệng tương ứng với từng chữ cái, các em có xu hướng ít tập trung hoặc nếu có thì tỏ ra rất miễn cưỡng, nhưng sau đó thì các em lại thực hiện không đúng như yêu cầu*". Đây là một khó khăn không chỉ riêng cho học sinh và ngay cả đối với người dạy.

Với các nhóm phụ âm được khảo sát như "*gh*", "*ng*", "*ch*", "*tr*", "*th*", những nhóm chữ cái được ghép từ 2 phụ âm thì hầu hết trẻ gặp khó khăn khi đọc và khi đọc còn sai rất nhiều. Ví dụ, chữ *"th"*, có tới 150 học sinh chiếm 71.4% mắc nhiều lỗi và có tới 10 học sinh mắc rất nhiều lỗi. Hầu hết các em mắc lỗi ở các âm này đều do không biết nối âm *"t"* với âm *"h"* thành âm *"th"*. Điểm trung bình của các em khi đọc chữ ghép từ 2 phụ âm là rất thấp ($\overline{X}_{th}$= 2.19; $\overline{X}_{tr}$= 1.97; $\overline{X}_{ch}$= 2.07; $\overline{X}_{ng}$= 2.07; $\overline{X}_{gh}$= 2.23). Quá trình này thường kéo dài, mất khá nhiều thời gian để đọc xong một chữ. Trong tiếng Cơ ho, có một số phụ âm không có khả năng kết hợp với các phụ âm khác để tạo thành các nhóm phụ âm giống như tiếng Việt như: *"ph", "ch", "kh", "th"*. Vì vậy, khi phát âm các phụ âm này, học sinh gặp khó khăn và sai rất nhiều. Trái lại, trong tiếng Cơ ho, một số phụ âm lại có thể kết hợp được với nhau nhưng trong tiếng Việt không có, đó là "*mh – mha (nhanh)", "nt – ntuát (chạy)*", "*ngg – nggui (ngồi)*" hay *"sr – srá (sách) ", "pl – plai (quả)*" hoặc nhóm 3 phụ âm kết hợp lại như "*mvl – mvlàng (giải thích)", "ndr - ndrờm (bằng)", "ngk – ngkra (cùi dừa)*". Theo chúng tôi, đây là dấu hiệu của sự chuyển di tiêu cực trong quá trình đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho (có 24 phụ âm đôi và 5 phụ âm 3 mà trong tiếng Việt không có).

Cũng từ bảng trên ta thấy, ở những chữ cái có âm ở dạng nguyên âm đơn hoặc phụ âm đôi, mức độ đọc của trẻ cũng chỉ đạt ở mức "bình thường". Số lượng trẻ hoàn toàn không mắc lỗi chiếm rất ít và chỉ tập trung ở các âm tương ứng với các chữ "*ư*", *"a", "e", "y", "i", "u" và "ê"*.

Trong 25 chữ cái và chữ ghép trên, chúng ta thấy có 3 nhóm chữ là: nguyên âm, phụ âm và chữ ghép. Vì thế, trong cách phát âm cả tiếng Việt và tiếng Cơ ho, bên cạnh

những đặc điểm chung khi phát âm mỗi nhóm, các nhóm chữ này cũng được phát âm khác nhau. Với nguyên âm, khi dây thanh dao động, âm được tạo nên nếu đi ra ngoài tự do, có một âm hưởng êm ái, dễ nghe. Về mặt âm học, các nguyên âm bao giờ cũng có tiếng thanh bởi vì khi phát âm các nguyên âm, sự chấn động của các phần tử không khí thoát ra có một chu kỳ khá đều đặn. Về mặt cấu âm, khi phát âm một nguyên âm, bộ máy phát âm làm việc điều hòa, căng thẳng từ đầu đến cuối. Sự hoạt động điều hòa ấy của bộ máy phát âm làm cho luồng hơi thoát ra có cường độ yếu nhưng không hề bị cản lại. Trái lại, với phụ âm, luồng không khí đi từ phổi đi ra nếu bị cản trở ở một điểm nào đó, chẳng hạn, sự khép chặt của hai môi khi phát âm *[b], [m],* sự tiếp xúc giữa đầu lưỡi với lợi khi phát âm *[t], [d],* gây nên tiếng nổ hoặc tiếng xát và gây nên một âm hưởng "khó nghe". Về mặt âm học, các phụ âm thường tạo nên một tần số chấn động không ổn định và do đó là tiếng động. Về mặt cấu âm, khi phát các âm các phụ âm, bộ máy phát âm làm việc không điều hòa, khi căng khi chùng, tạo cho luồng không khí phát ra một cường độ mạnh hơn các nguyên âm. Mặt khác, ngay cả trong các nguyên âm hay phụ âm, khi nghiên cứu, các nhà khoa học còn căn cứ vào vị trí của lưỡi và độ mở của miệng, hình dạng của môi người nói, dựa vào phương thức cấu âm, vị trí cấu âm để phân biệt.

Trong 25 chữ cái và chữ ghép được khảo sát, các chữ *ư, a, e, y, i, ơ, ă, ê, â* là những nguyên âm nên bên cạnh cách phát âm riêng biệt (về độ mở của miệng, độ tròn của môi hay vị trí của lưỡi) còn có cùng chung đặc trưng của cách phát âm của những nguyên âm. Cụ thể, qua quan sát và so sánh với nguyên tắc sử dụng môi, lưỡi và vòm họng khi phát âm, chúng tôi thấy như sau về kỹ năng phát âm các chữ cái và chữ ghép tiếng Việt. Với chữ "*ư*" về cách đọc, khi phát âm, miệng mở hẹp và tròn môi, thân lưỡi đưa lên nhưng chúng tôi thấy, học sinh về cơ bản đọc giống chữ *u* (chỉ miệng mở hẹp và tròn môi), vì vậy mà âm phát ra là gần giống nhau, nên người nghe rất khó phân biệt khi các em đọc 2 chữ cái này.

Trong quá trình nghiên cứu học sinh đọc chữ "*r*" và chữ "*d*", chúng tôi thấy, để phân biệt được cách phát âm được chữ "*d*" và "*r*" là một quá trình rất khó khăn vì âm phát ra là gần giống nhau, mặc dù cấu âm là khác nhau. Với âm "*r*", khi phát âm, học sinh phải uốn đầu lưỡi về phía vòm, hơi thoát ra xát, có tiếng thanh. Còn với chữ "*d*", đầu lưỡi gần chạm lợi, hơi thoát ra xát và có tiếng thanh.

Như vậy, nhìn chung, kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt (bao gồm cả phụ âm ghép) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức trung bình xét ở định tính khi quan sát và đạt điểm trung bình $\overline{X}$ = 2.98. Kết quả này cho thấy sự vận dụng những tri

thức, kinh nghiệm ngôn ngữ tiếng Việt được giáo viên trang bị, hình thành của học sinh vào thực hiện hoạt động đọc chữ cái tiếng Việt là còn rất hạn chế. Theo chúng tôi, một mặt học sinh chưa có đầy đủ tri thức về cách thức đọc, phát âm chữ cái. Mặt khác, do âm của tiếng Cơ ho xen lẫn vào trong quá trình phát âm của các em mặc dù các em mới chỉ biết nói tiếng Cơ ho chứ chưa biết đọc hay viết chữ Cơ ho. Sự giao thoa này là tất yếu và thực sự rất khó loại bỏ vì tiếng Cơ ho là ngôn ngữ thứ nhất, còn tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

#### 3.2.1.2. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

Theo kết quả được diễn đạt và phân tích ở trên, học sinh lớp 1 còn gặp khá nhiều sai phạm trong quá trình đọc chữ cái tiếng Việt. Sự thành thạo, thuần thục của kỹ năng đọc chữ cái có quan hệ rất chặt chẽ với sự sai phạm, đúng đắn trong hoạt động đọc các chữ cái đó. Hay nói cách khác, khi có nhiều sai phạm trong quá trình đọc, học sinh rất khó đọc một cách thuần thục (theo nghĩa thuần thục nhưng phải chính xác, đúng đắn). Thực tế kết quả nghiên cứu cho thấy, tính thuần thục trong kỹ năng đọc chữ cái và chữ ghép tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng chỉ đạt ở mức trung bình với $\overline{X}$ = 3.06.

***Bảng 3.3.*** *Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt*

| TT | Các chữ | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB ($\overline{X}$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | ă | | | 25 | 11.9 | 160 | 76.2 | 25 | 11.9 | | | ***3.00*** |
| 2 | u | 15 | 7.1 | 155 | 73.8 | 40 | 19 | | | | | ***3.88*** |
| 3 | d | 5 | 2.4 | 50 | 23.8 | 130 | 61.9 | 25 | 11.9 | | | ***3.16*** |
| 4 | r | | | 10 | 4.8 | 150 | 71.4 | 45 | 21.4 | 5 | 2.4 | ***2.18*** |
| 5 | th | | | | | 55 | 26.2 | 135 | 64.3 | 20 | 9.5 | ***2.16*** |
| 6 | â | | | 20 | 9.5 | 140 | 66.7 | 50 | 23.8 | | | ***2.85*** |
| 7 | i | 45 | 21.4 | 145 | 69 | 20 | 9.5 | | | | | ***4.11*** |
| 8 | g | | | 10 | 4.8 | 150 | 71.4 | 20 | 23.8 | | | ***2.80*** |
| 9 | đ | | | | | 75 | 35.7 | 130 | 61.9 | 5 | 2.4 | ***2.33*** |
| 10 | tr | | | 5 | 2.4 | 55 | 26.2 | 110 | 52.4 | 40 | 19 | ***2.11*** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | ơ | 20 | 9.5 | 110 | 52.4 | 80 | 38.1 | | | | | ***3.71*** |
| 12 | e | 60 | 28.6 | 135 | 64.3 | 15 | 7.1 | | | | | ***4.21*** |
| 13 | p | | | 5 | 2.4 | 140 | 66.7 | 65 | 31.0 | | | ***2.71*** |
| 14 | q | | | | | 80 | 38.1 | 125 | 59.5 | 5 | 2.4 | ***2.35*** |
| 15 | ch | | | 5 | 2.4 | 50 | 23.8 | 110 | 52.4 | 45 | 21.4 | ***2.07*** |
| 16 | y | 55 | 26.2 | 135 | 64.3 | 20 | 9.5 | | | | | ***4.16*** |
| 17 | o | 65 | 31.0 | 130 | 61.9 | 10 | 4.8 | 5 | 2.4 | | | ***4.21*** |
| 18 | n | | | 15 | 7.1 | 185 | 88.1 | 10 | 4.8 | | | ***3.02*** |
| 19 | l | | | | | 200 | 95.2 | 10 | 4.8 | | | ***2.95*** |
| 20 | ph | | | | | 30 | 14.3 | 165 | 78.6 | 15 | 7.1 | ***2.07*** |
| 21 | a | 70 | 33.3 | 130 | 61.9 | 10 | 4.8 | | | | | ***4.28*** |
| 22 | ê | 50 | 23.8 | 135 | 64.3 | 25 | 11.9 | | | | | ***4.11*** |
| 23 | s | | | | | 170 | 81.0 | 40 | 19 | | | ***2.80*** |
| 24 | x | | | | | 125 | 59.5 | 80 | 38.1 | 5 | 2.4 | ***2.57*** |
| 25 | nh | | | | | 30 | 14.3 | 145 | 69.0 | 35 | 16.7 | ***1.97*** |
| **Điểm trung bình** | | | | | | | | | | | | ***3.06*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Trung bình*** |

Nhìn vào bảng trên ta thấy, hầu hết điểm số rơi vào các mức "hoàn toàn thành thạo", "thành thạo", "bình thường" và "lúng túng". Trong đó, chủ yếu phổ điểm rơi vào mức "bình thường". Ví dụ, có 150 học sinh đọc chữ "*u*" ở mức thành thạo (tương đương mức khá), có 15 học sinh đạt mức "hoàn toàn thành thạo" (tương đương mức tốt), chỉ có 40 học sinh ở mức "bình thường". Tuy nhiên, ở những chữ cái khó đọc đối với các học sinh lớp 1 nói chung và học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng thì mức độ đọc của các em lại rơi vào mức thấp, các em gặp nhiều khó khăn trong khi đọc. Ví dụ: khi đọc chữ "*â*" thì có 50 học sinh ở mức độ "lúng túng", có tới 140 em đạt ở mức "bình thường" chiếm 66.7% trong tổng số 210 học sinh được nghiên cứu và chỉ có 20 học sinh là "thành thạo" trong khi đọc chữ "*â*".

Qua quan sát, chúng tôi thấy, trường hợp khi đọc chữ "*đ*" cũng tương tự, hầu hết học sinh đọc bị ngắc ngứ, chiếm nhiều thời gian và phát âm không chính xác chữ cái này, các em phải tri giác một thời gian rồi mới phát âm, tuy nhiên, việc phát âm chữ *"đ"* thường sai và hay đọc thành "*d*", đặc biệt có em phát âm thành "*r*". Điều này cho thấy, sự vận dụng những hiểu biết về ngữ âm của các chữ cái được học vào quá trình

đọc của học sinh còn rất ít. Đây là một vấn đề mà người giáo viên cần hết sức quan tâm để trang bị cho các em, đặc biệt là trong những tiết học dạy về phát âm.

Nhưng ngược lại, chữ *"e"*, chữ *"i"* và chữ *"o"* lại được các em đọc thuần thục nhất, quá trình phát âm và sự chuẩn âm được các em thực hiện khá tốt. Âm *"e"*, âm *"o"* và âm *"i"* là những tiếng tối giản trong tiếng Việt nên các em đọc thuần thục các chữ cái này cũng là điều dễ hiểu.

Ở kỹ năng đọc chữ cái được ghép từ hai phụ âm khác nhau (chữ ghép), như "*th*", *"tr", "ch" "ph" và "nh*", học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho lại gặp nhiều khó khăn hơn, các em rất lúng túng trong quá trình phát âm các chữ này, kết quả được tổng hợp ở bảng dưới đây.

***Bảng 3.4.*** *Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc một số phụ âm có hai chữ cái (chữ ghép)*

| TT | Các chữ | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | th | | | | | 55 | 26.2 | 135 | 64.3 | 20 | 9.5 | ***2.16*** |
| 2 | tr | | | 5 | 2.4 | 55 | 26.2 | 110 | 52.4 | 40 | 19 | ***2.33*** |
| 3 | ch | | | 5 | 2.4 | 50 | 23.8 | 110 | 52.4 | 45 | 21.4 | ***2.35*** |
| 4 | ph | | | | | 30 | 14.3 | 165 | 78.6 | 15 | 7.1 | ***2.07*** |
| 5 | nh | | | | | 30 | 14.3 | 145 | 69.0 | 35 | 16.7 | ***1.97*** |

Nhìn một cách tổng thể, phổ điểm chủ yếu rơi vào các mức "lúng túng", "bình thường" hoặc "rất lúng túng". Trong quá trình đọc các chữ này, trong sự so sánh với các chữ cái chỉ có 1 nguyên âm hoặc 1 phụ âm thì tính thuần thục của các em thấp hơn hẳn. Các em có xu hướng tri giác ghép các chữ cái với nhau rồi mới đọc thành chữ cái được yêu cầu. Việc ghép các chữ này nếu đọc nối chậm thì sẽ phát âm không đúng, âm chung không liền mạch hoặc chưa liền mạch. Đến lúc này, các em biết dùng những kinh nghiệm ngôn ngữ đã có để thực hiện các hoạt động tiếp theo, nhưng nhiều em lại sử dụng rất máy móc các kinh nghiệm đã biết đó. Đây là một trong những đặc trưng của học sinh lớp 1 người dân tộc trong khi phát âm tiếng Việt. Bởi vì, các em đang học ngôn ngữ thứ hai, những kinh nghiệm về ngôn ngữ thứ nhất (mặc dù mới chỉ là âm) lại được các em tưởng tượng, tư duy sử dụng cho quá trình tri nhận loại ngôn ngữ mới.

Qua quan sát, chúng tôi thấy, có một số em đọc chữ "*ch*", có em đọc ghép thành "*cờ - hờ*". Cách đọc này không đúng trong quá trình phát âm chữ cái ghép tiếng Việt. Trao đổi với các học sinh, khi chúng tôi hỏi, tại sao cô giáo đã hướng dẫn các em đọc đúng chữ *"ch"* mà em đọc chữ *"ch"* là *"cờ - hờ"*, các em cho biết: tại vì thấy chữ này do hai chữ ghép lại và âm phát ra cũng gần giống hai chữ kia. Một số em lại chỉ lắc đầu lảng tránh câu trả lời.

Ngoài ra, ở một số chữ cái có âm gần giống nhau như "*x", "s*" hoặc như *"p", "q"*, học sinh đọc sai khá nhiều, các em phát âm không đúng, không trôi chảy và hay ngập ngừng. Cô giáo T.T.X.Q cho biết: "*Việc sai sót, học sinh ấp úng, ngập ngừng trong khi đọc các chữ cái là biểu hiện thường thấy ở rất nhiều trẻ. Tuy nhiên, khi chúng tôi cho học sinh đọc nhóm (cả lớp đồng thanh đọc) thì hiện tượng này hầu như không có và rất khó để phát hiện".* Đây là một thực tế, vì thế mà ở các trường tiểu học được khảo sát, chúng tôi được biết là Ban giám hiệu không khuyến khích hình thức đọc theo nhóm và yêu cầu giáo viên giảng dạy chú ý cá biệt hóa đến từng học sinh, giúp các em đọc đúng và thuần thục.

Sự biểu hiện tính thuần thục trong đọc các chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc không cao ngoài những lý do có sự giao thoa về ngôn ngữ (trong tiếng Cơ ho, một số âm không có trong tiếng Việt) còn do yếu tố môi trường tiếng, điều kiện học tập. Hầu hết, các em ngoài thời gian học tập ở lớp, các em chủ yếu sống ở nhà và giao tiếp với nhau bằng tiếng Cơ ho.

Như vậy, dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng kết hợp định tính, chúng ta có bảng xếp loại mức độ đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tính "thuần thục" ở mức trung bình với $\overline{X}$ = 3.06.

#### 3.2.1.3. Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

Tính linh hoạt của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được hiểu như là năng lực sử dụng vốn tri thức về ngôn ngữ để linh hoạt đọc các chữ cái khác nhau trong những tình huống khác nhau. Khi kết hợp với chữ cái khác, chữ mới được tạo thành phải đọc với một âm khác chứ không còn giữ đúng như âm ban đầu. Vì thế, nếu học sinh vẫn đọc như âm cũ thì tính linh hoạt được xem ở mức độ yếu, kém hoặc không có linh hoạt. Vì vậy, chúng tôi đã xây dựng bài tập để đo tính linh hoạt của học sinh bằng cách các vần có cùng chung 1 chữ cái đầu hoặc các vần có cùng chung chữ cái cuối. Ở các vần khác nhau (chữ cái được khảo sát ghép với các nguyên âm hoặc phụ âm khác nhau) thì sẽ được phát âm khác nhau.

Kết quả nghiên cứu được thống kê ở bảng sau:

***Bảng 3.5.*** *Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt.*

| **Các mức** | **Các chữ được khảo sát** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | a, ao, oa, ang, anh | | ư, ưa, ưt, ươi, ương | | ă, ăn, ăt, ăm, ăng | | m, iêm, ăm, ươm, yêm, | | ng, iêng, ăng, uông, ưng | |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| Hầu như không vận dụng được | | | 10 | 4.8 | | | | | 10 | 4.8 |
| Vận dụng được ít | 125 | 59.5 | 100 | 47.6 | 125 | 59.5 | 150 | 71.4 | 160 | 76.2 |
| Bình thường | 85 | 40.0 | 95 | 45.2 | 75 | 35.7 | 60 | 28.6 | 40 | 19 |
| Biết vận dụng linh hoạt | | | 5 | 2.4 | 10 | 4.8 | | | | |
| Hoàn toàn linh hoạt | | | | | | | | | | |
| **Điểm TB** | **2.40** | | **2.45** | | **2.45** | | **2.28** | | **2.14** | |

Nhìn vào bảng trên ta thấy, kỹ năng kết hợp từ 1 chữ cái với các chữ khác nhau (nguyên âm, phụ âm khác nhau) để tạo thành các âm, vần khác nhau của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho còn rất hạn chế. Đại đa số các em đều vận dụng được ít (tức số trường hợp đọc đúng) các tình huống. Chỉ có 5 học sinh là biết vận dụng linh hoạt ở cụm "*ư", "ưa", "ưt", "ươi", "ươm*".

Kết hợp quan sát, chúng tôi thấy có một số học sinh chỉ đọc được chữ cái đầu, khi ghép với các chữ khác để tạo thành vần khác thì không đọc được, một số học sinh thì đọc chậm, lí nhí thể hiện sự không tự tin. Nếu học sinh có năng lực đọc đúng chữ cái tốt và biết ghép các chữ khác nhau thành những chữ, vần khác nhau thì các em sẽ dễ dàng đọc và mức độ đọc sẽ trôi chảy.

Tính linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có thể nói là sự thể hiện rõ nhất quá trình vận dụng những tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ tiếng Việt vào hoạt động lời nói để chuyển dạng thức từ chữ viết sang âm thanh theo chuẩn ngôn ngữ. Bởi vì, khi và chỉ khi người đọc (học sinh) có hiểu biết, kinh nghiệm, năng lực về ngôn ngữ thì mới có thể triển khai, áp dụng vào những tình huống tương tự và đặc biệt hơn ở những tình huống ngôn ngữ mới. Chẳng hạn, như khi quan sát trường hợp học sinh đọc các chữ cái và vần "*ng", "iêng", "ăng", "uông", "ưng"*. Mặc dù học sinh đã được học đọc chữ *"ng"* ngay từ bài 25 theo chương trình

học, nhưng khi áp dụng vào việc đọc các vần có liên quan, xuất hiện chữ *"ng"* thì tính linh hoạt trong việc đọc chữ tiếng Việt đã được các em vận dụng chưa có sự sáng tạo. Trước đó, học sinh đã được học các chữ cái *"i", "ê", "ă", "u", "ô"* hay *"ư"* và cũng đã được học (biết) quy luật của đánh vần những vần này, nhưng thực tế quan sát cho thấy, việc chuyển những hiểu biết đó vào trong quá trình đọc các vần đứng cạnh nhau thì học sinh còn rất lúng túng, thậm chí nhiều em còn chậm chạp trong việc chuyển từ vần này sang vần khác.

Từ kết quả nghiên cứu và phân tích trên, sử dụng các phép thống kê, chúng tôi thấy kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt ở tính linh hoạt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thể hiện ở mức độ yếu với $\overline{X}$ = 2.34.

Như vậy, tổng hợp các tiêu chí tính thuần thục, tính linh hoạt và tính linh hoạt của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi có bảng thống kê sau:

***Bảng 3.6.*** *Mức độ chung kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt*

| Tiêu chí | Điểm trung bình ( $\overline{X}$ ) | Mức độ | Xếp mức độ chung |
|---|---|---|---|
| Tính thuần thục | 3.06 | Trung bình | **Trung bình** |
| Tính linh hoạt | 2.34 | Yếu | |
| Tính đúng đắn | 2.98 | Trung bình | |

Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt mức Trung bình. Trong quá trình nghiên cứu, bên cạnh nghiên cứu kỹ năng đọc thành tiếng chữ tiếng Việt, chúng tôi còn khảo sát năng lực nghe – viết của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Kết quả cho thấy mức độ nghe – viết của các em chỉ đạt trung bình chung điểm kiểm tra (theo thang điểm 10) là $\overline{X}$ = 4.9 tương ứng mức 3 (trung bình).

Quan sát các em nghe – viết và sản phẩm để lại chúng tôi thấy, trẻ thường phản ứng rất chậm khi nghe cô giáo đọc để viết. Các em phải lắng nghe một thời gian ngắn rồi mới đặt bút viết, đặc biệt là những chữ cái có âm gần giống nhau như "*n*" và "*m*" hoặc như "*r*" và "*d*". Ở những chữ cái do 2 phụ âm ghép lại, sự sai sót của học sinh lại hay xảy ra hơn. Một số em viết sai hoặc viết chưa hoàn thiện chữ cái mà giáo viên đã đọc cho trẻ viết. Sử dụng phép thống kê tính tương quan, cho thấy giữa kỹ năng đọc chữ cái và kỹ năng nghe – viết có mối tương quan thuận với nhau (r = 0.15). Điều này có nghĩa là học sinh càng ít có kỹ năng đọc chữ cái thì năng lực nghe - viết chữ cái càng thấp và ngược lại. Tuy nhiên, tuy là tương quan thuận nhưng mức độ tương quan yếu.

Mối tương quan giữa 3 tiêu chí của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt được thể hiện qua sơ đồ sau:

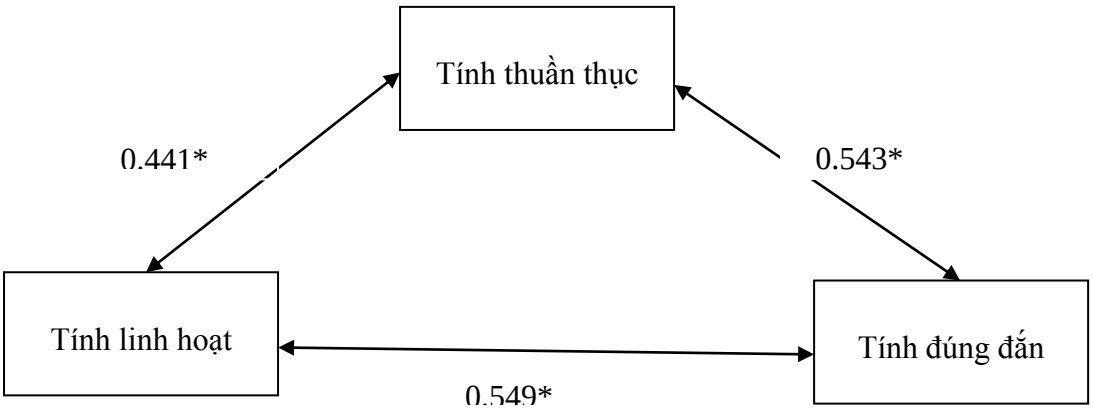


***Sơ đồ 3.1***. *Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt*

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt có mối tương quan thuận với nhau. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng đọc thuần thục trong đọc chữ cái tiếng Việt thì càng đúng đắn trong đọc chữ cái và phát âm tiếng Việt. Học sinh càng linh hoạt trong đọc chữ cái tiếng Việt thì lại càng thuần thục và càng đúng đắn trong đọc chữ cái. Các em đọc chữ cái tiếng Việt càng đúng đắn thì càng linh hoạt trong việc đọc chữ cái tiếng Việt.

Từ những phân tích trên về tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng ta nhận ra rằng, mặc dù học sinh đã biết vận dụng các tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ, các thao tác đã có trong quá trình đọc chữ cái nhưng hiệu quả đạt được là chưa cao. Hay nói cách khác, tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là chưa cao. Vì tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ cái là sự biểu hiện tổng thể giá trị cuối cùng của hành động có kỹ năng đọc chữ cái của học sinh. Tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp sẽ không có hoặc ít giá trị nếu như học sinh không đạt được hiệu quả của hành động đọc.

### 3.2.2. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc vần tiếng Việt

Trong tiếng Việt, các vần được cấu tạo nên bởi các chữ cái (bao gồm cả nguyên âm, phụ âm lẫn phụ âm kép). Vì vậy, hoạt động đọc vần (đánh vần), học sinh phải biết nhận diện các chữ cái cấu tạo nên vần và phải biết logic, nguyên tắc đánh vần. Về cấu tạo, âm tiết tiếng Việt là một tổ hợp âm thanh có tổ chức chặt chẽ, các yếu tố trong âm tiết kết hợp với nhau theo từng mức độ lỏng chặt khác nhau. Phụ âm đầu, vần và thanh kết hợp lỏng, các bộ phận trong vần kết hợp với nhau một cách chặt chẽ. Vần có vai trò

đặc biệt quan trọng trong âm tiết. Đây là cơ sở của cách đánh vần theo quy trình lập vần (*a-mờ-am)*, sau đó ghép âm đầu và thanh điệu với vần để tạo thành tiếng (*lờ-am-lam-huyền-làm).*

Trong tiếng Cơ ho, khác với tiếng Việt, có sự đối lập giữa hai loại âm tiết. Loại âm tiết được phát âm yếu, lướt, không mang thanh, đứng đầu từ, gọi là *âm tiết phụ*. Loại âm tiết được phát âm mạnh, rõ, có mang thanh, đứng sau âm tiết phụ gọi là *âm tiết chính.* Âm tiết phụ có cấu tạo đơn giản, gồm 3 thành phần: âm đầu, âm chính, âm cuối. Trong ba thành phần trên, âm chính luôn luôn có mặt, còn âm đầu và âm cuối có thể có, có thể không.

Việc xác định kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng dựa trên 3 tiêu chí và 5 mức độ như đã trình bày ở trên. Trong tiếng Việt, vần là đơn vị cơ bản để kết hợp với các phụ âm để tạo thành từ. Có rất nhiều loại vần trong tiếng Việt: 2 nguyên âm; 1 nguyên âm và 1 phụ âm; 3 nguyên âm; 1 nguyên âm đầu và 2 phụ âm cuối; 2 nguyên âm đầu và 1 phụ âm cuối. Vì thế, để nghiên cứu mang tính đa diện, chúng tôi khảo sát trên đại diện của các loại vần trong tiếng Việt vừa kể trên.

#### 3.2.2.1. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt

Để đánh giá tính đúng đắn trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt, chúng tôi cho học sinh đọc 25 vần khác nhau trong chương trình học theo quy định với sự đa dạng của các loại vần, chúng tôi thu được bảng sau:

***Bảng 3.7****. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt*

| TT | Các chữ | Các mức của tính đúng đắn | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn không mắc lỗi | | Hầu như không mắc lỗi | | Mắc ít lỗi | | Mắc nhiều lỗi | | Mắc rất nhiều lỗi | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | ua | | | 20 | 9.5 | 170 | 81 | 20 | 9.5 | | | ***3.00*** |
| 2 | ia | | | 20 | 9.5 | 105 | 50.0 | 80 | 38.1 | 5 | 2.4 | ***2.66*** |
| 3 | uôi | | | 5 | 2.4 | 15 | 7.1 | 140 | 66.7 | 50 | 23.8 | ***1.88*** |
| 4 | ôt | | | 10 | 4.8 | 50 | 23.8 | 115 | 54.8 | 35 | 16.7 | ***2.16*** |
| 5 | ương | | | | | 5 | 2.4 | 70 | 33.3 | 135 | 64.3 | ***1.38*** |
| 6 | oi | | | 60 | 28.6 | 150 | 71.4 | | | | | ***3.28*** |
| 7 | iu | | | 20 | 9.5 | 110 | 52.4 | 80 | 38.1 | | | ***2.71*** |
| 8 | ươi | | | | | 25 | 11.9 | 125 | 59.5 | 60 | 28.6 | ***1.83*** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | ơn | | | 5 | 2.4 | 125 | 59.5 | 75 | 35.7 | 5 | 2.4 | ***2.61*** |
| 10 | yêm | | | | | 35 | 16.7 | 130 | 61.9 | 45 | 21.4 | ***1.95*** |
| 11 | ây | | | 10 | 4.8 | 175 | 83.3 | 25 | 11.9 | | | ***2.92*** |
| 12 | êu | | | 25 | 11.9 | 105 | 50.0 | 80 | 38.1 | | | ***2.73*** |
| 13 | iêu | | | | | 10 | 4.8 | 125 | 59.5 | 75 | 35.7 | ***1.69*** |
| 14 | âm | | | 20 | 9.5 | 125 | 59.5 | 55 | 26.2 | 10 | 4.8 | ***2.73*** |
| 15 | eng | | | 25 | 11.9 | 90 | 42.9 | 85 | 40.5 | 10 | 4.8 | ***2.61*** |
| 16 | ơi | | | 20 | 9.5 | 170 | 81.0 | 20 | 9.5 | | | ***3.00*** |
| 17 | eo | | | 25 | 11.9 | 105 | 50.0 | 80 | 38.1 | | | ***2.73*** |
| 18 | yêu | | | | | 25 | 11.9 | 140 | 66.7 | 45 | 21.4 | ***1.90*** |
| 19 | om | | | 30 | 14.3 | 135 | 64.3 | 45 | 21.4 | | | ***2.92*** |
| 20 | inh | | | 30 | 14.3 | 85 | 40.5 | 85 | 40.5 | 10 | 4.8 | ***2.64*** |
| 21 | âu | | | 10 | 4.8 | 175 | 83.3 | 25 | 11.9 | | | ***2.92*** |
| 22 | ui | | | 30 | 14.3 | 90 | 42.9 | 90 | 42.9 | | | ***2.71*** |
| 23 | ươu | | | | | 10 | 4.8 | 125 | 59.5 | 75 | 35.7 | ***1.69*** |
| 24 | êt | | | 10 | 4.8 | 50 | 23.8 | 125 | 59.5 | 25 | 11.9 | ***2.21*** |
| 25 | anh | 5 | 2.4 | 25 | 11.9 | 105 | 50.0 | 55 | 26.2 | 20 | 9.5 | ***2.71*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***2.46*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Yếu*** |

Căn cứ vào bảng trên ta thấy, nhìn chung, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có kỹ năng đọc vần tiếng Việt ở tiêu chí tính đúng đắn ở mức yếu (tức học sinh gặp nhiều sai phạm khi đánh vần). Hầu hết phân bố điểm ở mức "mắc rất nhiều lỗi", "mắc nhiều lỗi" và "mắc ít lỗi".

Thứ nhất, ở vần do hai nguyên âm ghép lại như *"ua", "ia", "oi", "iu", "ây", "êu", "ơi", "eo", "âu" và "iu"* hoặc những vần do một nguyên âm và một phụ âm ghép lại như: *"ôt", "ơn", "âm", "om", "êt"* thì nhìn chung, sự sai phạm của học sinh khi đánh vần các vần này có ít hơn các vần do 1 nguyên âm và 1 phụ âm ghép lại hay do 3 nguyên âm ghép lại hoặc do 1 nguyên âm và 2 phụ âm ghép lại. Với vần *"ua"*, có 9.5% học sinh hầu như không mắc lỗi, 81% mắc ít lỗi và chỉ có 9.5% mắc nhiều lỗi khi đánh vần ($\overline{X}$ = 3.0). Cách đánh vần của vần *"ua"* là *"u-a-ua"*. Tuy nhiên, bằng phương pháp quan sát, chúng tôi thấy vẫn còn một số học sinh đánh vần sai, các em thường đọc chữ *"u"*, nghỉ một nhịp hoặc vài nhịp, sau đó mới đọc chữ *"a"*, và cuối

cùng mới ghép lại thành "*ua*". Mặt khác, xét về tính thuần thục, thì với vần "*ua*", mặc dù các em bị ít sai nhưng vẫn chưa thực sự thành thạo. Hay với vần *ây*, có 4.8% học sinh hầu như không mắc lỗi khi đánh vần, 83.3% mắc ít lỗi và có 11.9% mắc nhiều lỗi. Khi đánh vần, các em thường phát âm chữ "*â*" rất cao, vì thế khi ghép với nguyên âm "*y*", thì tạo thành âm "*ấy*" chứ không còn đúng âm *ây*. Đây là những sai sót, lỗi học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thường mắc phải. Qua quan sát, chúng tôi còn thấy, mặc dù đã đánh vần đúng nguyên tắc nhưng một số em lại có khuynh hướng kéo dài âm "*y*" tạo nên âm "*ây*" nghe không chuẩn. Theo chúng tôi, hiện tượng này xảy ra trong quá trình đánh vần ở học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là điều dễ hiểu, bởi vì trong ngôn ngữ tiếng Cơ ho, khi nói, người Cơ ho có khuynh hướng kéo dài âm thanh của từ đang nói. Mặt khác, những tri thức, kinh nghiệm và hiểu biết về quy luật đánh vần tiếng Việt của trẻ còn bị hạn chế mặc dù đã được cô giáo hướng dẫn khá cụ thể.

Trao đổi với chúng tôi, cô giáo N.N.H cho biết: "*dạy học sinh lớp 1 người Kinh đánh vần tiếng Việt đã khó nhưng với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thì càng khó gấp bội. Các em vừa không có nhiều cơ hội học tiếng Việt, vừa mặc cảm, vừa bị giao thoa bởi ngôn ngữ nói tiếng Cơ ho*". Cô còn cho biết thêm: *"một số học sinh khi đánh vần tiếng Việt thì quá trình, logic đánh vần thì đúng nhưng cuối cùng âm của vần đó lại sai. Để khắc phục tình trạng này, ở các khóa lớp 1 trước, nhiều lúc chúng tôi phải dành một số tiết học môn khác để dành thời gian cho các em tập đánh vần. Vì chúng tôi cho rằng, khi đánh vần đúng và phát âm chính xác thì khi đọc và nói thì mới đúng được"*.

Thứ hai, ở những vần có 3 nguyên âm hoặc phụ âm ghép lại, tình hình sai phạm lại diễn ra càng nhiều hơn. Ví dụ ở vần "*ương*" có tới 135 học sinh chiếm 64.3% ở mức "mắc rất nhiều lỗi", 70 học sinh chiếm 33.3% ở mức "mắc nhiều lỗi" và chỉ có 5 học sinh đạt ở mức "mắc ít lỗi". Qua quan sát, chúng tôi thấy hầu hết các em chưa biết đánh vần theo đúng nguyên tắc ở vần có 3 chữ cái ghép lại. Xu thế chung là các em ghép hai chữ đầu lại với nhau, sau đó mới ghép thêm chữ thứ 3 lại. Ví dụ, như vần *eng*, các em đánh vần là: *e-n-g* → *eng* chứ không phải là *e –ng* → *eng*. Hoặc như vần *yêu* thì một số em lại đánh vần là *y-êu* → *yêu* chứ không phải là *y-ê-u* → *yêu*. Khi đánh vần âm: *"uôi*", một số em đánh vần là "*ô – i" – "u"* → thành "*uôi*", tức học sinh đánh vần âm "*ôi*" trước chứ không phải bắt đầu từ âm "*u*".

Trao đổi với giáo viên, mặc dù khi tiến hành bài giảng ở trên lớp, giáo viên đã yêu cầu học sinh phát âm các vần theo đúng nguyên tắc và các em đã thực hiện theo, nhưng khi cho các em tự đánh vần thì vẫn xảy ra hiện tượng như vừa phân tích ở trên. Điều này một mặt do chuyển giao của những vần có hai chữ (*ôi, en…)* đã được học

trước chi phối, mặt khác do năng lực quan sát, tri giác của trẻ còn yếu, các em khó tập trung khi đánh vần vần có 3 chữ cái ghép lại. Các lỗi mà học sinh thường mắc phải là đánh vần sai (sai về âm), thao tác đánh vần không đúng logic, phát âm từng chữ thì đúng nhưng khi ghép lại phát toàn bộ âm thì sai. Hơn nữa, tốc độ đánh vần của học sinh là rất chậm. Đây là lỗi đánh vần mà giáo viên phải can thiệp sớm để hoàn thiện cho học sinh.

Từ kết quả thống kê và phân tích trên, chúng tôi nhận định rằng, trong quá trình đánh vần tiếng Việt, các em chưa có kỹ năng sử dụng các tri thức, kinh nghiệm về quy luật đánh vần, tri thức về âm từng chữ cái trong vần để kết hợp với nhau. Cũng vì thế mà tốc độ đánh vần của các em còn rất chậm và sự sai phạm còn xảy ra khá nhiều. Mức độ đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tiêu chí đúng đắn chỉ đạt ở mức yếu với $\overline{X}$ = 2.46.

#### 3.2.2.2. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt

Mức độ thuần thục của kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người Cơ ho đánh giá sự thành thạo hay không thành thạo, thuần thục hay không thuần thục , lúng túng hay trôi chảy trong quá trình kết nối các chữ cái thành vần, quá trình thực hiện các nguyên tắc quy định để phát âm đúng chuẩn âm thanh của vần theo chuẩn của ngữ âm tiếng Việt. Để tìm hiểu tính thuần thục của kỹ năng đọc vần tiếng Việt, chúng tôi cho học sinh đọc 25 vần khác nhau. Kết quả được thống kê ở bảng sau:

***Bảng 3.8***. *Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt*

| TT | Các vần | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB ($\overline{X}$) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | ia | | | 10 | 4.5 | 175 | 83.3 | 25 | 11.9 | | | ***2.92*** |
| 2 | ay | | | 5 | 2.4 | 75 | 35.7 | 120 | 57.1 | 10 | 4.8 | ***2.35*** |
| 3 | uôi | | | | | 15 | 7.1 | 125 | 59.5 | 70 | 33.3 | ***1.73*** |
| 4 | âu | | | | | 135 | 64.3 | 70 | 33.3 | 5 | 2.4 | ***2.61*** |
| 5 | ưng | | | | | 65 | 31.0 | 115 | 54.8 | 30 | 14.3 | ***2.16*** |
| 6 | ua | | | 25 | 11.9 | 175 | 83.3 | 10 | 4.8 | | | ***3.07*** |
| 7 | ôi | | | 20 | 9.5 | 80 | 38.1 | 110 | 52.4 | | | ***2.57*** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | iêu | | | | | 20 | 9.5 | 130 | 61.9 | 60 | 28.6 | ***1.80*** |
| 9 | ăm | | | 10 | 4.8 | 90 | 42.9 | 80 | 38.1 | 30 | 14.3 | ***2.38*** |
| 10 | uôt | | | | | 5 | 2.4 | 100 | 47.6 | 105 | 50 | ***1.52*** |
| 11 | eo | | | 60 | 28.6 | 145 | 69 | 5 | 2.4 | | | ***3.26*** |
| 12 | êu | | | 15 | 7.1 | 80 | 38.1 | 115 | 54.8 | | | ***2.52*** |
| 13 | ươu | | | | | 15 | 7.1 | 115 | 54.8 | 80 | 38.1 | ***1.69*** |
| 14 | ưt | | | | | 30 | 14.3 | 135 | 64.3 | 45 | 21.4 | ***1.92*** |
| 15 | iêng | | | | | 5 | 2.4 | 50 | 23.8 | 155 | 73.8 | ***1.28*** |
| 16 | ui | | | 30 | 14.3 | 155 | 73.8 | 25 | 11.9 | | | ***3.02*** |
| 17 | iu | | | 5 | 2.4 | 100 | 47.6 | 100 | 47.6 | 5 | 2.4 | ***2.50*** |
| 18 | yêu | | | | | 30 | 14.3 | 140 | 66.7 | 40 | 19.0 | ***1.95*** |
| 19 | êm | | | 5 | 2.4 | 140 | 66.7 | 50 | 23.8 | 15 | 7.1 | ***2.64*** |
| 20 | ang | | | 10 | 4.8 | 115 | 54.8 | 85 | 40.5 | | | ***2.64*** |
| 21 | ây | | | 15 | 7.1 | 180 | 85.7 | 15 | 7.1 | | | ***3.0*** |
| 22 | ơi | | | 35 | 16.7 | 60 | 28.6 | 115 | 54.8 | | | ***2.61*** |
| 23 | ươi | | | | | 15 | 7.1 | 115 | 54.8 | 80 | 38.1 | ***1.69*** |
| 24 | ơm | | | | | 125 | 59.5 | 80 | 38.1 | 5 | 2.4 | ***2.57*** |
| 25 | uông | | | | | 15 | 7.1 | 120 | 57.1 | 75 | 35.7 | ***1.71*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***2.32*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Yếu*** |

Nhìn vào bảng trên ta thấy, học sinh đạt mức "thành thạo" chiếm số lượng rất ít, đặc biệt không có học sinh nào ở mức độ "hoàn toàn thành thạo". Số học sinh có kỹ năng đọc vần xét ở tính "thuần thục" chủ yếu rơi vào mức "bình thường" và "lúng túng", có một số em rơi vào trường hợp "rất lúng túng" tức mức thấp nhất, đặc biệt ở những vần khó hoặc vần có 3 nguyên âm hoặc phụ âm ghép lại. Ví dụ, vần "*uôi*" có tới 125 học sinh ở mức "lúng túng" và có 70 học sinh ở mức "rất lúng túng".

Xét ở vần có hai nguyên âm như: "*ia", "ay", "ua", "eo", "ui", "iu", "ơi*"… học sinh đạt ở mức thành thạo và bình thường, trong đó mức bình thường chiếm số lượng nhiều hơn. So sánh với tiếng Cơ ho, tiếng Cơ ho cũng có các nguyên âm đôi, nguyên âm kép nên năng lực đánh vần (đọc vần) của học sinh có thể tốt hơn. Tương tự, những vần có 1 nguyên âm và 1 phụ âm như: "*ăm", "ưt", "êm", "ơm*"… đa số đạt ở mức "bình thường" và "lúng túng".

Cô giáo H.T.T cho biết: "*việc đánh vần có hai nguyên âm hoặc một nguyên âm và một phụ âm là đơn giản nhất trong tiếng Việt nhưng thực tế các em học sinh lại tỏ ra rất lúng túng và ngượng ngịu. Biểu hiện rõ là âm của từng chữ cái trong vần chưa được phát âm chính xác và sự kết nối giữa các chữ cái để tạo vần là còn rất chậm chạp".* Tiêu chí thuần thục biểu hiện rất rõ của quá trình vận dụng tri thức kinh nghiệm ngôn ngữ trong việc xác lập một hoạt động ngôn ngữ mới để tạo ra một âm mới. Ngay ở giai đoạn đọc chữ cái tiếng Việt, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đã gặp phải những khó khăn, vướng mắc nhất định (hay nói cách khác, tri thức, kinh nghiệm về ngôn ngữ yếu và chưa đầy đủ) nên sự vận dụng nó vào cấp độ cao hơn là khó khăn. Đó là chưa kể theo chương trình học, quá trình đọc còn yêu cầu học sinh thông hiểu nội dung của ngôn ngữ. Thực sự đây là một thử thách mà các em phải vượt qua.

Cũng từ bảng trên cho thấy, những vần do 4 nguyên âm hoặc phụ âm ghép lại có số học sinh đạt kỹ năng đọc không cao, thậm chí là rất thấp, rất lúng túng. Ví dụ ở vần "*iêng*" có 155 em đạt ở mức "rất lúng túng" chiếm 73.8%, có 50 em ở mức "lúng túng" chiếm 23.8% và chỉ có 5 học sinh đạt ở mức "bình thường". Quan sát một số học sinh đọc vần "*iêng"* mới thấy sự vất vả của các em khi đánh vần có nhiều chữ cái. Với vần này, bao gồm cả nguyên âm và phụ âm ghép lại, trong đó hai phụ âm là "*n"* và *"g"* lại phải ghép lại thành *"ng"* trước khi kết hợp với các nguyên âm *"i"* và "*ê"*. Vì vậy, mà học sinh vừa phải có tri thức, kinh nghiệm về các âm của chữ cái *"i", "ê", "ng",* vừa phải có tri thức về logic kết hợp các chữ cái đó để phát âm của vần "*iêng"*. Khi và chỉ khi các em có hiểu biết đầy đủ về âm của các chữ cái cũng như tri thức về logic của đánh vần vần đó thì sự thuần thục trong đánh vần của các em sẽ được nâng lên. Thực tế quan sát học sinh trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi thấy các em gặp rất nhiều khó khăn trong đánh vần. Để đọc được một vần, các em phải mất một khoảng thời gian khá lâu (các em phải tri giác một lúc mới đánh vần được), quá trình đánh vần chưa thuần thục, các em chưa đọc ngay được mà phải có thao tác ghép các chữ cái lại với nhau, sau đó mới đánh vần toàn bộ được và quá trình này phải mất một lượng thời gian tương đối lâu.

#### 3.2.2.3. Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt

Tính linh hoạt trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được khảo sát dựa trên việc thiết kế các nhóm vần có cùng nguyên âm hoặc phụ âm. Nếu nguyên âm này kết hợp với nguyên âm hoặc phụ âm khác thì sẽ cho những vần với các âm khác nhau. Có các loại vần như sau: loại có cùng 1 nguyên âm đầu; loại có cùng một nguyên âm cuối; loại có cùng 1 phụ âm cuối; loại có cùng 2 phụ âm cuối;

loại có cùng 2 nguyên âm đầu. Kết quả khảo sát được tổng hợp ở bảng dưới đây. Từ bảng dưới ta thấy, xét một cách tổng quát, sự linh hoạt trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 là thấp. Phổ điểm chủ yếu tập trung ở mức "vận dụng được ít" và mức "bình thường". Ở vần có 2 nguyên âm "*ay", "ưa", "au", "ao", "iu*" có tới 120 học sinh ở mức "vận dụng được ít" và có 90 học sinh đạt ở mức "bình thường". Tương tự, ở vần có cùng 1 phụ âm cuối có tới 130 em đạt mức "vận dụng được ít" và chỉ có 75 em ở mức "bình thường", 5 em ở mức "biết vận dụng linh hoạt".

***Bảng 3.9.*** *Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt*

| **Các mức** | **Các vần được khảo sát** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ay, ưa, au, ao, iu | | ôi, ui, ai, ưi, oi | | ăn, un, on, in, ơn | | ong, eng, ưng, âng, ăng | | ươi, ươn, ươu, ươm, ươt | |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| Hầu như không vận dụng được | | | | | | | 5 | 2.4 | | |
| Vận dụng được ít | 120 | 57.1 | 135 | 64.3 | 130 | 61.9 | 140 | 66.7 | 145 | 69.0 |
| Bình thường | 90 | 42.9 | 65 | 31.0 | 75 | 35.7 | 65 | 31 | 65 | 31.0 |
| Biết vận dụng linh hoạt | | | 10 | 4.8 | 5 | 2.4 | | | | |
| Hoàn toàn linh hoạt | | | | | | | | | | |
| Điểm TB | **2.42** | | **2.40** | | **2.40** | | **2.28** | | **2.30** | |
| **Điểm trung bình chung ($\overline{X}$)** | **2.36** | | | | | | | | | |
| **Xếp mức độ** | **Yếu** | | | | | | | | | |

Đặc biệt, ở vần có cùng 2 phụ âm cuối "*ong", "eng", "ưng", "âng", "ăng*" có 5 em đạt ở mức thấp nhất (mức "hầu như không vận dụng được"), 140 học sinh ở mức "vận dụng được ít" và chỉ có 65 học sinh ở mức "bình thường".

Việc tri giác hình ảnh con chữ để đọc lên âm thanh đúng là một năng lực rất quan trọng của người đọc. Mặc dù ở những vần khác nhau có một số nguyên âm hoặc phụ âm giống nhau nhưng khi ghép với những nguyên âm và phụ âm khác nhau thì âm thanh "vang" lên trong đầu người đọc và phát ra thành tiếng bên ngoài là khác nhau. Điều này đòi hỏi người đọc một mặt có kiến thức, hiểu biết về từng chữ cái trong vần

đó, mặt khác đòi hỏi năng lực kết hợp giữa chữ cái này với chữ cái khác để tạo thành âm, cũng như sự kết hợp của cùng một chữ cái với nhiều chữ cái khác nhau để tạo thành những âm khác nhau. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chưa biết linh hoạt chuyển các âm khác nhau khi đọc những vần như vậy.

Khi quan sát học sinh đọc vần *"ui"* và vần *"oi"* chúng tôi thấy, cách đánh vần của học sinh thì đúng nhưng trọng âm (âm chính) lại rơi vào "i" chứ không phải là "u" hay "o". Vì vậy mà việc đánh vần, phát âm của các em sai với âm chuẩn của vần. Điều này dẫn đến mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc vần của các em là yếu.

Qua quan sát một số em ở mức "biết vận dụng linh hoạt", chúng tôi thấy với các vần *"ăn", "un", "on", "in", "ơn"*, các em thực sự đã bắt đầu biết vận dụng linh hoạt những kinh nghiệm, tri thức đã biết về âm của các chữ cái cũng như logic đánh vần và phát âm các vần này. Thứ nhất, các em đã biết nhấn trọng âm vào các nguyên âm *"ă", "u", "o", "i", "ơ"* trước và sau đó kết hợp hợp lý với phụ âm *"n"*. Với các nguyên âm khác nhau, các em cũng đã biết phát ra thành các âm tương đối rõ ràng và thời gian để đánh vần cũng không mất nhiều như ở những học sinh chỉ đạt ở mức "Hầu như không vận dụng được" và "Vận dụng được ít".

Kết quả xử lý số liệu ở bảng trên đây cho thấy mức độ đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở tính linh hoạt đạt ở mức yếu với $\overline{X}$ = 2.36.

Trong 210 học sinh được khảo sát, không có học sinh nào biết đọc và viết tiếng Cơ ho, nên việc chuyển di ngôn ngữ trong quá trình đọc chủ yếu diễn ra ở phần đọc từ nhiều hơn là phần đọc vần. Ở phần đọc vần, chủ yếu các em hay gặp những lỗi sai về nguyên tắc nhiều hơn là lỗi về phát âm. Từ kết quả xếp mức độ của 3 tiêu chí "tính thuần thục", "tính linh hoạt", "tính đúng đắn", chúng tôi có bảng tổng hợp kỹ năng đọc vần của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho như sau:

***Bảng 3.10***. *Mức độ chung kỹ năng đọc vần tiếng Việt*

| Tiêu chí | Điểm trung bình (ĐTB) | Mức độ | Xếp mức độ chung |
|---|---|---|---|
| Tính thuần thục | 2.32 | Yếu | **Yếu** |
| Tính linh hoạt | 2.36 | Yếu | |
| Tính đúng đắn | 2.46 | Yếu | |

Ở phần nghe – viết, điểm trung bình theo thang điểm 10 của học sinh là 3.11 xếp ở mức 2 (mức yếu). Tương tự như nghe – viết chữ cái, trẻ phải mất khá nhiều thời gian để tri giác âm thanh để từ đó viết nên hình ảnh con chữ. Thậm chí, một số trẻ không

viết được chính xác toàn bộ các chữ trong vần. Ví dụ, một số em nghe - viết vần "*ương*" thì chỉ viết là "*ơng*" hoặc nghe đọc vần "*ươi*" thì viết thành là "*ưi*". Theo chúng tôi, những lỗi này chủ yếu do tri giác âm thanh của trẻ không chính xác, mặt khác cũng có thể do những tri thức có được về các vần chưa đầy đủ. Qua nghiên cứu, chúng tôi cũng thấy, giữa kỹ năng đọc vần tiếng Việt và kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 cũng có mối tương quan và là tương quan thuận (r = 0.17).

Giữa các tiêu chí tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt của kỹ năng đọc vần tiếng Việt có mối tương quan với nhau. Sự tương quan được biểu thị ở sơ đồ sau:

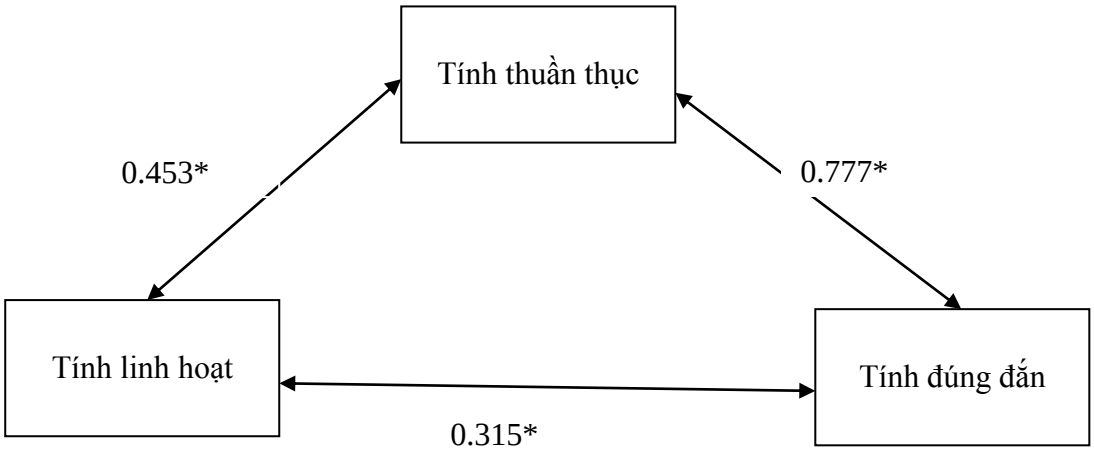


***Sơ đồ 3.2***. *Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc vần tiếng Việt*

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt có mối tương quan thuận. Trong đó tính thuần thục và tính đúng đắn có sự tương quan tương đối chặt. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng đọc thuần thục trong đọc vần tiếng Việt thì càng đúng đắn trong đánh vần và phát âm tiếng Việt. Học sinh càng linh hoạt trong đọc vần tiếng Việt thì càng thuần thục và càng đúng đắn. Các em đọc vần tiếng Việt càng đúng đắn thì càng linh hoạt trong việc đọc vần tiếng Việt.

Kết quả xếp loại mức độ kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt mức yếu với cả ba tiêu chí tính thuần thục, linh hoạt, đúng đắn đều ở mức yếu phản ánh rằng tính hiệu quả trong kỹ năng đọc vần của trẻ thấp. Việc sử dụng các tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp đã không mang lại nhiều hiệu quả cho việc đánh vần của trẻ.

### 3.2.3. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc từ tiếng Việt

Tác giả Mai Ngọc Chừ cho rằng từ là dơn vị nhỏ nhất có nghĩa của ngôn ngữ được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để xây dựng nên câu. Nếu như câu là

đơn vị nhỏ nhất thực hiện chức năng giao tiếp thì từ là đơn vị trung tâm của ngôn ngữ. Vật liệu cấu tạo nên từ tiếng Việt là các chữ cái, vần và các dấu thanh [14]. Vì thế, hoạt động đọc từ thành tiếng của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đòi hỏi học sinh phải có tri thức và kỹ năng về các thành tố cấu tạo nên từ (chữ cái, vần, dấu thanh và các quy luật đọc).

Theo logic nghiên cứu của luận án, chúng tôi cũng nghiên cứu kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo 3 tiêu chí với 5 mức độ.

**3.2.3.1. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt**

Thực chất của việc tìm hiểu tính đúng đắn trong đọc từ tiếng Việt là tìm xem trong quá trình đọc, học sinh gặp phải những sai phạm nào trong quá trình đọc thành tiếng và ở mức độ nào. Bài tập để khảo sát mức độ đọc từ tiếng Việt được xây dựng trên 25 từ khác nhau, bao gồm có từ 1 tiếng và từ 2 tiếng. Kết quả thu được như sau:

***Bảng 3.11.*** *Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt*

| TT | Các từ | Các mức của tính đúng đắn | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn không mắc lỗi | | Hầu như không mắc lỗi | | Mắc ít lỗi | | Mắc nhiều lỗi | | Mắc rất nhiều lỗi | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | dê | | | 40 | 19.0 | 165 | 78.6 | 5 | 2.4 | | | ***3.16*** |
| 2 | gió | | | 5 | 2.4 | 170 | 81.0 | 35 | 16.7 | | | ***2.85*** |
| 3 | rổ rá | | | | | 15 | 7.1 | 180 | 85.7 | 15 | 7.1 | ***2.00*** |
| 4 | yên ngựa | | | | | 10 | 4.8 | 145 | 69.0 | 55 | 26.2 | ***1.78*** |
| 5 | cháy đượm | | | | | 5 | 2.4 | 150 | 71.4 | 55 | 26.2 | ***1.76*** |
| 6 | chườm | | | 80 | 38.1 | 115 | 54.8 | 15 | 7.1 | | | ***3.30*** |
| 7 | nhất | | | 100 | 47.6 | 85 | 40.5 | 25 | 11.9 | | | ***3.35*** |
| 8 | thắt chặt | | | | | 45 | 21.4 | 160 | 76.2 | 5 | 2.4 | ***2.19*** |
| 9 | vươn vai | | | 5 | 2.4 | 20 | 9.5 | 140 | 66.7 | 45 | 21.4 | ***1.92*** |
| 10 | tìm | | | | | 10 | 4.8 | 115 | 54.8 | 85 | 40.5 | ***1.64*** |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | kiếm | | | | | | | | | | | |
| 11 | nhiệt | | | 85 | 40.5 | 110 | 52.4 | 15 | 7.1 | | | ***3.33*** |
| 12 | trượt | | | 45 | 21.4 | 125 | 59.5 | 40 | 19.0 | | | ***3.02*** |
| 13 | nhuộm vải | | | | | 35 | 16.7 | 170 | 81 | 5 | 2.4 | ***2.14*** |
| 14 | thắt chặt | | | | | 15 | 7.1 | 160 | 76.2 | 35 | 16.7 | ***1.90*** |
| 15 | sút bóng | | | | | 20 | 9.5 | 140 | 66.7 | 50 | 23.8 | ***1.85*** |
| 16 | trườn | | | 65 | 31.0 | 130 | 61.9 | 15 | 7.1 | | | ***3.23*** |
| 17 | giống | | | 30 | 14.3 | 120 | 57.1 | 55 | 26.2 | 5.2.4 | | ***2.83*** |
| 18 | lưỡi rìu | | | | | 45 | 21.4 | 125 | 59.5 | 40 | 19.0 | ***2.02*** |
| 19 | vỉa hè | | | | | 30 | 14.3 | 140 | 66.7 | 40 | 19.0 | ***1.95*** |
| 20 | già yếu | | | | | 20 | 9.5 | 145 | 69.0 | 45 | 21.4 | ***1.88*** |
| 21 | chuông | | | 85 | 40.5 | 110 | 52.4 | 15 | 7.1 | | | ***3.33*** |
| 22 | mương | | | 80 | 38.1 | 75 | 35.7 | 55 | 26.2 | | | ***3.11*** |
| 23 | đôi kính | | | 5 | 2.4 | 65 | 31.0 | 125 | 59.5 | 15 | 7.1 | ***2.28*** |
| 24 | ống nhòm | | | 5 | 2.4 | 10 | 4.8 | 150 | 71.4 | 45 | 21.4 | ***1.88*** |
| 25 | nương rẫy | | | | | 15 | 7.1 | 95 | 45.2 | 100 | 47.6 | ***1.59*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***2.41*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Yếu*** |

Nhìn một cách tổng quát, ta thấy kỹ năng đọc từ của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở mức thấp, đặc biệt rơi vào những từ có 2 tiếng, những từ dài và những từ có vần khó đọc. Với những từ có 1 tiếng, hầu hết điểm trung bình rơi vào mức lớn hơn 3, tức ở mức khá, còn ở những từ có 2 tiếng thì lại rơi vào mức trung bình hoặc yếu.

Quan sát chúng tôi thấy, hầu hết học sinh đều gặp lỗi trong quá trình đọc các từ tiếng Việt. Lỗi đọc sai thì rất đa dạng nhưng chủ yếu tập trung ở việc phát âm, đọc không có dấu, đặc biệt ở những từ có 2 tiếng và những từ có các dấu thanh. Đây là lỗi đặc trưng của những học sinh vùng dân tộc khu vực Tây nguyên, trong đó có dân tộc Cơ ho. Trong cả tiếng Việt và tiếng Cơ ho, âm tiết tạo nên tiếng của từ. Tuy nhiên,

trong tiếng Cơ ho, khác với tiếng Việt, có sự đối lập giữa hai âm tiết. Loại âm tiết được phát âm yếu, lướt, không mang thanh, đứng đầu từ gọi là âm tiết phụ. Loại âm tiết được phát âm mạnh, rõ có mang thanh, đứng sau âm tiết phụ gọi là âm tiết chính. Với thói quen về ngôn ngữ nói này mà khi đọc từ tiếng Việt, học sinh thường nuốt các phụ âm đầu trong chữ tiếng Việt. Chẳng hạn, quan sát học sinh đọc từ "*gió*", chúng tôi thấy, âm "*gió*" được học sinh phát âm không rõ, mà nghe chủ yếu là "*ó*". Đây là dấu hiệu của sự giao thoa ngôn ngữ. Hay khi học sinh đọc từ "*đôi kính*", bên cạnh những sai phạm về đánh vần, học sinh phát âm không rõ, chính xác từ "*đôi kính*" mà có khuynh hướng phát âm chữ "*đ*" và "*k*" bị lãng quên, hay bị bỏ rơi, học sinh chủ yếu tập trung vào âm "*ôi*" và "*inh*". Trong tiếng Cơ ho, âm tiết chính có cấu tạo phức tạp hơn âm tiết phụ, gồm có 5 thành phần: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh. Trong 5 thành phần này, âm chính và thanh bao giờ cũng có mặt, còn các thành phần khác có thể có hoặc không. Ví dụ: âm tiết chính của "*huài*" của từ "*tơrhuài*" (kéo) có cấu tạo như sau [63]:

- Âm đầu: **h**
- Âm đệm: **u**
- Âm chính: **a**
- Âm cuối: **i**
- Thanh thấp (được ghi bằng dấu ( ` )

Với lối nói quen thuộc theo âm tiết chính như trên nên trong khi đọc tiếng Việt, học sinh có xu hướng bỏ đi những âm tiết chính của tiếng Việt, đặc biệt là các dấu thanh (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng). Trong tiếng Việt, âm tiết (hay tiếng) là đơn vị phát âm tự nhiên, rất dễ nhận biết. Khi nói cũng như khi viết, mỗi âm tiết được tách bạch rõ rang. Điều này, đối với người Kinh nói tiếng Việt, tự nhiên đến mức có thể dễ dàng xác định số lượng âm tiết (và ranh giới của âm tiết) trong một lời nói. Âm tiết tiếng Việt có cấu trúc chặt chẽ và rõ ràng. Mỗi âm tiết ở dạng tối đa thường gồm 3 phần: phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Phần vần tối đa lại gồm ba âm: âm đệm, âm chính và âm cuối. Còn tối thiểu, âm tiết tiếng Việt phải có âm chính và thanh điệu. Âm chính luôn luôn phải là một nguyên âm. Các phần và các bộ phận này được sắp xếp theo một trật tự ổn định và mỗi vị trí chỉ do một số âm vị chiếm giữ. Ví dụ [63]:

| Thanh điệu | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Phụ âm đầu | Phần vần | | | |
| | Âm đầu | Âm chính | Âm cuối | |
| *ch* | *ư* | *ờ* | *m* | ➔ *chườm* |

Qua quan sát, chúng tôi thấy, hầu hết khi học sinh đọc từ "*chườm*", học sinh lại nhấn mạnh (hay âm chính) lại rơi vào âm "*ư*" chứ không phải âm chính là "*ờ*". Mặt khác, cũng có nhiều em phát âm không có dấu huyền trong từ "*chườm*". Trong tiếng Cơ ho, cũng có loại từ có 2 âm tiết (hay 2 tiếng) giống như tiếng Việt nhưng nếu loại từ có 1 âm tiết phụ và 1 âm tiết chính thì được phát âm liền nhau, không tách bạch ra. Ví dụ: "*tơrlung" (cái giếng).* Vì thế , khi đọc tiếng Việt, với từ có 2 tiếng, các em có xu hướng bỏ đi âm tiết đầu. Đây là một trong những dấu hiệu căn bản của việc sai phạm trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Một điều đặc biệt trong tiếng Cơ ho, khác với tiếng Việt là khi mỗi nguyên âm làm âm chính của tiếng đều được ghi bằng một chữ cái, không có trường hợp nào ghi bằng cách ghép 2 chữ cái như tiếng Việt.

Ví dụ [63]:

| **Chữ cái** | **Ví dụ** |
|---|---|
| E | Pe (anh) |
| I | Cih (viết) |

Vì lý do này mà một số từ trong tiếng Việt, học sinh đọc và nhấn mạnh hai âm chính của tiếng. Ví dụ như từ: "*lưỡi rìu*" trong bài tập khảo sát, học sinh phát âm nghe có 4 âm chính là "*ư*", "*ơi*", "*i*" và "*u*". Bên cạnh đó, trong tiếng Cơ ho, có hiện tượng các nguyên âm làm âm chính của tiếng được phát âm với độ dài ngắn khác nhau. Vì thế, trong quá trình đọc các từ tiếng Việt, một số em đưa vốn hiểu biết và thói quen này vào hoạt động đọc.

Mặt khác, âm cuối trong tiếng Cơ ho có thể là các phụ âm, hay các nhóm âm. Ở thành phần âm cuối, có thể có một phụ âm không được phát ra thành tiếng, nghe như bị "*nghẹn*" lại đột ngột ở họng được gọi là âm tắc họng. Vì thế, đây cũng là một nguyên nhân khiến khi học sinh đọc những từ có phụ âm đóng vai trò là âm cuối không được phát ra. Ví dụ, khi học sinh đọc từ "*ống nhòm*" thì âm "*ng*" và âm "*m*" không được phát ra mà học sinh đọc thành "*ố nhò*". Đặc biệt, trong tiếng Cơ ho, có những phụ âm mà ở thành phần âm cuối mà tiếng Việt không có, đó là: phụ âm "*s*", "*l*", "*h*", "*r*" (*ồs – lửa; poh – bảy; dùl – kể, sur – lợn…*). Khi phát âm phụ âm này, đầu lưỡi nâng lên bít kín đường ra của luồng hơi, rồi bật ra cho luồng hơi đi ra, rồi lại bít kín, rồi lại bật ra…, tạo nên tiếng rung liên tục. Vì thế, mà khi đọc những từ có những nhóm phụ âm ở cuối như "*đôi kính*" có chữ "*h*" ở cuối, các em không phát âm phát hơi ra ngoài mà âm được phát ra tạo ra tiếng rung như khi nói tiếng Cơ ho có phụ âm "*h*".

Vì trong ngôn ngữ nói và viết của người Cơ ho, chỉ có hai thanh là thanh cao và thanh thấp, nên khi đọc tiếng Việt (có 6 thanh) và ngay cả trong nói chuyện bằng tiếng Việt hàng ngày, người dân ở đây cũng phát âm sai khá nhiều. Điều này ảnh hưởng đến việc đọc chữ ở trường phổ thông.

Ngoài ra, một số em trong quá trình đọc từ còn hay nuốt âm hoặc đọc không hết từ, cá biệt có em khoảng thời gian đọc giữa hai tiếng của một từ là khá lâu, chỉ đến khi người nghiên cứu nhắc, các em mới tiếp tục đọc. Điều này chúng tôi cho rằng, lỗi bên cạnh do giao thoa tiêu cực của 2 ngôn ngữ còn do năng lực đọc tiếng Việt còn yếu và sức tập trung chú ý của trẻ vào quá trình đọc còn hạn chế.

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi thấy tính đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức yếu với $\overline{X}$ = 2.41.

**3.2.3.2. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt**

Để đọc được từ, học sinh phải biết đọc chữ cái, các dấu thanh (thanh điệu), các vần và biết logic kết nối các phụ âm, nguyên âm thành từ. Nhằm khảo sát tính thuần thục của kỹ năng đọc từ tiếng Việt, chúng tôi cho học sinh đọc 25 từ (được lấy từ các từ được ghép từ các âm, vần đã học trong chương trình), bao gồm từ có 1 tiếng và từ có 2 tiếng.

Theo dõi bảng ở dưới ta thấy, phân bố điểm kỹ năng đọc đúng từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nằm ở mức "lúng túng" và "bình thường". Xét trong mối tương quan với đọc chữ cái và đọc vần thì hoàn toàn hợp lý. Thống kê cũng cho thấy, ở những từ có 1 tiếng, mức độ đọc đúng cao hơn ở từ có 2 tiếng. Ví dụ từ "*dỗ*" có 5 học sinh đạt ở mức "thành thạo", có tới 175 học sinh chiếm 83.3% mức "bình thường" và có 30 học sinh ở mức "lúng túng". Trong khi đó với từ có 2 tiếng như "*cụ già*", chỉ có 40 học sinh chiếm 19% ở mức "bình thường", có tới 150 học sinh ở mức "lúng túng" và 20 học sinh ở mức "rất lúng túng" (mức thấp nhất của thang đo).

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy, khi đọc từ, đặc biệt là ở những từ có 2 tiếng, học sinh phải đánh vần từng từ, chỉ có rất ít em là đọc trơn (tức nhìn vào từ không phải đánh vần). Ở những từ có 2 tiếng, khoảng thời gian giữa các tiếng là khá lâu. Điều này cho thấy, học sinh chưa thuần thục trong đọc từ tiếng Việt. Hạn chế này càng thể hiện rõ khi các em đọc những từ có các dấu thanh như "*cái chổi", "múi bưởi", "củ riềng"*…Hầu hết những từ có dấu thanh, các em thường đọc rất chậm và phát âm không đúng theo các dấu. Ví dụ từ "*củ riềng*" các em đọc thành "*cũ riềng*", có thể đây là biểu hiện của phương ngữ, nhưng theo chúng tôi, trong tiếng Việt hiện nay, chưa có sự thống nhất về cách chia phương ngữ giữa các vùng miền nên chiếu theo tiếng phổ thông thì các em đọc chưa đúng.

***Bảng 3.12***. *Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt*

| TT | Các vần | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | dỗ | | | 5 | 2.4 | 175 | 83.3 | 30 | 14.3 | | | ***2.88*** |
| 2 | rẻ | | | | | 175 | 83.3 | 35 | 16.7 | | | ***2.83*** |
| 3 | lá mạ | | | 5 | 2.4 | 35 | 16.7 | 170 | 81.0 | | | ***2.21*** |
| 4 | cụ già | | | | | 40 | 19.0 | 150 | 71.4 | 20 | 9.5 | ***2.09*** |
| 5 | chia quà | | | | | 20 | 9.5 | 150 | 71.4 | 40 | 19.0 | ***1.90*** |
| 6 | gió | | | 10 | 4.8 | 175 | 83.3 | 25 | 11.9 | | | ***2.92*** |
| 7 | gà | | | 20 | 9.5 | 160 | 76.2 | 30 | 14.3 | | | ***2.95*** |
| 8 | củ sả | | | | | 40 | 19.0 | 160 | 76.2 | 10 | 4.8 | ***2.14*** |
| 9 | nhà tranh | | | | | 40 | 19.0 | 145 | 69.0 | 25 | 11.9 | ***2.07*** |
| 10 | tỉa lá | | | | | 15 | 7.1 | 150 | 71.4 | 45 | 21.4 | ***1.85*** |
| 11 | trà | | | 95 | 45.2 | 115 | 54.8 | | | | | ***3.45*** |
| 12 | xẻ | | | 10 | 4.8 | 115 | 54.8 | 85 | 40.5 | | | ***2.64*** |
| 13 | cái chổi | | | | | 55 | 26.2 | 145 | 69.0 | 10 | 4.8 | ***2.21*** |
| 14 | múi bưởi | | | | | 15 | 7.1 | 95 | 45.2 | 100 | 47.6 | ***1.59*** |
| 15 | chuồn chuồn | | | | | 10 | 4.8 | 130 | 61.9 | 70 | 33.3 | ***1.71*** |
| 16 | rau | 5 | 2.4 | 90 | 42.9 | 110 | 52.4 | 5 | 2.4 | | | ***3.45*** |
| 17 | vẽ | | | 5 | 2.4 | 105 | 50.0 | 100 | 47.6 | | | ***2.54*** |
| 18 | giã giò | | | | | 40 | 19.0 | 165 | 78.6 | 5 | 2.4 | ***2.16*** |
| 19 | cá trê | | | | | 55 | 26.2 | 130 | 61.9 | 25 | 11.9 | ***2.14*** |
| 20 | phẳng lặng | | | | | | | 95 | 45.2 | 115 | 54.8 | ***1.45*** |
| 21 | dã | | | 40 | 19.0 | 105 | 50.0 | 65 | 31.0 | | | ***2.88*** |
| 22 | muối | | | 25 | 11.9 | 135 | 64.3 | 50 | 23.8 | | | ***2.88*** |
| 23 | tung hứng | | | | | 30 | 14.3 | 150 | 71.4 | 30 | 14.3 | ***2.00*** |
| 24 | củ riềng | | | | | 20 | 9.5 | 145 | 69.0 | 45 | 21.4 | ***1.88*** |
| 25 | ễnh ương | | | | | | | 125 | 59.5 | 85 | 40.5 | ***1.59*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***2.34*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Yếu*** |

Trao đổi với cô giáo H.T.T, chúng tôi được biết quá trình đọc các từ tiếng Việt đối với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho diễn ra khá vất vả. Bởi vì, để thành thạo trong phát âm các từ tiếng Việt đòi hỏi học sinh phải có năng lực ngôn ngữ chữ cái, vần, các dấu thanh nhất định. Mà năng lực này ở các em chưa còn rất ít, có chăng ở mức độ chữ cái là khá hơn. Đây cũng là một nhiệm vụ khó khăn của giáo viên. Vì vậy mà giáo viên đứng lớp luôn phải cố gắng sử dụng phối kết hợp các phương pháp khác nhau vừa giải thích nghĩa của từ cho học sinh, vừa phải làm cho các em đọc đúng âm của từ. Cô giáo T.T.X.Q cho biết: "*có không nhiều học sinh khi nhìn từ trong bài đọc mà phát âm được ngay lập tức. Hầu hết các em phải tri giác một thời gian ngắn mới có thể đọc lên được âm của từ đó, đặc biệt là những từ có 2 tiếng. Chúng tôi cũng rất muốn trẻ khi nhìn mặt chữ là phát âm được ngay nhưng điều này đối với học sinh người dân tộc ở đây là điều không phải muốn là làm ngay được, cần phải có thời gian thôi".*

Với từ *"múi bưởi"*, chỉ có 15 học sinh đọc đạt ở mức "bình thường", 95 em ở mức "lúng túng" và có tới 100 em ở mức "rất lúng túng". Theo chúng tôi, bản thân từ "*múi bưởi"* là một từ khó đối với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho bởi vì từ này chứa đựng các vần đều có 2 nguyên âm và 3 nguyên âm nên rất khó khi đánh vần. Mặt khác, cả 2 tiếng của từ (tiếng *"múi"* và tiếng *"bưởi"*) đều chứa các dấu thanh mà trong tiếng Cơ ho đều không có. Vì vậy, lúc này, sự vận dụng các tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có vào trong hoạt động lời nói là phát âm từ "*múi bưởi"* để đạt mức "rất thành thạo" và "thành thạo" là rất khó đối với trẻ, đó là chưa kể trẻ phải đọc đúng các âm của từ này. Sự giao thoa ngôn ngữ và đặc trưng của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thể hiện rất rõ ở những trường hợp này.

**3.2.3.3. Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt**

Kinh nghiệm, sự hiểu biết về ngôn ngữ ở các cấp độ chữ cái, vần sẽ được vận dụng rõ ở việc học sinh có sáng tạo và linh hoạt trong đọc những từ có cùng chung một tiếng trong những trường hợp khác nhau hay không. Ở những trường hợp này, với từ này thì tiếng này được đọc nhấn mạnh hay trọng âm rơi vào tiếng đó, nhưng ở từ khác thì không phải như vậy.

Quan sát ở bản g 3.13 dưới đây ta thấy, với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, sự vận dụng linh hoạt tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có vào những trường hợp khác nhau còn yếu.

***Bảng 3.13***. *Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt*

| **Các mức** | **Các từ được khảo sát** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ra đa, ra vào, ra rả, trào ra, ra chơi | | Đi chợ, chợ vắng, ở chợ, chợ quê, chợ rau | | Nhà trẻ, nhà sàn, ngôi nhà, làm nhà, quê nhà | | Bóng bay, mây bay, máy bay, bay cao, bay nhảy | | Cụ già, già làng, ông già, tre già, bà già | |
| | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| Hầu như không vận dụng được | 145 | 69.0 | 5 | 2.4 | 5 | 2.4 | | | | |
| Vận dụng được ít | 65 | 31.0 | 145 | 69.0 | 110 | 52.4 | 150 | 71.4 | 120 | 57.1 |
| Bình thường | | | 60 | 28.6 | 95 | 45.2 | 60 | 28.6 | 90 | 42.9 |
| Biết vận dụng linh hoạt | | | | | | | | | | |
| Hoàn toàn linh hoạt | | | | | | | | | | |
| Điểm TB | **2.30** | | **2.26** | | **2.42** | | **2.28** | | **2.42** | |
| Điểm TBC | **2.34** | | | | | | | | | |
| Xếp mức độ | **Yếu** | | | | | | | | | |

Từ bảng trên ta thấy, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chưa có sự linh hoạt trong đọc từ tiếng Việt, phổ điểm chủ yếu rơi vào khu vực "bình thường", "vận dụng được ít" hoặc "hầu như không vận dụng được". Ví dụ, khi so sánh học sinh đọc từ *"nhà trẻ"* và "*quê nhà*", chúng tôi thấy, học sinh không biết nhấn mạnh (trọng âm) vào những tiếng chủ đạo (tiếng "*trẻ"* và tiếng "*quê"*) mà học sinh đọc đều đều. Hơn nữa số lượng các từ đọc đúng chỉ đạt rất ít. Kết quả thống kê cho thấy, mức độ đọc từ tiếng Việt của học sinh xét ở tiêu chí linh hoạt đạt ở mức yếu với $\overline{X}$ = 2.34.

Các nhóm từ được khảo sát ở đây đều hướng tới việc phát hiện sự linh hoạt trong việc đọc những từ khác nhau nhưng có cùng một tiếng. Qua quan sát chúng tôi thấy, bên cạnh có những biểu hiện của sự ít thuần thục, không đúng đắn khi đọc các nhóm từ này, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho hầu như chưa có sự linh hoạt khi chuyển âm khi đọc các nhóm từ này. Cá biệt có em còn không đọc đầy đủ hai tiếng trong từ mà chỉ đọc có một tiếng giống nhau trong các nhóm từ được khảo sát.

Cô giáo H.T.T cũng cho biết: "*không phải dễ dàng mà yêu cầu các em chuyển âm ngay được khi đọc những từ có cùng chung một tiếng như vậy. Điều này với học sinh lớp 1 người Kinh có thể là bình thường, thậm chí là đơn giản, nhưng với học sinh người dân tộc này thì không dễ dàng"*. Chúng tôi cũng cho rằng, trong tính linh hoạt của kỹ năng đọc từ tiếng Việt có ẩn chứa của tính sáng tạo, vì vậy mà khi các em chưa

có đủ vốn kiến thức, kinh nghiệm để hiện thực hóa các thao tác lời nói chuyển dạng thức chữ viết thành âm thanh thì rất khó để các em đạt hiệu quả cao trong hoạt động lời nói này. Vì vậy, cần thiết phải trang bị vốn tri thức về ngôn ngữ theo các chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt trước đủ để các em có thể linh hoạt vận dụng trong những tình huống ngôn ngữ khác nhau.

Như vậy, ở ba tiêu chí xem xét (tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn), chúng tôi cho rằng, mức độ kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho còn rất thấp, đạt ở mức yếu theo cách phân loại. Số liệu và bảng tổng xếp loại được cụ thể ở bảng sau:

***Bảng 3.14.*** *Mức độ chung kỹ năng đọc từ tiếng Việt*

| **Tiêu chí** | **Điểm trung bình (ĐTB)** | **Mức độ** | **Xếp mức độ chung** |
|---|---|---|---|
| Tính thuần thục | 2.34 | Yếu | **Yếu** |
| Tính linh hoạt | 2.34 | Yếu | |
| Tính đúng đắn | 2.41 | Yếu | |

Ở phần nghe – viết từ, mức độ nghe – viết của học sinh lớp 1 cũng chỉ đạt ở mức yếu (mức 2) với điểm trung bình (theo thang 10) là 3.06. Tương tự như kỹ năng đọc chữ cái và kỹ năng đọc vần tiếng Việt, giữa kỹ năng đọc từ tiếng Việt và kỹ năng nghe – viết từ tiếng Việt cũng có mối tương quan thuận với nhau, tuy nhiên mức tương quan chỉ ở mức yếu (r = 0.23). Ở phần này, hầu hết học sinh viết sai hoặc không đầy đủ những từ khó hoặc từ dài hoặc từ có 2 tiếng. Ví dụ, khi học sinh viết từ *"trí nhớ"*, có khá nhiều em viết sai chính tả hoặc nếu có đúng thì đúng một trong hai tiếng của từ. Mặt khác, qua quan sát, chúng tôi thấy, khi lắng nghe giáo viên đọc để các em viết, nhiều em có biểu hiện không tập trung, một số có ánh mắt tỏ vẻ lơ đễnh và hoài nghi âm thanh mà giáo viên vừa đọc ra. Điều này một phần chứng tỏ giữa tri thức, kinh nghiệm về hình ảnh "con chữ" với tri thức, kinh nghiệm về "âm thanh" của "con chữ" mà học sinh vừa nghe được ít hoặc không có sự trùng khớp nhau. Mặt khác, từ "*trí nhớ"* là từ có xuất hiện của hai dấu thanh trong tiếng Việt là dấu sắc nên các em vừa phải tri giác về âm thanh của con chữ vừa phải huy động kiến thức vốn có về từ này trong trí nhớ để viết lại nên các em viết sai là điều dễ hiểu.

Giữa 3 tiêu chí (tính đúng đắn, tính thuần thục và tính linh hoạt) trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt có mối tương quan với nhau. Sự tương quan được biểu hiện bằng sơ đồ sau:

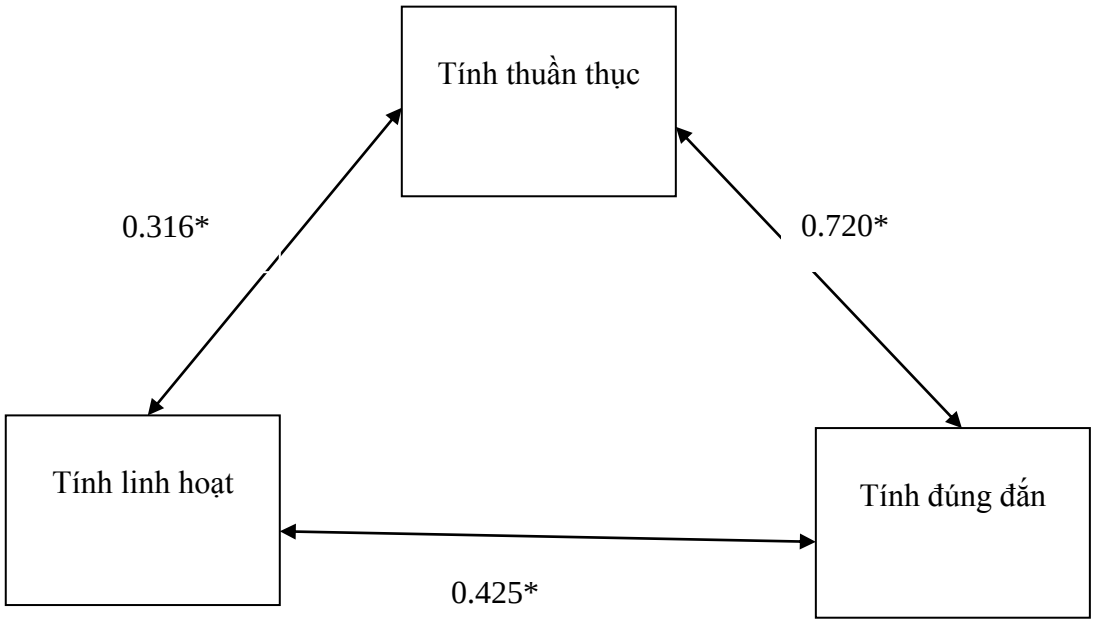


***Sơ đồ 3.3***. *Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc từ tiếng Việt*

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt có mối tương quan thuận. Trong đó tính thuần thục và tính đúng đắn có sự tương quan tương thuận đối chặt. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng đọc thuần thục trong đọc từ tiếng Việt thì càng đúng đắn trong đọc từ và phát âm tiếng Việt. Học sinh càng linh hoạt trong đọc từ tiếng Việt thì càng thuần thục và càng đúng đắn. Các em đọc từ càng đúng đắn thì càng linh hoạt trong việc đọc từ tiếng Việt.

Tương tự như tính hiệu quả trong kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, tính hiệu quả trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt của trẻ là thấp. Khi vận dụng các tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ vào hoạt động đọc thành tiếng từ tiếng Việt, học sinh chưa sử dụng có hiệu quả các tri thức và kinh nghiệm đó. Hay nói cách khác, học sinh chưa thể khai thác có hiệu quả các tri thức và kinh nghiệm ngôn ngữ, các thao tác được trang bị vào hoạt động đọc từ.

### 3.2.4. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc câu tiếng Việt

#### 3.2.4.1. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt

Nghiên cứu tính đúng đắn trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt thực chất là tìm hiểu những sự mắc lỗi, sai phạm trong quá trình học sinh đọc câu tiếng Việt. Chúng tôi xây dựng 5 câu tiếng Việt hoàn chỉnh và cho học sinh đọc thành tiếng. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

***Bảng 3.15.*** *Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt*

| TT | Các câu | Các mức của tính đúng đắn | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn không mắc lỗi | | Hầu như không mắc lỗi | | Mắc ít lỗi | | Mắc nhiều lỗi | | Mắc rất nhiều lỗi | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | G311 | | | | | 60 | 28.6 | 145 | 69.0 | 5 | 2.4 | ***2.26*** |
| 2 | G312 | | | | | 5 | 2.4 | 100 | 47.6 | 105 | 50 | ***1.52*** |
| 3 | G313 | | | | | 25 | 11.9 | 70 | 33.3 | 115 | 54.8 | ***1.57*** |
| 4 | G314 | | | | | 15 | 7.1 | 100 | 47.6 | 95 | 45.2 | ***1.61*** |
| 5 | G315 | | | | | 5 | 2.4 | 100 | 47.6 | 105 | 50.0 | ***1.52*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***1.70*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Kém*** |

Nhìn vào kết quả ở bảng trên ta thấy, phổ điểm hầu hết ở mức "mắc nhiều lỗi" và "mắc rất nhiều lỗi". Đặc biệt, không có học sinh nào đạt ở mức "Hoàn toàn không mắc lỗi" và "Hầu như không mắc lỗi". Ví dụ ở câu "*Quê bé Hà có nghề xẻ gỗ, phố bé Nga có nghề giã giò"* thì có tới 105 em đạt ở mức "Mắc rất nhiều lỗi" và có 100 em ở mức "mắc nhiều lỗi". Các lỗi mà học sinh mắc phải trong quá trình đọc câu tiếng Việt chủ yếu là phát âm các từ trong câu, quá trình ngắt giọng logic trong câu. Bên cạnh những sai phạm về đọc từ trong câu, hầu như học sinh không biết ngừng nghỉ trong khi đọc có dấu phẩy trong câu. Mặc dù các em đã có những tri thức về đọc chữ cái, vần, từ nhưng trình độ còn ở mức thấp, hơn nữa khi đọc câu, trẻ phải dành nhiều thời gian hơn, thậm chí có một số em phải bỏ giữa chừng, chỉ đến khi cán bộ nghiên cứu động viên, các em mới tiếp tục đọc.

Ở trình độ lớp 1, theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ yêu cầu học sinh đọc trơn câu. Điều này có nghĩa chưa yêu cầu học sinh đọc diễn cảm, nhấn mạnh những từ trọng yếu của câu. Mặt khác, trong chương trình học, giáo viên cũng yêu cầu học sinh phải biết điểm dừng (ngắt giọng) khi gặp các dấu câu.

Trao đổi với giáo viên trực tiếp dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, cô N.T.T.H cho biết: *"hầu hết học sinh khi đọc đoạn văn ngắn tiếng Việt (thường khoảng 1 đến 2 câu), học sinh gặp rất khó khăn và sai sót. Sai sót lại chủ yếu rơi vào phát âm sai từ, đọc không liền từ hoặc ngừng nghỉ không đúng vị trí dấu câu"*.

Ví dụ, khi nghiên cứu học sinh đọc câu: "*Dì Na gửi thư về nhà, cả nhà vui quá",* học sinh có xu hướng đọc không ngừng nghỉ, ghép liền từ và phát âm thành cụm từ "*nhà cả nhà"***.**

Nhìn chung, quá trình quan sát chúng tôi thấy, các lỗi, sai phạm khi đọc câu tiếng Việt được lặp lại tất cả các lỗi của các phần cấu tạo nên câu là chữ cái, vần, từ. Kết quả tổng hợp về tính đúng đắn kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức kém với điểm trung bình $\overline{X}$ = 1.70.

### 3.2.4.2. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt

Như trên đã đề cập, ở lớp 1, theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, học sinh chỉ yêu cầu đọc trơn (đọc đúng) các từ trong câu, biết ngừng nghỉ, ngắt giọng đúng lúc, đúng chỗ theo các dấu câu chứ chưa yêu cầu đọc diễn cảm. Để có được kỹ năng đọc câu, học sinh phải có kỹ năng đọc các thành phần cấu tạo nên câu. Tuy nhiên, câu được ghép từ rất nhiều từ, từ được ghép từ rất nhiều vần, vần được ghép từ rất nhiều chữ cái với nhau, nên ở mức độ câu, chúng tôi một mặt quan tâm nghiên cứu tính thuần thục ở quá trình đọc chữ cái, vần, từ trong câu đồng thời chúng tôi quan tâm nghiên cứu đến quá trình đọc và ngắt giọng logic trong câu. Bởi vì, chúng tôi quan niệm rằng, nếu học sinh biết đọc đúng tất cả các thành phần cấu tạo nên câu thì các em sẽ biết ngắt, nghỉ giọng theo cấu trúc câu cho phù hợp.

Chúng tôi xây dựng 5 câu hoàn chỉnh (bao gồm có cả các dấu câu) để học sinh đọc theo yêu cầu, kết quả thu được như sau (thứ tự các câu được mã hóa theo các ký tự từ G111 đến G115):

***Bảng 3.16****. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt*

| TT | Các câu | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | G111 | | | | | 50 | 23.8 | 160 | 76.2 | | | ***2.23*** |
| 2 | G112 | | | 5 | 2.4 | 20 | 9.5 | 95 | 45.2 | 90 | 42.9 | ***1.71*** |
| 3 | G113 | | | 5 | 2.4 | 25 | 11.9 | 85 | 40.9 | 95 | 45.2 | ***1.71*** |
| 4 | G114 | | | 5 | 2.4 | 5 | 2.4 | 115 | 54.8 | 85 | 40.9 | ***1.66*** |
| 5 | G115 | | | 10 | 4.8 | 55 | 26.2 | 95 | 45.2 | 50 | 23.8 | ***2.1*** |
| **Điêm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***1.89*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Yếu*** |

Từ bảng trên ta thấy, phổ điểm chủ yếu rơi vào mức "lúng túng" và "rất lúng túng", điểm trung bình của các câu này là rất thấp. Quan sát thực tế chúng tôi thấy, có rất ít em đạt ở mức thành thạo, không có em nào đạt ở mức hoàn toàn thành thạo. Nhiều học sinh đọc không hết câu, ngắt nghỉ không đúng theo logic của câu, thậm chí có em đọc sót từ trong câu. Điều này phản ánh đúng thực trạng các em không có nhiều kỹ năng đọc từ, đọc vần, dẫn đến quá trình đọc câu gặp rất nhiều khó khăn. Mức độ trôi chảy trong qua trình đọc câu là rất thấp, có rất ít các em có được kỹ năng này. Mặc dù lớp chúng tôi khảo sát là những lớp học được đi học theo chương trình 2 buổi tuần nhưng vì không có nhiều môi trường ngôn ngữ nói, lại bị giao thoa về ngôn ngữ nên kỹ năng đọc câu tiếng Việt của các em bị hạn chế là điều rất dễ hiểu.

Tuy nhiên, với tính thuần thục, một điều làm chúng tôi khá ngạc nhiên khi thống kê kết quả nghiên cứu là có một số em lại đọc rất thành thạo các câu được khảo sát. So sánh với những câu khảo sát ở phần tính đúng đắn, chúng tôi nhận thấy, ở phần tính thuần thục, các từ cấu tạo nên những câu này có phần đơn giản hơn, gắn liền với thực tiễn cuộc sống và các câu có xu hướng ngắn hơn. Tốc độ đọc những câu này ở những học sinh nhanh hơn, trôi chảy hơn, các em có nhưng ít bị ngắc ngứ khi đọc. Tuy vậy, vẫn không có học sinh nào đạt ở mức "Hoàn toàn thành thạo". Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chưa thuần thục trong quá trình đọc chữ tiếng Việt.

Trao đổi với chúng tôi, cô giáo T.T.X.Q nhận định: "*khi nói tiếng Việt, học sinh người dân tộc Cơ ho đã gặp không ít khó khăn, các em rất khó diễn đạt ý tưởng của mình, thường thì các em hay dùng 1 hoặc vài từ để nói ý cho toàn bộ câu. Vì vậy mà khi đọc, học sinh vừa phải tri giác chữ viết của từ, vừa phải phát âm thành tiếng rất nhiều từ trong câu nên thường thì các em đọc rất chậm và không trọn vẹn".* Theo chúng tôi, để học sinh đọc được một câu hoàn chỉnh đòi hỏi học sinh phải có đầy đủ những tri thức về các thành phần cấu tạo nên câu, bao gồm chữ cái, vần, từ, các dấu câu, kể cả ngữ điệu. Nhưng thực tế quan sát học sinh đọc cho thấy, hiện tượng vận dụng các tri thức, kinh nghiệm được trang bị để thực hiện hoạt động đọc câu hoàn chỉnh của học sinh vẫn còn bị rất hạn chế. Điều này có thể các tri thức đó chưa đầy đủ hoặc sự vận dụng các thao tác ngôn ngữ chưa phù hợp, thuần thục nên việc đọc câu hoàn chỉnh (hay chính xác hơn, kỹ năng đọc câu hoàn chỉnh) của học sinh vẫn chỉ đạt ở mức yếu.

#### 3.2.4.3. Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt

Sự linh hoạt trong đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được xem như là học sinh biết vận dụng đọc câu trong những trường hợp khác nhau. Ở

đây, chúng tôi xem xét khả năng đọc và ghép các mệnh đề với nhau thành câu phù hợp. Kết quả thu được như sau:

***Bảng 3.17.*** *Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt*

| **Các mức độ** | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| Hầu như không vận dụng được | 30 | 14.3 | | | | | | | | |
| Vận dụng được ít | | | 105 | 50.0 | | | | | | |
| Bình thường | | | | | 75 | 35.7 | | | | |
| Biết vận dụng linh hoạt | | | | | | | | | | |
| Hoàn toàn linh hoạt | | | | | | | | | | |
| **Điểm trung bình chung** | **2.21** | | | | | | | | | |
| **Xếp mức độ** | **Yếu** | | | | | | | | | |

Kết quả cho thấy, tính linh hoạt trong đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 chủ yếu ở mức "hầu như không vận dụng được" và "vận dụng được ít". Chỉ có 75 chiếm 35.7% học sinh là biết vận dụng (đạt ở mức bình thường). Có tới 30 em hầu như không vận dụng được và có 10 học sinh vận dụng được ít.

Với cùng những từ, cụm từ giống nhau nhưng trong những tình huống ngôn ngữ khác nhau, học sinh phải biết vận dụng và âm thanh vang lên khi đọc là có thể khác nhau. Bên cạnh đó, vì trật tự từ, cụm từ và các loại kiểu câu cũng khác nhau nên nếu học sinh không có kinh nghiệm, tri thức, hiểu biết về cách đọc thì sự áp dụng vào từng trường hợp là không thuần thục. Trong yêu cầu của chương trình học lớp 1 chỉ yêu cầu học sinh phải đọc trơn được các câu đơn giản có chứa những từ trong chương trình học, tuy nhiên, thực tế nghiên cứu các nội dung bài đọc trong chương trình, chúng tôi thấy có khá nhiều bài đọc có sử dụng các dấu câu liên quan đến ngữ điệu của câu khi đọc. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo H.T.T cho biết: "*thực tế chương trình không yêu cầu học sinh phải đọc có ngữ điệu các câu đơn giản hoặc câu cảm thán, nhưng trong quá trình dạy cũng như nội dung chương trình lại có xuất hiện những kiểu loại câu này. Vì vậy, chúng tôi cũng yêu cầu học sinh ít nhiều phải đọc có ngữ điệu các loại câu đó, chẳng hạn như trong các câu hỏi và trong các bài thơ. Nó sẽ giúp các em nói tốt hơn trong giao tiếp*".

Qua quan sát học sinh đọc các câu trong phần bài tập đo lường tính linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi cũng nhận thấy rằng, học sinh hầu như chưa có sự đạt tới sự thể hiện cảm xúc (thông

qua ngữ điệu) khi đọc các câu này. Ngay cả việc đọc đúng từ trong câu các em cũng còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, các từ trong câu cũng không được nhiều em phát âm đúng chuẩn mà bị xen lẫn bởi những âm của tiếng Cơ ho. Đây là một thực tế thường gặp khi học ngôn ngữ thứ 2 ngoài tiếng mẹ đẻ.

Tổng hợp cả 3 tiêu chí (tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt) khi đánh giá kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi thu được bảng dưới đây.

***Bảng 3.18.*** *Mức độ chung kỹ năng đọc câu tiếng Việt*

| Tiêu chí | Điểm trung bình (ĐTB) | Mức độ | Xếp mức độ chung |
|---|---|---|---|
| Tính thuần thục | 1.89 | Yếu | **Yếu** |
| Tính linh hoạt | 2.21 | Yếu | |
| Tính đúng đắn | 1.70 | Kém | |

So với năng lực nghe - viết chữ cái, vần và từ thì nghe viết câu của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng đạt mức yếu và điểm trung bình chung (theo thang điểm 10) chỉ là $\overline{X}$ = 2.89. Bên cạnh việc sai sót, thiếu hoặc không viết được như nghe viết vần và nghe viết từ, các em còn gặp lỗi là không biết sử dụng dấu câu (dấu phẩy) khi viết và cũng có một số em viết hoa không đúng quy cách. Điều này thể hiện năng lực nghe viết câu của học sinh rất yếu. Giữa kỹ năng đọc câu tiếng Việt với kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng có sự tương quan thuận với nhau (r = 0.16)

Mối tương quan được thể hiện ở sơ đồ sau:

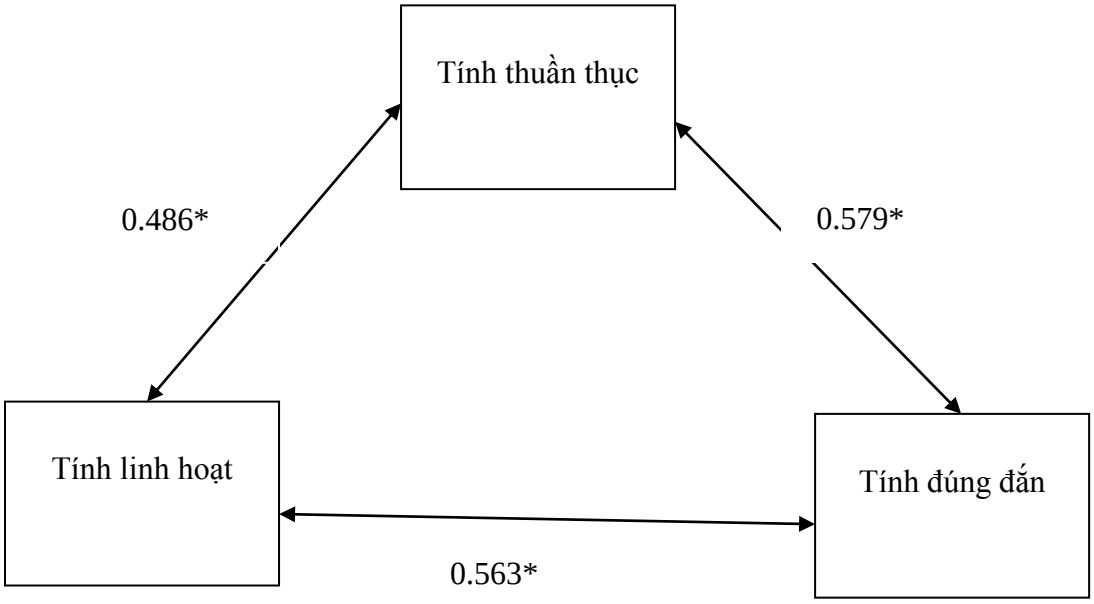

***Sơ đồ 3.4.*** *Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc câu tiếng Việt*

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kỹ năng đọc câu tiếng Việt có mối tương quan thuận. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng đọc thuần thục trong đọc câu tiếng Việt thì càng đúng đắn trong đọc câu và phát âm tiếng Việt. Học sinh càng linh hoạt trong đọc câu tiếng Việt thì càng thuần thục và càng đúng đắn. Các em đọc câu tiếng Việt càng đúng đắn thì càng linh hoạt trong việc đọc câu tiếng Việt.

Các tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp đã được trang bị để tiến hành hoạt động đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới tính hiệu quả của kỹ năng đọc câu tiếng Việt. Dựa trên kết quả nghiên cứu về tính thuần thục, tính linh hoạt, tính đúng đắn của kỹ năng đọc câu tiếng Việt cũng như dựa trên việc phân tích tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ cái, vần, từ tiếng Việt, ta thấy, hiệu quả của hoạt động đọc thành tiếng chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là thấp. Vì vậy, mức độ biểu hiện của kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chỉ đạt ở mức yếu.

### 3.2.5. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt

#### 3.2.5.1. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt

Tương tự như tính đúng đắn trong đọc câu tiếng Việt, tính đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt thể hiện khá rõ năng lực đọc tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân Cơ ho. Với 5 đoạn được thiết kế để đo lường tính đúng đắn, kết quả khảo sát cho thấy, có rất nhiều học sinh mắc lỗi, các lỗi chủ yếu tập trung vào việc lĩnh vực phát âm, nối từ và ngắt giọng giữa các mệnh đề, đặc biệt giữa các câu mặc dù mỗi đoạn văn khảo sát chỉ có 2 câu.

***Bảng 3.19****. Mức độ đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt*

| TT | Các đoạn | Các mức của tính đúng đắn | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn không mắc lỗi | | Hầu như không mắc lỗi | | Mắc ít lỗi | | Mắc nhiều lỗi | | Mắc rất nhiều lỗi | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | F31 | | | | | 5 | 2.4 | 190 | 90.5 | 15 | 7.1 | ***1.95*** |
| 2 | F32 | | | | | 20 | 9.5 | 60 | 28.6 | 130 | 61.9 | ***1.47*** |
| 3 | F33 | | | | | 20 | 9.5 | 65 | 31.0 | 125 | 59.5 | ***1.50*** |
| 4 | F34 | | | | | 20 | 9.5 | 90 | 42.9 | 100 | 47.6 | ***1.61*** |
| 5 | F35 | | | | | | | 65 | 31.0 | 145 | 69.0 | ***1.30*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***1.57*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Kém*** |

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi thấy điểm trung bình của tính đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn tiếng Việt phản ánh chính xác mức độ đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Theo bảng trên, không có học sinh nào đạt ở mức "Hoàn toàn không mắc lỗi" hay ở mức "Hầu như không mắc lỗi" mà phổ điểm chủ yếu rơi vào mức "Bình thường", "Mắc nhiều lỗi" và "Mắc rất nhiều lỗi". Ví dụ, ở đoạn văn F35, có tới 145 học sinh ở mức "Mắc rất nhiều lỗi" và có 65 em ở mức "Mắc nhiều lỗi", không có em nào đạt ở mức "Bình thường" hay "Hầu như không mắc lỗi".

Trao đổi với giáo viên, các cô cho biết, hầu hết học sinh đọc đoạn văn còn rất yếu, phát âm kém, mất hơi và đặc biệt là tốc độ đọc rất chậm, không liền mạch. Cá biệt, có một số em không thể đọc hết các đoạn văn theo yêu cầu, các em đành bỏ giở, chỉ khi chúng tôi yêu cầu các em đọc hết thì các em miễn cưỡng đọc nhưng sai sót cũng rất nhiều.

Trao đổi với các giáo viên giảng dạy, chúng tôi được biết: ở cấp độ đọc đoạn văn, yêu cầu đặt ra khá cao không chỉ học sinh biết tất cả các dữ liệu ngôn ngữ chứa trong đoạn văn đó mà còn phải biết cách lấy hơi khi đọc. Nhưng thực tế quan sát cho thấy, hầu hết học sinh hay tự ý dừng (ngắt hơi) không đúng chỗ, tạo ra sự không liền mạch của đoạn văn. Ví dụ, khi yêu cầu học sinh đọc đoạn văn: "*Bà bảo là suối có lâu đời rồi. Mùa lũ về suối dữ như hổ chả ai qua nổi*", chúng tôi nhận thấy sự ngắt giọng, ngừng nghỉ của học sinh là không hợp lý. Có khá nhiều em chia đoạn văn trên thành những phần như sau: "*Bà bảo/ là suối có lâu đời/ rồi. Mùa lũ/ về suối/ dữ như hổ/ chả ai qua/ nổi"*. Sự ngắt quãng như vậy biểu hiện rõ việc học sinh không đọc trơn đoạn văn theo yêu cầu. Tức còn rất nhiều sai phạm trong quá trình đọc. Hơn nữa, xét về mặt phát âm, có rất nhiều từ trong đoạn, học sinh đọc không có dấu thanh. Đây thực sự là những đặc trưng của học sinh người dân tộc Cơ ho khi đọc tiếng Việt. Theo chúng tôi, điều này hoàn toàn đúng với học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho vì ở các cấp độ ngôn ngữ trên, các em gặp sai phạm rất nhiều.

#### 3.2.5.2. Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt

Việc xem xét tính thuần thục trong đọc đoạn văn tiếng Việt được tiến hành tương tự như đọc câu tiếng Việt.

Kết quả cho thấy, kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 xét ở tiêu chí tính thuần thục rất thấp, mức điểm chủ yếu tập trung ở phần "lúng túng" và "rất lúng túng". Tuy vậy, vẫn có một số em đạt ở mức bình thường ở một số đoạn văn được khảo sát nhưng số lượng này không nhiều. Điểm trung bình của toàn bộ điểm đánh giá tiêu chí thuần thục cũng thể hiện rõ mức độ này.

***Bảng 3.20***. *Mức độ thuần thục trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt*

| TT | Các đoạn | Các mức của tính thuần thục | | | | | | | | | | ĐTB |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hoàn toàn thành thạo | | Thành thạo | | Bình thường | | Lúng túng | | Rất lúng túng | | |
| | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | |
| 1 | F11 | | | | | 25 | 11.9 | 155 | 73.8 | 30 | 14.3 | ***1.97*** |
| 2 | F12 | | | | | 5 | 2.4 | 60 | 28.6 | 145 | 6.9 | ***1.33*** |
| 3 | F13 | | | | | 20 | 9.5 | 75 | 35.7 | 115 | 54.8 | ***1.54*** |
| 4 | F14 | | | | | 15 | 7.1 | 150 | 71.4 | 45 | 21.4 | ***1.85*** |
| 5 | F15 | | | | | 5 | 2.4 | 90 | 42.9 | 115 | 54.8 | ***1.47*** |
| **Điểm trung bình chung** | | | | | | | | | | | | ***1.63*** |
| **Xếp mức độ** | | | | | | | | | | | | ***Kém*** |

Theo chúng tôi, khi học sinh chưa có đủ tri thức kinh nghiệm về ngôn ngữ tiếng Việt để thực hiện các hoạt động đọc thì sự thuần thục biểu hiện trong hoạt động đọc là rất khó và hiếm. Ngay bản thân sự sai phạm trong kỹ năng đọc chữ cái, vần, từ, câu còn xuất hiện rất nhiều thì sự thuần thục trong việc vận hành các thao tác thực hiện hoạt động đọc là không đơn giản.

Qua quan sát thực tiễn học sinh đọc bài và trao đổi với giáo viên chúng tôi được biết, hầu hết học sinh chưa đạt yêu cầu về kỹ năng đọc đoạn văn. Một số học sinh không thể thực hiện hoạt động đọc hết cả đoạn, các em phải bỏ đọc giữa chừng. Mức độ trôi chảy, thuần thục khi đọc rất thấp. Thời gian để đọc hết đoạn văn tốn khá nhiều, khoảng thời gian đọc các chữ trong đoạn khá lâu. Cô giáo V.T.T G cho biết: "*Thực tế thì các em gặp khó khăn thực sự khi đọc câu và đoạn văn, mặc dù đoạn văn đó là không dài. Thường thì các em hay bỏ dở giữa chừng, hoặc không thì đang đọc lại chuyển qua chú ý các bạn bên cạnh hoặc nhìn ra cửa sổ*". Khi hỏi về những lỗi thường mắc trong khi đọc đoạn văn, cô cho biết thêm: "*lỗi phổ biến nhất là phát âm và đọc bị đứt quãng giữa chừng*". Các lỗi xuất hiện ở đọc đoạn văn cũng thường là những lỗi xuất hiện khi học sinh đọc câu tiếng Việt. Bên cạnh đó, việc ngừng nghỉ khi đọc 2 câu trong một đoạn cũng không được các em áp dụng phù hợp. Vì vậy mà mức thuần thục trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cũng chỉ đạt ở mức yếu với điểm trung bình $\overline{X}$ = 1.63 (đạt ở mức cận trên của mức yếu).

### 3.2.5.3. Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt

Tương tự như đọc câu tiếng Việt, mức độ linh hoạt trong đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là rất thấp, trẻ không linh hoạt trong đọc các từ trong câu, đoạn, bài thơ. Kết quả cho thấy, có 147 học sinh đạt ở mức "vận dụng được ít" chiếm 70% và có 63 học sinh đạt ở mức "hầu như không vận dụng được".

***Bảng 3.21***. *Mức độ linh hoạt trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt*

| | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các mức độ** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| Hầu như không vận dụng được | 63 | 30.0 | | | | | | | | |
| Vận dụng được ít | 147 | 70.0 | | | | | | | | |
| Bình thường | | | | | | | | | | |
| Biết vận dụng linh hoạt | | | | | | | | | | |
| Hoàn toàn linh hoạt | | | | | | | | | | |
| **Điểm trung bình** | **1.70** | | | | | | | | | |
| **Xếp mức độ** | **Kém** | | | | | | | | | |

Bài tập đo lường tính linh hoạt được chúng tôi xây dựng dựa trên nguyên tắc chung là yêu cầu học sinh biết vận dụng kinh nghiệm ngôn ngữ đã có vào trong những tình huống khác nhau. Vì thế, khi đọc đoạn văn dưới hình thức một bài thơ và khi đọc đoạn văn dưới hình thức từ các câu của bài thơ chuyển thể thành đoạn văn vần, học sinh bộc lộ rất rõ tính linh hoạt của kỹ năng đọc.

Theo quan sát, chúng tôi thấy mặc dù với bài thơ, các em có vẻ đọc trôi chảy và thành thạo hơn, nhưng khi đọc đoạn văn được chuyển thể từ bài thơ thì hầu như các em không vận dụng được. Các em bị có biểu hiện như: ngập ngừng, đọc không đúng nhịp, đúng dấu câu. Bên cạnh đó, việc vận dụng các tông điệu của đoạn thơ cũng không còn xuất hiện khi đọc đoạn văn nữa. Chúng tôi cho rằng, sự linh hoạt trong đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho vẫn còn rất yếu, các em chưa biết uyển chuyển trong vận dụng những từ, tông điệu trong khi đọc ở những phần, đoạn văn trước.

Điểm trung bình ở tính linh hoạt trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là $\overline{X}$ = 1.70. Với số điểm này, mức độ kỹ năng xét ở tính linh hoạt là ở mức kém.

Tổng hợp kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi có bảng sau:

***Bảng 3.22***. *Mức độ chung kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt*

| Tiêu chí | Điểm trung bình (ĐTB) | Mức độ | Xếp mức độ chung |
|---|---|---|---|
| Tính thuần thục | 1.63 | Kém | **Kém** |
| Tính linh hoạt | 1.70 | Kém | |
| Tính đúng đắn | 1.57 | Kém | |

Năng lực nghe viết đoạn văn của học sinh cũng nằm ở mức kém (mức 2) như nghe viết câu nhưng điểm trung bình theo thang điểm 10 chỉ đạt có $\overline{X}$ = 2.10. Những lỗi mà học sinh gặp phải khi nghe viết đoạn văn cũng tương tự như đối với nghe câu. Rất nhiều em bỏ dở giữa chừng chứ không thể viết hết đoạn văn mà giáo viên đọc. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo trực tiếp giảng dạy các em cho rằng: nghe – viết không phải là một yêu cầu trong học tiếng Việt ở trình độ lớp 1. Vì vậy mà trong quá trình dạy, giáo viên cũng không chú ý và hầu như không luyện tập cho học sinh. Tuy nhiên, xét về tâm lý ngôn ngữ học thì giữa nghe viết và đọc có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Vì vậy, theo chúng tôi, bên cạnh việc học tiếng Việt theo hình thức hiện tại thì nhà trường nên bổ sung tổ chức hoạt động học tập tiếng Việt theo cả hình thức nghe viết ngay ở lớp 1. Tìm hiểu tính tương quan giữa kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt và kỹ năng nghe – viết đoạn văn tiếng Việt, chúng tôi thấy có mối tương quan thuận, tuy nhiên mức độ tương quan là không chặt (r = 0.15).

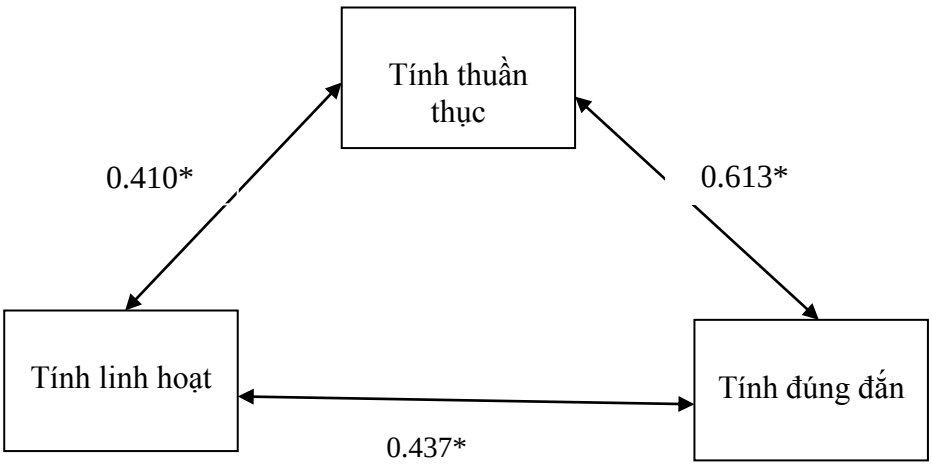


***Sơ đồ 3.5.*** *Tương quan giữa các tiêu chí đánh giá kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt*

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn trong kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt có mối tương quan thuận. Học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng đọc thuần thục trong đọc đoạn văn tiếng Việt thì càng đúng đắn

trong đọc đoạn văn tiếng Việt. Học sinh càng linh hoạt trong đọc đoạn văn tiếng Việt thì càng thuần thục và càng đúng đắn. Các em đọc đoạn văn tiếng Việt càng đúng đắn thì càng linh hoạt trong việc đọc đoạn văn tiếng Việt.

Với mức tổng hợp kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chỉ đạt ở mức kém, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng, tính hiệu quả của kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của trẻ là rất thấp. Hay nói khác rằng, trẻ chưa sử dụng có hiệu quả tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ, các thao tác phù hợp được trang bị vào hoạt động đọc thành tiếng đoạn văn tiếng Việt.

Như vậy, từ các số liệu tổng hợp đã được đề cập trên, chúng tôi có bảng thống kê mức độ đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở ba tiêu chí tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn ở các cấp độ ngôn ngữ là chữ cái, vần, từ, câu và đoạn văn như sau:

***Bảng 3.23***. *Xếp loại chung mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

| **Các kỹ năng** | **Mức độ** | **Xếp chung mức** |
|---|---|---|
| Kỹ năng đọc chữ cái | Trung bình | **Yếu** |
| Kỹ năng đọc vần | Yếu | |
| Kỹ năng đọc từ | Yếu | |
| Kỹ năng đọc câu | Yếu | |
| Kỹ năng đọc đoạn | Kém | |

Ở phần nghe viết, chúng tôi có bảng số liệu và bảng biểu sau về kỹ năng nghe viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho:

***Bảng 3.24.*** *Mức độ kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

| **Các kỹ năng** | **Điểm số** (theo thang điểm 10) | **Mức độ** | **Xếp chung mức** |
|---|---|---|---|
| Kỹ năng nghe viết chữ cái | 4.93 | Trung bình | **Yếu** |
| Kỹ năng nghe viết vần | 3.11 | Yếu | |
| Kỹ năng nghe viết từ | 3.06 | Yếu | |
| Kỹ năng nghe viết câu | 2.89 | Yếu | |
| Kỹ năng nghe viết đoạn | 2.10 | Yếu | |

Để thuận tiện hơn trong quan sát kỹ năng nghe - viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng ta cùng theo dõi biểu đồ sau:

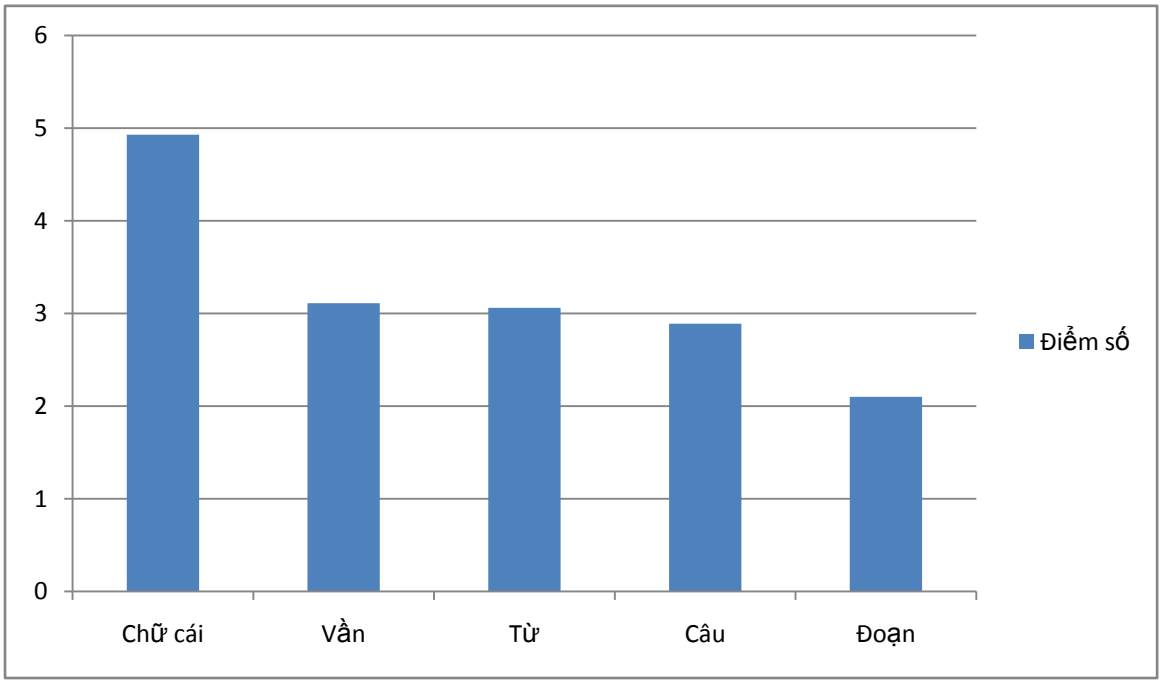


***Biểu đồ 3.1.*** *Kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy, kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho giảm dần. Trong đó, học sinh có kỹ năng nghe viết chữ cái đạt ở mức cao nhất và thấp nhất là ở cấp độ đoạn văn.

Tìm hiểu mối tương quan giữa kỹ năng đọc chữ tiếng Việt với kỹ năng nghe – viết tiếng Việt ta thấy có mối tương quan thuận (r = 0.541). Điều này có nghĩa là học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho càng có kỹ năng đọc chữ tiếng Việt thì càng có kỹ năng nghe – viết tiếng Việt. Hay nói cách khác, nếu học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có nhiều tri thức, kinh nghiệm và các thao tác vận dụng trong thực hiện hoạt động đọc chữ tiếng Việt thì năng lực nghe – viết tiếng Việt của các em càng cao.

### 3.2.6. Thực trạng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo giới tính và độ tuổi

❖ **Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo giới tính**

Trong số 210 học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được khảo sát kỹ năng đọc chữ tiếng Việt thì có 101 học sinh là nữ và 109 là nam. Trong quá trình triển khai luận án, chúng tôi cũng nghiên cứu so sánh mối quan hệ giữa giới tính với mức độ kỹ năng đọc của học sinh. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

***Bảng 3.25***. *Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo giới tính*

| Mức độ / Cấp độ | Giới | Số lượng (N) | Điểm trung bình | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|
| **Chữ cái** | Nữ | 101 | 2.79 | Trung bình |
| | Nam | 109 | 2.80 | Trung bình |
| **Vần** | Nữ | 101 | 2.38 | Yếu |
| | Nam | 109 | 2.39 | Yếu |
| **Từ** | Nữ | 101 | 2.36 | Yếu |
| | Nam | 109 | 2.37 | Yếu |
| **Câu** | Nữ | 101 | 1.90 | Yếu |
| | Nam | 109 | 1.96 | Yếu |
| **Đoạn** | Nữ | 101 | 1.69 | Kém |
| | Nam | 109 | 1.74 | Kém |

Theo số liệu thống kê ở bảng trên cho thấy, sự khác biệt về giới tính của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho hầu như không ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt. Sự khác biệt này là không có ý nghĩa mặc dù nhìn vào bảng ta thấy, điểm trung bình của nam cao hơn một chút so với điểm trung bình của nữ. Trong thực tế quan sát kỹ năng đọc, trong tính đúng đắn, chúng tôi thấy cả nam và nữ đều gặp phải những sai sót giống nhau. Các em đều có những biểu hiện như bị giao thoa tiếng Cơ ho trong quá trình đọc tiếng Việt, hay nuốt âm hoặc hay bị mất dấu khi đọc những từ có dấu thanh.

❖ **Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo độ tuổi**

Mặc dù đã được phổ cập mầm non và tiểu học ở khu vực vùng sâu, vùng xa nhưng ở tỉnh Lâm Đồng, vẫn còn một số học sinh chưa đi học đúng độ tuổi (6 tuổi vào lớp 1). Điều này được giải thích bởi nhiều lý do khác nhau cả chủ quan lẫn khách quan nhưng về cơ bản do điều kiện kinh tế và địa hình địa lý. Trong số 210 học sinh được khảo sát, có 24 học sinh đi học muộn hơn so với yêu cầu (15 em đi học ở tuổi thứ 7 và 9 em đi học ở tuổi thứ 8). Để tiện cho nghiên cứu, chúng tôi xếp thành hai nhóm học sinh: nhóm đi học đúng độ tuổi quy định và nhóm đi học muộn hơn so với tuổi quy định. Kết quả thu được như sau:

***Bảng 3.26***. *Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho theo độ tuổi*

| Mức độ / Cấp độ | Độ tuổi | Số lượng (N) | Điểm trung bình ( $\overline{X}$ ) | Xếp loại |
|---|---|---|---|---|
| **Chữ cái** | Đúng tuổi | 186 | 2.79 | Trung bình |
| | Hơn tuổi | 24 | 2.80 | Trung bình |
| **Vần** | Đúng tuổi | 186 | 2.38 | Yếu |
| | Hơn tuổi | 24 | 2.42 | Yếu |
| **Từ** | Đúng tuổi | 186 | 2.36 | Yếu |
| | Hơn tuổi | 24 | 2.40 | Yếu |
| **Câu** | Đúng tuổi | 186 | 1.93 | Yếu |
| | Hơn tuổi | 24 | 1.95 | Yếu |
| **Đoạn** | Đúng tuổi | 186 | 1.71 | Kém |
| | Hơn tuổi | 24 | 1.73 | Kém |

Mặc dù đi học lớn tuổi hơn so với quy định nhưng qua số liệu thống kê chúng ta thấy, không có sự khác biệt về kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của những học sinh đi học hơn tuổi so với đi học đúng tuổi. Điểm trung bình chỉ chênh lệch rất ít nghiêng về phía nhóm hơn tuổi. Ví dụ, ở kỹ năng đọc vần, sự chênh lệch là 0.04; ở kỹ năng đọc câu là 0.03. Sự khác biệt này không có giá trị ý nghĩa về mặt thống kê.

### 3.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, bên cạnh việc tìm hiểu thực tế địa phương, tham khảo ý kiến các nhà quản lý giáo dục, quản lý xã hội, các chuyên gia, chúng tôi xây dựng bảng hỏi để khảo sát trên khách thể là 42 giáo viên đã và đang trực tiếp giảng dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Kết quả thu được như sau:

***Bảng 3.27***. *Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

| TT | Các yếu tố ảnh hưởng | Điểm trung bình | Thứ bậc |
|---|---|---|---|
| 1 | Do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình học | 4.52 | 1 |
| 2 | Do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có | 4.40 | 2 |
| 3 | Do học sinh không có hứng thú trong việc đọc chữ tiếng Việt | 3.14 | 10 |
| 4 | Do học sinh không rèn luyện đọc chữ tiếng Việt thêm ở nhà | 3.23 | 9 |
| 5 | Do tình trạng sức khỏe của học sinh | 2.69 | 11 |
| 6 | Do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt | 4.16 | 3 |
| 7 | Do thời gian học đọc chữ tiếng Việt trên lớp ít | 4.14 | 4 |
| 8 | Do chương trình học, nội dung tiếng Việt không phù hợp với học sinh lớp 1 người Cơ ho | 3.52 | 8 |
| 9 | Do phương pháp giảng dạy tiếng Việt của giáo viên không phù hợp | 4.09 | 5 |
| 10 | Do giáo viên không biết tiếng Cơ ho nên không thể giải thích nghĩa của từ, câu và hạn chế mức độ giao thoa ngôn ngữ | 3.95 | 7 |
| 11 | Do thiếu sách giáo khoa, đồ dùng dạy học tiếng Việt | 2.52 | 12 |
| 12 | Do môi trường lớp học chỉ toàn học sinh người Cơ ho nên các em không có cơ hội nói tiếng Việt | 4.04 | 6 |

Để tiện theo dõi sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

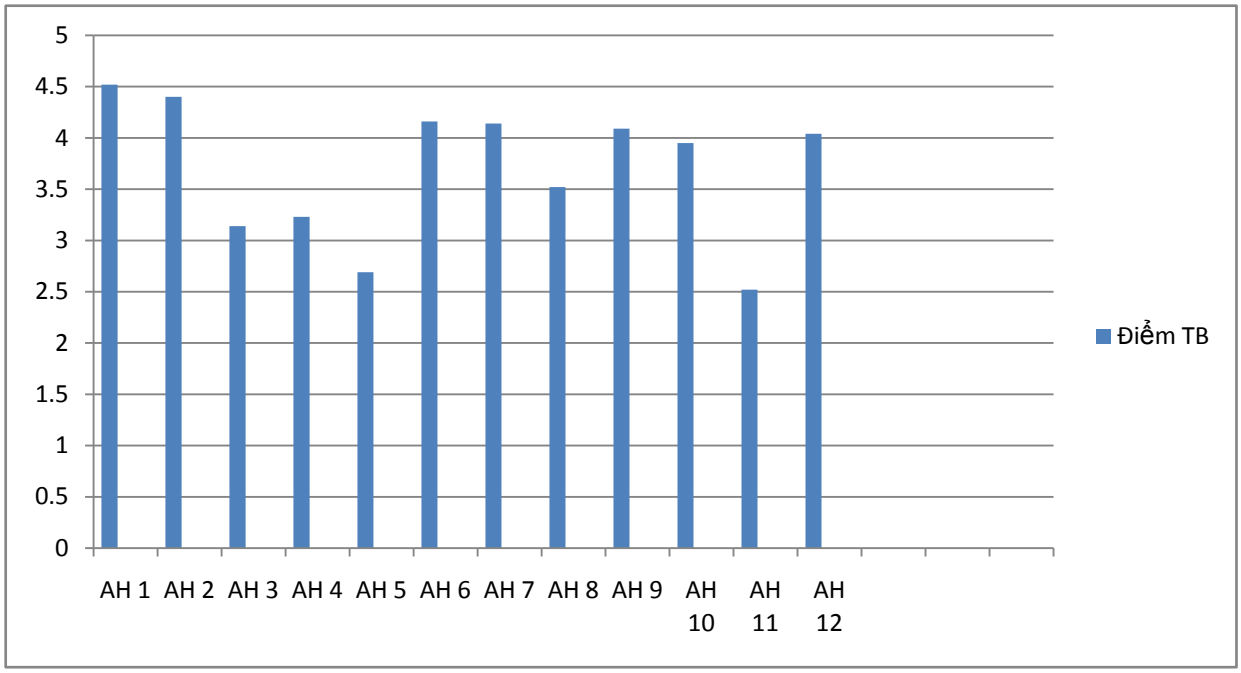


***<u>Biểu đồ 3.2</u>***. *Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

Nhìn vào bảng và biểu đồ trên ta thấy, có rất nhiều yếu tố chi phối, ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Các yếu tố này bao gồm cả những yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan.

Trong số các yếu tố trên, ảnh hưởng mạnh nhất là "Do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt" có điểm trung bình là $\overline{X}$ = 4.52, xếp thứ 1. Đây là nguyên nhân không chỉ đối với các học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho mà theo các nghiên cứu khác cũng cho thấy, đối với những người học ngôn ngữ thứ 2 thì bao giờ cũng có sự chuyển di tiêu cực về ngôn ngữ trong quá trình học ngôn ngữ mới. Mặc dù số học sinh được khảo sát chỉ biết nói tiếng Cơ ho chứ chưa biết viết hay biết đọc tiếng Cơ ho nhưng khi đọc chữ tiếng Việt, đặc biệt khi phát âm, những âm của ngôn ngữ tiếng Cơ ho đã chi phối mạnh mẽ. Như trên đã phân tích, vì tiếng Cơ ho là ngữ hệ khác với tiếng Việt, nên trong ngữ âm tiếng Cơ ho cũng có rất nhiều điểm khác biệt với tiếng Việt. Vì thế, không dễ dàng gì khi học một ngôn ngữ mới khi mà trẻ đã mang trong mình văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc.

Yếu tố thứ 2 ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là "Do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có". Do học sinh chủ yếu sống trong các bản làng nên vốn tiếng Việt các em ít hoặc không có. Điều này ảnh hưởng đến quá trình các em lĩnh hội ngôn ngữ mới. Thực tế tiếp xúc và khảo sát cho thấy, mặc dù có đến trường mầm non nhưng do sự không thường xuyên đi học ở trường mầm non cũng như

khi ở lớp, trẻ thường sử dụng tiếng Cơ ho để giao tiếp nên ngay cả trong ngôn ngữ nói tiếng Việt, nhiều trẻ cũng rất hạn chế. Trẻ chỉ có thể giao tiếp ở một số từ, câu đơn giản bằng tiếng Việt. Khi trao đổi, nói chuyện với một số trẻ, trong lúc đang nói chuyện bằng tiếng Việt, các em lại chuyển sang nói tiếng Cơ ho, điều này cho thấy, hình ảnh âm thanh tiếng Cơ ho thường trực trong tư duy trẻ, khiến trẻ càng gặp khó khăn hơn trong học tiếng Việt. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang có một số chương trình, đề án hỗ trợ tiếng Việt ban đầu cho trẻ trước khi đến trường tiểu học, chương trình đã có những tác động tích cực tới năng lực tiếng Việt nói chung của học sinh người dân tộc, nhưng về sự phát âm trong khi đọc thì nhiều học sinh vẫn còn bị sai do bị chi phối bởi sự thường xuyên nói tiếng dân tộc.

Xếp thứ 3 là yếu tố "Do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt" với điểm trung bình là 4.16. Thực tế cho thấy, hầu hết học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chủ yếu sống ở trong các bản làng không có hoặc ít có sự xen cư của người Kinh, nên cơ hội giao tiếp bằng tiếng Việt cực kỳ hạn chế. Người dân nói chung và học sinh nói riêng chủ yếu giao tiếp bằng tiếng Cơ ho. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi có đến thăm nhà 3 học sinh. Điều kiện sống của gia đình các em rất khó khăn, hầu hết là làm nương rẫy ở trong rừng hoặc trên đồi. Ngay cả chính bố mẹ các em cũng hầu như cũng không nói hay viết được tiếng Việt, trong quá trình giao tiếp, chúng tôi phải nhờ cán bộ Đoàn xã phiên dịch. Thậm chí, một số học sinh các khóa trước, kết thúc năm học, sau 2 tháng nghỉ hè, trở lại trường với vốn liếng tiếng Việt hầu như bằng không. Với điều kiện sống, môi trường giao tiếp hạn chế bằng tiếng Việt như vậy, ngôn ngữ nói và viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho bị hạn chế là điều dễ hiểu. Trao đổi với anh K.re, phụ huynh học sinh, anh cho biết: "*bé nhà mình chỉ học tiếng Việt ở trường thôi, ở nhà lấy đâu mà học. Học ở trường cũng là đủ rồi, sau này lớn lên học cũng được mà. Như vợ tôi, có nói được tiếng Kinh đâu, suốt ngày ở trên rẫy thì học cũng quên cả thôi. Chúng tôi cho cháu đi học ở trường, thấy cháu nó nói được tiếng Việt cũng mừng, nhưng về nhà nó ít nói lắm, mà nói với ai chứ"*. Như cuộc trao đổi với anh K.re, chúng ta thấy, nếu như ở trường học sinh được học tiếng Việt thì khi ở nhà các em lại không có cơ hội luyện tập, thực hành. Các bài tập tiếng Việt cô giáo giao trên lớp về nhà làm thì các em cũng làm nhưng hầu như không có sự kiểm tra, chỉ bảo của phụ huynh.

Bên cạnh những yếu tố trên, theo giáo viên, yếu tố "do thời gian học đọc chữ trên lớp ít" có ảnh hưởng nhiều tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho với điểm trung bình $\overline{X}$ = 4.14, xếp thứ 4. Muốn có kỹ năng đọc chữ

tiếng Việt thì học sinh phải thực hành đọc nhiều trên lớp và ở nhà. Tuy nhiên, theo chương trình học hiện tại thì thời gian phân bố cho việc đọc trên lớp là khá ít, chỉ chiếm ¼ thời gian học tiếng Việt nói chung. Trao đổi với chúng tôi, cô giáo N.T.Q cho biết, theo sách hướng dẫn giáo viên thì thời lượng dành cho học sinh học đọc trên lớp là không phù hợp, đặc biệt là với học sinh người dân tộc. Bởi vì, cô giáo cần phải có thời gian sửa tiếng cho học sinh do bị giao thoa về phát âm. Cô còn cho biết thêm, nếu giáo viên tăng thời lượng cho việc thực hành đọc, sửa lỗi phát âm cho học sinh thì chắc chắn năng lực đọc thành tiếng tiếng Việt của học sinh sẽ được nâng lên.

Yếu tố "Phương pháp giảng dạy tiếng Việt của giáo viên không phù hợp" cũng ảnh hưởng nhiều đến kỹ năng học tiếng Việt nói chung và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nói riêng của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Yếu tố này không những bao trùm cả yếu tố trình độ nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ dạy học mà còn lồng vào đó là ý thức trách nhiệm, thái độ tích cực hay không tích cực đối với quá trình dạy học. Mặt khác, theo chúng tôi quan sát, điều kiện khó khăn về phương tiện vật chất phục vụ cho dạy học có ảnh hưởng tới việc lựa chọn hình thức và phương pháp giảng dạy của giáo viên. Mặc dù giáo viên rất cố gắng để hình thành và nâng cao năng lực đọc tiếng Việt cho học sinh, nhưng thực sự kết quả không cao. Cũng có giáo viên có sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy tiếng Việt như tìm hiểu thêm về tiếng Cơ ho để so sánh khi dạy, sử dụng phương pháp trực quan, dùng những học sinh người Cơ ho học khá để hỗ trợ cho những em học kém hơn… nhưng thực tế hết quả không như mong đợi, chỉ là những giải pháp tạm thời, trước mắt. Theo kết quả khảo sát, các phương pháp giáo viên thường sử dụng khi dạy đọc chữ cái và vần tiếng Việt là phân tích cấu âm ( $\overline{X} = 4.07$ ). Bên cạnh đó, giáo viên có áp dụng các biện pháp như luyện đọc trong sách giáo khoa bằng hình thức cho học sinh tự đọc hoặc đọc theo giáo viên. Đây là những biện pháp phổ biến khi dạy đọc chữ tiếng Việt ở lớp 1. Ngoài ra, vì học sinh là người dân tộc Cơ ho nên một số giáo viên cũng áp dụng các biện pháp như: chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai; chơi trò chơi đóng vai để đọc… Tuy nhiên, số lượng giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên các bài đọc đó thì không nhiều. Ví dụ, với dạy đọc từ, hầu như giáo viên không xây dựng các bài tập đọc thêm ( $\overline{X} = 2.04$) (*xem phụ lục 13)*. Còn lại, hầu hết các giáo viên giảng dạy cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chủ yếu sử dụng các phương pháp và hình thức giảng dạy chung (theo mẫu thiết kế giáo án chung cho giáo viên – trong Sách giáo viên) mà ít đề cập đến tính đặc thù và chuyển di ngôn ngữ của học sinh người dân tộc Cơ ho. Trong các mẫu giáo án chung có ở sách giáo viên, đây là giáo án dành chung cho tất cả học sinh lớp 1 ở Việt Nam khi

học tiếng Việt mà chưa tính đến yếu tố vùng miền, dân tộc. Vì vậy đây là yếu tố, theo chúng tôi cần có sự can thiệp tác động có khoa học và lộ trình phù hợp để nâng cao kỹ năng học tiếng Việt của học sinh lớp 1.

Ngoài ra, một số yếu tố khác như "Do môi trường lớp học chỉ toàn học sinh người Cơ ho nên các em không có cơ hội nói tiếng Việt", "Do giáo viên không biết tiếng Cơ ho nên không thể giải thích nghĩa của từ, câu và hạn chế mức độ giao thoa ngôn ngữ", "Do chương trình học, nội dung tiếng Việt không phù hợp với học sinh lớp 1 người Cơ ho"…cũng ảnh hưởng nhiều tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của các em. Qua trao đổi, cô giáo H.T.T cho biết: "*giả sử như giáo viên chúng tôi biết cả hai thứ tiếng là Cơ ho và tiếng Việt thì việc dạy học nói chung cho học sinh lớp 1 sẽ nhẹ nhàng hơn. Chúng tôi tin là hiệu quả của giờ giảng sẽ cao hơn".* Khi được hỏi tại sao các cô không đi học thêm tiếng Cơ ho, cô còn cho biết thêm: "*đấy là chủ trương rất đúng của ủy ban nhân dân tỉnh, cũng đã có một số giáo viên có chứng chỉ tiếng Cơ ho trước khi nộp hồ sơ tuyển dụng trở thành giáo viên, nhưng số lượng này không nhiều. Nhiều lúc chúng tôi cũng muốn học thêm tiếng Cơ ho lắm, nhưng cuộc sống còn nhiều thứ phải lo, công việc cũng nhiều chưa thể thu xếp được".*

Cô giáo Đ.T.H, hiệu trưởng một trường tiểu học được khảo sát còn cho biết: "*Lãnh đạo trường cũng rất quan tâm tới việc nâng cao năng lực giảng dạy nói chung và cũng có hướng bồi dưỡng tiếng Cơ ho cho giáo viên nói riêng".* Về nội dung, chương trình học, cô H cho biết: "*chương trình học tiếng Việt cho học sinh lớp 1 dành cho học sinh lớp 1 cả nước nói chung, nên khi áp dụng vào học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, có nhiều điểm không phù hợp. Ví dụ, những ví dụ trong bài đọc không phù hợp, các em chưa bao giờ được tri giác hoặc thực tiễn nhìn thấy nên sự tiếp thu của học sinh càng có hạn".*

Ngoài ra, hứng thú học tiếng Việt của học sinh cũng là một yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Nếu như học sinh người Kinh học tiếng Việt dựa trên nền tảng ngôn ngữ nói tiếng Việt đã tương đối thành thạo và được cọ xát thường xuyên trong giao tiếp thì học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho nói riêng và học sinh tiểu học người Co ho nói chung lại không có được may mắn đó. Vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của các em rất ít hoặc hầu như không có, vì thế khi tiếp cận với ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ thì các em gặp rất nhiều trở ngại, làm giảm hứng thú khi học. Mặt khác, các em không chỉ học viết, mà còn phải học phát âm, đánh vần với những âm thanh không quen thuộc trong cuộc sống. Cô giáo T.T.L cho biết: "*Một số em những ngày đầu đến lớp cũng tỏ ra thích thú và chăm chú với*

*bảng đen, phấn trắng, những hình minh họa trong sách giáo khoa, nhưng số này không nhiều".* Khi được hỏi, tại sao các em lại có biểu hiện như vậy, cô cho rằng: "*Đây là thực tế dễ hiểu, khi tiếp cận với một hoạt động mới, những điều mới, đứa trẻ thường tò mò, nhưng khi phải làm quen với con chữ, phát âm đúng theo yêu cầu thì hứng thú của các em giảm dần, thậm chí có em còn tỏ ra chán nản và có dấu hiệu của bỏ mặc".*

Như vậy, có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, bao gồm cả yếu tố chủ quan lẫn khách quan, cả yếu tố tâm lý lẫn yếu tố xã hội như đã phân tích ở trên. Từ những phân tích đó, chúng tôi quyết định chọn tác động tới yếu tố: tăng thời gian học đọc, bài tập thực hành đọc tiếng Việt trên lớp, thay đổi phương pháp giảng dạy của giáo viên bằng cách cá biệt hóa học sinh (hạn chế, chỉnh sửa sự giao thoa ngôn ngữ) trong dạy học đọc để nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho các em. Mặc dù những yếu tố được giáo viên cho là ảnh hưởng nhiều (xếp thứ 1, 2, 3) như: "do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình học"; "do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban dầu của học sinh ít hoặc không có"; "do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt" nhưng để tác động vào các yếu tố này thì không thể dễ dàng và đơn giản, muốn thay đổi phải hội đủ rất nhiều điều kiện và nguồn lực khác. Trên cơ sở quan niệm như vậy, chúng tôi xây dựng phương pháp tác động sư phạm bằng cách thay đổi phương giảng dạy theo hướng tăng cường thời gian học đọc chữ trên lớp dựa trên việc giáo viên xây dựng, bổ sung các bài tập đọc và chú ý đến sự cá biệt của học sinh khi đọc chữ tiếng Việt ở tất cả các cấp độ văn bản (chữ cái, vần, từ, câu, đoạn) ở các bài giảng của giáo viên.

## 3.4. Kết quả thực nghiệm tác động và thực nghiệm kiểm chứng

### 3.4.1. Đánh giá chung về ảnh hưởng của phương pháp thực nghiệm tác động tới sự thay đổi kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho

Thực nghiệm đã sử dụng các biện pháp tác động toàn diện và đồng bộ tới nhận thức và hoạt động đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Vì vậy, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh đã có sự thay đổi đáng kể theo chiều hướng tích cực (trong sự so sánh với lớp đối chứng).

Hoạt động nhận thức được tăng cường bởi quá trình liên tục tri nhận hình ảnh âm thanh, con chữ của tiếng Việt trong các bài học, bài luyện tập ở lớp. Trong quá trình xây dựng các bài tập, chúng tôi xây dựng thêm bài tập trên cơ sở bổ sung thêm những bài tập đọc chữ tiếng Việt theo sách hướng dẫn giáo viên. Theo định hướng của thực

nghiệm tác động, giáo viên bổ sung những chữ, từ, câu, đoạn phù hợp với trình độ, văn hóa của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Kết quả cho thấy, điểm trung bình và mức độ của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khác biệt rõ rệt. Điều này cho thấy, tác động của thực nghiệm đã cải thiện vượt bậc kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho so với lớp đối chứng.

***Bảng 3.28.*** *Mức độ đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng*

| TT | Các cấp độ văn bản | ĐTB Lớp thực nghiệm | | ĐTB Lớp đối chứng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | $\overline{X}$ | Mức độ | $\overline{X}$ | Mức độ |
| 1 | Đọc chữ cái tiếng Việt | 3.88 | Khá | 2.81 | Trung bình |
| 2 | Đọc vần tiếng Việt | 3.44 | Khá | 2.39 | Yếu |
| 3 | Đọc từ tiếng Việt | 3.51 | Khá | 2.37 | Yếu |
| 4 | Đọc câu tiếng Việt | 3.18 | Trung bình | 2.05 | Yếu |
| 5 | Đọc đoạn văn tiếng Việt | 3.01 | Trung bình | 1.72 | Kém |
| **Xếp chung** | | **3.40** | **Khá** | **2.27** | **Yếu** |

Sau đây là phân tích một số thay đổi trong sự so sánh với lớp thực nghiệm và lớp đối chứng ở các kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

### 3.4.2. Thay đổi của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

#### 3.4.2.1. Thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

So với lớp đối chứng, ở lớp thực nghiệm, học sinh có sự thuần thục, thành thạo, có sự linh hoạt, vận dụng các ngôn ngữ vào các trường hợp khác nhau hơn khi đọc chữ cái tiếng Việt. Được trang bị thêm về tri thức và thực hiện nhiều các hoạt động đọc, đặc biệt là thời gian dành cho hoạt động tập phát âm cho học sinh, các em đã có sự vượt bậc hơn hẳn so với lớp đối chứng.

Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

***Bảng 3.29***. *Sự thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| TT | Các tiêu chí đánh giá | ĐTB Lớp thực nghiệm | ĐTB Lớp đối chứng | ĐTB lớp kiểm chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính thuần thục | 3.97 | 3.07 | 3.80 |
| 2 | Tính linh hoạt | 3.75 | 2.38 | 3.47 |
| 3 | Tính đúng đắn | 3.94 | 2.98 | 3.95 |
| | **Trung bình chung** | **3.88** | **2.81** | **3.74** |
| | **Mức độ:** | **Khá** | **Trung bình** | **Khá** |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

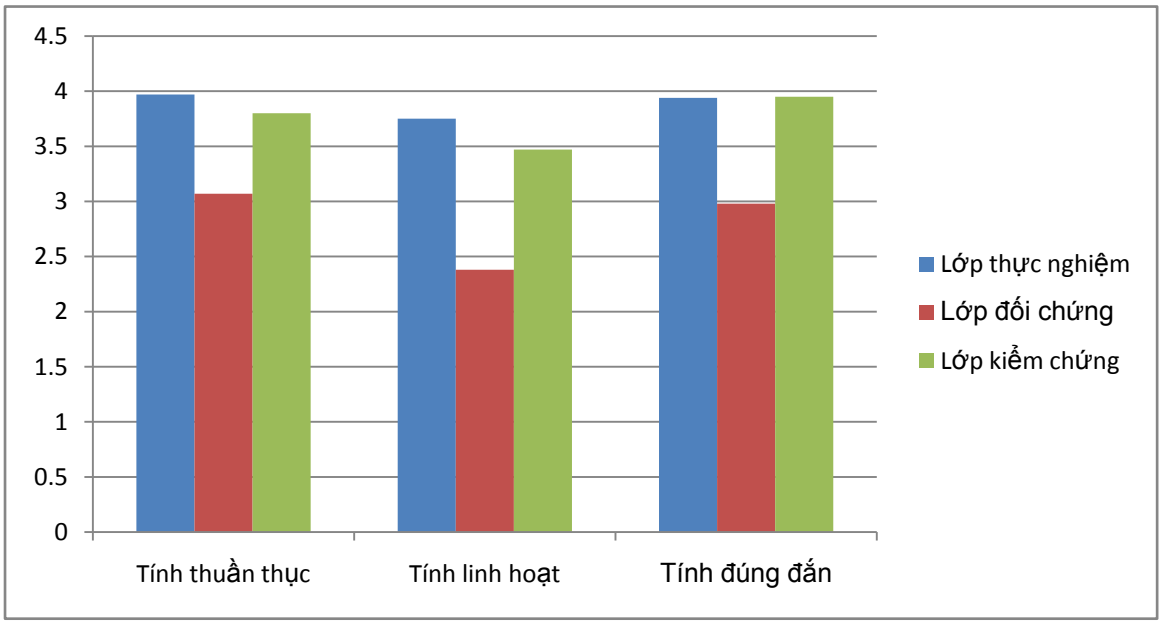


***Biểu đồ 3.3***. *Sự thay đổi kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Nhìn vào bảng trên ta thấy, điểm trung bình của lớp thực nghiệm là $\overline{X}$ = 3.88 xếp loại Khá, còn của lớp đối chứng là $\overline{X}$ = 2.81 (xếp loại trung bình) và lớp kiểm chứng là $\overline{X}$ = 3.74 (xếp loại khá), điều này thể hiện giá trị tích cực của phương pháp thực nghiệm tác động sư phạm tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Với tiêu chí thuần thục trong hoạt động đọc chữ cái tiếng Việt, thực tế quan sát quá trình đọc ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng chúng tôi thấy, các em có sự nhuần

nhuyễn hơn nhiều, ít gặp sự vấp váp, ngắc ngứ trong khi đọc, thời gian tri giác để đọc tương đối nhanh. Ví dụ, khi đọc những chữ cái khó đọc và khó phát âm trong tiếng Việt như *"ă", "đ"*, hay chữ do hai phụ âm ghép lại như *"ch", "th"*...trẻ không còn mất nhiều thời gian để đánh vần cũng như phát âm 2 tiếng rời nhau nữa.

Ở tiêu chí linh hoạt, nếu học sinh lớp đối chứng, các em chưa linh hoạt trong việc vận dụng đọc các vần khác nhau có chứa cùng một chữ cái thì đối với lớp thực nghiệm, sự thay đổi này là rõ rệt. Ví dụ, khi khảo sát học sinh đọc chữ "*ư*" và các vần có chứa chữ "*ư*" như "*ưa", "ưt", "ươi", "ương", "ưi"* thì học sinh lớp thực nghiệm đọc tương đối chuẩn âm tiếng Việt và đặc biệt sự đánh vần ở các vần khác nhau là rất linh hoạt. Với mỗi vần khác nhau, trẻ biết linh hoạt kết hợp chữ cái "*ư*" với những chữ cái khác tạo nên một vần phù hợp với các âm phù hợp. Điểm trung bình ở lớp đối chứng so với lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng cũng thấp hơn, ở lớp đối chứng $\overline{X}$ = 2.38, ở lớp thực nghiệm $\overline{X}$ = 3.75.

Ở tiêu chí tính đúng đắn, sự thay đổi và biểu hiện của sự thay đổi là rõ ràng nhất, nếu như điểm trung bình ở lớp đối chứng là $\overline{X}$ = 2.98 thì điểm trung bình ở lớp thực nghiệm là $\overline{X}$ = 3.94 và lớp kiểm chứng là $\overline{X}$ = 3.95. Với lớp đối chứng, còn khá nhiều em phát âm sai các chữ cái, đặc biệt là những chữ khó đọc thì ở lớp thực nghiệm, sự sai phạm vẫn còn nhưng không nhiều. Kết thúc quá trình thực nghiệm, các em ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng phát âm các chữ cái tiếng Việt to, rõ ràng và chuẩn hơn. Đặc biệt những âm của tiếng Cơ ho chen lẫn trong âm tiếng Việt mặc dù vẫn còn nhưng ít hơn nhiều so với các em ở lớp đối chứng. Đã có sự khác biệt theo hướng tích cực khi phát âm chữ "*tr*" và chữ "*ch*" ở những học sinh lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng.

Trao đổi với giáo viên, các cô giáo cho biết, mặc dù sự tác động chủ yếu là tăng thời gian hướng dẫn cách phát âm, thực hành tiếng trên lớp đối với các chữ cái tiếng Việt, nhưng sự thay đổi của học sinh là rất tích cực so với những khóa học trước.

#### 3.4.2.2. Thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt

Sự tác động của thực nghiệm sư phạm có ảnh hưởng tích cực tới kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho. Nếu như ở lớp đối chứng, điểm trung bình của toàn bộ kỹ năng này chỉ đạt ở mức trung bình ($\overline{X}$ = 2.39) thì ở lớp thực nghiệm, điểm trung bình $\overline{X}$ = 3.44 và xếp ở mức độ khá.

Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

***Bảng 3.30.*** *Sự thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng.*

| TT | Các tiêu chí đánh giá | ĐTB Lớp thực nghiệm | ĐTB Lớp đối chứng | ĐTB lớp kiểm chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính thuần thục | 3.38 | 2.32 | 3.41 |
| 2 | Tính linh hoạt | 3.54 | 2.41 | 3.60 |
| 3 | Tính đúng đắn | 3.40 | 2.46 | 3.43 |
| | **Trung bình chung** | **3.44** | **2.39** | **3.48** |
| | **Mức độ:** | **Khá** | **Trung bình** | **Khá** |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

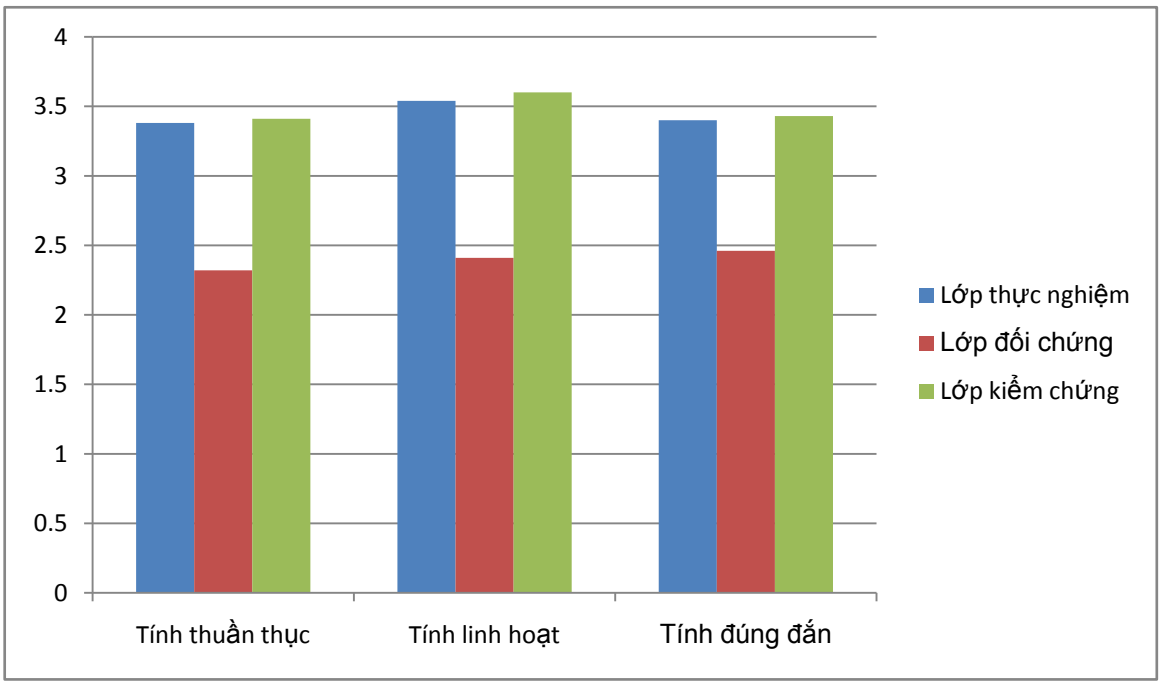


***Biểu đồ 3.4.*** *Sự thay đổi kỹ năng đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng.*

Với tiêu chí tính thuần thục, khi khảo sát các học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng, chúng tôi thấy, các em đọc khá thành thạo các vần khác nhau, kể cả những vần có 3 nguyên âm hoặc những vần do nguyên âm và phụ âm ghép lại. Chẳng hạn, khi đọc vần "*uôi*", thay vì ở lớp đối chứng, vẫn có khá nhiều em phải mất nhiều thời gian để ghép các chữ cái lại với nhau để đánh vần nhưng với học sinh lớp thực nghiệm, khi nhìn vào vần "*uôi*", các em đọc ngay và rất rõ tiếng Việt. Ở những vần có hai nguyên

âm thì tính thuần thục lại càng cao hơn ở lớp thực nghiệm, ví dụ như vần *êu,* ở lớp đối chứng có 29 học sinh ở mức "lúng túng", 24 học sinh ở mức "bình thường", chỉ có 4 học sinh ở mức "thành thạo" và điểm trung bình là $\overline{X}$ = 2.561. Trong khi đó, cũng ở vần "*êu",* ở lớp thực nghiệm chỉ có 4 học sinh ở mức "lúng túng", 27 em ở mức "bình thường" và có tới 19 em đạt tới mức "thành thạo" và 3 em đạt mức "hoàn toàn thành thạo" ($\overline{X}$ = 3.40). Qua thực tế quan sát, chúng tôi thấy, học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng tỏ ra rất thành thạo khi đọc các vần tiếng Việt, các em không còn ngắc ngứ, vấp hoặc mất nhiều thời gian để tri giác vần cũng như lúng túng trong đọc các vần. Điều này cho thấy, sự tác động có ý nghĩa tích cực từ biện pháp thực nghiệm sư phạm.

Với tiêu chí tính linh hoạt, điểm trung bình ở lớp thực nghiệm cao hơn hẳn so với lớp đối chứng ($\overline{X}_{ĐC}$ = 2.41 và $\overline{X}_{TN}$ = 3.54). Học sinh đã biết linh hoạt đọc các từ khác nhau có chứa cùng một vần thành những âm khác nhau. Qua quan sát, chúng tôi thấy khi chuyển từ từ có chứa cùng âm này sang từ khác, có nhiều học sinh lớp thực nghiệm dễ dàng phát âm những từ mới, không mất nhiều thời gian để tri giác và các em đã biết vận dụng vần này ở những trường hợp khác nhau khi phát âm. Đặc biệt ở vần 2 nguyên âm có chứa cùng một nguyên âm như "*ay", "ưa", "au", "ao", "ia"* thì ở lớp thực nghiệm, các em biết vận dụng khá tốt. Tính linh hoạt ở lớp thực nghiệm có điểm trung bình khá cao so với lớp đối chứng ($\overline{X}_{TN}$ = 3.42 và $\overline{X}_{ĐC}$ = 2.47). Ở những vần có ba nguyên âm, mặc dù điểm trung bình có thấp hơn so với những vần có 2 nguyên âm hoặc vần có một nguyên âm và hai phụ âm nhưng so với lớp đối chứng, tiêu chí linh hoạt vẫn xếp ở mức khá, trong khi đó ở lớp đối chứng, tiêu chí này xếp ở mức trung bình).

Sự khác biệt rất rõ ở tiêu chí tính đúng đắn, số lượng các vần mà học sinh ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng đọc sai giảm đáng kể cũng như các âm được phát ra là chuẩn hơn rất nhiều so với lớp đối chứng. Theo kết quả nghiên cứu, điểm trung bình ở lớp thực nghiệm đạt ở mức khá ($\overline{X}_{TN}$ = 3.44), trong khi đó điểm trung bình ở lớp đối chứng chỉ đạt ở mức trung bình ($\overline{X}_{ĐC}$ = 2.39). Quá trình khảo sát thực tiễn hoạt động đọc của các em cũng cho thấy, nếu như ở lớp đối chứng, vẫn còn rất nhiều lỗi trong phát âm (như chưa chuẩn âm tiếng Việt, sự giao thoa của âm tiếng Cơ ho…) thì tình hình đã được cải thiện đáng kể ở lớp thực nghiệm. Ví dụ, thống kê kết quả khi đọc vần "*iêu"* như sau:

Ở lớp thực nghiệm có 9 học sinh ở mức "mắc nhiều lỗi", 25 học sinh "mắc ít lỗi", 12 học sinh "hầu như không mắc lỗi", có tới 6 học sinh "hoàn toàn không mắc lỗi" và không có học sinh nào ở mức "mắc rất nhiều lỗi" ($\overline{X}$ = 3.28). Trong khi đó, ở lớp

đối chứng, có 25 học sinh ở mức "mắc rất nhiều lỗi", 30 học sinh "mắc nhiều lỗi", chỉ có 2 học sinh là ở mức "mắc ít lỗi", không có học sinh nào ở mức "hoàn toàn không mắc lỗi. Các lỗi mà học sinh mắc phải thường là phát âm không đúng âm tiếng Việt, quy trình đánh vần sai và có âm tiếng Cơ ho chen lẫn trong quá trình phát âm.

#### 3.4.2.3. Thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt

Tương tự như đọc chữ cái, vần tiếng Việt đã đề cập ở trên, với sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm, kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho có sự thay đổi tích cực trong sự so sánh giữa nhóm thực nghiệm, nhóm kiểm chứng với nhóm đối chứng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, xét tổng thể, điểm trung bình lớp thực nghiệm ở kỹ năng này cao hơn hẳn so với điểm trung bình của lớp đối chứng ( $\overline{X}_{TN} = 3.51$ và $\overline{X}_{ĐC} = 2.37$).

***Bảng 3.31***. *Sự thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| TT | Các tiêu chí đánh giá | ĐTB Lớp thực nghiệm | ĐTB Lớp đối chứng | ĐTB lớp kiểm chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính thuần thục | 3.51 | 2.33 | 3.54 |
| 2 | Tính linh hoạt | 3.61 | 2.39 | 3.65 |
| 3 | Tính đúng đắn | 3.40 | 2.40 | 342 |
| | **Trung bình chung** | **3.51** | **2.37** | **3.54** |
| | **Mức độ:** | **Khá** | **Trung bình** | **Khá** |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

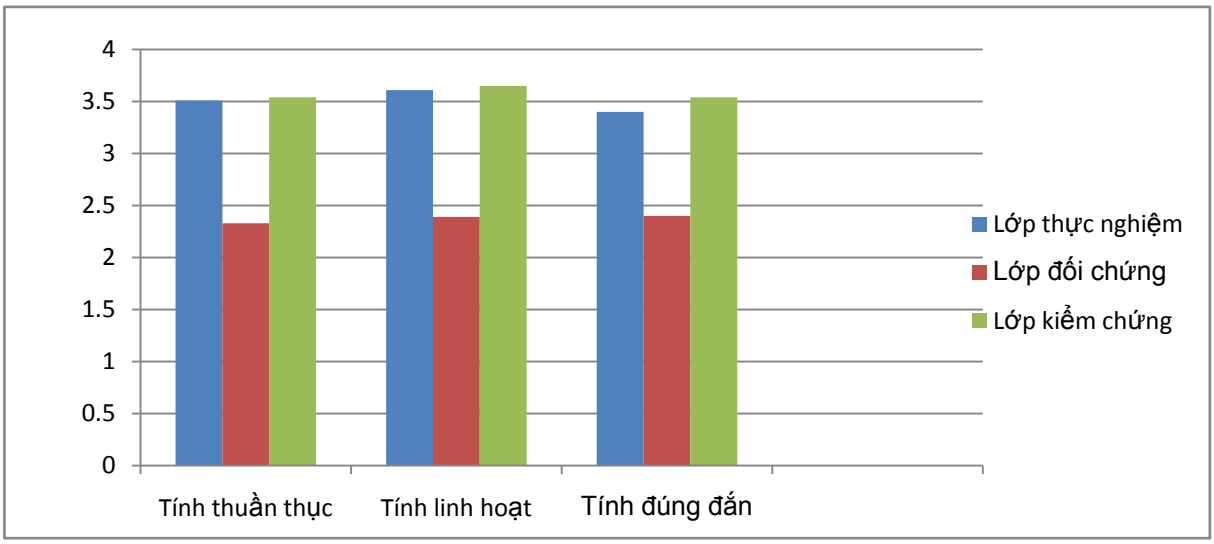

***<u>Biểu đồ 3.5</u>**. Sự thay đổi kỹ năng đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Với tiêu chí thuần thục, trong quá trình quan sát, chúng tôi thấy, ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng có khá nhiều học sinh đọc thành thạo các từ trong bài kiểm tra, các em không còn ấp úng, vấp hay ngắc ngứ trong khi đọc, đặc biệt là ở những từ có 1 tiếng. Còn ở những từ có 2 tiếng thì sự thuần thục có kém hơn nhưng trong sự so sánh với lớp đối chứng thì lớp thực nghiệm có sự vượt trội hơn hẳn. Ví dụ, chúng tôi so sánh tính thuần thục của học sinh lớp thực nghiệm khi đọc từ "*gió*" và đọc từ "*tỉa lá*". Kết quả thống kê như sau: với từ "*gió*" có 4 học sinh đạt mức "lúng túng", 19 học sinh đạt mức "bình thường", 19 học sinh đạt mức "thành thạo" và có 10 học sinh đạt ở mức "hoàn toàn thành thạo" ($\overline{X}$ = 3.67). Trong khi đó, với từ "*tỉa lá*" thì có tới 12 em ở mức "lúng túng", 11 em ở mức "bình thường", 22 em ở mức "thành thạo" và chỉ có 7 em ở mức "hoàn toàn thành thạo" ($\overline{X}$ = 3.46). Tuy nhiên, kết quả này là khả quan hơn rất nhiều so với cùng từ được khảo sát ở lớp đối chứng. Ở lớp đối chứng, với từ "*gió*" có 10 học sinh "lúng túng", 45 em ở mức "bình thường", chỉ có 2 em ở mức "thành thạo", không có em nào ở mức "hoàn toàn thành thạo" ($\overline{X}$ = 2.85). Với từ "*tỉa lá*", có 12 em ở mức "rất lúng túng", 37 em ở mức "lúng túng", chỉ có 8 em ở mức "bình thường" ($\overline{X}$ = 1.92). Điều này khẳng định rằng, với tiêu chí thuần thục của kỹ năng đọc từ tiếng Việt thì biện pháp tác động sư phạm là hợp lý và có ý nghĩa.

Với tính linh hoạt của kỹ năng đọc từ tiếng Việt, kết quả nghiên cứu cũng cho con số có giá trị tích cực. Trong số các từ được khảo sát, nhìn chung học sinh lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng đều biết vận dụng linh hoạt trong những trường hợp đọc các từ khác nhau nhưng có chứa cùng một tiếng, điểm trung bình $\overline{X}$ = 3.61 (đạt mức Khá). Trong khi đó, ở lớp đối chứng, với tiêu chí này, $\overline{X}$ = 2.39 (đạt mức trung bình).

Trong kết quả khảo sát tính đúng đắn của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng khi đọc từ tiếng Việt cũng có sự khác biệt rõ rệt. Sự khác biệt này là có giá trị về mặt thống kê với p = 0.000. Tương tự như đối với học sinh lớp 1 người Cơ ho năm học 2011 – 2012, những sai phạm về đọc từ tiếng Việt thường rơi vào những từ khó, các biểu hiện của sự sai phạm thường là phát âm sai tiếng Việt, ngọng hoặc giao thoa ngôn ngữ… Tuy nhiên, ở lớp thực nghiệm và lớp đối chứng thì sự sai phạm này giảm đáng kể so với lớp đối chứng. Chúng tôi cho rằng, đây là kết quả của việc tăng cường cho học sinh đọc các từ tiếng Việt, đặc biệt là những từ khó và những từ gần gũi với cuộc sống của các em.

### 3.4.2.4. Thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt

Theo các cấp độ văn bản thì nhìn chung, kỹ năng đọc câu của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng có khác biệt theo hướng tích cực so với lớp đối chứng và so với lớp được khảo sát năm học 2011 – 2012. Điều này được thể hiện ở các điểm số trung bình, tuy nhiên mức độ vẫn chỉ đạt ở mức trung bình cho cả 3 tiêu chí là tính thuần thục ($\overline{X}$ = 3.28), tính linh hoạt ($\overline{X}$ = 3.08), tính đúng đắn ($\overline{X}$ = 3.20).

***Bảng 3.32.*** *Sự thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| TT | Các tiêu chí đánh giá | ĐTB Lớp thực nghiệm | ĐTB Lớp đối chứng | ĐTB lớp kiểm chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính thuần thục | 3.28 | 1.95 | 3.22 |
| 2 | Tính linh hoạt | 3.08 | 2.46 | 3.00 |
| 3 | Tính đúng đắn | 3.20 | 1.74 | 3.13 |
| | **Trung bình chung** | **3.18** | **2.05** | **3.12** |
| | **Mức độ:** | **Trung bình** | **Yếu** | **Trung bình** |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

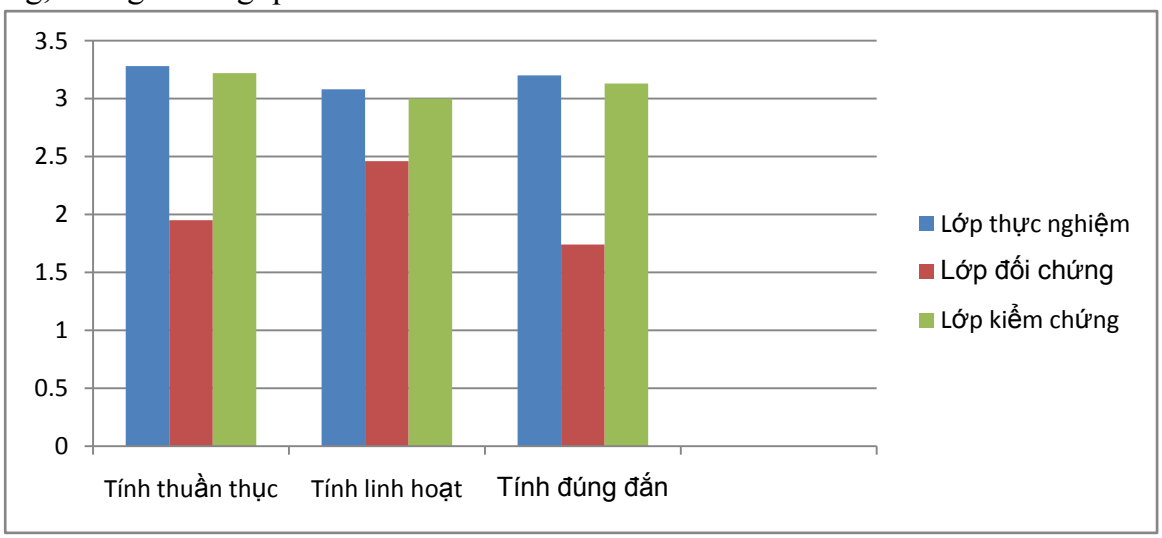


***Biểu đồ 3.6.*** *Sự thay đổi kỹ năng đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Tuy vậy, ở lớp đối chứng, mức độ đạt được cho toàn thể 3 tiêu chí này cũng chỉ ở mức yếu với $\overline{X}$ = 2.05. Kết quả này cũng dễ hiểu bởi vì, ở cấp độ câu, đòi hỏi học sinh phải tổng hợp các thao tác khi đọc (đánh vần, ngắt giọng logic…).

Với tính thuần thục, ở lớp thực nghiệm, mặc dù đã có sự thay đổi so với lớp thực nghiệm nhưng qua quan sát, chúng tôi thấy, học sinh vẫn còn lúng túng khi đọc các từ trong câu, thậm chí một số từ, các em còn vẫn còn phải đánh vần. Sự ngắt giọng lo gic mặc dù đã có nhưng vẫn còn chậm và còn ngắc ngứ khi đọc một số từ dài trong câu.

Ở tính linh hoạt, tình hình kém hơn tính thuần thục và tính đúng đắn. Năng lực vận dụng câu trong các tình huống khác nhau của học sinh mới chỉ đạt ở mức trung bình. Điều này một mặt xét về mặt kỹ thuật, khi đọc câu đòi hỏi người đọc phải có kỹ năng tổng thể như đã nói ở trên, mặt khác, khi vận dụng cũng đòi hỏi người đọc phải hiểu nghĩa của câu mới vận dụng được.

Ở tính đúng đắn, bên cạnh những ưu điểm mà học sinh có được sau thời gian áp dụng biện pháp thử nghiệm, học sinh vẫn còn gặp phải những lỗi căn bản nhất định trong quá trình đọc. Đó là các lỗi, phát âm không chính xác, đọc các từ rời rạc, ngữ điệu đọc chưa đúng với câu (tuy nhiên phần này cũng không yêu cầu người đọc phải đọc đúng ngữ điệu) và những sai phạm khác tương tự như đã phân tích ở phần thực trạng. Còn đối với lớp đối chứng, tình hình không khả quan hơn, bằng chứng là điểm trung bình ở tính đúng đắn chỉ có $\overline{X}$ = 1.74, đạt ở mức yếu.

#### 3.4.2.5. Thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt

Trong nghiên cứu này, theo chúng tôi, kỹ năng đọc đoạn văn phải là một trong những kỹ năng tổng hợp bởi nó tích hợp trong đó cả kỹ năng đọc chữ cái, kỹ năng đọc vần, kỹ năng đọc từ và kỹ năng đọc câu.

Nhìn vào bảng dưới đây ta thấy, dưới sự tác động của biện pháp thực nghiệm sư phạm, mức độ kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt ở lớp thực nghiệm cao hơn so với lớp đối chứng. Tuy vậy, mức độ cũng chỉ đạt ở mức trung bình ($\overline{X}$ = 3.01), còn ở lớp đối chứng $\overline{X}$ = 1.72.

***Bảng 3.33.*** *Sự thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| TT | Các tiêu chí đánh giá | ĐTB Lớp thực nghiệm | ĐTB Lớp đối chứng | ĐTB lớp kiểm chứng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tính thuần thục | 3.08 | 1.62 | 3.13 |
| 2 | Tính linh hoạt | 2.97 | 1.94 | 3.09 |
| 3 | Tính đúng đắn | 2.98 | 1.60 | 3.14 |
| | **Trung bình chung** | **3.01** | **1.72** | **3.12** |
| | **Mức độ:** | **Trung bình** | **Kém** | **Trung bình** |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

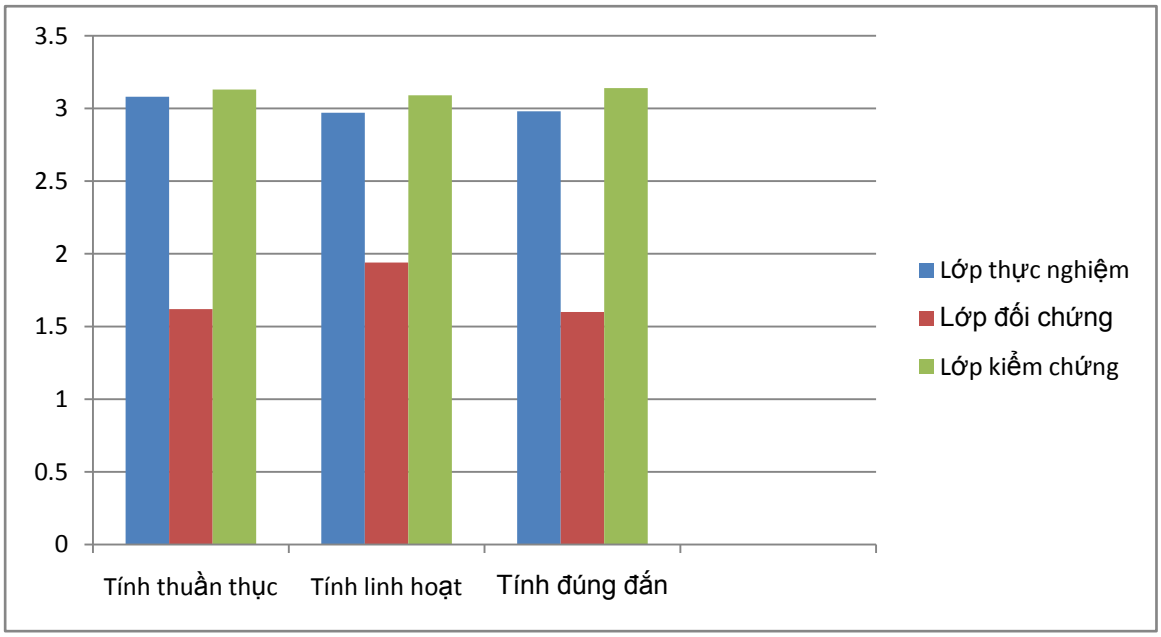


***Biểu đồ 3.7***. *Sự thay đổi kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Tính thuần thục của kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt ở lớp thực nghiệm cũng chỉ đạt ở mức trung bình với $\overline{X}$ = 3.08, trong khi đó ở lớp đối chứng chỉ là $\overline{X}$ = 1.62. Điều này cho thấy, mặc dù đã có tác động tích cực của phương pháp nhưng hiệu quả chưa cao. Các em vẫn chưa có sự thành thạo, nhuần nhuyễn trong đọc văn bản.

Ở tính linh hoạt và đúng đắn cũng vậy, có ít học sinh biết vận dụng linh hoạt các trường hợp ngôn ngữ khi đọc, nhiều em chưa biết vận dụng những tri thức đã có vào những trường hợp đọc văn bản khác nhau, mặc dù đã được cô giáo ở lớp giảng dạy và luyện tập. Điều này cho thấy, cần có một sự tác động tích cực hơn nữa để các em giảm sự sai phạm và tăng tính linh hoạt trong đọc đoạn văn tiếng Việt.

### 3.4.3. Đánh giá kết quả thực nghiệm và thực nghiệm kiểm chứng

Như trên đã phân tích, chúng tôi kết luận rằng, việc áp dụng biện pháp thực nghiệm sư phạm bằng cách tăng cường thời gian tri giác và thực hiện các hoạt động luyện tập đọc ở tất cả các cấp độ văn bản có giá trị tích cực cho việc nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho.

Kết quả được thể hiện ở bảng dưới đây:

***Bảng 3.34.*** *Kết quả tổng hợp kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| **TT** | **Các cấp độ đọc văn bản** | **Lớp thực nghiệm** | | | **Lớp đối chứng** | | | **Lớp kiểm chứng** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung |
| 1 | Kỹ năng đọc chữ cái | 3.88 | Khá | $\overline{X}$ = 3.402 **Khá** | 2.81 | Trung bình | $\overline{X}$ = 2.27 **Yếu** | 3.74 | Khá | $\overline{X}$ = 3.40 **Khá** |
| 2 | Kỹ năng đọc vần | 3.44 | Khá | | 2.39 | Trung bình | | 3.48 | Khá | |
| 3 | Kỹ năng đọc từ | 3.50 | Khá | | 2.37 | Trung bình | | 3.54 | Khá | |
| 4 | Kỹ năng đọc câu | 3.18 | Trung bình | | 2.05 | Yếu | | 3.12 | Trung bình | |
| 5 | Kỹ năng đọc đoạn | 3.01 | Trung bình | | 1.72 | Kém | | 3.12 | Trung bình | |

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

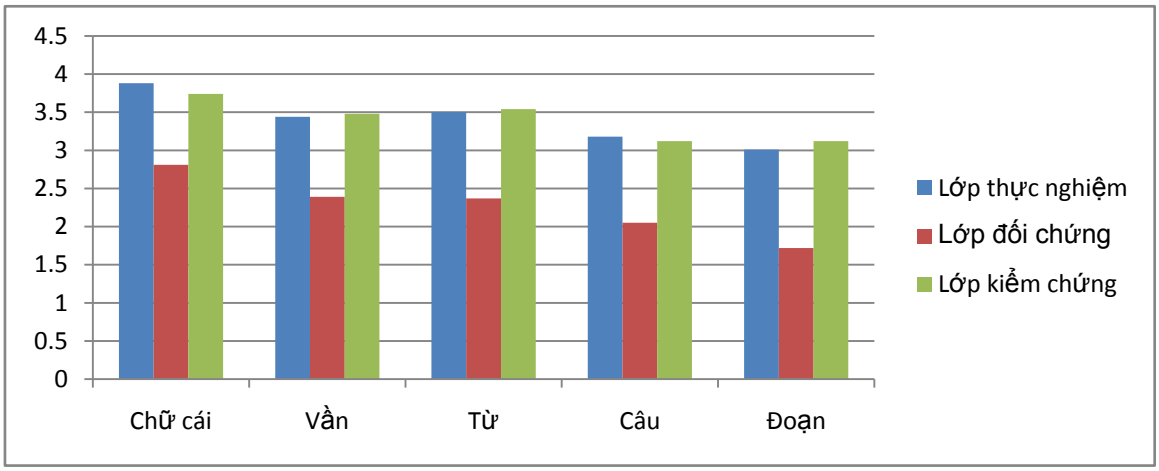


***Biểu đồ 3.8.*** *Kết quả tổng hợp kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Trong khi ở lớp đối chứng, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chỉ đạt mức yếu thì ở lớp thực nghiệm đạt ở mức khá. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra và có giá trị ý nghĩa về mặt khoa học.

Để xác nhận sự thay đổi giữa các kỹ năng thành phần của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng, chúng tôi tiến hành kiểm định T- test với 2 mẫu độc lập. Kiểm định T-test cho kết quả ( sig .) p của các kỹ năng đọc chữ cái, kỹ năng đọc vần, kỹ năng đọc từ, kỹ năng đọc câu, kỹ năng đọc đoạn tiếng Việt đều bé hơn 0,05. Cụ thể, (sig .)p đọc chữ cái = 0.00 < 0.05; (sig .)p đọc vần = 0.00 < 0.05; (sig .)p đọc từ = 0.00 < 0.05; (sig .)p đọc câu = 0.00 < 0.05; (sig .)p đọc đoạn = 0.00 < 0.05. Từ đó có thể thấy, nếu có sự khác biệt trong kết quả ở lớp thực nghiệm so với lớp đối chứng thì sự khác biệt đó là do các biện pháp tác động tạo ra chứ không có trước trong bản thân các nhóm thực nghiệm hoặc đối chứng.

Thực vậy, nhờ có biện pháp tác động, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của lớp thực nghiệm đã tăng cao hơn lớp đối chứng. Các biến số liên quan đến lớp thực nghiệm đều đã được kiểm soát ở mức độ nhất định. Cùng môi trường học tập, cùng thời gian, nhân tố khác biệt cơ bản giữa lớp thực nghiệm và lớp đối chứng là các biện pháp tác động. Do vậy, kết quả này cho thấy hiệu quả của biện pháp tác động và khẳng định giả thuyết thực nghiệm: sự thay đổi phương pháp giảng dạy của giáo viên theo hướng tích cực hóa các hoạt động đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đã làm tăng mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, tăng tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của trẻ.

***Bảng 3.35.*** *Kết quả tổng hợp kỹ năng nghe – viết ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

| **TT** | **Các cấp độ nghe viết văn bản** | **Lớp thực nghiệm** | | | **Lớp đối chứng** | | | **Lớp kiểm chứng** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung | ĐTB | Mức độ | Xếp loại chung |
| 1 | Chữ cái | 6.44 | Khá | **Khá** | 4.91 | Trung bình | **Yếu** | 6.41 | Khá | **Khá** |
| 2 | Vần | 6.11 | Khá | | 3.43 | Yếu | | 6.09 | Khá | |
| 3 | Từ | 6.01 | Khá | | 3.35 | Yếu | | 6.04 | Khá | |
| 4 | Câu | 4.88 | Trung bình | | 2.89 | Yếu | | 4.90 | Trung bình | |
| 5 | Đoạn | 4.32 | Trung bình | | 2.03 | Yếu | | 4.24 | Trung bình | |

Khi xét năng lực nghe - viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng tôi thấy điểm số ở lớp thực nghiệm và lớp kiểm chứng cao hơn hẳn so với lớp đối chứng.

Để thuận tiện hơn trong việc theo dõi sự thay đổi kỹ năng nghe – viết tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho của các lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng, chúng ta cùng quan sát biểu đồ sau:

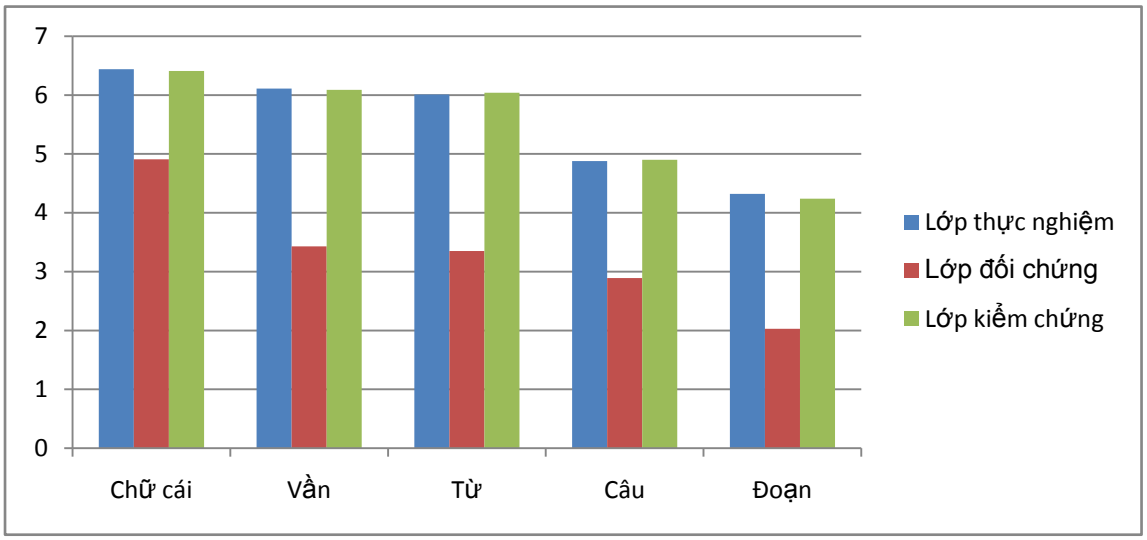


***Biểu đồ 3.9.*** *Kết quả tổng hợp kỹ năng nghe – viết ở lớp thực nghiệm, lớp đối chứng và lớp kiểm chứng*

Như vậy, bằng thực nghiệm tác động sư phạm, không những kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được tăng lên mà năng lực nghe viết của học sinh cũng được thay đổi theo chiều hướng tích cực.

## TỔNG KẾT CHƯƠNG 3

Nghiên cứu thực trạng kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét ở góc độ đọc thành tiếng) của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho cho thấy:

- Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chỉ đạt ở mức độ yếu. Các tiêu chí xem xét như tính thuần thục, tính linh hoạt của học sinh ở mức độ yếu và tính đúng đắn của kỹ năng đọc ở mức độ yếu. Tính hiệu quả của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh thấp. Giữa tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn có mối tương quan thuận.
- Trong năm kỹ năng thành phần được xem xét của kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là: kỹ năng đọc chữ cái; kỹ năng đọc vần; kỹ năng đọc từ; kỹ năng đọc câu và kỹ năng đọc đoạn văn thì kỹ năng đọc chữ cái đạt ở mức cao nhất (mức trung bình) so với các kỹ năng còn lại còn kỹ năng đọc đoạn văn đạt ở mức thấp nhất (mức

kém). Các kỹ năng đọc vần, kỹ năng đọc từ và kỹ năng đọc câu đều chỉ đạt ở mức độ yếu (mức 2).

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tiêu cực tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: bị giao thoa tiếng Cơ ho và tiếng Việt; do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu; do không có hứng thú trong học tiếng Việt; do không rèn luyện đọc chữ tiếng Việt ở nhà; do tình trạng sức khỏe; do điều kiện môi trường sống không có tiếng Việt; do thời gian học đọc tiếng Việt trên lớp ít; do chương trình nội dung tiếng Việt không phù hợp với học sinh người dân tộc Cơ ho; do phương pháp giảng dạy của giáo viên; do giáo viên không biết tiếng Cơ ho nên ảnh hưởng tới quá trình dạy; do thiếu sách giáo khoa, đồ dùng dạy học tiếng Việt và do môi trường lớp học chỉ toàn học sinh người dân tộc Cơ ho nên các em không có nhiều cơ hội nói tiếng Việt. Trong số rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng đó, các yếu tố sau đây có nhiều ảnh hưởng nhất: do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình học (xếp thứ 1); do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có (xếp thứ 2); do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt (xếp thứ 3), do thời gian học đọc chữ tiếng Việt trên lớp ít (xếp thứ 4) và do phương pháp giảng dạy của giáo viên không phù hợp (xếp thứ 5).
- Kết quả nghiên cứu thực nghiệm tác động sư phạm cho thấy, trong quá trình dạy học, giáo viên tăng cường thời gian rèn luyện đọc chữ tiếng Việt dựa trên cơ sở định hướng, bổ sung thêm bằng các bài tập đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn cho học sinh, đồng thời chú ý cá biệt hóa trong dạy học để giảm thiểu sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ Cơ ho và tiếng Việt đã nâng cao được kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho các em ở tất cả các cấp độ đọc văn bản.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. KẾT LUẬN

1.1. Kỹ năng là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm đã có và các thao tác phù hợp với hành động, hoạt động để thực hiện hiệu quả hành động, hoạt động trong những điều kiện cụ thể xác định. Theo đó thì khi xét đến kỹ năng, phải tính đến các yếu tố tri thức, kinh nghiệm và các hoạt động, hành động, thao tác phù hợp.

Kỹ năng đọc chữ là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm của ngôn ngữ xác định.

Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm ngôn ngữ đã có và các thao tác phù hợp vào thực hiện có hiệu quả các hành động, hoạt động lời nói chuyển dạng thức chữ viết của chữ cái, vần, từ, cụm từ, câu, đoạn văn và văn bản thành âm thanh theo các chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt

1.2. Theo tính chất cấp độ của văn bản, kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho được xem xét ở các kỹ năng căn bản sau: kỹ năng đọc chữ cái; kỹ năng đọc vần; kỹ năng đọc từ; kỹ năng đọc câu và kỹ năng đọc đoạn văn. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt được xem xét theo 3 tiêu chí: tính đúng đắn, tính thuần thục, tính linh hoạt và theo 5 mức: tốt, khá, trung bình, yếu, kém. Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức yếu (mức 2). Trong đó: kỹ năng đọc chữ cái ở mức trung bình; kỹ năng đọc vần ở mức yếu; kỹ năng đọc từ ở mức yếu; kỹ năng đọc câu ở mức yếu và kỹ năng đọc đoạn văn ở mức kém. Học sinh chưa có tính thuần thục và linh hoạt trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt, còn có nhiều sai phạm trong kỹ năng đọc chữ tiếng Việt. Nói tóm lại, học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đã có kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nhưng chỉ đạt ở mức yếu.

Trong quá trình đọc, học sinh hay bị giao thoa bởi âm tiếng Cơ ho vào âm tiếng Việt. Năng lực nghe - viết tiếng Việt của các em cũng ở mức thấp. Có rất nhiều em không viết chính xác hoặc đầy đủ các chữ khi được yêu cầu nghe – viết. Giữa các tiêu chí tính thuần thục, tính linh hoạt và tính đúng đắn ở tất cả các kỹ năng có mối tương quan thuận với nhau.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có; do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt; do phương pháp giảng dạy tiếng Việt của giáo viên không phù hợp; do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình đọc... Trong đó, yếu tố do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt ảnh hưởng nhiều nhất; yếu tố do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có ảnh hưởng thứ hai; yếu tố khách quan: do thiếu sách giáo khoa, đồ dùng dạy học tiếng Việt ảnh hưởng ít nhất.

1.3. Chương trình thực nghiệm tác động nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho bằng các biện pháp đồng bộ và tích cực: nâng cao nhận thức về ngôn ngữ (ở tất cả các cấp độ văn bản); thực hành rèn luyện hoạt động đọc đã đem lại sự thay đổi mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực ở tất cả các kỹ năng đọc chữ. Trong đó, ảnh hưởng rõ ràng nhất là kỹ năng đọc vần, từ, câu và đoạn văn. Ở lớp đối chứng, kỹ năng đọc vần chỉ đạt mức trung bình, kỹ năng đọc từ chỉ ở mức trung bình, kỹ năng đọc câu chỉ ở mức yếu, kỹ năng đọc đoạn văn chỉ ở mức kém thì ở lớp thực nghiệm lần lượt các mức độ tương ứng là: khá, khá, khá trung bình và trung bình.

Có thể nói, luận án đã giải quyết được đầy đủ các nhiệm vụ nghiên cứu và kết quả nghiên cứu đã khẳng định giả thuyết đề ra.

## 2. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với các cấp quản lý xã hội và quản lý giáo dục: cần thiết tạo ra môi trường tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho để học sinh nâng cao được năng lực tiếng Việt nói chung và kỹ năng đọc chữ tiếng Việt nói riêng. Mặc dù rất khó để tạo ra môi trường tiếng Việt ngay trong cộng đồng sinh hoạt của người Cơ ho vì dân tộc này sống theo cộng đồng và ít có sự xen cư của người Kinh nhưng có thể tạo ra môi trường tiếng Việt cho học sinh trước khi học sinh tới trường tiểu học bằng cách tăng cường làm quen tiếng Việt ở lớp mầm non và mẫu giáo. Mặt khác, về tầm vĩ mô, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có thêm những nghiên cứu về mặt khoa học và có thêm những chính sách mang tính khả thi để tăng cường năng lực ngôn ngữ tiếng Việt cho học sinh ở cấp mầm non và cấp tiểu học.

2.2. Đối với trường tiểu học và giáo viên trực tiếp giảng dạy: bên cạnh lớp 1 ở trường tiểu học thuộc khu vực khó khăn này đang học theo chương trình tiếng Việt tăng cường và học 2 buổi/ngày thì nhà trường cần cho giáo viên đi

đào tạo, bồi dưỡng thêm nâng cao năng lực về ngôn ngữ học và về phương pháp giảng dạy, đặc biệt là phương pháp giảng dạy cho học sinh lớp 1 có yếu tố là người dân tộc, tổ chức các hoạt động vui chơi có gắn với việc sử dụng tiếng Việt trong trò chơi… Bố trí những giáo viên có kinh nghiệm dạy tiếng Việt lớp 1 và những giáo viên biết tiếng Cơ ho (điều này rất quan trọng) vào dạy lớp 1.

Qua quá trình làm thực nghiệm tác động sư phạm nhằm nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, chúng tôi nhận thấy cả giáo viên và học sinh gặp một số khó khăn khách quan nhất định như chương trình học chưa phù hợp, điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng, năng lực ngôn ngữ của giáo viên,…Vì vậy, theo chúng tôi, để triển khai nội dung và phương pháp thực nghiệm tác động trên một diện rộng cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, trong quá trình dạy tiếng Việt, giáo viên nên sử dụng các biện pháp cần thiết và phù hợp như luận án đã thử nghiệm, đề xuất và các biện pháp khả thi khác để nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho học sinh như sau:

- Đối với nâng cao mức độ kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt: giáo viên cần tăng cường thời gian tri giác và đọc thành tiếng con chữ cho học sinh; phân tích cấu âm các chữ cái cho học sinh khi đọc; cần phân biệt sự giống và khác nhau giữa một số chữ cái có âm được phát ra gần giống nhau khi đọc; điều chỉnh ngay những học sinh khi phát âm một số chữ cái bị xen lẫn âm tiếng Cơ ho.
- Đối với nâng cao mức độ kỹ năng đọc vần tiếng Việt: giáo viên cần phân tích cấu tạo vần, cách tạo âm ghép vần cho học sinh; tăng cường thời gian tri giác và đọc thành tiếng các vần cho học sinh; ở những vần khó, nên kết hợp tập đánh vần với tập viết vần; cá biệt hóa để sửa chữa những học sinh khi đánh vần sai hoặc phát âm và có xen lẫn âm tiếng Cơ ho.
- Đối với nâng cao mức độ kỹ năng đọc từ tiếng Việt: giáo viên cần phân tích cấu tạo từ, cách ghép các nguyên âm và phụ âm thành từ; tăng cường thời gian tri giác và đọc thành tiếng các từ được tạo nên từ những chữ cái và vần trong chương trình học; ở những từ khó (có nguyên âm dài, nhiều nguyên âm…) giáo viên nên phát âm nhiều lần cho học sinh nghe và có những bài tập gắn liền với những từ này; cá biệt hóa để sửa chữa những học sinh khi đọc sai hoặc phát âm và có xen lẫn âm tiếng Cơ ho trong đọc từ, đặc biệt là những từ có dấu thanh và những từ có hai tiếng. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần thiết kế sách

giáo khoa tiếng Việt lớp 1 theo hướng đặc thù cho học sinh người dân tộc Cơ ho (ví dụ như: tăng thời gian luyện đọc, phân tích nét tương đồng và khác biệt giữa âm tiếng Việt và tiếng Cơ ho trong sách giáo viên; những ví dụ được đưa ra trong sách giáo khoa gần với đời sống hàng ngày của học sinh vùng sâu, vùng xa hơn…). Sở Giáo dục và Đào tạo cần khuyến khích giáo viên trực tiếp giảng dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 đi học thêm tiếng Cơ ho để trong quá trình dạy đọc chữ tiếng Việt có sự so sánh với tiếng Cơ ho, từ đó bài giảng sẽ hiệu quả hơn.

- Đối với nâng cao mức độ kỹ năng đọc câu tiếng Việt: tăng cường, bổ sung cho học sinh đọc các câu được kết cấu từ những chữ cái, vần, từ theo tiến độ chương trình học; cho học sinh đọc theo nhóm, theo cặp; kết hợp giải nghĩa của câu để học sinh hiểu, từ đó học sinh sẽ đọc tốt hơn; chú ý rèn cho học sinh biết ngắt câu, ngừng nghỉ ở những chỗ có dấu câu; cá biệt hóa để sửa chữa những học sinh khi đọc sai hoặc phát âm và có xen lẫn âm tiếng Cơ ho trong khi đọc.
- Đối với nâng cao mức độ kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt: tăng cường cho học sinh đọc các câu được thiết kế thêm theo chương trình học dưới hình thức đọc tiếp nối, đọc theo cặp; cho học sinh đọc thêm những bài thơ, đoạn văn vần để từ đó sửa những âm sai trong khi đọc bên cạnh việc giải nghĩa của bài thơ, đoạn văn vần; chú ý rèn cho học sinh biết ngắt câu, ngừng nghỉ ở những chỗ có dấu câu, dấu chấm giữa các câu; cá biệt hóa để sửa chữa những học sinh khi đọc sai hoặc phát âm và có xen lẫn âm tiếng Cơ ho trong khi đọc.

2.3. Đối với phụ huynh học sinh, cần thiết tạo môi trường tiếng Việt (bằng ngôn ngữ nói) ngay từ trong cuộc sống hàng ngày bằng cách nói chuyện bằng tiếng Việt nhiều hơn với trẻ (nếu phụ huynh biết tiếng Việt). Bởi vì nếu học sinh học tiếng Việt ở trường mà không có sự rèn luyện, trau dồi hàng ngày ở nhà thì những kiến thức và kỹ năng nói tiếng Việt sẽ bị mờ nhạt và bị giao thoa bởi tiếng Cơ ho./.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Amonashivi Sh.A. (1991), *Bí quyết giáo dục trẻ 6 tuổi,* Tạp chí NCGD số 2
2. Chu Liên Anh (2011), *Kỹ năng tư vấn pháp luật của luật sư,* Luận án tiến sỹ TLH
3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ.* Hà Nội, 6-2010. Biểu 5, tr.134-225.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Chương trình Tiểu học.* NXB Giáo dục, Hà Nội
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đề kiểm tra học kỳ cấp tiểu học, môn tiếng Việt.* NXB Giáo dục, Hà Nội
6. Lê Thị Thanh Bình (2002), "Tổ chức hoạt động giao tiếp trong giờ học tiếng Việt cho học sinh lớp 1", *Tạp chí Giáo dục,* số 46 – chuyên đề - Quý IV/2002
7. Capitanova T.I – Sukin A.N (1983), *Những phương pháp dạy học tiếng Nga cho người nước ngoài,* người dịch: Bùi Hiền, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Hoàng Hoà Bình (2002), *Dạy văn cho học sinh tiểu học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Ngữ pháp tiếng Việt,* Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
10. Côvaliôv A.G (1971), *Tâm lý học cá nhân*, T2, NXB Giáo dục
11. Đỗ Thị Châu (1999), *Kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh của học sinh lớp 6,* Luận án tiến sỹ Tâm lí học.
12. Phan Ngọc Chiến (2005), *Người Cơ ho ở Lâm Đồng, nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa,* Nxb Trẻ.
13. Hoàng Chúng (1982), *Phương pháp thống kê trong khoa học giáo dục,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Tiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,* Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
15. Crucheski V.A(1981), *Những cơ sở của tâm lý học sư phạm*, NXB Giáo dục
16. Hoàng Cao Cương, Trần Thị Minh Phương (2012), *Bài tập bổ trợ và nâng cao tiếng Việt (theo chuẩn kiến thức và kỹ năng dạy học 2 buổi/ngày),tập 1,* Nxb ĐHSP
17. Nguyễn Gia Cầu (2004), "Về một hướng bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh tiểu học", *Tạp chí Giáo dục,* Số 102/2004
18. Nguyễn Kim Dung (2007), *Kỹ năng đọc hiểu tiếng Việt của học sinh lớp 3,* Luận văn Thạc sỹ Tâm lí học
19. Hồ Ngọc Đại (1983), *Tâm lý học dạy học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
20. Hồ Ngọc Đại (1983), *Công nghệ giáo dục,* Nxb Giáo dục, Hà Nội
21. Davudop.V.V (2000), *Các dạng khái quát hóa trong dạy học,* Nxb ĐHQG Hà Nội.
22. Bùi Minh Đạo (2003), *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

23. Hà Ngọc Đào (2000), "Lớp ghép và song ngữ - Phổ cập giáo dục tiểu học ở Đắc Lắc", *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số 12/2000.
24. Exinop.B.P (1971), *Những cơ sở của lí luận dạy học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội
25. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Dẫn luận ngôn ngữ học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
26. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học,* Nxb ĐHQG Hà Nội
27. Phạm Minh Hạc (2003), *Tâm lí học (tập 1),* Nxb Giáo dục, Hà Nội
28. Nguyễn Thị Hạnh (1997), "Dạy kỹ năng đọc trong chương trình tiếng Việt bậc tiểu học năm 2000", *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục,* số 8/1997.
29. Nguyễn Thị Hạnh (2005), "Về việc sử dụng bộ ảnh dạy đọc âm, vần và luyện nói trong môn tiếng Việt lớp 1", *Tạp chí Giáo dục,* số 2/2005.
30. Nguyễn Thị Hạnh (2009), "Một số cơ sở khoa học và thực tiễn của việc chọn giải pháp dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 dân tộc thiểu số", *Tạp chí Giáo dục,* số 207 kỳ 1 – 2/2009.
31. Nguyễn Thị Hạnh (2010), *Bài tập thực hành tiếng Việt 1, tập 1,* Nxb ĐHSP
32. Đoàn Thị Thúy Hạnh (2007), *Thiết kế công nghệ học tiếng Việt cho học sinh lớp 1,* Đề tài cấp Bộ, Viện KHGD
33. Nguyễn Kế Hào (1985), *Sự phát triển trí tuệ của học sinh đầu tuổi học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội
34. Dương Diệu Hoa (1995), *Hình thành kỹ năng đọc và viết tiếng Việt cho học sinh đầu lớp 1,* Luận án Phó tiến sỹ Tâm lý học, Hà Nội.
35. Bùi Hiền (1983), *Mục đích cơ bản nhất trong việc dạy học tiếng nước ngoài:Thực hành giao tiếp,* Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 12, tr.18 – 2.
36. Bùi Hiền (1984), *Nên tổ chức dạy – học tiếng nước ngoài từ cấp nào.* Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 2, tr.16 – 18.
37. Bùi Hiền (1992), *Cấu trúc nội dung, phương pháp của tiết học tiếng nước ngoài,* Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, tr.18 – 21.
38. Ngô Công Hoàn (1998), *Giao tiếp sư phạm,* NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
39. Lê Văn Hồng (1994), *Tâm lí học sư phạm,* ĐHSP Hà Nội 1
40. Ngô Đăng Huyền (2008), *Quy trình công nghệ hình thành hệ thống kĩ năng học tiếng việt cho học sinh tiểu học,* Đề tài cấp Bộ - Viện Khoa học Giáo dục
41. Kixegof X.I. (1976), *Hình thành các kỹ năng, kỹ xảo sư phạm cho sinh viên trong điều kiện của nền giáo dục đại học,* Trường ĐHSP Hà Nội I.
42. Đặng Thị Lanh (2009), *Tiếng Việt 1, tập 1,* Nxb Giáo dục.

43. Đặng Thị Lanh (2010), *Tiếng Việt 1, sách giáo viên, tập 1,* Nxb Giáo dục.
44. Leonchiev, A.A. – Karroleva T.A. (1984), *Phương pháp dạy tiếng Nga cho người nước ngoài,* Ban tiếng Nga trường Đại học sư phạm ngoại ngữ Hà Nội (dịch).
45. Leonchiev A.N (1989), *Hoạt động, ý thức, nhân cách,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
46. Levitov.ND (1970), *Tâm lí học trẻ em và tâm lí học sư phạm,* Nxb GD, Hà Nội
47. Lê Phương Liên (2007), *Vở luyện tập tiếng Việt 1 – tập 1, 2*, Nxb ĐHSP
48. Lê Phương Liên (2011), *Bài tập trắc nghiệm tiếng Việt,* Nxb ĐHSP
49. Trần Hữu Luyến (1992), *Yêu cầu tâm lý học đối với hệ phương pháp dạy học theo hướng thực hành giao tiếp,* Tạp chí NCGD, số 10, tr. 15 – 16.
50. Trần Hữu Luyến (2008), *Cơ sở Tâm lí học dạy học ngoại ngữ,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
51. Trần Hữu Luyến (2010), *Những bình diện tâm lí ngôn ngữ học,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
52. Trần Hữu Luyến (2011), *Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ,* Tạp chí Tâm lý học, số 7/2011, tr.1 – 17.
53. Trần Hữu Luyến (2012), *Dạy học từ ngoại ngữ theo tiếp cận tâm lý học,* Tạp chí Tâm lý học số 8- 2012.
54. Trần Thị Hiền Lương (2009), *Một số biện pháp nâng cao hiệu quả rèn kĩ năng nói cho học sinh tiểu học ở môn tiếng Việt,* Đề tài cấp Viện KHGD
55. Menchinxkaia N.A (1973), *Những vấn đề tâm lý của dạy học phát triển và chương trình mới*, Thanh Soạn dịch, Viện KHGD. Hà Nội.
***56.*** Lã Văn Mến (2005), *Nghiên cứu kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm của sinh viên CĐSP Nam Định*, Luận án Tiến sĩ, Viện Tâm lý.
57. Lê Phương Nga (1994), *Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu cho học sinh tiểu học,* Tạp chí nghiên cứu giáo dục, số 10, tr. 16 – 17.
58. Lê Phương Nga (2004), « Những sai phạm cần tránh khi xây dựng bài tập tiếng Việt cho học sinh tiểu học », *Tạp chí Giáo dục,* số 78 – 2/2004
59. Lê Phương Nga (chủ biên – 2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học I,* Nxb Đại học Sư phạm.
60. Lê Phương Nga (2009), *Phương pháp dạy học tiếng Việt ở Tiểu học II,* Nxb Đại học Sư phạm.
61. Quang Ngọ (1992), *Phương pháp dạy đọc trên thế giới,* Tạp chí thông tin khoa học giáo dục, số 4, tr. 59 – 63.

62. Nguyễn Thị Nhất (1992), *6 tuổi – vào lớp 1,* Nxb Kim Đồng – Trung tâm nghiên cứu tâm lí trẻ em, Hà Nội
63. Ngữ pháp tiếng Cơ ho (1985) – UBND tỉnh Lâm Đồng
64. Ngân hàng Thế giới (2004), *Nghiên cứu đánh giá kết quả học tập môn đọc hiểu Tiếng Việt và môn Toán ở học sinh Tiểu học Việt Nam*, NXB Văn hoá- Thông tin
***65.*** Trần Thị Minh Nguyệt (2005), "Đọc sách và sự phát triển nhân cách của thiếu nhi"*, Tạp chí Giáo dục*, (Số 135).
66. Petrovxki A.V. (1982), *Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm,* Tập 1 và tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
67. Trần Thị Minh Phương (2010), *Vở oli Bài tập thực hành tiếng Việt lớp 1, tập 1,* Nxb ĐHSP.
68. Huỳnh Tấn Phương (2009, *Đề kiểm tra học kỳ tiếng Việt – Toán lớp 1,* Nxb ĐHSP
69. Đỗ Nguyên Phương (2004), « Phát triển giáo dục ở những vùng khó khăn », *Tạp chí Giáo dục,* số 78 – 8/2004
70. Trương Thị Kim Oanh (2002), « Thực trạng chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số vào lớp 1 », *Tạp chí giáo dục,* số 22 – 2/2002
71. Trương Thị Kim Oanh (2002), « Trò chơi – một phương tiện rèn luyện phát âm tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc HMông », *Tạp chí giáo dục,* số 46 – Quý IV/2002
72. Đỗ Ca Sơn (1977), *Giáo học pháp tiếng Nga ở trường phổ thông*, Trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội.
73. Mông Ký Slay (2002), « Về cách dạy tiếng Việt phù hợp với học sinh dân tộc », *Tạp chí Giáo dục,* số 22 – 2/2002.
74. Mông Ký Slay (2003), *Dạy tập nói tiếng Việt cho học sinh dân tộc – Giai đoạn đầu trong quá trình tiếp nhận tiếng Việt,* Tạp chí Giáo dục số 61.
75. Thomas D.M. (1992), *Các phương pháp dạy "đọc",* Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.
76. Phạm Toàn, Nguyễn Trường (1978), *Phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
77. Phạm Toàn, Nguyễn Trường (1982), *Dạy đọc và học đọc,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh (2004), *Tiếng Việt đại cương – ngữ âm,* Nxb Đại học Sư phạm.
79. Petroxki.A.V.(1982), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm,* Nxb Giáo dục.
80. Piaget (1986), *Tâm lí học và giáo dục học,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
81. Nguyễn Phụ Thông Thái (2002), «Kỹ năng học tập cơ bản của học sinh lớp 1 », *Tạp chí Giáo dục số 21 – 1/2002.*

82. Trần Quốc Thành (1992), *Kỹ năng tổ chức trò chơi của chi đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh,* Luận án Tiến sĩ, ĐHSPHN
83. Đỗ Tiến Thắng (2009), *Ngữ điệu tiếng Việt,* Nxb ĐHQG Hà Nội
84. Lý Toàn Thắng (1998), *Lý thuyết hoạt động ngôn ngữ và dạy tiếng Việt ở trung học cơ sở,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
85. Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt,* Nxb ĐHQG Hà Nội.
86. Nguyễn Minh Thuyết, Đỗ Đình Hoan (2011), *Thực hành tiếng Việt và toán lớp 1 – tập 1, 2,* Nxb Giáo dục Việt Nam
87. Nguyễn Thanh Thủy (2009), *Nghiên cứu chất lượng học tập của học sinh lớp 1, 2, 3 vùng dân tộc thiểu số theo chương trình tiểu học,* Đề tài cấp Bộ, Viện KHGD
88. Trần Trọng Thủy (2004), « Trẻ khó học và phương pháp dạy trẻ khó học », *Tạp chí Giáo dục,* Số 77 – 1/2004.
89. Nguyễn Trí (2005), *Dạy và học môn Tiếng Việt ở Tiểu học theo chương trình mới,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
90. Từ điển tiếng Việt (1992), Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
91. Nguyễn Văn Tu (1997), Cần cung cấp cho học sinh tiểu học những kiến thức thật cơ bản về môn tiếng Việt ", *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục,* số 4/1997.
92. Ngô Hiền Tuyên (2007), *Dạy tiếng Việt lớp 2 theo công nghệ giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai,* Đề tài cấp Bộ, Viện KHGD
93. *Dư địa chí Lâm Đồng* ( Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (2009),.
94. Cao Hải Yến (theo Unesco) (2006), Báo cáo giáo dục toàn cầu năm 2006 "Mục tiêu giáo dục cho tất cả mọi người", *Báo Giáo dục và thời đại,* (Số 6)
95. Nguyễn Thị Xuân Yến (2004), « Về dạy học nói cho học sinh lớp 1 qua môn tiếng Việt », *Tạp chí Giáo dục* số 78 – 2/2004

**Tiếng Anh**

96. Adrian D. (1998), *Teach English: a training course for teacher,* Cambridge University Press in association with The British Council, Scotland.
97. BRANT W. RIEDEL (2007) *The relation between DIBELS, reading comprehension, and vocabulary in urban first-grade students,'* (Reading Research Quarterly) Volume 42, Issue 4, pages 546–567, October-December 2007.
98. Michael Oerlemans, Barbara Dodd (2011), *Development of spelling ability and letter-sound orientation in primary school children* (24 MAR 2011) - International Journal of Language & Communication Disorders

99. Jacqueline L. Williams, Christopher H. Skinner, Randy G. Floyd, Andrea D. Hale, Christine Neddenriep, Emily P. Kirk (2011), *Words correct per minute: The variance in standardized reading scores accounted for by reading speed, Psychology in the Schools,* Volume 48, Issue 2, pages 87–101, February 2011

100. Maryse Bianco, Catherine Pellenq, Eric Lambert, Laurent Lima, Anne-Lise Doyen (2011), *Impact of early code-skill and oral-comprehension training on reading achievement in first grade,* Journal of Research in Reading, 24 JAN 2011

101. Pascal Bressoux (2010), *Oral Reading Fluency Assessment: Issues of Construct, Criterion, and Consequential Validity*, (Reading Research Quarterly) Volume 45, Issue 3, pages 270–291, July-September 2010

102. Adrian D. (1998), *Teach English: a training course for teacher,* Cambridge University Press in association with Th British Council, Scotland.

103. Judson H (1972), *The techniques of reading,* Harcourt Brace Jovanovich, Inc., New York.

104. Roach P. (1991), *English phonetics and phonology: a practical course,* Cambridge University Press.

105. Mc Farland T.L.(1963), *Getting ready for functional basic reading,* Stanwix house, Inc., Pittsburgh, Pennsylvania.

106. Smith H.P, Dechant Em V (1961), *Psychology in teaching and reading,* Prentice Hall, Inc., Englewood cliffs, New Jersey.

107. Smith N.B (1963), *Reading instruction for today`s children,* Prentice Hall, Inc., Englewood cliffs, New Jersey.

108. J.A. Downing (Editor) (1988), *Cognitive Psychology and Reading in the USSR.* Elsevier Science Publishers BV (North Holland).

109. Jeanne.S.Schall (1982), *Learning to read: the great debate,* New York

110. Richard N.J. (2003), *Basis counseling skills,* SAGE

111. Louise. J. (1995), *SW practices- A generalist approach,* Allyn and Bacon

112. Morales S.A. & Shaefor W. (1987), *Social Work a profession for many faces,* Allyn & Bacon Press

113. Theodorson.G. (1969), *A modern Dictionary of Sociology,* New York Crowell.

# PHỤ LỤC

# PHỤ LỤC 1: CÁC LOẠI CÔNG CỤ ĐIỀU TRA

## Phụ lục 1.1. PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO

## PHIẾU HỎI

### (DÀNH CHO GIÁO VIÊN – SỬ DỤNG CHO KHẢO SÁT BAN ĐẦU)

*Quý thầy (cô) thân mến!*

*Chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài **Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho** nhằm mục đích phát hiện thực trạng và xây dựng biện pháp nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho các em (dưới góc độ kỹ năng kỹ thuật đọc thành tiếng). Những ý kiến đóng góp của quý thầy (cô) về một số vấn đề liên quan tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là rất quan trọng và hữu ích cho nghiên cứu. Chúng tôi cam kết những ý kiến của thầy (cô) chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài. Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của thầy (cô).*

**A. Một số thông tin chung:**

A1. Thâm niên công tác:.....

A2. Thâm niên dạy tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho: .....

A3. Trình độ đào tạo: A3.1. Cao đẳng □ ; A3.2. Đại học: □; A3.3. Trên đại học: □

A4. Biết tiếng Cơ ho hay không: A4.1. Có □ ; A4.2. Không □

**B. Câu hỏi:**

**Câu 1.** Theo thầy (cô), để học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho học tốt tiếng Việt, các em cần có những kỹ năng ngôn ngữ nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 2.** Theo thầy (cô), để khảo sát kỹ năng đọc thành tiếng tiếng Việt của học sinh lớp 1, cần khảo sát những khía cạnh nào?

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 3**. Theo thầy (cô), có các yếu tố nào ảnh hưởng tới kỹ năng đọc thành tiếng tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 4.** Theo thầy (cô), học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thường mắc những lỗi nào khi đọc thành tiếng tiếng Việt ?

- *Về đọc chữ cái:*

.....

.....

.....

- *Về đọc vần:*

.....

.....

.....

- *Về đọc từ:*

.....

.....

.....

- *Về đọc câu:*

.....

.....

.....

- *Về đọc đoạn văn:*

.....

.....

.....

Câu 5. Theo thầy/cô, để nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt học sinh lớp 1 người Cơ ho, cần có các yêu cầu như sau?

*Về phía học sinh:*

.....

.....

.....

*Về phía giáo viên:*

.....

.....

.....

*14.3. Về phía nhà trường*

.....

.....

.....

*14.4. Về phía nội dung chương trình*

.....

.....

.....

*14.5. Về phía gia đình*

.....

.....

.....

*14.6.Về phía xã hội (Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

.....

.....

.....

***Xin chân thành cám ơn!***

**Phụ lục 1.2. PHIẾU HỎI GIÁO VIÊN VỀ THỰC TRẠNG KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

# PHIẾU HỎI

## (DÀNH CHO GIÁO VIÊN)

*Quý thầy (cô) thân mến!*

*Chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài **Kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho** nhằm mục đích phát hiện thực trạng và xây dựng biện pháp nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt cho các em (dưới góc độ kỹ năng kỹ thuật đọc thành tiếng). Những ý kiến đóng góp của quý thầy (cô) về một số vấn đề liên quan tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt là rất quan trọng và hữu ích cho nghiên cứu. Chúng tôi cam kết những ý kiến của thầy (cô) chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài. Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của thầy (cô).*

**B. Một số thông tin chung:**

A1. Thâm niên công tác:..... A2. Thâm niên dạy môn tiếng Việt lớp 1: .....

A3. Trình độ đào tạo: A3.1. Cao đẳng □ ; A3.2. Đại học: □; A3.3. Trên đại học: □

A4. Biết tiếng Cơ ho hay không: A4.1. Có □ ; A4.2. Không □

**C. Phần câu hỏi:**

**Câu 1:** ***Nếu xem kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người Cơ ho được đánh giá theo thang điểm từ 0 → 10 và được chia ra các mức khác nhau, Thầy/ cô hãy đánh giá mức độ đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng).*

1.1. Rất cao: Từ 8 → 10 điểm □
1.2. Cao: Từ 6 → cận 8 điểm □
1.3. Trung bình: Từ 4 → cận 6 điểm □
1.4. Thấp: Từ 2 → cận 4 điểm □
1.5. Rất thấp: Từ 0 →cận 2 điểm □

**Câu 2***: **Xin thầy/ cô cho biết mức độ mắc lỗi của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho khi đọc chữ tiếng Việt*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

| TT | Các cấp độ đọc ngôn ngữ | Mức độ mắc lỗi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Không mắc lỗi *(5 điểm)* | Mắc rất ít lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* |
| 1 | Đọc chữ cái | | | | | |
| 2 | Đọc vần | | | | | |
| 3 | Đọc từ | | | | | |
| 4 | Đọc câu | | | | | |
| 5 | Đọc đoạn văn | | | | | |

**Câu 3.** ***Theo thầy (cô), học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho thường mắc những lỗi nào khi đọc chữ tiếng Việt ?***

❖ *Về đọc chữ cái:*

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ *Về đọc vần:*

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ *Về đọc từ:*

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ *Về đọc câu:*

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ *Về đọc đoạn văn:*

.....
.....
.....
.....
.....
.....

**<u>Câu 4.</u> *Theo thầy (cô), tốc độ đọc chữ cái tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức độ nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

4.1. Rất chậm □ 4.2. Chậm □ 4.3. Bình thường □ 4.4. Nhanh □ 4.5. Rất nhanh □

**<u>Câu 5.</u> *Theo thầy (cô), tốc độ đọc vần tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức độ nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

5.1. Rất chậm □ 5.2. Chậm □ 5.3. Bình thường □ 5.4. Nhanh □ 5.5. Rất nhanh □

**<u>Câu 6.</u> *Theo thầy (cô), tốc độ đọc từ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức độ nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

6.1. Rất chậm □ 6.2. Chậm □ 6.3. Bình thường □ 6.4. Nhanh □ 6.5. Rất nhanh □

**<u>Câu 7.</u>** ***Theo thầy (cô), tốc độ đọc câu tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức độ nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

7.1. Rất chậm ☐ 7.2. Chậm ☐ 7.3. Bình thường ☐ 7.4. Nhanh ☐ 7.5. Rất nhanh ☐

**<u>Câu 8.</u>** ***Theo thầy (cô), tốc độ đọc đoạn văn tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đạt ở mức độ nào sau đây*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

8.1. Rất chậm ☐ 8.2. Chậm ☐ 8.3. Bình thường ☐ 8.4. Nhanh ☐ 8.5. Rất nhanh ☐

**<u>Câu 9.</u>** ***Xin thầy (cô) hãy cho biết mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan sau đây tới kỹ năng đọc chữ tiếng Việt (xét ở kỹ thuật đọc thành tiếng) của học sinh lớp 1 người Cơ ho*** *(đánh dấu x vào ô tương ứng)?*

| **TT** | **Các yếu tố ảnh hưởng** | **Mức độ ảnh hưởng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất ảnh hưởng *(5 điểm)* | Ảnh hưởng nhiều *(4 điểm)* | Ảnh hưởng ít *(3 điểm)* | Hầu như không ảnh hưởng *(2 điểm)* | Không ảnh hưởng *(1 điểm)* |
| 9.1 | Do học sinh bị giao thoa giữa tiếng Cơ ho và tiếng Việt trong quá trình học | | | | | |
| 9.2 | Do vốn ngôn ngữ tiếng Việt ban đầu của học sinh ít hoặc không có | | | | | |
| 9.3 | Do học sinh không có hứng thú trong việc đọc chữ tiếng Việt | | | | | |
| 9.4 | Do học sinh không rèn luyện đọc chữ tiếng Việt thêm ở nhà | | | | | |
| 9.5 | Do tình trạng sức khỏe của học sinh | | | | | |
| 9.6 | Do điều kiện sống (gia đình, mối quan hệ xã hội) không có môi trường sử dụng tiếng Việt | | | | | |
| 9.7 | Do thời gian học đọc chữ tiếng Việt trên lớp ít | | | | | |
| 9.8 | Do chương trình học, nội dung tiếng Việt không phù hợp với học sinh lớp 1 người Cơ ho | | | | | |
| 9.9 | Do phương pháp giảng dạy tiếng Việt của giáo viên không phù hợp | | | | | |
| 9.10 | Do giáo viên không biết tiếng Cơ ho nên không thể giải thích nghĩa của từ, câu và hạn chế mức | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | độ giao thoa ngôn ngữ | | | | | |
| 9.11 | Do thiếu sách giáo khoa, đồ dùng dạy học tiếng Việt | | | | | |
| 9.12 | Do môi trường lớp học chỉ toàn học sinh người Cơ ho nên các em không có cơ hội nói tiếng Việt | | | | | |

Câu 10. Khi dạy đọc chữ cái trong tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

| **TT** | **Các biện pháp** | **Mức độ sử dụng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất thường xuyên *(5 điểm)* | Thường xuyên *(4 điểm)* | Thỉnh thoảng *(3 điểm)* | Hầu như không *(2 điểm)* | Không bao giờ *(1 điểm)* |
| 10.1 | Phân tích cấu âm | | | | | |
| 10.2 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | | | | | |
| 10.3 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | | | | | |
| 10.4 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | | | | | |
| 10.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | | | | | |
| 10.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | | | | | |
| 10.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | | | | | |
| 10.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | | | | | |

Câu 11. Khi dạy đọc vần trong tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

| **TT** | **Các biện pháp** | **Mức độ sử dụng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất thường xuyên *(5 điểm)* | Thường xuyên *(4 điểm)* | Thỉnh thoảng *(3 điểm)* | Hầu như không *(2 điểm)* | Không bao giờ *(1 điểm)* |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11.1 | Phân tích cấu âm | | | | | |
| 11.2 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | | | | | |
| 11.3 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | | | | | |
| 11.4 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | | | | | |
| 11.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | | | | | |
| 11.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | | | | | |
| 11.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | | | | | |
| 11.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | | | | | |

Câu 12. Khi dạy đọc từ trong tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

| **TT** | **Các biện pháp** | **Mức độ sử dụng** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất thường xuyên *(5 điểm)* | Thường xuyên *(4 điểm)* | Thỉnh thoảng *(3 điểm)* | Hầu như không *(2 điểm)* | Không bao giờ *(1 điểm)* |
| 12.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | | | | | |
| 12.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | | | | | |
| 12.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | | | | | |
| 12.4 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | | | | | |
| 12.5 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | | | | | |
| 12.6 | Đọc tiếp nối trên lớp | | | | | |
| 12.7 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | | | | | |

Câu 13. Khi dạy đọc câu trong tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

| TT | Các biện pháp | Mức độ sử dụng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất thường xuyên *(5 điểm)* | Thường xuyên *(4 điểm)* | Thỉnh thoảng *(3 điểm)* | Hầu như không *(2 điểm)* | Không bao giờ *(1 điểm)* |
| 13.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | | | | | |
| 13.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | | | | | |
| 13.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | | | | | |
| 13.4 | Đọc thuộc lòng | | | | | |
| 13.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | | | | | |
| 13.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | | | | | |
| 13.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | | | | | |
| 13.8. | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | | | | | |

Câu 14. Khi dạy đọc đoạn văn trong tiếng Việt cho học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, thầy/ cô thường sử dụng những biện pháp nào sau đây (đánh dấu x vào ô tương ứng)?

| TT | Các biện pháp | Mức độ sử dụng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Rất thường xuyên *(5 điểm)* | Thường xuyên *(4 điểm)* | Thỉnh thoảng *(3 điểm)* | Hầu như không *(2 điểm)* | Không bao giờ *(1 điểm)* |
| 13.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | | | | | |
| 13.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | | | | | |
| 13.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | | | | | |
| 13.4 | Đọc thuộc lòng | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 13.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | | | | | |
| 13.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | | | | | |
| 13.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | | | | | |
| 13.8. | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | | | | | |

Câu 14. Theo thầy/cô, để nâng cao kỹ năng đọc chữ tiếng Việt học sinh lớp 1 người Cơ ho, cần có các yêu cầu như sau?

*14.1.Về phía học sinh:*

.....

.....

.....

*14.2. Về phía giáo viên:*

.....

.....

.....

*14.3. Về phía nhà trường*

.....

.....

.....

*14.4. Về phía nội dung chương trình*

.....

.....

.....

*14.5. Về phía gia đình*

.....

.....

.....

*14.6.Về phía xã hội (Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

.....

.....

.....

***Xin chân thành cám ơn!***

**Phụ lục 1.3. MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU DÀNH GIÁO VIÊN ĐANG TRỰC TIẾP GIẢNG DẠY HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

**MẪU BIÊN BẢN PHỎNG VẤN SÂU**

(dành cho giáo viên)

Người phỏng vấn: ……

Người được phỏng vấn:……

Ngày phỏng vấn:……..

Địa điểm phỏng vấn:……

**NỘI DUNG**

**Câu 1**. Xin cô cho biết cô đi dạy được mấy năm, có bao nhiêu năm dạy lớp 1, cô dạy ở trường này được mấy năm? Cô tốt nghiệp trình độ cao đẳng hay đại học? Cô có nói được tiếng Cơ ho không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 2**. Khi dạy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, cô thấy những khó khăn nào mà các em gặp phải?

…….

…….

…….

…….

**Câu 3**. Trong vấn đề khó khăn ngôn ngữ, cô thấy học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho đọc tiếng Việt như thế nào? Có sai nhiều không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 4**. Trong các lỗi sai của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho, các em thường sai ở chỗ nào? Theo cô, tại sao lại sai như vậy?

…….

…….

…….

…….

**Câu 5**. Khi dạy đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn tiếng Việt, cô thấy trình độ các em ra sao, những sai sót khi phát âm? Tốc độ đọc thế nào?

…….

…….

…….

…….

**Câu 6**. Theo cô, có những lý do nào ảnh hưởng đến việc đọc thành tiếng tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho? Yếu tố nào là ảnh hưởng nhiều nhất?

…….

…….

…….

…….

**Câu 7**. Theo cô, làm thế nào để sửa những sai sót của học sinh trong quá trình đọc thành tiếng tiếng Việt?

…….

…….

…….

…….

**Câu 8**. Theo cô, chương trình tiếng Việt lớp 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phù hợp với trình độ và vùng miền của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho chưa? Nếu cần thay đổi và chỉnh sửa thì phải như thế nào?

…….

…….

…….

…….

**Câu 9**. Cô nhận định như thế nào về sự quan tâm của gia đình học sinh tới việc học tập của con cái họ? Đặc biệt trong việc học và nói tiếng Việt? Cô đã bao giờ vào thăm nhà học sinh chưa?

…….

…….

…….

…….

**Câu 10**. Theo cô, để cải thiện tình hình đọc thành tiếng tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho hiện nay, cô có đề nghị gì với các cấp quản lý: trường mầm non, trường tiểu học, Phòng, Sở và Bộ Giáo dục và Đào tạo?

…….

…….

…….

…….

*Xin chân thành cảm ơn cô*

**Phụ lục 1.4. MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN SÂU PHỤ HUYNH HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

## MẪU BIÊN BẢN PHỎNG VẤN SÂU

(dành cho phụ huynh học sinh)

Người phỏng vấn: ……

Người được phỏng vấn:……

Ngày phỏng vấn:……..

Địa điểm phỏng vấn:……

## NỘI DUNG

**Câu 1**. Chào anh (chị), xin anh chị cho biết đôi nét về cuộc sống gia đình anh chị (số con, tình hình kinh tế, lao động)?

…….

…….

…….

…….

**Câu 2**. Anh (chị) có con đang học lớp 1, anh chị thấy cháu học hành thế nào? Gia đình anh (chị) có bàn học riêng cho cháu không? Cháu có phải tham gia lao động ở nương rẫy hay chăm sóc em không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 3**. Anh (chị) thấy cháu có trình độ học lực nói chung thế nào? Có tốt không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 4**. Khi cháu đi học về nhà, anh (chị) có thời gian bày học (dạy dỗ) cho cháu không? Trong nhà anh (chị) có nhiều người biết tiếng Việt không và có thường xuyên nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 5**. Anh (chị) thấy cháu đi học về có hay lấy sách giáo khoa và bài tập ra đọc tiếng Việt không? Nếu có thì anh (chị) thấy cháu đọc thế nào? Có đúng không? Ngoài ra, anh (chị) có thấy cháu tập viết tiếng Việt không? Cháu có hay hỏi anh (chị) về những bài tập tiếng Việt không?

…….

…….

…….

…….

**Câu 6**. Anh (chị) có mong muốn gì khi cháu đến trường tiểu học? Anh (chị) có dự định cho cháu đi học lên ở các cấp học cao hơn không?

…….

…….

…….

…….

*Xin cảm ơn anh (chị)*

**Phụ lục 1.5. CÁC MẪU PHIẾU QUAN SÁT KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

**Bài tập 1.**

## BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Bài tập 1.1.** Bài tập đo lường **tính thuần thục** kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt.
**Bài tập 1.1.1.**
*Học sinh hãy đọc to các chữ sau đây:*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn thành thạo (*5 điểm*) | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ă | | | | | | |
| 2 | u | | | | | | |
| 3 | d | | | | | | |
| 4 | r | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | th | | | | | | |

**Bài tập 1.1.2.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau đây:*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn thành thạo (*5 điểm*) | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | â | | | | | | |
| 2 | i | | | | | | |
| 3 | g | | | | | | |
| 4 | đ | | | | | | |
| 5 | tr | | | | | | |

**Bài tập 1.1.3.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau đây:*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn thành thạo (*5 điểm*) | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ơ | | | | | | |
| 2 | e | | | | | | |
| 3 | p | | | | | | |
| 4 | q | | | | | | |
| 5 | ch | | | | | | |

**Bài tập 1.1.4.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau đây:*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn thành thạo (*5 điểm*) | Thành thạo (*4 điểm*) | Bình thường (*3 điểm*) | Lúng túng (*2 điểm*) | Rất lúng túng (*1 điểm*) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | y | | | | | | |
| 2 | o | | | | | | |
| 3 | n | | | | | | |
| 4 | l | | | | | | |
| 5 | ph | | | | | | |

**Bài tập 1.1.5.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau đây:*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn thành thạo (*5 điểm*) | Thành thạo (*4 điểm*) | Bình thường (*3 điểm*) | Lúng túng (*2 điểm*) | Rất lúng túng (*1 điểm*) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | a | | | | | | |
| 2 | ê | | | | | | |
| 3 | s | | | | | | |
| 4 | x | | | | | | |
| 5 | nh | | | | | | |

**Bài tập 1.2.** Bài tập đo lường **tính linh hoạt** kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

Bài tập 1.2.1.

*Học sinh hãy đọc to các chữ và vần sau đây:*

| **Các chữ, vần** | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| a, ao, oa, ang, anh | | | | | | |

Bài tập 1.2.2.

*Học sinh hãy đọc to các chữ và vần sau đây:*

| **Các chữ, vần** | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ư, ưa, ưt, ươi, ương, ưi | | | | | | |

Bài tập 1.2.3.

*Học sinh hãy đọc to các chữ và vần sau đây:*

| **Các chữ, vần** | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ă, ăn, ăt, ăm, ăng, | | | | | | |

Bài tập 1.2.4.

*Học sinh hãy đọc to các chữ và vần sau đây:*

| **Các chữ, vần** | **Mức điểm học sinh đạt được** | | | | | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| m, iêm, ăm, ươm, yêm | | | | | | |

Bài tập 1.2.5.

*Học sinh hãy đọc to các chữ và vần sau đây:*

| Các chữ, vần | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ng, iêng, ăng, uông, ưng | | | | | | |

**Bài tập 1.3.** Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

**Bài tập 1.3.1.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau.*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ư | | | | | | |
| 2 | a | | | | | | |
| 3 | b | | | | | | |
| 4 | h | | | | | | |
| 5 | gh | | | | | | |

**Bài tập 1.3.2.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau.*

| TT | Các | Hoàn toàn | Hầu như | Mắc ít lỗi | Mắc nhiều | Mắc rất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | chữ | không mắc lỗi *(5 điểm)* | không mắc lỗi *(4 điểm)* | *(3 điểm)* | lỗi *(2 điểm)* | nhiều lỗi *(1 điểm)* | (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | e | | | | | | |
| 2 | y | | | | | | |
| 3 | c | | | | | | |
| 4 | k | | | | | | |
| 5 | ng | | | | | | |

**Bài tập 1.3.3.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau.*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | i | | | | | | |
| 2 | ơ | | | | | | |
| 3 | n | | | | | | |
| 4 | m | | | | | | |
| 5 | ch | | | | | | |

**Bài tập 1.3.4.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau.*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | u | | | | | | |
| 2 | ă | | | | | | |
| 3 | r | | | | | | |
| 4 | d | | | | | | |
| 5 | tr | | | | | | |

**Bài tập 1.3.5.**

*Học sinh hãy đọc to các chữ sau.*

| TT | Các chữ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ê | | | | | | |
| 2 | â | | | | | | |
| 3 | l | | | | | | |
| 4 | t | | | | | | |
| 5 | th | | | | | | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*

Người nghiên cứu

**Bài tập 2**

# BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC VẦN TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Bài tập 2.1.** Bài tập đo lường **tính thuần thục** kỹ năng đọc vần tiếng Việt

**Bài tập 2.1.1.**

*Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ia | | | | | | |
| 2 | ay | | | | | | |
| 3 | uôi | | | | | | |
| 4 | ân | | | | | | |
| 5 | ưng | | | | | | |

**Bài tập 2.1.2.**

*Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ua | | | | | | |
| 2 | ôi | | | | | | |
| 3 | iêu | | | | | | |
| 4 | ăm | | | | | | |
| 5 | uôt | | | | | | |

**Bài tập 2.1.3.**

*Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | eo | | | | | | |
| 2 | êu | | | | | | |
| 3 | ươu | | | | | | |
| 4 | ưt | | | | | | |
| 5 | iêng | | | | | | |

**Bài tập 2.1.4.**

*Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ui | | | | | | |
| 2 | iu | | | | | | |
| 3 | yêu | | | | | | |
| 4 | êm | | | | | | |
| 5 | ang | | | | | | |

**Bài tập 2.1.5.**

*Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ây | | | | | | |
| 2 | ơi | | | | | | |
| 3 | ươi | | | | | | |
| 4 | ơm | | | | | | |
| 5 | uông | | | | | | |

**Bài tập 2.2.** Bài tập đo lường **tính linh hoạt** của kỹ năng đọc vần tiếng Việt

**Bài tập 2.2.1**

- *Loại vần có hai nguyên âm (cùng một nguyên âm đầu). Học sinh hãy đọc to vần.*

| Các vần | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ay, ưa, au, ao, ia, | | | | | | |

**Bài tập 2.2.2**

❖ *Loại vần có hai nguyên âm (cùng một nguyên âm cuối). Học sinh hãy đọc to các vần.*

| Các vần | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ôi, ui, ai, ưi, oi | | | | | | |

**Bài tập 2.2.3**

❖ *Loại vần có 1 nguyên âm kết hợp với 1 phụ âm (cùng một phụ âm cuối). Học sinh hãy đọc to vần.*

| Các vần | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ăn, un, on, in, ơn | | | | | | |

**Bài tập 2.2.4**

❖ *Loại vần có 1 nguyên âm đầu kết hợp với 2 phụ âm cuối (cùng hai phụ âm cuối). Học sinh hãy đọc to vần.*

| Các vần | Mức điểm học sinh đạt được | Ghi chú |
|---|---|---|

| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ong, eng, ưng, âng, ăng | | | | | | |

**Bài tập 2.2.5**

❖ *Loại vần có hai nguyên âm đầu (cùng hai nguyên âm đầu) kết hợp với một phụ âm cuối hoặc với một phụ âm cuối. Học sinh hãy đọc to vần.*

| Các vần | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ươi, ươu, ươn, ươm, ươt | | | | | | |

**Bài tập 2.3.** Bài tập đo lường **tính đúng đắn** kỹ năng đọc vần tiếng Việt

**Bài tập 2.3.1**

❖ *Học sinh hãy đọc các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ua | | | | | | |
| 2 | ia | | | | | | |
| 3 | uôi | | | | | | |
| 4 | ôt | | | | | | |
| 5 | ương | | | | | | |

**Bài tập 2.3.2**

❖ *Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | oi | | | | | | |
| 2 | iu | | | | | | |
| 3 | ươi | | | | | | |
| 4 | ơn | | | | | | |
| 5 | yêm | | | | | | |

**Bài tập 2.3.3.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ây | | | | | | |
| 2 | êu | | | | | | |
| 3 | iêu | | | | | | |
| 4 | âm | | | | | | |
| 5 | eng | | | | | | |

**Bài tập 2.3.4.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ơi | | | | | | |
| 2 | eo | | | | | | |
| 3 | yêu | | | | | | |
| 4 | om | | | | | | |
| 5 | inh | | | | | | |

**Bài tập 2.3.5.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các vần sau đây:*

| TT | Các vần | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | âu | | | | | | |
| 2 | ui | | | | | | |
| 3 | ươu | | | | | | |
| 4 | êt | | | | | | |
| 5 | anh | | | | | | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*
Người nghiên cứu

**Bài tập 3.**

# BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC TỪ TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Bài tập 3.1.** Bài tập đo lường **tính thuần thục** trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt

**Bài tập 3.1.1.**
*Học sinh hãy đọc to các từ sau:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | dỗ | | | | | | |
| 2 | rẻ | | | | | | |
| 3 | lá mạ | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | cụ già | | | | | | |
| 5 | chia quà | | | | | | |

**Bài tập 3.1.2.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | gió | | | | | | |
| 2 | gà | | | | | | |
| 3 | củ sả | | | | | | |
| 4 | nhà tranh | | | | | | |
| 5 | tỉa lá | | | | | | |

**Bài tập 3.1.3.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | trà | | | | | | |
| 2 | xẻ | | | | | | |
| 3 | cái chổi | | | | | | |
| 4 | múi bưởi | | | | | | |
| 5 | chuồn | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | chuồn | | | | | | |

**Bài tập 3.1.4.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | rau | | | | | | |
| 2 | vẽ | | | | | | |
| 3 | giã giò | | | | | | |
| 4 | cá trê | | | | | | |
| 5 | phẳng lặng | | | | | | |

**Bài tập 3.1.5.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | dã | | | | | | |
| 2 | muối | | | | | | |
| 3 | tung hứng | | | | | | |
| 4 | củ riềng | | | | | | |
| 5 | ênh ương | | | | | | |

**Bài tập 3.2.** Bài tập đo lường **tính linh hoạt** trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt.

**Bài tập 3.2.1.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây.*

| Các từ | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| ra đa, ra vào, ra rả, trào ra, ra chơi | | | | | | |

**Bài tập 3.2.2.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây.*

| Các từ | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| đi chợ, chợ vắng, ở chợ, chợ quê, chợ rau | | | | | | |

**Bài tập 3.2.3.**

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây*

| Các từ | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| nhà trẻ, nhà sàn, ngôi nhà, làm nhà, quê nhà. | | | | | | |

Bài tập 3.2.4.

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| Các từ | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| bóng bay, mây bay, máy bay, bay cao, bay nhảy. | | | | | | |

Bài tập 3.2.5.

*Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| Các từ | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| cụ già, già làng, ông già, tre già, bà già | | | | | | |

**Bài tập 3.3.** Bài tập đo lường tính đúng đắn trong kỹ năng đọc từ tiếng Việt

**Bài tập 3.3.1.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | dê | | | | | | |
| 2 | gió | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | rổ rá | | | | | | |
| 4 | yên ngựa | | | | | | |
| 5 | cháy đượm | | | | | | |

**Bài tập 3.3.2.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | chườm | | | | | | |
| 2 | nhất | | | | | | |
| 3 | thắt chặt | | | | | | |
| 4 | vươn vai | | | | | | |
| 5 | tìm kiếm | | | | | | |

**Bài tập 3.3.3.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | nhiệt | | | | | | |
| 2 | trượt | | | | | | |
| 3 | nhuộm vải | | | | | | |
| 4 | thắt chặt | | | | | | |
| 5 | sút bóng | | | | | | |

**Bài tập 3.3.4.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | chườm | | | | | | |
| 2 | giống | | | | | | |
| 3 | lưỡi rìu | | | | | | |
| 4 | vỉa hè | | | | | | |
| 5 | già yếu | | | | | | |

**Bài tập 3.3.5.**

❖ *Học sinh hãy đọc to các từ sau đây:*

| TT | Các từ | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | chuông | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | mương | | | | | | |
| 3 | đôi kính | | | | | | |
| 4 | ống nhòm | | | | | | |
| 5 | nương rẫy | | | | | | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*

Người nghiên cứu

**Bài tập 4.**

## BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC CÂU TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Bài tập 4.1.** Bài tập đo lường **tính thuần thục** kỹ năng đọc câu tiếng Việt

*Học sinh hãy đọc to các câu sau đây.*

| TT | Các câu | Hoàn toàn thành thạo *(5 điểm)* | Thành thạo *(4 điểm)* | Bình thường *(3 điểm)* | Lúng túng *(2 điểm)* | Rất lúng túng *(1 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà bà có tủ gỗ, ghế gỗ | | | | | | |
| 2 | Nghỉ hè, chị Kha ra nhà bé Nga | | | | | | |
| 3 | Bé bị ho, mẹ cho bé ra y tế xã | | | | | | |
| 4 | Mưa to, bà và bé trú mưa ở vỉa hè | | | | | | |
| 5 | Ngủ dậy, mẹ đi cấy | | | | | | |

**Bài tập 4.2.** Bài tập đo lường tính linh hoạt kỹ năng đọc câu tiếng Việt.

*Học sinh hãy đọc to các câu sau.*

| Các câu | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| - Mưa to, bà và bé trú mưa ở vỉa hè<br>- Bà và bé trú ở vỉa hè vì mưa to<br>- Bà bảo bé: mưa to nhớ trú ở vỉa hè<br>- Bé gọi bà: bà ơi, trời mưa to!<br>- Bé nói với bà: Mưa to quá bà ạ | | | | | | |

**Bài tập 4.3.** Bài tập đo lường tính đúng đắn kỹ năng đọc câu tiếng Việt.
*Học sinh đọc to các câu sau.*

| TT | Các câu | Hoàn toàn không mắc lỗi *(5 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(4 điểm)* | Mắc ít lỗi *(3 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(2 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(1 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dì Na gửi thư về nhà, cả nhà vui quá | | | | | | |
| 2 | Quê bé Hà có nghề xẻ gỗ, phố bé Nga có nghề giã giò | | | | | | |
| 3 | Gà con vừa chơi vừa rẽ cỏ, bới giun | | | | | | |
| 4 | Buổi tối, mẹ dạy Hà nấu | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | riêu cua | | | | | | |
| 5 | Sau cơn mưa, cả nhà cá bơi đi bơi lại bận rộn | | | | | | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*

Người nghiên cứu

**Bài tập 5.**

## BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC ĐOẠN VĂN TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Bài tập 5.1.** Bài tập đo lường tính thuần thục kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt
*Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây.*

| TT | Các đoạn | Hoàn toàn thành thạo *(25 điểm)* | Thành thạo *(20 điểm)* | Bình thường *(15 điểm)* | Lúng túng *(10 điểm)* | Rất lúng túng *(5 điểm)* | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngày nghỉ, Chiến đi chăn trâu còn Lan lấy giun cho ngan ăn. Mẹ khen hai con đã đỡ mẹ. | | | | | | |
| 2 | Bản của Hùng ở lưng núi. Nghỉ hè, không khí trong bản tưng bừng. Các bạn nhỏ chạy theo những cái diều lơ lửng giữa trời, các bạn lớn tìm măng. | | | | | | |
| 3 | Buổi trưa, cừu chạy theo mẹ ra bờ suối. Nó thấy hươu nai đã ở đấy rồi. | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nhiều người yêu mùa hè. Mùa hè, tu hú kêu báo hiệu mùa vải thiều đã về. | | | | | | |
| 5 | Mùa thu, bầu trời như cao hơn. Trên giàn thiên lí lũ chuồn chuồn ngẩn ngơ bay lượn. | | | | | | |

**Bài tập 5.2.** Bài tập đo lường tính linh hoạt kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt.
*Học sinh hãy đọc to bài thơ và đoạn văn sau đây.*

| Các đoạn văn | Mức điểm học sinh đạt được | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| Gió từ tay mẹ<br>Ru bé ngủ say<br>Thay cho gió trời<br>Giữa trưa oi ả<br><br><br>Gió từ tay mẹ. Ru bé ngủ say. Thay cho gió trời. Giữa trưa oi ả. | | | | | | |

**Bài tập 5.3.** Bài tập đo lường tính đúng đắn kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt.
*Học sinh hãy đọc to các đoạn văn sau đây.*

| TT | Các đoạn văn | Hoàn toàn không mắc lỗi *(25 điểm)* | Hầu như không mắc lỗi *(20 điểm)* | Mắc ít lỗi *(15 điểm)* | Mắc nhiều lỗi *(10 điểm)* | Mắc rất nhiều lỗi *(5 điểm)* | Ghi chú (Ghi rõ các loại lỗi nếu có) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sau cơn bão, Kiến đen lại xây nhà. Cả nhà kiên nhẫn chở lá khô về xây tổ mới. | | | | | | |
| 2 | Ngày xưa Hổ nhờ mèo dạy võ. Mèo thấy hổ dữ, chỉ dạy cho vài thế võ. | | | | | | |
| 3 | Bà bảo là suối có lâu đời rồi. Mùa lũ về suối dữ như hổ chả ai qua nổi. | | | | | | |
| 4 | Hươu ra suối lấy nước. Sói thấy hươu nhảy tới vồ. | | | | | | |
| 5 | Ngày xửa ngày xưa ở làng Đông có chú bé tên là Cuội. Vào buổi sáng nọ Cuội đi chăn trâu. Mải chơi Cuội để trâu ăn lúa. | | | | | | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*
Người nghiên cứu

**Phụ lục 1.6. PHIẾU QUAN SÁT KỸ NĂNG NGHE – VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**
**BÀI TẬP ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG NGHE – VIẾT CHỮ TIẾNG VIỆT**

Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Kỹ năng nghe – viết chữ cái**

*Người nghiên cứu đọc cho học sinh nghe các chữ cái sau. Học sinh lắng nghe và viết lại theo những chữ đã nghe vào giấy làm bài.*

| TT | Các chữ cái |
|---|---|
| 1 | b |
| 2 | đ |
| 3 | ă |
| 4 | ư |
| 5 | ơ |
| 6 | g |
| 7 | n |
| 8 | m |
| 9 | ng |
| 10 | tr |

**Kỹ năng nghe – viết vần**

*Người nghiên cứu đọc cho học sinh nghe các vần sau. Học sinh lắng nghe và viết lại theo những vần đã nghe vào giấy làm bài.*

| TT | Các vần |
|---|---|
| 1 | ua |
| 2 | ui |
| 3 | et |
| 4 | ưu |
| 5 | ươu |
| 6 | iêu |
| 7 | iên |
| 8 | ăng |
| 9 | ang |
| 10 | uôm |

**Kỹ năng nghe – viết từ**

*Người nghiên cứu đọc cho học sinh nghe các từ sau. Học sinh lắng nghe và viết lại theo những từ đã nghe giấy làm bài.*

| TT | Các từ |
|---|---|
| 1 | mẻ |
| 2 | dê |
| 3 | khế |

| | |
|---|---|
| 4 | đa |
| 5 | thô |
| 6 | tổ cò |
| 7 | trí nhớ |
| 8 | nghỉ hè |
| 9 | yêu quý |
| 10 | măng tre |

**Kỹ năng nghe – viết câu**

*Người nghiên cứu đọc cho học sinh nghe các câu sau. Học sinh lắng nghe và viết lại theo những câu đã nghe vào giấy làm bài.*

| TT | Các câu |
|---|---|
| 1 | Mẹ đi chợ mua mấy chùm nhãn chín |
| 2 | Nhà Lan có cái chum to |
| 3 | Dòng sông phẳng lặng |
| 4 | Mẹ mua chiếu mới |
| 5 | Gà nhà Mai đẻ trứng to |
| 6 | Bé ở nhà thổi cơm |

| | |
|---|---|
| 7 | Chị Thêm mua tem thư |
| 8 | Bố đẽo cho Hùng thanh kiếm gỗ |
| 9 | Vườn rau nhà em xanh rờn |
| 10 | Hôm nay mẹ mệt nên không đi làm |

**Kỹ năng nghe – viết đoạn văn**

*Người nghiên cứu đọc cho học sinh nghe các đoạn sau. Học sinh lắng nghe và viết lại theo những đoạn đã nghe vào giấy làm bài.*

| TT | Các đoạn |
|---|---|
| 1 | Dì trà là y tá. Khi thì dì ra y tế xã, khi thì dì ra nhà trẻ. |
| 2 | Bà ở quê ra. Bà chia quà cho cả nhà. |
| 3 | Chú Hai lái xe tải. Xe của chú chở đồ cho mọi nhà. |
| 4 | Bé Tài có cái xe nho nhỏ. Xe của bé chỉ đi trong nhà. |
| 5 | Bà lúi húi thổi xôi. Bé bê ghế để bà ngồi, đỡ mỏi. |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*

Người nghiên cứu

## GIẤY LÀM BÀI ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG NGHE – VIẾT CHỮ TIẾNG VIỆT

Họ và tên học sinh: .....
Năm sinh:.....
Trường tiểu học: .....
Ngày thực hiện: .....
Người nghiên cứu:.....

**Điểm số:**

❖ **Học sinh lắng nghe và viết các chữ cái vào các hàng trong bảng sau.**

| TT | Các chữ cái |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |
| 6 | |
| 7 | |
| 8 | |
| 9 | |
| 10 | |

| **Điểm số:** |
|---|
| |

❖ **Học sinh lắng nghe và viết các vần vào các hàng trong bảng sau.**

| TT | Các vần |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |
| 6 | |
| 7 | |
| 8 | |
| 9 | |
| 10 | |

**Học sinh lắng nghe và viết các từ vào các hàng trong bảng sau.**

**Điểm số:**

| TT | Các tử |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |
| 6 | |
| 7 | |
| 8 | |
| 9 | |
| 10 | |

**Điểm số:**

❖ **Học sinh lắng nghe và viết các câu vào các hàng trong bảng sau.**

| TT | Các câu |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |
| 6 | |
| 7 | |
| 8 | |
| 9 | |
| 10 | |

**Điểm số:**

❖ **Học sinh lắng nghe và viết các đoạn vào các hàng trong bảng sau.**

| TT | Các đoạn |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |
| 4 | |
| 5 | |

*Lâm Đồng, ngày…… tháng….. năm……*

Người nghiên cứu

## Phụ lục 2. MỘT SỐ MẪU GIÁO ÁN BÀI GIẢNG MINH HỌA

*Thứ ...., ngày... tháng.... Năm....*

# HỌC VẦN

# O – C

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

- Đọc được: o, c, bị, cỏ; từ và câu ứng dụng.
- Viết được: o, c, bị, cỏ.
- Luyện nói 2-3 câu theo chủ đề: 'vó bè".

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh minh hoạ, bảng cài …
- HS: Sách, vở TV bộ đồ dùng Tiếng việt .

III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

| Giáo viên | Học sinh |
|---|---|
| **Hoạt động 1: Bài cũ** | |
| - GV viết bảng con cho học sinh đọc cá nhân | - 4 em |
| - Cho HS đọc SGK | - 3 em |
| - GV nhận xét bài cũ | - l, h, lê, hè |
| **Hoạt động 2:** | |
| * Giới thiệu bài | |
| * Dạy chữ ghi âm : | |
| a- Nhận diện chữ : O | |
| - GV viết mẫu lên bảng | |
| - GV hỏi o giống hình vật gì ? | - O gồm nét cong kín |
| b- Phát âm và đánh vần : | - Quả bóng |
| - GV đọc mẫu hướng dẫn học sinh cách đọc | |
| - Phân tích vị trí các âm và dấu thanh | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| HD học sinh cách viết : | |
| - GV đọc mẫu hướng dẫn quy trình viết | - HS đọc cá nhân |
| - GV theo dõi sửa sai cho HS | |
| * Nhận diện chữ C : | - HS viết bảng con |
| - trình tự giống chữ O | c cỏ |
| - Lưu ý C gồm một nét cong hở phải | bò cỏ |
| - So sánh O và C | - Giống nhau: nét cong |
| - GV đọc mẫu: C, Cỏ | - khác nhau: o cong kín |
| - HD học sinh viết | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| | c cỏ |
| - HS chơi giữa tiết : "Trò chơi đoán chữ" | - Cả lớp tham gia |
| **Hoạt động 3:** | |
| * Đọc tiếng ứng dụng : | |
| - GV đọc mẫu | |
| Hoạt động 4: Củng cố, dặn dò | |
| - HS nhắc lại bài học | |
| - Cho HS hát chuyển tiết | |

**Tiết 2**

| | |
|---|---|
| **<u>Hoạt động 1</u>: Đọc lại bài**<br>- Cho Hs đọc bài vừa học trên bảng lớp | - HS đọc cá nhân khoảng 7-10 em |
| **<u>Hoạt động 2:</u> : Luyện đọc**<br>- Cho HS luyện đọc trong SGK<br>- GV theo dõi sửa sai cho học sinh<br>- HS thảo luận tranh minh hoạ câu ứng dụng<br>- GV nhận xét chung sửa sai cho HS<br>- GV đọc mẫu câu ứng dụng<br>- HS đọc thêm phần giáo viên chuẩn bị:<br>Luyện đọc:<br>bò bê, lò cò, bó cỏ, co, có, vó bè<br>mẹ về, bò bê no cỏ<br>bé có võ<br>bà có cá<br>bà có cả cà, cả bí | - HS đọc cá nhân + đồng thanh<br>- HS đọc cá nhân + đồng thanh<br>- HS đọc cá nhân + đồng thanh<br>- HS đọc cá nhân + đồng thanh<br>- HS viết vào vở |
| **<u>Hoạt động 3</u>: Luyện viết**<br>- HS mở tập tiếng viết GV hướng dẫn cho Hs viết bài<br>- <u>HS chơi giữa tiết :</u> "Cúi mãi" | - Cả lớp tham gia |
| **<u>Hoạt động 3:</u> Luyện nói**<br>- Cho HS đọc tên bài " Vó bè "<br>- Cho học sinh quan sát tranh và trả lời<br>- Nhìn trong tranh em thấy những gì?<br>- Vó bè dùng làm gì ?<br>- Vó bè thường đặt ở đâu ?<br>- HS chơi trò chơi " Thi đua viết các âm đã học vào bảng con"<br>- Lớp theo dõi nhận xét | - Chiếc vó bè trên sông<br>- Vó bè dùng bắt cá<br>- Trên sông<br>- Ai viết nhanh, đúng người đó thắng |
| **<u>Hoạt động 4:</u> Củng cố, dặn dò**<br>- HS nhắc lại bài vừa học<br>- 1 em học sinh đọc bài trong SGK<br>- HD học sinh làm bài tập tiếng việt<br>- Nhận xét tiết học | - HS thi tìm tiếng có vần vừa học |

Tổ trưởng chuyên môn
*(ký và ghi rõ họ tên)*

Giáo viên giảng dạy
*(ký và ghi rõ họ tên)*

*Thứ ...., ngày... tháng.... Năm....*

**HỌC VẦN**

# P, PH, NH

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU :**

- Đọc được: p, ph, nh, phố xá, nhà lá; từ và câu ứng dụng.
- Viết được: ,p, ph, phố xá, nhà lá.
- Luyện nói 2-3 câu theo chủ đề: ‘ chợ, phố,thị xã”.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh minh hoạ, chữ mẫu …
- HS: Sách, vở TV bộ đồ dùng Tiếng việt .

III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

| GIÁO VIÊN | HỌC SINH |
|---|---|
| **Hoạt động 1** | |
| - Cho học sinh đọc bảng con vài em | - xe chỉ, củ sả, kẻ ô |
| - Cho HS đọc SGK | - 2 Hs lên bảng, lớp viết bảng con |
| - Cho HS viết bảng con | - củ sả, kẻ ô |
| - GV nhận xét cho điểm | |
| **Hoạt động2** | |
| *1. Giới thiệu bài* | |
| *2. Dạy chữ ghi âm :* | |
| * **Âm p** | |
| a- Nhận diện chữ p: | |
| - p gồm nét xiên phải, nét sổ thẳng nét móc 2 đầu | - HS quan sát<br>- Giống nhau : móc 2 đầu |
| - So sánh : p với n | - Khác nhau : p có nét xiên phải và nét sổ |
| b- Phát âm và đánh vần tiếng : | |
| - GV đọc mẫu | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| - GV theo dõi sửa sai cho học sinh | |
| * Âm ph | |
| a- Nhận diện chữ ph: | - HS quan sát |
| - Ph là âm ghép từ 2 âm : p và h | - Giống nhau: có p |
| - So sánh : p và ph | - Khác nhau: ph có h |
| b. Phát âm : | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| - GV đọc mẫu – HD học sinh cách đọc | |
| - GV đánh vần tiếng phố (phờ ô phô sắc phố” | - HS đánh vần + đọc trơn |
| - HS phân tích tiếng ( phố) | - Có âm ph đứng trước âm ô đứng sau dấu sắc trên ô |
| c. HD học sinh viết : | |
| - GV viết mẫu – HD học sinh viết | |
| - GV theo dõi sửa lỗi cho HS | - HS viết bảng con<br>p, ph, phố |
| * Âm nh: Qui trình tương tự như ph | |
| a. Nhận diện chữ : nh | |
| - nh là ghép từ 2 chữ n và h | |
| - So sánh : nh và ph | |

| | |
|---|---|
| | - Giống nhau : có h |
| b. HD HS phát âm : ph | - Khác nhau : nh có n |
| - GV đọc mẫu – HD học sinh đọc | |
| - GV theo dõi sửa sai | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| c. HD học sinh viết : | nh, nhà lá |
| - Ai viết nhanh, đẹp, đúng, bạn đó sẽ được tuyên dương | - HS thi đua viết bảng con |
| - GV theo dõi nhận xét | |
| - HS chơi giữa tiết : "Giơ tay" | - Cả lớp cùng chơi |
| d. Đọc tiếng ứng dụng : | |
| - GV viết từ ứng dụng lên bảng | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| - Giải nghĩa từ | |
| - GV đọc mẫu | |
| HĐ: 3 | |
| - Cho HS nhắc lại bài học | |
| - Cho HS thi đua tìm tiếng có âm vừa học | |
| - Cho Hs TD chuyển tiết | |

**Tiết 2**

| | |
|---|---|
| HĐ: 1 | |
| - Cho HS đọc bài vừa học trên bảng lớp | - HS đọc cá nhân (10 em) |
| HĐ: 2 : Luyện đọc | |
| - Cho HS đọc lại các âm ở tiết 1 | |
| - HD HS đọc các từ ngữ ứng dụng | - HS đọc cá nhân |
| - Cho HS xem tranh minh hoạ và nhận xét | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| - GV đọc mẫu câu ứng dụng | - HS đọc cá nhân + đồng thanh |
| - Yêu cầu HS đọc thêm bài giáo viên chuẩn bị ngoài chương trình quy định: | - HS đọc 3 em |
| Luyện đọc: | |
| Phở bò, phố nhỏ, phố xá, đi phà, phá cỗ, nho khô, nhũ đá, phì phò, chi phí, nhà chị. | |
| Nhà dì Na ở phố, nhà dì có chó xù | |
| Phố xá có nhà to | |
| Phà chở ô tô | |
| Gì như là nha sĩ. Dì ra thị xã, cả nhà nhớ dì. | |
| Khi về nhà, dì cho hà vở | |
| * Luyện viết | - Cả lớp cùng viết |
| - HS viết voà vở tiếng việt : p, ph, nh, phố xá | |
| - GV theo dõi giúp học sinh viết xong bài | |
| - HS chơi giữa tiết : "Cúi mãi" | |
| HĐ: 3: Luyện nói : | - Cả lớp tham gia |
| - Cho HS đọc tên bài luyện nói | |
| - HS xem tranh và trả lời câu hỏi | |
| - Trong tranh vẽ những gì ? | |
| | - Ngôi nhà, đường phố, xe cộ qua lại, cảnh chợ |
| - Nhà em có gần chợ không ? | - HS tự liên hệ |
| - Chợ dùng làm gì ? | - Mua bán hàng hoá |
| - Thành phố nơi em ở tên là gì ? | - Đà Lạt |
| - Em đang sống ở đâu ? | - HS tự liên hệ |
| - GV cho HS chơi đóng vai người đi mua trái cây | - Mỗi tổ cử 2 bạn |

| | |
|---|---|
| **<u>Hoạt động 4:</u>** Củng cố<br>- HS nhắc lại bài vừa học<br>- HD học sinh làm bài tập<br>- Các em về nhà ôn bài<br>- Nhận xét tiết học | - 2 HS nhắc lại |

Tổ trưởng chuyên môn
*(ký và ghi rõ họ tên)*

Giáo viên giảng dạy
*(ký và ghi rõ họ tên)*

*Thứ ...., ngày... tháng.... Năm....*

**HỌC VẦN**

**UI, ƯI**

**I. MỤC TIÊU:**

- Đọc được: ui, ưi, đồi núi, gửi thư; từ và câu ứng dụng.
- Viết được: ui, ưi, đồi núi, gửi thư
- Luyện nói 2-3 câu theo chủ đề: "Đồi núi"

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- Tranh minh hoạ từ:đồi núi, câu ứng dụng, phần luyện nói.
- Vật thật:cái túi

III. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:** TIẾT 1

| GIÁO VIÊN | HỌC SINH |
|---|---|
| **Hoạt động 1:** | |
| - Tiết trước chúng ta học bài gì? (ôi, ơi ) | - HS thực hiện |
| - 2 – 4 HS đọc: cái chổi, trái ổi, thổi còi, bơi lội,ngói mới, đồ chơi, lôi thôi | |
| - 2 HS viết bảng con: cái nôi, đồ mới | |
| - 1 HS đọc SGK và nói nội dung bức tranh | |
| - GV cùng HS nhận xét | |
| **Hoạt động 2:** | |
| 1.Giới thiệu bài | |
| 2.Dạy vần: **ui** | |
| - Hướng dẫn HS quan sát tranh và hỏi: Tranh vẽ gì? | - HS thảo luận nhận xét tranh minh hoạ.<br>- Tranh vẽ đồi núi,cây, suối,đá… |
| - Từ đồi núi gồm có mấy tiếng? | - Từ đồi núi gồm có 2 tiếng |
| - Tiếng nào chúng ta học rồi? | - Tiếng đồi chúng ta học rồi |
| - Tiếng núi có âm và thanh gì học rồi? | - Tiếng núi có âm n và thanh sắc học rồi |
| * Hôm nay chúng ta học vần ui | - HS đọc theo GV |
| *a.Nhận diện vần* | |
| - Vần ui gồm có những âm nào? | - Vần ui gồm u và i |
| - Hãy so sánh: ui với oi | - Giống nhau: kết thúc đều bằng i<br>- Khác nhau: u và o đứng đầu |
| b. *Đánh vần:* | |
| - GV đánh vần mẫu: u - i – ui | -HS đánh vần cá nhân, nhóm, cả lớp. |
| - Phân tích tiếng: núi | -n đứng trước,ui đứng sau, dấu sắc trên u |
| - Đánh vần: nờ –ui – nui – sắc – núi | -HS đánh vần cá nhân, nhóm , cả lớp |
| - Đọc trơn từ khoá: đồi núi | -HS đọc trơn theo cá nhân, nhóm, cảlớp |
| 3. Dạy vần: **ưi** TIẾT 2 | |
| a. *Nhận diện vần:* | |
| - Vần ưi được tạo nên bởi âm gì? | - Vần ưi được tạo nên bởi ư và i |
| - Hãy so sánh: ưi và ui | - Giống nhau: kết thúc bằng i<br>- Khác nhau: ư và u ở đầu |
| *b.Đánh vần:* | |
| - Muốn có tiếng (gửi ) ta làm sao? | |
| - Đánh vần: gờ- ưi- gưi - hỏi – gửi | - HS đánh vần cá nhân, nhóm ,lớp |
| - Đọc trơn từ khoá: gửi thư | - HS đánh vần cá nhân, nhóm ,lớp |

| | |
|---|---|
| Luyện đọc:<br>Đồi núi, cái túi, vui vẻ, bó củi, bé gửi thư, ngửi mùi, gửi quà, núi lửa, cái gùi, mùi vị, bụi mù, củi lửa.<br>Dì na gửi thư về. Cả nhà vui quá<br>Mẹ đi chợ mua cho bé cái túi<br>Bé gửi thư cho chú bộ đội<br>Gió thổi qua khe núi<br>Mẹ lúi húi tỉa lá cải | - HS đọc trơn cá nhân, nhóm, lớp |
| 4.<u>Hướng dẫn viết</u> :<br>- GV viết mẫu và nói cách viết: ui, ưi, đồi núi, gửi thư ( lưu ý nét nối giữa u và i, giữa ư và i, khoảng cách giữa chữ cái và túi, gửi và thư )<br>- GV nhận xét chữa lỗi cho HS | - HS viết vào bảng con: ui,ưi, đồi núi, gửi thư |
| 5.<u>Từ ứng dụng</u>: Qua tranh (vật mẫu) giới thiệu và hướng dẫn HS đọc:<br>**cái túi** **gửi quà**<br>**vui vẻ** **ngửi mù**<br>GV nhận xét, chỉnh sửa phát âm cho HS. | - HS đọc từ ngữ cá nhân, nhóm lớp. |
| **<u>Hoạt động 3</u>:**<br>- Vừa học vần gì?<br>- Hướng dẫn HS đọc toàn bảng<br>- Cho HS dùng bộ thực hành ghép vần<br>- GV nhận xét sửa sai cho HS<br>- Nhận xét tiết học. | - HS nhìn bảng đọc theo thước chỉ của GV<br>- HS ghép ui, ưi trên bảng gắn |

Tổ trưởng chuyên môn
*(ký và ghi rõ họ tên)*

Giáo viên giảng dạy
*(ký và ghi rõ họ tên)*

*Thứ ...., ngày... tháng.... Năm....*

# HỌC VẦN
# IÊU, YÊU

**I. MỤC TIÊU:**

- Đọc được: iêu, yêu, diều sáo, yêu quý; đọc được từ và câu ứng dụng.
- Viết được: iêu, yêu, diều sáo, yêu quý
- Luyện nói 2-3 câu theo chủ đề: " Bé tự giới thiệu".

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌCC:**

- Tranh minh hoạ các từ khóa, đoạn thơ ứng dụng, phần luyện nói.

**III CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC** :

**TIẾT 1**

| GIÁO VIÊN | HỌC SINH |
|---|---|
| **Hoạt động 1:** | |
| - 2 – 4 HS đọc : iu,êu, lưỡi rìu, cái phễu, líu lo, chịu khó, cây nêu, kêu gọi. | - HS thực hiện |
| - Viết: líu lo, kêu gọi | |
| - 2 HS đọc SGK và nói nội dung tranh | |
| - Nhận xét, cho điểm | |
| **Hoạt động 2:** | |
| 1.***Giới thiệu bài:*** | |
| ***2.Dạy vần: iêu*** | |
| - Hướng dẫn HS quan sát tranh và hỏi: | - Tranh vẽ cánh diều có sáo đang bay trên bầu trời. |
| - Tranh vẽ gì ? | |
| - Từ diều sáo gồm có mấy tiếng? | - Từ diều sáo gồm có 2 tiếng: diều và sáo |
| - Tiếng nào chúng ta học rồi? | - HS đọc theo GV |
| - Tiếng diều có âm và thanh nào học rồi? | |
| - Hôm nay chúng ta học vần:iêu | |
| a.Nhận diện vần | |
| - GV tô lại vần iêu và nói: vần iêu gồm iê và u | |
| - Em hãy so sánh: iêu với êu | - Giống nhau: đều kết thúc là u |
| b. Đánh vần: | - Khác nhau: iêu có iê đứng đầu |
| - GV đánh vần mẫu | -HS đánh vần cá nhân, nhóm, cả lớp. |
| - Phân tích tiếng khoá: diều | |
| - Đánh vần | |
| - Đọc trơn từ khoá: diều sáo | - HS đánh vần cá nhân, nhóm ,lớp |
| ***3. Dạy vần:yêu*** **TIẾT 2** | - HS đọc trơn theo cá nhân, nhóm, lớp |
| a. Nhận diện vần: | |
| - Vần yêu được tạo nên bởi yê và u | |
| - So sánh: yêu và iêu | - Giống nhau: Phát âm giống nhau |
| b.Đánh vần: | - Khác nhau: yêu bắt đầu y |
| - Đánh vần | - HS đánh vần cá nhân, nhóm ,lơp |
| - Đoc tiếng :yêu | - HS đọc cá nhân, nhóm ,lớp |
| c.Đọc trơn từ khoá: yêu quý | - HS đọc trơn cá nhân, nhóm, lớp |
| 4. ***Hướng dẫn viết chữ***: | |
| - GV viết mẫu: iêu, diều sáo, yêu, yêu quý và nói : Viết iêu ( yêu) ta viết chữ cái i ( y ) nối liền nét với chữ ê, nối liền nét với chữ u | - HS viết vào bảng con: iêu ,diều sáo, yêu, yêu quý |

| | |
|---|---|
| - Khi nào thì viết iêu (yêu)<br>- GV nhận xét chữa lỗi cho HS<br>***5. <u>Đọc tiếng ứng dụng:</u>***<br>- Qua tranh giới thiệu và hướng dẫn HS đọc:<br>**buổi chiều** **hiểu bài**<br>**yêu cầu** **già yếu**<br>- GV nhận xét, chỉnh sửa phát âm cho HS.<br>***<u>5. Luyện đọc</u>***<br>- Hướng dẫn HS đọc toàn bảng<br>- Yêu cầu HS đọc thêm bài giáo viên chuẩn bị ngoài chương trình quy định:<br>Luyện đọc:<br>Thiếu, giới thiệu, trải chiếu, hiểu bài, già yếu, yêu cầu, yếu, yểu điệu, yêu quý, diều sáo, buổi chiều, niêu, cái miếu.<br>Tu hú kêu báo hiệu mùa vải thiều đã về<br>Mẹ mua chiếu mới<br>Nhiều người yêu mùa hè<br>Thầy cô dạy nhiều điều cho bé<br>Trưa nay, mẹ nấu riêu cua<br>Buổi chiều, bé chạy đi thả diều<br><br>- Cho HS dùng bộ thực hành ghép<br>- GV nhận xét sửa sai cho HS<br>**<u>Hoạt động 4:</u>**<br>- Nhận xét tiết học. | - Trước vần iêu có ghép với một phụ âm ta viết iêu, trước vần iêu không có âm nào ta viết yêu<br><br>- HS đọc từ ngữ cá nhân, nhóm lớp.<br><br>- HS đọc cá nhân, nhóm, cả lơp<br><br>- HS ghép tiếng: diều, yêu |

Tổ trưởng chuyên môn
*(ký và ghi rõ họ tên)*

Giáo viên giảng dạy
*(ký và ghi rõ họ tên)*

----------***----------

**Phụ lục 3. CÁC MỨC ĐỘ VÀ TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

❖ Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt

**Tính thuần thục:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc chữ cái hoàn toàn thành thạo, không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các chữ được kết hợp từ hai phụ âm, học sinh đọc trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng phụ âm.
- ***Mức 4: (Thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc chữ cái thành thạo, hầu như không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các chữ được kết hợp từ hai phụ âm, học sinh đọc khá trôi chảy, không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng phụ âm.
- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh tri giác và đọc chữ cái khá thành thạo, thỉnh thoảng gặp trở ngại, phát âm bình thường, đôi lúc bị ngắc ngứ, một số ít chữ cái chưa trôi chảy. Tốc độ đọc hơi chậm. Khi đọc các chữ được kết hợp từ hai phụ âm, học sinh phải mất một ít thời gian để tri giác, thỉnh thoảng đọc rời từng phụ âm.
- ***Mức 2: (Lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc chữ cái gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, hay gặp trở ngại ở những chữ cái khó đọc, phát âm chưa rõ, hay bị ngắc ngứ, nhiều chữ cái chưa trôi chảy. Tốc độ đọc chậm. Khi đọc các chữ được kết hợp từ hai phụ âm, học sinh phải mất một thời gian khá dài để tri giác, thỉnh thoảng đọc rời từng phụ âm.
- ***Mức 1: (Rất lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc chữ cái gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, gặp nhiều trở ngại ở những chữ cái khó đọc, hầu hết các chữ phát âm không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ. Tốc độ đọc rất chậm. Khi đọc các chữ được kết hợp từ hai phụ âm, học sinh phải mất một thời gian khá dài để tri giác, hay đọc rời từng phụ âm.

**Tính linh hoạt:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn linh hoạt)***: học sinh đọc các vần có chứa cùng một chữ cái một cách hoàn toàn trôi chảy, không ngắc ngứ, khi tri giác những vần khác nhau có chứa cùng một chữ cái giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc chính xác ngay, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 4: (Biết vận dụng linh hoạt)***: học sinh đọc các vần có chứa cùng một chữ cái trôi chảy, hầu như không ngắc ngứ, khi tri giác những vần khác nhau có chứa cùng một chữ cái giống nhau đặt cạnh nhau học sinh hầu như đọc chính xác, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh đọc các vần có chứa cùng một chữ cái khá trôi chảy, thỉnh thoảng bị ngắc ngứ, khi tri giác những vần khác nhau có chứa cùng

một chữ cái giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc khá chính xác, phát âm khá chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian ngắn để chuyển từ vần này sang vần kia, tốc độ đọc bình thường.

- ***Mức 2: (Vận dụng được ít)***: học sinh đọc các vần có chứa cùng một chữ cái ít trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những vần khác nhau có chứa cùng một chữ cái giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc một số âm chưa chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian để chuyển từ vần này sang vần kia, tốc độ đọc chậm.
- ***Mức 1: (Hầu như không vận dụng được)***: học sinh đọc các vần có chứa cùng một chữ cái hầu như không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những vần khác nhau có chứa cùng một chữ cái giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc nhiều âm không chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian khá dài để chuyển từ vần này sang vần kia, tốc độ đọc rất chậm

**Tính đúng đắn:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn không mắc lỗi):*** học sinh phát âm chuẩn, rõ các chữ cái tiếng Việt, hoàn toàn không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc, Ở những chữ do hai phụ âm ghép lại, học sinh đọc liền thành một tiếng, không tách từng chữ ra để đọc.
- ***Mức 4: (Hầu như không mắc lỗi):*** học sinh phát âm chuẩn, rõ các chữ cái tiếng Việt, hầu như không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những chữ do hai phụ âm ghép lại, học sinh đọc liền thành một tiếng, hầu như không tách từng chữ ra để đọc.
- ***Mức 3: (Mắc ít lỗi)***: học sinh phát âm khá chuẩn, rõ các chữ cái tiếng Việt, thỉnh thoảng bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những chữ do hai phụ âm ghép lại, học sinh thỉnh thoảng đọc không liền thành một tiếng.
- ***Mức 2: (Mắc nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các chữ cái tiếng Việt, hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những chữ do hai phụ âm ghép lại, học sinh hay đọc rời thành hai tiếng.
- ***Mức 1: (Mắc rất nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các chữ cái tiếng Việt, thường xuyên bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những chữ do hai phụ âm ghép lại, học sinh rất hay đọc rời thành hai tiếng.

❖ <u>Kỹ năng đọc vần tiếng Việt</u>

**Tính thuần thục:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc vần hoàn toàn thành thạo, không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các vần được kết hợp từ hai phụ âm, ba nguyên âm hay nguyên âm kết hợp phụ âm học sinh đọc trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng nguyên âm hay phụ âm.
- ***Mức 4: (Thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc vần thành thạo, hầu như không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các vần được kết hợp từ hai phụ âm, ba nguyên âm hay nguyên âm kết hợp phụ âm

học sinh đọc khá trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng nguyên âm hay phụ âm.

- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh tri giác và đọc vần tương đối thành thạo, thỉnh thoảng gặp trở ngại, phát âm có lúc không rõ, ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các vần được kết hợp từ hai phụ âm, ba nguyên âm hay nguyên âm kết hợp phụ âm học sinh đọc tương đối trôi chảy, chưa thực sự nhuần nhuyễn, liền âm, có dành ít thời gian tri giác để đọc, thỉnh thoảng đọc rời từng nguyên âm hay phụ âm.
- ***Mức 2: (Lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc vần gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, hay gặp trở ngại ở những chữ cái khó đọc, phát âm chưa rõ, hay bị ngắc ngứ, nhiều vần chưa trôi chảy. Tốc độ đọc chậm. Khi đọc các vần được kết hợp từ hai phụ âm, ba nguyên âm hay nguyên âm kết hợp phụ âm, học sinh phải mất một thời gian khá dài để tri giác, thỉnh thoảng đọc rời từng nguyên âm hay phụ âm.
- ***Mức 1: (Rất lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc vần gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, gặp nhiều trở ngại ở những vần khó đọc, hầu hết các vần phát âm không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ. Tốc độ đọc rất chậm. Khi đọc các vần được kết hợp từ hai phụ âm, ba nguyên âm hay nguyên âm kết hợp phụ âm, học sinh phải mất một thời gian dài để tri giác, hay đọc rời từng nguyên âm hay phụ âm.

**Tính linh hoạt:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn linh hoạt)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một vần một cách hoàn toàn trôi chảy, không ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một vần giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc chính xác ngay, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 4: (Biết vận dụng linh hoạt)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một vần trôi chảy, hầu như không ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một vần giống nhau đặt cạnh nhau học sinh hầu như đọc chính xác, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 3: (Bình thường)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một vần khá trôi chảy, thỉnh thoảng bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một vần giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc khá chính xác, phát âm khá chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian ngắn để chuyển từ từ này sang từ kia, tốc độ đọc bình thường.
- ***Mức 2: (Vận dụng được ít)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một vần ít trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một vần giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc một số âm chưa chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian để chuyển từ từ này sang vần kia, tốc độ đọc chậm.
- ***Mức 1: (Hầu như không vận dụng được)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một vần hầu như không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một vần giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc nhiều âm

không chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian khá dài để chuyển từ từ này sang từ kia, tốc độ đọc rất chậm

**Tính đúng đắn:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn không mắc lỗi):*** học sinh phát âm chuẩn, rõ các vần tiếng Việt, hoàn toàn không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc, Ở những vần do các nguyên âm hay phụ âm ghép lại, học sinh đọc liền thành một tiếng, không tách từng chữ ra để đọc.
- ***Mức 4: (Hầu như không mắc lỗi)***: học sinh phát âm chuẩn, rõ các vần tiếng Việt, hầu như không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những vần do các nguyên âm hay phụ âm ghép lại, học sinh đọc liền thành một tiếng, hầu như không tách từng chữ ra để đọc.
- ***Mức 3: (Mắc ít lỗi)***: học sinh phát âm khá chuẩn, rõ các vần tiếng Việt, thỉnh thoảng bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những vần do các nguyên âm hay phụ âm ghép lại, học sinh thỉnh thoảng đọc không liền thành một tiếng.
- ***Mức 2: (Mắc nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các vần tiếng Việt, hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những vần do các nguyên âm hay phụ âm ghép lại, học sinh hay đọc rời thành từng tiếng.
- ***Mức 1: (Mắc rất nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các vần tiếng Việt, thường xuyên bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những vần do các nguyên âm hay phụ âm ghép lại, học sinh rất hay đọc rời thành từng tiếng.

❖ <u>Kỹ năng đọc từ tiếng Việt</u>

**Tính thuần thục:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc từ hoàn toàn thành thạo, không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc hoặc được kết hợp từ hai tiếng học sinh đọc trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng tiếng.
- ***Mức 4: (Thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc từ thành thạo, hầu như không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc hoặc được kết hợp từ hai tiếng, học sinh đọc khá trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, không đọc rời từng tiếng.
- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh tri giác và đọc từ tương đối thành thạo, thỉnh thoảng gặp trở ngại, phát âm có lúc không rõ, ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc hoặc được kết hợp từ hai tiếng, học sinh đọc tương đối trôi chảy, chưa thực sự nhuần nhuyễn, liền âm, có dành ít thời gian tri giác để đọc, thỉnh thoảng đọc rời từng tiếng.
- ***Mức 2: (Lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc từ gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, hay gặp trở ngại ở những từ khó đọc, phát âm chưa rõ, hay bị ngắc ngứ, nhiều từ đọc chưa trôi chảy. Tốc độ đọc chậm. Khi đọc các từ khó đọc

hoặc được kết hợp từ hai tiếng, học sinh phải mất một thời gian khá dài để tri giác, thỉnh thoảng đọc rời từng tiếng.

- ***Mức 1: (Rất lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc từ gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, gặp nhiều trở ngại ở những từ khó đọc, hầu hết các từ phát âm không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ. Tốc độ đọc rất chậm. Khi đọc các từ được kết hợp từ hai tiếng, học sinh phải mất một thời gian dài để tri giác, hay đọc rời thành từng tiếng.

**Tính linh hoạt:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn linh hoạt):*** học sinh đọc các từ có chứa cùng một tiếng một cách hoàn toàn trôi chảy, không ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một tiếng giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc chính xác ngay, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 4: (Biết vận dụng linh hoạt)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một tiếng trôi chảy, hầu như không ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một tiếng giống nhau đặt cạnh nhau học sinh hầu như đọc chính xác, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 3: (Bình thường)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một tiếng khá trôi chảy, thỉnh thoảng bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một tiếng giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc khá chính xác, phát âm khá chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian ngắn để chuyển từ từ này sang từ kia, tốc độ đọc bình thường.
- ***Mức 2: (Vận dụng được ít)***: học sinh đọc các từ có chứa cùng một tiếng ít trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một tiếng giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc một số âm chưa chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian để chuyển từ từ này sang từ kia, tốc độ đọc chậm.
- ***Mức 1: (Hầu như không vận dụng được):*** học sinh đọc các từ có chứa cùng một từ hầu như không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ, khi tri giác những từ khác nhau có chứa cùng một tiếng giống nhau đặt cạnh nhau học sinh đọc nhiều âm không chính xác, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, phải mất khoảng thời gian khá dài để chuyển từ từ này sang từ kia, tốc độ đọc rất chậm

**Tính đúng đắn:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn không mắc lỗi)***: học sinh phát âm chuẩn, rõ các từ tiếng Việt, hoàn toàn không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những từ được ghép lại từ hai tiếng, học sinh đọc liền thành một mạch, không tách từng tiếng riêng biệt ra để đọc.
- ***Mức 4: (Hầu như không mắc lỗi)***: học sinh phát âm chuẩn, rõ các từ tiếng Việt, hầu như không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những từ được ghép lại từ hai tiếng, học sinh đọc liền thành một mạch, hầu như không tách từng tiếng riêng biệt ra để đọc.
- ***Mức 3: (Mắc ít lỗi)***: học sinh phát âm khá chuẩn, rõ các vần tiếng Việt, thỉnh thoảng bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những từ

được ghép lại từ hai tiếng, hầu như học sinh đọc liền thành một mạch, thỉnh thoảng học sinh tách rời từng tiếng riêng biệt ra để đọc.

- ***Mức 2: (Mắc nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các từ tiếng Việt, hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những từ được ghép lại từ hai tiếng, học sinh hay tách rời từng tiếng riêng biệt ra để đọc.
- ***Mức 1: (Mắc rất nhiều lỗi)***: học sinh phát âm chưa rõ và chưa chuẩn các từ tiếng Việt, thường xuyên bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho vào tiếng Việt trong khi đọc. Ở những từ được ghép lại từ hai tiếng, học sinh rất hay tách rời từng tiếng riêng biệt ra để đọc.

❖ <u>Kỹ năng đọc câu tiếng Việt</u>

**Tính thuần thục:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc các từ trong câu hoàn toàn thành thạo, không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc trong câu hoặc gặp các dấu câu, học sinh đọc trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc.
- ***Mức 4: (Thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc các từ trong câu thành thạo, hầu như không gặp trở ngại, phát âm to, không ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc hoặc gặp các dấu câu, học sinh đọc khá trôi chảy, nhuần nhuyễn, liền âm không dành nhiều thời gian tri giác để đọc.
- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh tri giác và đọc các từ trong câu tương đối thành thạo, thỉnh thoảng gặp trở ngại, phát âm có lúc không rõ, ngắc ngứ. Tốc độ đọc bình thường. Khi đọc các từ khó đọc hoặc gặp các dấu câu, học sinh đọc tương đối trôi chảy, chưa thực sự nhuần nhuyễn, liền âm, có dành ít thời gian tri giác để đọc.
- ***Mức 2: (Lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc các từ trong câu gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, hay gặp trở ngại ở những từ khó đọc hoặc các dấu câu, phát âm chưa rõ, hay bị ngắc ngứ, nhiều từ đọc chưa trôi chảy. Tốc độ đọc chậm. Khi đọc các từ khó đọc hoặc các dấu câu, học sinh phải mất một thời gian khá dài để tri giác.
- ***Mức 1: (Rất lúng túng):*** học sinh tri giác và đọc các từ trong câu gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, gặp nhiều trở ngại ở những từ khó đọc, hầu hết các từ phát âm không trôi chảy, hay bị ngắc ngứ. Tốc độ đọc rất chậm. Khi đọc các từ khó đọc hoặc các dấu câu, học sinh phải mất một thời gian dài để tri giác.

**Tính linh hoạt:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn linh hoạt)***: học sinh đọc các đoạn văn ngắn khác nhau có chứa cùng một câu một cách hoàn toàn trôi chảy, không ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng ngữ điệu trong câu ở mỗi đoạn văn, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp, biết sử dụng dấu câu phù hợp trong mỗi đoạn.
- ***Mức 4: (Biết vận dụng linh hoạt)***: học sinh đọc các đoạn văn ngắn khác nhau có chứa cùng một câu một cách trôi chảy, không ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng

ngữ điệu trong câu ở mỗi đoạn văn, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp, hầu như biết sử dụng dấu câu phù hợp trong mỗi đoạn.

- ***Mức 3: (Bình thường)***: học sinh đọc các đoạn văn ngắn khác nhau có chứa cùng một câu một cách bình thường, thỉnh thoảng có ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng ngữ điệu trong câu ở mỗi đoạn văn, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp, sử dụng dấu câu thỉnh thoảng vẫn chưa phù hợp trong mỗi đoạn.
- ***Mức 2: (Vận dụng được ít)***: học sinh đọc các đoạn văn ngắn khác nhau có chứa cùng một câu hầu như không trôi chảy, có nhiều ngắc ngứ, hầu như học sinh không biết đọc đúng ngữ điệu trong câu ở mỗi đoạn văn, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc chậm, sử dụng dấu câu còn sai nhiều trong mỗi đoạn.
- ***Mức 1: (Hầu như không vận dụng được)***: học sinh đọc các đoạn văn ngắn khác nhau có chứa cùng một câu không trôi chảy, có nhiều ngắc ngứ, học sinh không biết đọc đúng ngữ điệu trong câu ở mỗi đoạn văn, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc rất chậm, sử dụng dấu câu còn sai nhiều trong mỗi đoạn.

**Tính đúng đắn:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn không mắc lỗi)***: học sinh đọc các câu rất thuần thục, nhuần nhuyễn, hoàn toàn không mắc lỗi, hoàn toàn không bị chen lẫn bởi âm tiếng Cơ ho, phát âm chuẩn tiếng Việt, đặc biệt là những câu dài, có nhiều từ khó đọc, thời gian tri giác câu để đọc nhanh, tốc độ đọc bình thường, đọc liền mạch, không bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 4: (Hầu như không mắc lỗi)***: học sinh đọc các câu thuần thục, khá nhuần nhuyễn, không mắc lỗi, hầu như không bị chen lẫn bởi âm tiếng Cơ ho phát âm chuẩn tiếng Việt, thời gian tri giác câu để đọc nhanh, tốc độ đọc bình thường, đọc liền mạch, hầu như không bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 3: (Mắc ít lỗi)***: học sinh đọc các câu bình thường, ít mắc lỗi, thỉnh thoảng bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, phát âm khá chuẩn tiếng Việt, thời gian tri giác câu để đọc bình thường, tốc độ đọc bình thường, thỉnh thoảng đọc chưa liền mạch, thỉnh thoảng bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu nhưng chưa thành thạo.
- ***Mức 2: (Mắc nhiều lỗi)***: học sinh đọc các câu gặp nhiều lỗi, phát âm nhiều từ trong câu chưa chuẩn tiếng Việt, hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, thời gian tri giác câu để đọc khá lâu, tốc độ đọc chậm, đọc chưa liền mạch, hay bị vấp, hầu như chưa biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 1: (Mắc rất nhiều lỗi)***: học sinh đọc các câu gặp rất nhiều lỗi, phát âm nhiều từ trong câu chưa chuẩn tiếng Việt, rất hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, thời gian tri giác câu để đọc rất lâu, tốc độ đọc rất chậm, đọc chưa liền mạch, hay bị vấp, chưa biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.

❖ <u>Kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt</u>

**Tính thuần thục:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc câu và đoạn văn hoàn toàn thành thạo, không gặp trở ngại, phát âm to, rõ ràng, không ngắc ngứ, chuẩn âm tiếng Việt. Tốc độ đọc bình thường. Học sinh đọc trôi chảy, nhuần nhuyễn,

không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, biết sử dụng hơi ngắt nghỉ đúng dấu câu.

- ***Mức 4: (Thành thạo):*** học sinh tri giác và đọc câu và đoạn văn thành thạo, hầu như không gặp trở ngại, phát âm to, rõ ràng, không ngắc ngứ, chuẩn âm tiếng Việt. Tốc độ đọc bình thường. Học sinh đọc trôi chảy, không dành nhiều thời gian tri giác để đọc, biết sử dụng hơi ngắt nghỉ đúng dấu câu.
- ***Mức 3: (Bình thường):*** học sinh tri giác và đọc câu và đoạn văn khá thành thạo, thỉnh thoảng gặp trở ngại, phát âm thỉnh thoảng chưa rõ, đôi lúc bị ngắc ngứ, một số từ trong câu chưa chuẩn âm tiếng Việt. Tốc độ đọc hơi chậm. Khi đọc các câu trong đoạn văn, học sinh phải mất một ít thời gian để tri giác, thỉnh thoảng đọc rời từng tiếng ngắt quãng. Biết ngắt ngừng nghỉ đúng dấu câu nhưng chưa thành thạo.
- ***Mức 2: (Lúng túng):*** học sinh tri giác đọc câu và đoạn văn gặp nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, hay gặp trở ngại ở những từ khó đọc trong câu, đoạn hay bị ngắc ngứ, một số từ chưa chuẩn âm tiếng Việt. Tốc độ đọc chậm. Khi đọc các từ trong câu, đoạn hầu như phải mất khá nhiều thời gian để tri giác, đọc rời rạc từng từ trong câu, đoạn. Hầu như chưa biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ nơi có dấu câu
- ***Mức 1: (Rất lúng túng):*** học sinh tri giác đọc câu và đoạn văn gặp rất nhiều khó khăn, khó khăn trong phát âm, gặp nhiều trở ngại ở những từ khó đọc, hầu hết các từ phát âm chưa rõ, hay bị ngắc ngứ, nhiều từ chưa chuẩn âm tiếng Việt. Tốc độ đọc rất chậm. Khi đọc các từ trong câu, đoạn phải mất rất nhiều thời gian để tri giác, đọc rời rạc từng từ trong câu, đoạn. Chưa biết sử dụng hơi ngắt nghỉ đúng chỗ trong câu, đoạn văn.

**Tính linh hoạt:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn linh hoạt)***: học sinh biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ đúng chỗ dấu câu của câu, đoạn hoàn toàn chính xác và phù hợp. Đọc các đoạn văn, bài thơ hoàn toàn trôi chảy, không ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng ngữ điệu đoạn văn, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 4: (Biết vận dụng linh hoạt)***: học sinh biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ đúng chỗ dấu câu của câu, đoạn, bài thơ. Đọc các đoạn văn, bài thơ trôi chảy, không ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng ngữ điệu đoạn văn, bài thơ phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường, phù hợp.
- ***Mức 3: (Bình thường)***: học sinh biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ đúng chỗ dấu câu của câu, đoạn, bài thơ nhưng còn lúng túng. Đọc các đoạn văn, bài thơ vẫn chưa hoàn toàn trôi chảy, vẫn bị đôi chút ngắc ngứ, học sinh biết đọc đúng ngữ điệu đoạn văn nhưng chưa hoàn toàn phù hợp, phát âm chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc bình thường.
- ***Mức 2: (Vận dụng được ít)***: học sinh chưa biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ đúng chỗ dấu câu của câu, đoạn văn, bài thơ. Đọc các đoạn văn, bài thơ chưa trôi chảy, nhiều chỗ vẫn bị ngắc ngứ, đôi chỗ chưa biết đọc đúng ngữ điệu đoạn văn, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc chậm.

- ***Mức 1: (Hầu như không vận dụng được)***: học sinh hầu như chưa biết sử dụng hơi để ngắt nghỉ đúng chỗ dấu câu của câu, đoạn văn, bài thơ. Đọc các đoạn văn, bài thơ không trôi chảy, rất nhiều chỗ vẫn bị ngắc ngứ, hầu như chưa biết đọc đúng ngữ điệu đoạn văn, phát âm chưa chuẩn tiếng Việt, tốc độ đọc rất chậm.

**Tính đúng đắn:**

- ***Mức 5: (Hoàn toàn không mắc lỗi)***: học sinh đọc các từ, câu, đoạn rất thuần thục, nhuần nhuyễn, hoàn toàn không mắc lỗi, phát âm chuẩn tiếng Việt, hoàn toàn không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, đặc biệt là những câu dài, có nhiều từ khó đọc, thời gian tri giác câu để đọc nhanh, tốc độ đọc bình thường, đọc liền mạch, không bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 4: (Hầu như không mắc lỗi)***: học sinh đọc các từ, câu, đoạn thuần thục, khá nhuần nhuyễn, không mắc lỗi, hầu như không bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, phát âm chuẩn tiếng Việt, thời gian tri giác từ, câu, đoạn để đọc nhanh, tốc độ đọc bình thường, đọc liền mạch, hầu như không bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 3: (Mắc ít lỗi)***: học sinh đọc các từ, câu, đoạn bình thường, ít mắc lỗi, thỉnh thoảng bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, phát âm khá chuẩn tiếng Việt, thời gian tri giác từ, câu, đoạn để đọc bình thường, tốc độ đọc bình thường, thỉnh thoảng đọc chưa liền mạch, thỉnh thoảng bị vấp, biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu nhưng chưa thành thạo.
- ***Mức 2: (Mắc nhiều lỗi)***: học sinh đọc các từ, câu, đoạn gặp nhiều lỗi, hay bị chen lẫn âm tiếng Cơ ho, phát âm nhiều từ trong câu chưa chuẩn tiếng Việt, thời gian tri giác từ, câu, đoạn để đọc khá lâu, tốc độ đọc chậm, đọc chưa liền mạch, hay bị vấp, hầu như chưa biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.
- ***Mức 1: (Mắc rất nhiều lỗi)***: học sinh đọc các từ, câu, đoạn gặp rất nhiều lỗi, phát âm nhiều từ trong câu, đoạn chưa chuẩn tiếng Việt, rất hay bị xen lẫn âm tiếng Cơ ho, thời gian tri giác từ, câu, đoạn để đọc rất lâu, tốc độ đọc rất chậm, đọc chưa liền mạch, hay bị vấp, chưa biết ngừng nghỉ theo đúng dấu câu.

**Phụ lục 4. ĐỘ TIN CẬY VÀ ĐỘ HIỆU LỰC BẢNG HỎI ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN**

❖ **Độ tin cậy bảng hỏi giáo viên về mức độ mắc lỗi của học sinh khi đọc**

**Reliability Statistics (N = 31)**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .852 | .857 | 5 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| Doc chu cai | 14.1935 | 4.695 | .534 | .313 | .856 |
| Doc van | 13.4194 | 3.585 | .811 | .671 | .781 |
| Doc tu | 12.9355 | 3.929 | .741 | .576 | .801 |
| Doc cau | 12.4194 | 4.652 | .727 | .534 | .812 |
| Doc doan | 11.9355 | 5.196 | .589 | .401 | .845 |

❖ **Độ hiệu lực bảng hỏi giáo viên về mức độ mắc lỗi của học sinh khi đọc**

**KMO and Bartlett's Test (N = 31)**

| | | |
|---|---|---|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .847 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 64.653 |
| | df | 10 |
| | Sig. | .000 |

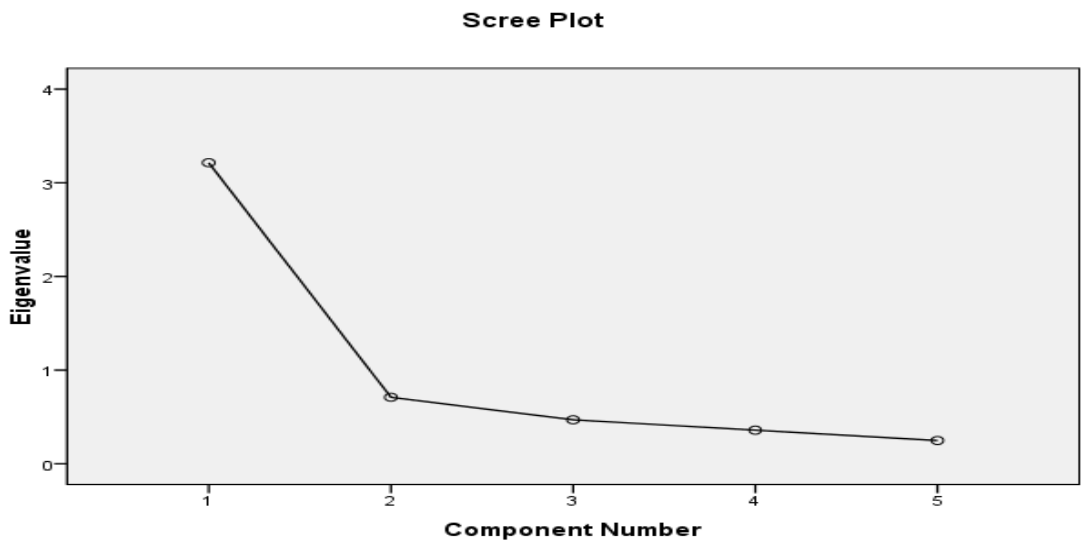

❖ **Độ tin cậy bảng hỏi giáo viên về các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .882 | .883 | 12 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac91 | 38.3871 | 17.845 | .346 | .938 | .884 |
| ac92 | 38.4516 | 17.256 | .512 | .933 | .876 |
| ac93 | 39.6452 | 15.970 | .567 | .772 | .874 |
| ac94 | 39.6129 | 17.445 | .349 | .632 | .886 |
| ac95 | 40.0968 | 17.024 | .518 | .596 | .875 |
| ac96 | 38.6774 | 16.559 | .677 | .658 | .867 |
| ac97 | 40.0000 | 17.000 | .593 | .650 | .872 |
| ac98 | 39.2581 | 15.798 | .680 | .663 | .866 |
| ac99 | 38.7742 | 15.981 | .751 | .889 | .862 |
| ac910 | 38.8387 | 15.806 | .705 | .808 | .864 |
| ac911 | 40.3548 | 16.637 | .647 | .667 | .869 |
| ac912 | 38.7742 | 16.047 | .650 | .827 | .868 |

❖ **Độ hiệu lực bảng hỏi giáo viên về các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc**

**KMO and Bartlett's Test**

| | | |
|---|---|---|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .634 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 255.972 |
| | df | 66 |
| | Sig. | .000 |

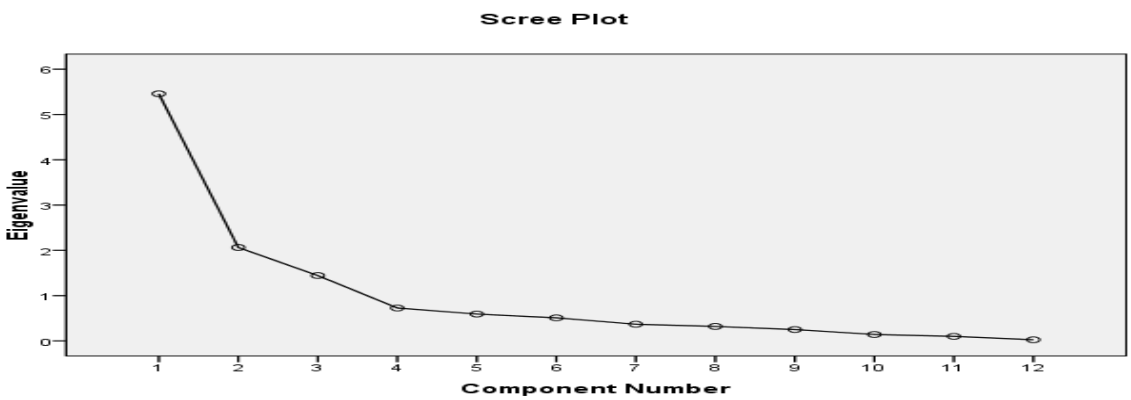

❖ **Độ tin cậy bảng hỏi giáo viên về các biện pháp sử dụng khi dạy học**

**- Độ tin cậy biện pháp dạy đọc chữ cái:**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .743 | .713 | 8 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac10.1 | 20.3548 | 4.237 | .148 | . | .754 |
| ac10.2 | 20.3226 | 3.959 | .359 | . | .734 |
| ac10.3 | 20.4194 | 4.052 | .098 | . | .773 |
| ac104 | 22.3226 | 3.892 | .430 | . | .726 |
| ac105 | 22.3226 | 2.826 | .749 | . | .643 |
| ac106 | 22.2581 | 2.398 | .834 | . | .608 |
| ac107 | 22.2258 | 2.247 | .804 | . | .617 |
| ac108 | 20.4839 | 4.191 | .079 | . | .766 |

**- Độ tin cậy biện pháp dạy đọc vần:**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .675 | .660 | 8 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac111 | 20.7419 | 3.731 | .204 | .725 | .676 |
| ac112 | 20.8387 | 3.873 | .298 | .766 | .669 |
| ac113 | 20.7419 | 3.465 | .422 | .799 | .639 |
| ac114 | 22.8065 | 3.628 | .448 | .716 | .645 |
| ac115 | 22.8387 | 3.206 | .312 | .374 | .663 |
| ac116 | 22.6774 | 2.359 | .584 | .631 | .679 |
| ac117 | 22.6129 | 2.045 | .739 | .711 | .609 |

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .679 | .696 | 7 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac118 | 20.8387 | 4.073 | .015 | .160 | .694 |

**- Độ tin cậy biện pháp dạy đọc từ:**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .679 | .696 | 7 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac121 | 17.0968 | 3.424 | .138 | .267 | .696 |
| ac122 | 17.0968 | 3.024 | .484 | .353 | .630 |
| ac123 | 19.1935 | 3.295 | .594 | .559 | .646 |
| ac124 | 19.1290 | 2.783 | .586 | .459 | .609 |
| ac125 | 19.0000 | 2.133 | .774 | .710 | .603 |
| ac126 | 18.6452 | 1.703 | .530 | .532 | .659 |
| ac127 | 17.1935 | 3.761 | .114 | .024 | .715 |

**- Độ tin cậy biện pháp dạy đọc câu:**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .721 | .629 | 8 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac131 | 24.0000 | 7.400 | .000 | .070 | .754 |
| ac132 | 24.3226 | 6.959 | .222 | .284 | .724 |
| ac133 | 26.1935 | 7.561 | -.013 | .087 | .740 |
| ac134 | 24.7419 | 5.265 | .539 | .397 | .663 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ac135 | 25.0323 | 4.499 | .730 | .654 | .604 |
| ac136 | 24.7097 | 4.680 | .758 | .752 | .600 |
| ac137 | 24.5806 | 5.118 | .610 | .665 | .644 |
| ac138 | 24.0000 | 6.800 | .206 | .134 | .729 |

**- Độ tin cậy biện pháp dạy đọc đoạn:**

**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | Cronbach's Alpha Based on Standardized Items | N of Items |
|---|---|---|
| .657 | .728 | 8 |

**Item-Total Statistics**

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|---|---|---|---|---|---|
| ac141 | 20.1290 | 3.649 | .227 | . | .652 |
| ac142 | 20.0968 | 3.624 | .219 | . | .655 |
| ac143 | 22.2903 | 3.746 | .547 | . | .626 |
| ac144 | 22.2903 | 3.746 | .547 | . | .626 |
| ac145 | 22.1613 | 3.206 | .459 | . | .698 |
| ac146 | 21.6452 | 2.437 | .561 | . | .605 |
| ac147 | 21.2903 | 2.413 | .505 | . | .604 |
| ac148 | 20.3548 | 3.903 | .126 | . | .637 |

**Phụ lục 5. KẾT QUẢ THỰC TRẠNG KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

❖ **Thống kê mức độ kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt**

**Statistics**

| | | tongctuc111-c155 | tongctuc211-c215 | tongctuc311-c355 |
|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 210 | 210 | 210 |
| | Missing | 1 | 1 | 1 |
| Mean | | 3.0600 | 2.3476 | 2.9876 |
| Std. Deviation | | .26686 | .26632 | .25561 |
| Percentiles | 25 | 2.9200 | 2.2000 | 2.8400 |
| | 50 | 3.1600 | 2.4000 | 3.0000 |
| | 75 | 3.2400 | 2.4000 | 3.1200 |

❖ **Thống kê mức độ kỹ năng đọc vần tiếng Việt**

**Statistics**

| | | tongctud111-d155 | tongctud21-d25 | tongctud311-d355 |
|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 210 | 210 | 210 |
| | Missing | 1 | 1 | 1 |
| Mean | | 2.3286 | 2.3667 | 2.4676 |
| Std. Deviation | | .25139 | .23928 | .28426 |
| Percentiles | 25 | 2.2000 | 2.2000 | 2.2800 |
| | 50 | 2.2800 | 2.4000 | 2.4200 |
| | 75 | 2.4400 | 2.4000 | 2.5600 |

❖ **Thống kê mức độ kỹ năng đọc từ tiếng Việt**

**Statistics**

| | | tongctue111-e155 | tongctue21-e25 | tongctue311-e355 |
|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 210 | 210 | 210 |
| | Missing | 1 | 1 | 1 |
| Mean | | 2.3400 | 2.3429 | 2.4162 |
| Std. Deviation | | .18913 | .19212 | .27849 |
| Percentiles | 25 | 2.2000 | 2.2000 | 2.2800 |
| | 50 | 2.3400 | 2.4000 | 2.4400 |
| | 75 | 2.4800 | 2.4000 | 2.6000 |

❖ **Thống kê mức độ kỹ năng đọc câu tiếng Việt**

**Statistics**

| | | tongctue111-e155 | tongctue21-e25 | tongctue311-e355 |
|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 210 | 210 | 210 |
| | Missing | 1 | 1 | 1 |
| Mean | | 2.3400 | 2.3429 | 2.4162 |
| Std. Deviation | | .18913 | .19212 | .27849 |
| Percentiles | 25 | 2.2000 | 2.2000 | 2.2800 |
| | 50 | 2.3400 | 2.4000 | 2.4400 |
| | 75 | 2.4800 | 2.4000 | 2.6000 |

❖ **Thống kê mức độ kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt**

**Statistics**

| | | tong tu cau F11 - F15 | tongctuf2 | tongctuf31-f35 |
|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 210 | 210 | 210 |
| | Missing | 1 | 1 | 1 |
| Mean | | 1.6381 | 1.9524 | 1.5714 |
| Std. Deviation | | .32514 | .57676 | .33194 |
| Percentiles | 25 | 1.4000 | 2.0000 | 1.4000 |
| | 50 | 1.6000 | 2.0000 | 1.5000 |
| | 75 | 1.8000 | 2.0000 | 1.6000 |

❖ **Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt**

**Correlations**

| | | tongctuc111-c155 | tongctuc211-c215 | tongctuc311-c355 |
|---|---|---|---|---|
| tongctuc111-c155 | Pearson Correlation | 1 | .411** | .543** |
| | Sig. (2-tailed) | | .000 | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctuc211-c215 | Pearson Correlation | .411** | 1 | .549** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctuc311-c355 | Pearson Correlation | .543** | .549** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | |
| | N | 210 | 210 | 210 |

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

❖ **Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc vần tiếng Việt**

**Correlations**

| | | tongctud111-d155 | tongctud21-d25 | tongctud311-d355 |
|---|---|---|---|---|
| tongctud111-d155 | Pearson Correlation | 1 | .453** | .777** |
| | Sig. (2-tailed) | | .000 | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctud21-d25 | Pearson Correlation | .453** | 1 | .315** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctud311-d355 | Pearson Correlation | .777** | .315** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | |
| | N | 210 | 210 | 210 |

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

❖ **Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc từ tiếng Việt**

**Correlations**

| | | tongctue111-e155 | tongctue21-e25 | tongctue311-e355 |
|---|---|---|---|---|
| tongctue111-e155 | Pearson Correlation | 1 | .316** | .720** |
| | Sig. (2-tailed) | | .000 | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctue21-e25 | Pearson Correlation | .316** | 1 | .425** |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctue311-e355 | Pearson Correlation | .720** | .425** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | |
| | N | 210 | 210 | 210 |

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

❖ **Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc câu tiếng Việt**

**Correlations**

| | | tongctug111-g115 | tongctug2 | tongctug311-g315 |
|---|---|---|---|---|
| tongctug111-e115 | Pearson Correlation | 1 | .486** | .579** |
| | Sig. (2-tailed) | | .007 | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctug2 | Pearson Correlation | .486** | 1 | .563 |
| | Sig. (2-tailed) | .007 | | .343 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctug311-g315 | Pearson Correlation | .579** | .563 | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .343 | |
| | N | 210 | 210 | 210 |

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

❖ **Tương quan giữa các tiêu chí kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt**

**Correlations**

| | | tong tu cau F11 - F15 | tongctuf2 | tongctuf31-f35 |
|---|---|---|---|---|
| tong tu cau F11 - F15 | Pearson Correlation | 1 | .410 | .613** |
| | Sig. (2-tailed) | | .889 | .000 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctuf2 | Pearson Correlation | .410 | 1 | .437* |
| | Sig. (2-tailed) | .889 | | .039 |
| | N | 210 | 210 | 210 |
| tongctuf31-f35 | Pearson Correlation | .613** | .437* | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .039 | |
| | N | 210 | 210 | 210 |

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

❖ **Tương quan giữa kỹ năng đọc và kỹ năng nghe – viết**

**Correlations**

| | | tongcauC--G | Diemngheviet |
|---|---|---|---|
| tongcauC--G | Pearson Correlation | 1 | .541 |
| | Sig. (2-tailed) | | .080 |
| | N | 210 | 210 |
| Diemngheviet | Pearson Correlation | .541 | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .080 | |
| | N | 210 | 210 |

## Phụ lục 6. KẾT QUẢ THỰC TRẠNG KỸ NĂNG NGHE – VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO – LỚP THỰC NGHIỆM, LỚP ĐỐI CHỨNG VÀ LỚP KIỂM CHỨNG

❖ **Mức nghe – viết lớp thực nghiệm**

**Statistics**

| | | DiemnghevietCHUCAI | DiemnghevietVAN | DiiemnghevietTU | DiemnghevietCAU | DiemnghevietDOAN |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 6.4423 | 6.1154 | 6.0192 | 4.8846 | 4.3269 |
| Std. Deviation | | .93753 | .75806 | .85154 | .78350 | .90144 |
| Percentiles | 25 | 6.0000 | 6.0000 | 6.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 6.0000 | 6.0000 | 6.0000 | 5.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 7.0000 | 7.0000 | 6.7500 | 5.0000 | 5.0000 |

❖ **Mức nghe – viết lớp đối chứng**

**Statistics**

| | | Diemnghevietchucai | DiemnghevietTU | DiemnghevietVAN | DiemnghevietCAU | DiemnghevietDOAN |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.9123 | 3.3509 | 3.4386 | 2.8947 | 2.0351 |
| Std. Deviation | | 1.22883 | 1.09367 | 1.01801 | .69909 | .68046 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 2.5000 | 3.0000 | 2.0000 | 2.0000 |
| | 50 | 5.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 2.0000 |
| | 75 | 6.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 2.5000 |

❖ **Mức nghe – viết lớp kiểm chứng**

**Statistics**

| | | DiemnghevietCHUCAI | DiemnghevietVAN | DiiemnghevietTU | DiemnghevietCAU | DiemnghevietDOAN |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 41 | 41 | 41 | 41 | 41 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 6.4146 | 6.0976 | 6.0488 | 4.9024 | 4.2439 |
| Std. Deviation | | .89375 | .80015 | .92063 | .96966 | .91598 |
| Percentiles | 25 | 6.0000 | 6.0000 | 5.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 6.0000 | 6.0000 | 6.0000 | 5.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 7.0000 | 7.0000 | 7.0000 | 5.5000 | 5.0000 |

**Phụ lục 7. KẾT QUẢ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO**

❖ Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng đọc chữ tiếng Việt

**Statistics**

| | | ac91 | ac92 | ac93 | ac94 | ac95 | ac96 | ac97 | ac98 | ac99 | ac910 | ac911 | ac912 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.5238 | 4.4048 | 3.1429 | 3.2381 | 2.6905 | 4.1667 | 4.1429 | 3.5238 | 4.0952 | 3.9524 | 2.5238 | 4.0476 |
| Std. Deviation | | .50549 | .54368 | .68330 | .61721 | .51741 | .53723 | .64662 | .59420 | .57634 | .73093 | .50549 | .66083 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 2.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 5.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 5.0000 | 5.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.2500 | 5.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 |

**Phụ lục 8. KẾT QUẢ TỔNG HỢP KỸ NĂNG ĐỌC CHỮ TIẾNG VIỆT CỦA HỌC SINH LỚP 1 NGƯỜI DÂN TỘC CƠ HO – SAU THỰC NGHIỆM**

❖ **Thống kê lớp thực nghiệm**

**Statistics**

| | | TongcauC | TongcauD | TongcauE | TongcauG | TongcauF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 3.7221 | 3.4459 | 3.5113 | 3.0897 | 2.8128 |
| Std. Deviation | | .27506 | .55198 | .50497 | .60656 | .42780 |

❖ **Thống kê lớp đối chứng**

**Statistics**

| | | tong toan bo cau C | tong toan bo cau D | TongcautuE1--E3 | TongcautuG1--G3 | TongcautuF1--F3 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 2.8159 | 2.4014 | 2.3801 | 1.9813 | 1.7240 |
| Std. Deviation | | .24035 | .24977 | .19672 | .33659 | .28548 |
| Percentiles | 25 | 2.7333 | 2.2800 | 2.2667 | 1.7667 | 1.6000 |
| | 50 | 2.8133 | 2.3333 | 2.3733 | 2.0000 | 1.7333 |

**Statistics**

| | | tong toan bo cau C | tong toan bo cau D | TongcautuE1--E3 | TongcautuG1--G3 | TongcautuF1--F3 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 2.8159 | 2.4014 | 2.3801 | 1.9813 | 1.7240 |
| Std. Deviation | | .24035 | .24977 | .19672 | .33659 | .28548 |
| Percentiles | 25 | 2.7333 | 2.2800 | 2.2667 | 1.7667 | 1.6000 |
| | 50 | 2.8133 | 2.3333 | 2.3733 | 2.0000 | 1.7333 |
| | 75 | 2.9267 | 2.4267 | 2.5200 | 2.2333 | 1.9333 |

❖ Thống kê lớp kiểm chứng

**Statistics**

| | | TongcauC | TongcauD | TongcauE | TongcauG | TongcauF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 41 | 41 | 41 | 41 | 41 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 3.7476 | 3.4839 | 3.5402 | 3.1203 | 2.8618 |
| Std. Deviation | | .24441 | .53298 | .46524 | .53045 | .37160 |
| Percentiles | 25 | 3.6067 | 2.9667 | 3.1400 | 2.6667 | 2.6000 |
| | 50 | 3.7733 | 3.6267 | 3.5600 | 3.0000 | 2.9333 |

**Statistics**

| | | TongcauC | TongcauD | TongcauE | TongcauG | TongcauF |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 41 | 41 | 41 | 41 | 41 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 3.7476 | 3.4839 | 3.5402 | 3.1203 | 2.8618 |
| Std. Deviation | | .24441 | .53298 | .46524 | .53045 | .37160 |
| Percentiles | 25 | 3.6067 | 2.9667 | 3.1400 | 2.6667 | 2.6000 |
| | 50 | 3.7733 | 3.6267 | 3.5600 | 3.0000 | 2.9333 |
| | 75 | 3.9067 | 4.0000 | 3.9267 | 3.6667 | 3.1667 |

❖ Tính T – Test cua 2 lop thuc nghiem va doi chung

## T-Test

**Paired Samples Test**

| | | Paired Differences | | | | | t | df | Sig. (2-tailed) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 95% Confidence Interval of the Difference | | | | |
| | | Mean | Std. Deviation | Std. Error Mean | Lower | Upper | | | |
| Pair 1 | TongcauC - TongcauCDC | .90667 | .34470 | .04780 | .81070 | 1.00263 | 18.967 | 51 | .000 |
| Pair 2 | TongcauD - TongcauDDC | 1.03385 | .62969 | .08732 | .85854 | 1.20915 | 11.839 | 51 | .000 |
| Pair 3 | TongcauE - TongcauEDC | 1.13154 | .52789 | .07321 | .98457 | 1.27851 | 15.457 | 51 | .000 |
| Pair 4 | TongcauG - TongcauGDC | 1.12692 | .76358 | .10589 | .91434 | 1.33950 | 10.642 | 51 | .000 |
| Pair 5 | TongcauF - TongcauFDC | 1.07821 | .52704 | .07309 | .93148 | 1.22493 | 14.752 | 51 | .000 |

**Phụ lục 9: Cách thức quan sát kỹ năng đọc chữ cái, vần, từ, câu, đoạn văn tiếng Việt**

Quan sát kỹ năng **đọc chữ cái** tiếng Việt:

- Quan sát kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt theo **tiêu chí tính thuần thục**: Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 chữ cái (bao gồm cả nguyên âm, phụ âm và chữ do hai phụ âm ghép lại). Chúng tôi chú ý đến sự thành thạo hay không thành thạo, sự trôi chảy, tốc độ đọc, các biểu hiện tâm lý của học sinh khi đọc. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.
- Quan sát kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt theo **tiêu chí tính linh hoạt:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 vần (có chứa chữ cái cần khảo sát được chia thành 5 nhóm – tương ứng với mỗi chữ cái có 5 vần khác nhau). Chúng tôi quan niệm, với những chữ cái đó, tính linh hoạt khi đọc của học sinh sẽ được biểu hiện khi nó được ghép với những chữ cái khác tạo thành những vần khác nhau và đọc thành những âm khác nhau. Khi quan sát, chúng tôi chú ý đến năng lực ghép các chữ cái thành những vần khác nhau, khả năng nhanh chóng phát âm thành những âm khác nhau mặc dù có vần mới có chứa cùng chữ cái được khảo sát. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.
- Quan sát kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt theo **tiêu chí tính đúng đắn:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 chữ cái. Chúng tôi chú ý đến âm mà học sinh phát ra khi đọc và so với chuẩn ngữ âm tiếng Việt. Bên cạnh đó, người nghiên cứu ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

Quan sát kỹ năng **đọc vần** tiếng Việt:

- Quan sát kỹ năng đọc vần tiếng Việt theo **tiêu chí thuần thục:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 vần với sự đa dạng của các loại vần: vần do 2 nguyên âm ghép lại; vần do 3 nguyên âm ghép lại; vần do nguyên âm và phụ âm ghép lại. Chúng tôi chú ý đến sự thành thạo hay không thành thạo, sự trôi chảy, tốc độ đánh vần, các biểu hiện tâm lý của học sinh khi đọc. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

- Quan sát kỹ năng đọc vần tiếng Việt theo **tiêu chí tính linh hoạt:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 nhóm vần khác nhau (mỗi nhóm vần gồm 5 vần, tổng cộng có 25 vần). Với mỗi nhóm vần, các vần được thiết kế có cùng chung 1 nguyên âm hoặc 1 phụ âm. Khi quan sát, chúng tôi chú ý đến năng lực đánh vần của các vần cùng nhóm, khả năng nhanh chóng phát âm thành những âm khác nhau. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

- Quan sát kỹ năng đọc vần tiếng Việt theo **tiêu chí tính đúng đắn:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 vần với sự đa dạng của các loại vần: vần do 2 nguyên âm ghép lại; vần do 3 nguyên âm ghép lại; vần do nguyên âm và phụ âm ghép lại. Chúng tôi chú ý đến cách phát âm, cách ghép các chữ cái thành vần mà học sinh phát ra khi đọc và so với chuẩn ngữ âm trong chuẩn chương trình sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các biểu hiện tâm lý của học sinh ra bên ngoài khi đọc. Bên cạnh đó, người nghiên cứu ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

Quan sát kỹ năng **đọc từ** tiếng Việt:

- Quan sát kỹ năng đọc từ tiếng Việt theo **tiêu chí thuần thục:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 từ với sự đa dạng của các loại từ: từ có 1 tiếng và từ có 2 tiếng. Chúng tôi chú ý đến sự thành thạo hay không thành thạo, sự trôi chảy, tốc độ đọc 1 từ và tốc độ đọc 2 từ, các biểu hiện tâm lý của học sinh khi đọc. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

- Quan sát kỹ năng đọc từ tiếng Việt theo **tiêu chí tính linh hoạt:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 nhóm từ khác nhau (mỗi nhóm từ gồm 5 từ, tổng cộng có 25 từ). Với mỗi nhóm từ, các từ được thiết kế có cùng chung 1 tiếng nhưng vị trí có thể khác nhau. Khi quan sát, chúng tôi chú ý đến năng lực đọc từ của các từ cùng nhóm, khả năng nhanh chóng phát âm thành những từ khác nhau. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

- Quan sát kỹ năng đọc từ tiếng Việt theo **tiêu chí tính đúng đắn:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 25 từ với sự đa dạng

của các từ: từ có 1 tiếng và từ có 2 tiếng. Chúng tôi chú ý đến cách phát âm, âm được phát ra khi đọc và so với chuẩn âm trong chuẩn chương trình sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các biểu hiện tâm lý của học sinh ra bên ngoài khi đọc. Bên cạnh đó, người nghiên cứu ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

Quan sát kỹ năng **đọc câu** tiếng Việt:

- Quan sát kỹ năng đọc câu tiếng Việt theo **tiêu chí thuần thục:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 câu được cấu tạo nên từ những từ đã được học hoặc được ghép từ những chữ cái, vần đã được học. Trong mỗi câu có đầy đủ cấu trúc ngữ pháp, chủ ngữ và vị ngữ, có dấu phẩy (dấu câu) trong mỗi câu để đo khả năng ngắt giọng logic trong khi đọc. Chúng tôi chú ý đến sự thành thạo hay không thành thạo, sự trôi chảy, tốc độ đọc, sự kết nối giữa các từ trong câu, ngắt giọng logic khi gặp dấu phẩy, các biểu hiện tâm lý của học sinh khi đọc. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.
- Quan sát kỹ năng đọc câu tiếng Việt theo **tiêu chí tính linh hoạt:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 câu hoàn chỉnh. Trong mỗi câu có một số từ đều được xuất hiện ở 5 câu được khảo sát. Trong mỗi câu có đầy đủ cấu trúc ngữ pháp, chủ ngữ và vị ngữ, có dấu phẩy (dấu câu) trong câu để đo khả năng ngắt giọng logic, sự linh hoạt của học sinh trong khi đọc.
- Quan sát kỹ năng đọc câu tiếng Việt theo **tiêu chí tính đúng đắn:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 câu được cấu tạo nên từ những từ đã được học hoặc được ghép từ những chữ cái, vần đã được học. Trong mỗi câu có đầy đủ cấu trúc ngữ pháp, chủ ngữ và vị ngữ, có dấu phẩy (dấu câu) trong mỗi câu để đo khả năng ngắt giọng logic trong khi đọc. Chúng tôi chú ý đến âm được phát ra khi đọc các từ trong câu và so với chuẩn âm trong chuẩn chương trình sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, năng lực ngắt giọng logic ở dấu câu (dấu phẩy), các biểu hiện tâm lý của học sinh ra bên ngoài khi đọc. Bên cạnh đó, người nghiên cứu ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

Quan sát kỹ năng **đọc đoạn văn** tiếng Việt:

- Quan sát kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt theo **tiêu chí thuần thục:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 đoạn văn được cấu tạo nên từ những từ đã được học hoặc được ghép từ những chữ cái, vần đã được học. Trong mỗi câu của đoạn văn có đầy đủ cấu trúc ngữ pháp, chủ ngữ và vị ngữ, có dấu phẩy (dấu câu) trong mỗi câu để đo khả năng ngắt giọng logic trong khi đọc. Giữa các câu của đoạn văn có dấu chấm câu để đo lường năng lực ngắt giọng logic của học sinh khi đọc. Chúng tôi chú ý đến sự thành thạo hay không thành thạo, sự trôi chảy, tốc độ đọc, sự kết nối giữa các từ trong câu, các câu trong đoạn văn, sự ngắt giọng logic khi gặp dấu phẩy, dấu chấm, các biểu hiện tâm lý của học sinh khi đọc. Đồng thời, ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

- Quan sát kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt theo **tiêu chí tính linh hoạt:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 1 bài thơ và 1 đoạn văn được sắp xếp, bố trí lại dựa trên các câu thơ của bài thơ trên. Thông qua quá trình đọc bài thơ và đoạn văn này để đo sự linh hoạt của học sinh khi đọc đoạn văn với hình thức là bài thơ và đọc đoạn văn với hình thức là đoạn văn. Chúng tôi chú ý đến năng lực ngắt giọng logic, sự chuyển ngữ điệu, chuyển ý, chuyển câu khi đọc bài thơ và đoạn văn.

- Quan sát kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt theo **tiêu chí tính đúng đắn:** Căn cứ vào chương trình học, chúng tôi cho học sinh đọc 5 đoạn văn được cấu tạo nên từ những từ đã được học hoặc từ được ghép từ những chữ cái, vần đã được học. Có đầy đủ cấu trúc ngữ pháp, chủ ngữ và vị ngữ, có dấu phẩy (dấu câu) trong mỗi câu, đoạn để đo khả năng ngắt giọng logic trong khi đọc. Chúng tôi chú ý đến âm được phát ra khi đọc các từ trong câu và so với chuẩn âm trong chuẩn chương trình sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, năng lực ngắt giọng logic ở dấu câu (dấu phẩy, dấu chấm câu), các biểu hiện tâm lý của học sinh ra bên ngoài khi đọc. Bên cạnh đó, người nghiên cứu ghi chú bổ sung vào bên cạnh những biểu hiện ra bên ngoài của học sinh khi đọc.

**Phụ lục 10: Cách xếp loại đánh giá kỹ năng theo tiêu chí, kỹ năng thành phần**

❖ *Cách xếp loại đánh giá kỹ năng theo tiêu chí*

| Mức đánh giá | Tính thuần thục | Tính linh hoạt | Tính đúng đắn |
|---|---|---|---|
| **Tốt** | Tốt | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Tốt | Khá |
| | Tốt | Khá | Tốt |
| | Khá | Tốt | Tốt |
| **Khá** | Khá | Khá | Khá |
| | Tốt | Khá | Khá |
| | Khá | Tốt | Khá |
| | Khá | Khá | Tốt |
| | Tốt | Khá | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Tốt |
| | Khá | Tốt | Trung bình |
| | Trung bình | Tốt | Khá |
| | Tốt | Trung bình | Khá |
| | Trung bình | Khá | Tốt |
| | Trung bình | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Trung bình | Trung bình |
| | Tốt | Tốt | Trung bình |
| **Trung bình** | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Khá | Yếu |
| | Yếu | Trung bình | Khá |
| | Khá | Khá | Yếu |
| | Khá | Yếu | Khá |
| | Yếu | Khá | Khá |
| | Yếu | Khá | Trung bình |
| | Yếu | Trung bình | Trung bình |
| | Khá | Yếu | Trung bình |
| **Yếu** | Yếu | Yếu | Yếu |
| | Yếu | Yếu | Trung bình |
| | Yếu | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Yếu | Yếu |
| | Khá | Yếu | Kém |
| | Yếu | Khá | Kém |
| | Kém | Kém | Khá |
| | Kém | Khá | Kém |
| | Khá | Kém | Kém |
| **Kém** | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Yếu |
| | Kém | Yếu | Kém |
| | Yếu | Kém | Kém |

❖ *Cách tổng hợp kết quả đánh giá của từng kỹ năng thành phần*

| Mức đánh giá | Tính thuần thục | Tính linh hoạt | Tính đúng đắn |
|---|---|---|---|
| **Tốt** | Tốt | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Tốt | Khá |
| | Tốt | Khá | Tốt |
| | Khá | Tốt | Tốt |
| **Khá** | Khá | Khá | Khá |
| | Tốt | Khá | Khá |
| | Khá | Tốt | Khá |
| | Khá | Khá | Tốt |
| | Tốt | Khá | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Tốt |
| | Khá | Tốt | Trung bình |
| | Trung bình | Tốt | Khá |
| | Tốt | Trung bình | Khá |
| | Trung bình | Khá | Tốt |
| | Trung bình | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Trung bình | Trung bình |
| | Tốt | Tốt | Trung bình |
| **Trung bình** | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Khá | Yếu |
| | Yếu | Trung bình | Khá |
| | Khá | Khá | Kém |
| | Khá | Kém | Khá |
| | Kém | Khá | Khá |
| | Trung bình | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Yếu | Trung bình |
| | Yếu | Trung bình | Trung bình |
| **Yếu** | Yếu | Yếu | Yếu |
| | Yếu | Yếu | Trung bình |
| | Yếu | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Yếu | Yếu |
| | Trung bình | Kém | Yếu |
| | Yếu | Trung bình | Kém |
| | Kém | Kém | Trung bình |
| | Kém | Trung bình | Kém |
| | Trung bình | Kém | Kém |
| **Kém** | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Yếu |
| | Kém | Yếu | Kém |
| | Yếu | Kém | Kém |

❖ *Cách tổng hợp kết quả đánh giá chung kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh lớp 1 người dân tộc Cơ ho*

| Mức đánh giá | Kỹ năng đọc chữ cái tiếng Việt | Kỹ năng đọc vần tiếng Việt | Kỹ năng đọc từ tiếng Việt | Kỹ năng đọc câu tiếng Việt | Kỹ năng đọc đoạn văn tiếng Việt |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tốt** | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt |
| | Khá | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Khá | Tốt | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Tốt | Tốt | Khá | Tốt |
| | Tốt | Tốt | Khá | Tốt | Tốt |
| | Tốt | Tốt | Tốt | Tốt | Khá |
| **Khá** | Khá | Khá | Khá | Khá | Khá |
| | Tốt | Khá | Khá | Khá | Khá |
| | Khá | Tốt | Khá | Khá | Khá |
| | Khá | Khá | Tốt | Khá | Khá |
| | Khá | Khá | Khá | Tốt | Khá |
| | Khá | Khá | Khá | Khá | Tốt |
| | Trung bình | Tốt | Khá | Khá | Khá |
| | Tốt | Trung bình | Khá | Khá | Khá |
| | Khá | Tốt | Trung bình | Khá | Khá |
| | Khá | Khá | Tốt | Trung bình | Cao |
| | Khá | Khá | Khá | Tốt | Trung bình |
| | Tốt | Tốt | Khá | Khá | Khá |
| | Khá | Khá | Tốt | Tốt | Khá |
| | Tốt | Khá | Tốt | Khá | Khá |
| | Khá | Tốt | Khá | Tốt | Khá |
| | Khá | Tốt | Khá | Khá | Tốt |
| **Trung bình** | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| | Trung bình | Trung bình | Khá | Khá | Trung bình |
| | Khá | Khá | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Khá | Trung bình | Trung bình |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Trung bình | Khá | Trung bình | Khá | Trung bình |
| | Khá | Trung bình | Trung bình | Khá | Trung bình |
| | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Khá | Khá |
| | Khá | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Khá |
| | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Khá | Khá |
| | Trung bình | Trung bình | Khá | Trung bình | Khá |
| | Trung bình | Khá | Trung bình | Trung bình | Khá |
| | Yếu | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Yếu | Trung bình | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Trung bình | Yếu | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Yếu | Yếu |
| **Yếu** | Yếu | Yếu | Yếu | Yếu | Yếu |
| | Trung bình | Trung bình | Yếu | Yếu | Yếu |
| | Yếu | Trung bình | Trung bình | Yếu | Yếu |
| | Yếu | Yếu | Trung bình | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Yếu | Yếu | Trung bình | Yếu |
| | Trung bình | Trung bình | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Trung bình | Trung bình | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Trung bình | Trung bình | Kém |
| | Trung bình | Kém | Kém | Trung bình | Kém |
| | Kém | Yếu | Yếu | Yếu | Kém |
| | Yếu | Kém | Yếu | Yếu | Kém |
| | Yếu | Yếu | Kém | Yếu | Kém |
| | Yếu | Yếu | Yếu | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Yếu | Yếu | Yếu |
| | Kém | Yếu | Yếu | Kém | Yếu |
| **Kém** | Kém | Kém | Kém | Kém | Kém |
| | Trung bình | Kém | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Trung bình | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Trung bình | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Kém | Trung bình | Kém |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Yếu | Kém | Kém | Kém | Trung bình |
| | Kém | Yếu | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Yếu | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Kém | Yếu | Kém |
| | Yếu | Yếu | Kém | Kém | Kém |
| | Kém | Yếu | Yếu | Kém | Kém |
| | Kém | Kém | Yếu | Yếu | Kém |
| | Kém | Kém | Kém | Yếu | Yếu |

**Phụ lục 11: Mức độ mắc lỗi của học sinh (theo đánh giá của giáo viên)**

**Statistics**

| | | Doc chu cai | Doc van | Doc tu | Doc cau | Doc doan |
|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 2.0000 | 2.8333 | 3.2857 | 3.8095 | 4.2381 |
| Median | | 2.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .62470 | .76243 | .70834 | .50549 | .43108 |
| Percentiles | 25 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 3.7500 | 4.0000 |
| | 50 | 2.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 2.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.2500 |

| TT | Cấp độ đọc | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Đọc chữ cái | 2.00 | 5 |
| 2 | Đọc vần | 2.83 | 4 |
| 3 | Đọc từ | 3.28 | 3 |
| 4 | Đọc câu | 3.80 | 2 |
| 5 | Đọc đoạn văn | 4.23 | 1 |

**Phụ lục 12: Tốc độ đọc chữ tiếng Việt (theo đánh giá của giáo viên)**

**Toc do doc chu cai tieng Viet**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Rat cham | 1 | 2.4 | 2.4 | 2.4 |
| | Cham | 12 | 28.6 | 28.6 | 31.0 |
| | Binh thuong | 29 | 69.0 | 69.0 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |

| TT | Các mức tốc độ đọc chữ cái tiếng Việt | SL | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Rất chậm | 1 | 3 |
| 2 | Chậm | 12 | 2 |
| 3 | Bình thường | 29 | 1 |
| 4 | Nhanh | 0 | 4 |
| 5 | Rất nhanh | 0 | 4 |

**Toc do doc van tieng Viet**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Cham | 17 | 40.5 | 40.5 | 40.5 |
| | Binh thuong | 25 | 59.5 | 59.5 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |

| TT | Các mức tốc độ đọc vần tiếng Việt | SL | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Rất chậm | 0 | 3 |
| 2 | Chậm | 17 | 2 |
| 3 | Bình thường | 25 | 1 |
| 4 | Nhanh | 0 | 3 |
| 5 | Rất nhanh | 0 | 3 |

**Toc do doc tu tieng Viet**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Rat cham | 1 | 2.4 | 2.4 | 2.4 |
| | Cham | 24 | 57.1 | 57.1 | 59.5 |
| | Binh thuong | 17 | 40.5 | 40.5 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |

| TT | Các mức tốc độ đọc từ tiếng Việt | SL | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Rất chậm | 1 | 3 |
| 2 | Chậm | 24 | 1 |
| 3 | Bình thường | 17 | 2 |
| 4 | Nhanh | 0 | 4 |
| 5 | Rất nhanh | 0 | 4 |

**Toc do doc cau tieng Viet**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Rat cham | 12 | 28.6 | 28.6 | 28.6 |
| | Cham | 26 | 61.9 | 61.9 | 90.5 |
| | Binh thuong | 4 | 9.5 | 9.5 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |

| TT | Các mức tốc độ đọc câu tiếng Việt | SL | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Rất chậm | 12 | 2 |
| 2 | Chậm | 26 | 1 |
| 3 | Bình thường | 4 | 3 |
| 4 | Nhanh | 0 | 4 |
| 5 | Rất nhanh | 0 | 4 |

**Toc doc doc doan van tieng Viet**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Rat cham | 25 | 59.5 | 59.5 | 59.5 |
| | Cham | 17 | 40.5 | 40.5 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |

| TT | Các mức tốc độ đọc | SL | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 1 | Rất chậm | 25 | 1 |
| 2 | Chậm | 17 | 2 |
| 3 | Bình thường | 0 | 3 |
| 4 | Nhanh | 0 | 3 |
| 5 | Rất nhanh | 0 | 3 |

## Phụ lục 13: Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc chữ tiếng Việt

### ❖ Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc chữ cái tiếng Việt

**Statistics**

| | | ac10.1 | ac10.2 | ac10.3 | ac104 | ac105 | ac106 | ac107 | ac108 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.0714 | 4.0476 | 3.9762 | 2.0476 | 2.0000 | 2.0476 | 2.0714 | 3.9286 |
| Median | | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .26066 | .21554 | .34838 | .21554 | .49386 | .58236 | .63985 | .46291 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |

| TT | Các biện pháp dạy đọc chữ cái | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 10.1 | Phân tích cấu âm | 4.07 | 1 |
| 10.2 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | 4.04 | 2 |
| 10.3 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | 3.97 | 3 |
| 10.4 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | 2.04 | 6 |
| 10.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | 2.00 | 8 |
| 10.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | 2.04 | 6 |
| 10.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | 2.07 | 5 |
| 10.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | 3.92 | 4 |

### ❖ Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc vần tiếng Việt

**Statistics**

| | | ac111 | ac112 | ac113 | ac114 | ac115 | ac116 | ac117 | ac118 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 3.9762 | 4.0238 | 4.0000 | 2.0238 | 2.0476 | 2.1190 | 2.2619 | 3.9524 |
| Median | | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .15430 | .15430 | .00000 | .26943 | .58236 | .63255 | .70051 | .37950 |
| Percentile | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| s | 50 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |

| TT | Các biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc vần | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 11.1 | Phân tích cấu âm | 3.97 | 3 |
| 11.2 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | 4.02 | 1 |
| 11.3 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | 4.00 | 2 |
| 11.4 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | 2.02 | 8 |
| 11.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | 2.04 | 7 |
| 11.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | 2.11 | 6 |
| 11.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | 2.26 | 5 |
| 11.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | 3.95 | 4 |

❖ **Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc từ tiếng Việt**

**Statistics**

| | | ac121 | ac122 | ac123 | ac124 | ac125 | ac126 | ac127 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.0000 | 4.0000 | 2.0476 | 2.0952 | 2.2381 | 2.5000 | 3.9762 |
| Median | | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .00000 | .00000 | .21554 | .37020 | .65554 | .83374 | .34838 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 4.0000 |

| TT | Các biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc từ tiếng Việt | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 12.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | 4.00 | 1 |
| 12.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | 4.00 | 1 |
| 12.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | 2.04 | 7 |
| 12.4 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | 2.09 | 6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12.5 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | 2.23 | 5 |
| 12.6 | Đọc tiếp nối trên lớp | 2.50 | 4 |
| 12.7 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | 3.97 | 3 |

❖ **Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc câu tiếng Việt**

**Statistics**

| | | ac131 | ac132 | ac133 | ac134 | ac135 | ac136 | ac137 | ac138 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.0238 | 3.9524 | 2.0714 | 3.5000 | 3.2381 | 3.5476 | 3.6905 | 4.3095 |
| Median | | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .15430 | .37950 | .34165 | .67173 | .72615 | .70546 | .71527 | .51741 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 4.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 4.0000 | 5.0000 |

| TT | Các biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc câu tiếng Việt | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 13.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | 4.02 | 2 |
| 13.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | 3.95 | 3 |
| 13.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | 2.07 | 8 |
| 13.4 | Đọc thuộc lòng | 3.50 | 6 |
| 13.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | 3.23 | 7 |
| 13.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | 3.54 | 5 |
| 13.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | 3.69 | 4 |
| 13.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | 4.30 | 1 |

❖ **Những biện pháp giáo viên sử dụng khi dạy đọc đoạn văn tiếng Việt**

**Statistics**

| | | ac141 | ac142 | ac143 | ac144 | ac145 | ac146 | ac147 | ac148 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N | Valid | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| | Missing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 4.0000 | 4.0000 | 2.0238 | 2.0238 | 2.1429 | 2.7619 | 3.1429 | 4.0000 |
| Median | | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 |
| Std. Deviation | | .00000 | .00000 | .15430 | .15430 | .41739 | .65554 | .71811 | .38255 |
| Percentiles | 25 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 4.0000 |
| | 50 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 3.0000 | 4.0000 |
| | 75 | 4.0000 | 4.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 2.0000 | 3.0000 | 4.0000 | 4.0000 |

| TT | Các biện pháp giáo sử dụng khi dạy đọc đoạn văn | ĐTB | Xếp thứ |
|---|---|---|---|
| 14.1 | Luyện đọc trong SGK (cho học sinh tự đọc) | 4.00 | 1 |
| 14.2 | Luyện đọc trong SGK (học sinh đọc theo giáo viên) | 4.00 | 1 |
| 14.3 | Giáo viên xây dựng thêm các bài tập đọc và cho học sinh đọc theo giáo viên | 2.02 | 7 |
| 14.4 | Đọc thuộc lòng | 2.02 | 7 |
| 14.5 | Chơi trò chơi đóng vai để đọc | 2.14 | 6 |
| 14.6 | Điều chỉnh tốc độ đọc của học sinh bằng các lệnh | 2.76 | 5 |
| 14.7 | Đọc tiếp nối trên lớp | 3.14 | 4 |
| 14.8 | Chữa lỗi đọc nhịu, đọc sai | 4.00 | 1 |

**Phụ lục 14: Quy ước chữ viết và cách đọc chữ cái tiếng Việt; một số phụ âm đơn và phụ âm đôi, ba trong tiếng Cơ ho**

❖ *Quy ước chữ viết và cách đọc chữ cái tiếng Việt.*

| STT | CHỮ CÁI | TÊN CHỮ CÁI | MẪU TỰ PHIÊN ÂM (âm vị) | ÂM TIẾNG VIỆT | STT | CHỮ CÁI | TÊN CHỮ CÁI | MẪU TỰ PHIÊN ÂM (âm vị) | ÂM TIẾNG VIỆT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **a** | a | /ɐː/, /ɐ/, /ɜ/ | <a> | 16 | **n** | en – nờ | /n/ | <nờ> |
| 2 | **ă** | á | /ɐ/ | <á> (a ngắn) | 17 | **o** | o | /o/, /ɜw/, /ɜ/ | <o> |
| 3 | **â** | ớ | /ɜ/ | <ớ> (ơ ngắn) | 18 | **ô** | ô | /o/, /ɜw/, /ɜ/ | <ô> |
| 4 | **b** | bê | /b/ | <bờ> | 19 | **ơ** | ơ | /əː/, /ɜ/ | <ơ> |
| 5 | **c** | xê | /k/ | <cờ> | 20 | **p** | pê | /p/ | <pờ> |
| 6 | **d** | dê | /z/ | <dờ> | 21 | **q** | quy (cu) | /k/ | ** |
| 7 | **đ** | đê | /z/ | <đờ> | 22 | **r** | e- rờ | /ʐ/ | <rờ> |
| 8 | **e** | e | /ɜ/ | <e> | 23 | **s** | ét - sì | /ʂ/ | <sờ> |
| 9 | **ê** | ê | /e/, /ɜ/ | <ê> | 24 | **t** | tê | /t/ | <tờ> |
| 10 | **g** | giê | /ɣ/ | <gờ> | 25 | **u** | u | /u/, /w/ | <u> |
| 11 | **h** | hát | /h/ | <hờ> | 26 | **ư** | ư | /ɨ/ | <ư> |
| 12 | **i** | i (ngắn) | /i/, /j/ | <i> | 27 | **v** | v | /v/ | <vờ> |
| 13 | **k** | ca | /k/ | <cờ>* | 28 | **x** | ích – xì | /s/ | <xờ> |
| 14 | **l** | e – lờ | /l/ | <lờ> | 29 | **y** | y (dài) | /i/, /j/ | <i> |
| 15 | **m** | em – mờ | /m/ | <mờ> | | | | | |

Khi đánh vần, **k** được đọc là *ca* (ví dụ: *kẻ* = ca – e- ke – hỏi – kẻ).

** **q** bao giờ cũng đi với u, tạo thành *qu* (đọc là *quờ).*

❖ *Quy ước cách viết và đọc chữ ghép tiếng Việt*

| STT | CHỮ CÁI | TÊN CHỮ CÁI | MẪU TỰ PHIÊN ÂM (âm vị) | ÂM TIẾNG VIỆT | STT | CHỮ CÁI | TÊN CHỮ CÁI | MẪU TỰ PHIÊN ÂM (âm vị) | ÂM TIẾNG VIỆT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **ch** | chờ | /c/ | <chờ> (ngắn) | 6 | **ngh** | ngờ | /ŋ/ | <ngờ> (dài) |
| 2 | **gh** | gờ | /ɤ / | <gờ> | 7 | **nh** | nhờ | /ɲ / | <nhờ> |
| 3 | **gi** | dờ | /z/ | <dờ> | 8 | **ph** | phờ | /f/ | <phờ> |
| 4 | **kh** | khờ | /χ/ | <khờ> (ngắn) | 9 | **th** | thờ | /t'/ | <thờ> |
| 5 | **ng** | ngờ | /ŋ/ | <ngờ> | 10 | **tr** | trờ | /ʈ / | <trờ> |

❖ *Một số phụ âm đơn được thể hiện viết giống, đọc khác hoặc viết khác, đọc giống tiếng Việt*

| Phụ âm đơn | Ví dụ | Nghĩa | Phụ âm đơn | Ví dụ | Nghĩa | Phụ âm đơn | Ví dụ | Nghĩa |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Viết giống, đọc khác tiếng Việt | | | Viết khác, đọc khác tiếng Việt | | | Viết khác, đọc giống tiếng Việt | | |
| c | ce | chè | J | Jơt | 10 | N | Nô | Uống |
| d | dùl | 1 | W | Wàng | Chuồng | | | |
| y | yoas | Xà gạc | | | | | | |

❖ *Phụ âm đôi trong tiếng Cơ ho*

| **Phụ âm đôi** | **Ví dụ** | **Nghĩa** | **Phụ âm đôi** | **Ví dụ** | **Nghĩa** |
|---|---|---|---|---|---|
| Bl | Bla | Ngà voi | Mh | Mhar | Nhanh |
| Br | Brong | Hang | Mp | Mpau | Giấc mơ |
| Ch | Chi | Cây | Mr | Mrềt | Lạnh |
| Cr | Croh | Ngòi suối | Nd | Ndul | Bụng |
| Dr | Drà | Chợ | Nd | Nđờ | Mấy |
| Gl | Gle | Tre | Ng | Ngai | Ngày |
| Gr | Gri | Chai | Nr | Nri | Luật tục |
| Jr | Jràu | Thuốc lá | Pl | Plai | Trái cây |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Kh | Khai | Nó | Pr | Prau | 6 |
| Kl | Klong | Vũng nước | Sr | Sre | Ruộng |
| Kr | Kra | Già | Th | Thòng | Thung lũng |
| Mb | Mbur chi | Bóng cây | Tr | Trà | Chì |

❖ *Phụ âm ba trong tiếng Cơ ho*

| **Phụ âm đôi** | **Ví dụ** | **Nghĩa** | **Phụ âm đôi** | **Ví dụ** | **Nghĩa** |
|---|---|---|---|---|---|
| Mbl | Mblàng | Giải nghĩa | Ngk | Ngko | Cổ |
| Mpr | Mprang | Chạy | Ngg | Nggui | Ngồi |
| Ndr | Ndrờm | Bằng nhau | | | |

❖ *Âm đặc biệt:*

Nguyên âm ngắn: nguyên âm có dấu . Ví dụ: *Sră* (giấy)

Phụ âm xát: phụ âm *h* ở cuối từ. Ví dụ: *geh* (có).

Thanh điệu: tiếng Cơ ho chỉ có hai thanh:

+ Thanh cao (ngang): không ghi dấu. Ví dụ: *do* (đây).

+ Thanh thấp: ghi dấu huyền (`). Ví dụ: *dà* (nước)

**Phụ lục 15: Mức độ kỹ năng đọc chữ tiếng Việt của học sinh (theo đánh giá của giáo viên)**

**Statistics**

Muc do doc chu tieng viet cua hoc sinh

| | | |
|---|---|---|
| N | Valid | 42 |
| | Missing | 0 |
| Mean | | 2.0714 |
| Median | | 2.0000 |
| Std. Deviation | | .67690 |
| Percentiles | 25 | 2.0000 |
| | 50 | 2.0000 |
| | 75 | 3.0000 |

**Muc do doc chu tieng viet cua hoc sinh**

| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
|---|---|---|---|---|---|
| Valid | Rat thap | 8 | 19.0 | 19.0 | 19.0 |
| | Thap | 23 | 54.8 | 54.8 | 73.8 |
| | Trung binh | 11 | 26.2 | 26.2 | 100.0 |
| | Total | 42 | 100.0 | 100.0 | |